

THE ROUGH GUIDE PHRASEBOOK

Vietnamese

MAGIC
OF THE ORIENT

Vietnam

tailor-made for you by specialists

Magic of the Orient

Tel: 0117 311 6050

www.magicoftheorient.com

Email: info@magicoftheorient.com

THE ROUGH GUIDE

VIETNAMESE

PHRASEBOOK

Compiled by

LEXUS



www.roughguides.com

Credits

Compiled by Lexus with Ka Fue Lay MIL, Nguyen Thi Thanh
Binh and Nguyen Quoc Hung
Lexus Series Editor: Sally Davies
Rough Guides Reference Director: Andrew Lockett
Rough Guides Series Editor: Mark Ellingham

First edition published in 1996.

Revised in 2000.

This updated edition published in 2006 by
Rough Guides Ltd,
80 Strand, London WC2R 0RL
345 Hudson St, 4th Floor, New York 10014, USA
Email: mail@roughguides.co.uk.

Distributed by the Penguin Group.

Penguin Books Ltd, 80 Strand, London WC2R 0RL
Penguin Putnam, Inc., 375 Hudson Street, NY 10014, USA
Penguin Group (Australia), 250 Camberwell Road, Camberwell,
Victoria 3124, Australia
Penguin Books Canada Ltd, 10 Alcorn Avenue, Toronto,
Ontario, Canada M4V 1E4
Penguin Group (New Zealand), Cnr Rosedale and Airborne Roads,
Albany, Auckland, New Zealand

Typeset in Bembo and Helvetica to an original design by Henry Iles.

Printed in Italy by LegoPrint S.p.A

No part of this book may be reproduced in any form without permission from
the publisher except for the quotation of brief passages in reviews.

© Lexus Ltd 2006

256pp.

British Library Cataloguing in Publication Data
A catalogue for this book is available from the British Library.

ISBN 13: 978-1-84353-641-3

ISBN 10: 1-84353-641-2

The publishers and authors have done their best to ensure the
accuracy and currency of all information in The Rough Guide
Vietnamese Phrasebook however, they can accept no responsibility
for any loss or inconvenience sustained by any reader using the
book.

Online information about Rough Guides can be
found at our website www.roughguides.com

CONTENTS

Introduction	5
Basic Phrases	8
Scenarios	13
English - Vietnamese	31
Vietnamese - English	132
Menu Reader	
Food	198
Drink	218
How the Language Works	
Pronunciation	223
Tones	225
Abbreviations	227
General	228
Nouns	228
Adjectives and Adverbs	232
Pronouns	235
Possessive Adjectives and Possessive Pronouns	238
Verbs	239
Dates	247
Days	247
Months	248
Time	248
Numbers	249
Conversion Tables	252

Introduction

The Rough Guide Vietnamese phrasebook is a highly practical introduction to the contemporary language. Laid out in clear A-Z style, it uses key-word referencing to lead you straight to the words and phrases you want – so if you need to book a room, just look up ‘room’. The Rough Guide gets straight to the point in every situation, in bars and shops, on trains and buses, and in hotels and banks.

The main part of the Rough Guide is a double dictionary: English-Vietnamese then Vietnamese-English. Before that, there’s a section called **Basic Phrases** and to get you involved in two-way communication, the Rough Guide includes, in this new edition, a set of **Scenario** dialogues illustrating questions and responses in key situations such as renting a car and asking directions. You can hear these and then download them free from www.roughguides.com/phrasebooks for use on your computer or MP3 player.

Forming the heart of the guide, the **English-Vietnamese** section gives easy-to-use transliterations of the Vietnamese words wherever pronunciation might be a problem. Throughout this section, cross-references enable you to pinpoint key facts and phrases, while asterisked words indicate where further information can be found in a section at the end of the book called **How the Language Works**. This section sets out the fundamental rules of the language, with plenty of practical examples. You’ll also find here other essentials like numbers, dates, telling the time and basic phrases. In the **Vietnamese-English** dictionary, we’ve given you not just the phrases you’ll be likely to hear (starting with a selection of slang and colloquialisms) but also many of the signs, labels, instructions and other basic words you may come across in print or in public places.

Near the back of the book too the Rough Guide offers an extensive **Menu Reader**. Consisting of food and drink sections (each starting with a list of essential terms), it’s indispensable whether you’re eating out, stopping for a quick drink, or browsing through a local food market.

chúc đi chơi vui vẻ!

have a good trip!

The page features a solid blue background. On the left and right edges, there are decorative elements consisting of a series of vertical white bars of equal height and width, spaced evenly apart.

Basic Phrases

yes

vâng (N)/dạ (S)

vuhng/yạ

no

không

kawng

OK

‘OK’

hello (said to man)

chào ông

jào awng

(said to woman)

chào bà

jào bà

good morning

‘good morning’

good evening

‘good evening’

good night

chúc ngủ ngon

jóóg ngóó ngon

see you!

chào ông/bà!

jào awng/bà

goodbye

chào

jào

please

làm ơn

làm urn

yes, please

vâng (N)/dạ (S), xin ông/bà

vuhng/yạ sin awng/bà

thanks, thank you

cám ơn ông/bà

gám urn awng/bà

no thanks, no thank you

không cám ơn

kawng gám urn

thank you very much

cám ơn nhiều

gám urn n-yâyoo

don't mention it

không có chi

kawng gó ji

how do you do?

hân hạnh gặp ông/bà

huhn hạng gúp awng/bà

how are you?

ông/bà có khỏe không?

awng/bà gó kwêh kawng

fine, thanks

tôi khỏe cám ơn

doy kwêh gám urn

pleased to meet you

hân hạnh gặp ông/bà

huhn hạng gúp awng/bà

excuse me

(to get past) xin ông/bà thứ lỗi
sin awng/bà tồ lỗi

(to get attention) ông/bà ơi
awng/bà uh-i

(pol: to get attention) thưa ông/bà
too-a awng/bà

(to say sorry) xin lỗi
sin lỗi

(I'm) sorry
xin lỗi
sin lỗi

sorry?/pardon (me)?
ông/bà nói sao?
awng/bà nớ sao

I see/I understand
tôi hiểu rồi
doy hi-áyoo rờy

I don't understand
tôi không hiểu
doy kawng hi-áyoo

do you speak English?
ông/bà biết nói tiếng Anh
không?
awng/bà bi-áyđ nớ di-áyng ang
kawng

I don't speak Vietnamese
tôi không biết nói tiếng Việt
doy kawng bi-áyđ nớ di-áyng vi-áyđ

could you repeat that?

xin ông/bà lập lại
sin awng/bà lựp lại

can you write it down?
ông/bà có thể viết ra không
awng/bà gó tẩy vi-áyđ ra kawng

I'd like ... (requesting)
cho tôi xin một ...
jo do y sin mậwd

can I have ...?
làm ơn cho tôi một ...
làm urn jo do y mậwd

do you have ...?
ông/bà có không ...?
awng/bà gó kawng

how much is it?
bao nhiêu tiền?
bao ni-yoh di-áyđ

cheers!
cạn chén! (N)/cạn ly! (S)
gạn jén/gạn li

where?
ở đâu?
ửr doh

is it far from here?
cách đây có xa không?
gáđ day-i gó sa kawng

The image features a solid blue background. On the left side, there is a vertical column of seven white rectangular bars of equal height and width, spaced evenly apart. On the right side, there is a vertical column of seven white rectangular bars of equal height and width, also spaced evenly apart. The word "Scenarios" is centered horizontally and vertically in a white, sans-serif font.

Scenarios

1. Accommodation

is there an inexpensive hotel you can recommend?

► bà có thể đề nghị khách sạn nào mà không đắt không?

[bà gó tây dày ngy ká sạ nào mà kawng dút kawng]

xin lỗi, hình như tất cả đều đã thuê hết ◀
[sin lố, hìng n-yoo dứhd gá dày-oo đã tweh háyd]
I'm sorry, they all seem to be fully booked

can you give me the name of a good middle-range hotel?

► bà có thể cho tôi biết tên của một khách sạn hạng vừa không?

[bà gó tây jo doy bi-áyđ dayn gwăw mặwd ká sạ hạng vồo-a kawng]

để tôi xem; ông có muốn ở trong trung tâm không? ◀
[dây doy sem; awng gó mwáwn ừ jong joong duhm kawng]
let me have a look; do you want to be in the centre?

if possible

► nếu có thể

[náy-oo gó tây]

ở xa thành phố một chút có sao không? ◀
[ừ sa tàng fắw mặwd jóóđ gó sao kawng]
do you mind being a little way out of town?

not too far out

► đừng có xa quá

[dOng gó sa gwá]

where is it on the map?

► ở đâu trên bản đồ?

[ừ doh jayn bản đăw]

can you write the name and address down?

► bà có thể viết cho tên và địa chỉ không?

[bà gó tây vi-áyđ jo dayn và địa jì kawng]

I'm looking for a room in a private house

► tôi muốn tìm một phòng ở nhà tư nhân

[doy mwáwn tìm mặwd fòng ừ n-yà dOO n-yuhn]

2. Banks

bank account	tài khoản ngân hàng	[dài koản nguyn hàng]
to change money	đổi tiền	[dòy di-àyn]
cheque	séc	[ség]
to deposit	gửi tiền	[gOO-i di-àyn]
pin number	số nhận dạng cá nhân	[sáw n-yuhn yạng cá n-yuhn]
pound	tiền Bảng	[di-àyn bảng]
to withdraw	rút	[róód]

can you change this into Vietnamese money?

▶ ông có thể đổi sang tiền Việt nam không?

[awng gó tày dòy sang di-àyn vi-ayd nam kawng]

bà muốn lấy tiền thế nào? ◀

[bà mwáwn láy-i di-àyn tày nào]

how would you like the money?

small notes

▶ giấy bạc nhỏ
[yáy-i bág n-yô]

big notes

▶ giấy bạc lớn
[yáy-i bág lúrn]

do you have information in English about opening an account?

▶ ông có thông tin gì bằng tiếng Anh về việc mở tài khoản ngân hàng không?

[awng gó tawng đin yi bùng di-áyng ang vậy vi-ayg mưr dài kwán nguyn hàng kawng]

có, bà muốn loại tài khoản gì? ◀

[gó, bà mwáwn lwai dài kwán yi]

yes, what sort of account do you want?

I'd like a current account

▶ tôi muốn một tài khoản vãng lai
[doy mwáwn mawd dài kwán vãng lai]

bà cho xin hộ chiếu ◀

[bà jo sin hạv ji-áyoo]

your passport, please

can I use this card to draw some cash?

▶ tôi có thể dùng thẻ này để rút tiền không?

[doy gó tày yòong tè này đây róód di-àyn kawng]

bà phải đến quầy thủ quỹ ◀

[bà fải dáyng gwây-i tòò goo-i]

you have to go to the cashier's desk

I want to transfer this to my account at the State Bank of Vietnam

▶ tôi muốn chuyển số tiền này vào tài khoản tôi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

[doy mwáwn jwee-àyn sáw di-àyn này vào dài kwán doy đại nguyn hàng nhà nOO-úrg vi-ayd nam]

được, nhưng bà sẽ phải trả tiền gọi điện thoại ◀

[dOO-úrg, n-yOOng bà sẽ fải jả di-àyn gọi di-àyn twai]

OK, but we'll have to charge you for the phonecall

3. Booking a room

shower	tắm vòi sen	[dúm vòi sen]
telephone	điện thoại trong phòng	[di-ayn twại jong fòng]
in the room		
payphone	điện thoại trả tiền	[di-ayn twại jà di-ayn]
in the lobby	ở phòng tiếp tân	ừ fòng di-áyp duhn]

do you have any rooms?

▶ bà có phòng nào không?

[bà gó fòng nào kawng]

cho mấy người? ◀

[jo máy-i ngoo-ùh-i]

for how many people?

▶ cho một người/cho hai người

[jo mawd ngoo-ùh-i/jo hai ngoo-ùh-i]

for one/for two

có, chúng tôi có phòng trống ◀

[gó, jóong doy gó fòng jawng]

yes, we have rooms free

▶ mấy đêm?

[máy-i daym]

for how many nights?

just for one night

chỉ một đêm ◀

[ji mawd daym]

how much is it?

▶ bao nhiêu tiền?

[bao n-yayoo di-ayn]

chín mươi đô la có phòng tắm và bảy mươi đô không phòng tắm ◀

[jín moo-uh-i daw la gó fòng dúm và bảy moo-uh-i daw kawng fòng dúm]

90 dollars with bathroom and 70 dollars without bathroom

does that include breakfast?

▶ đó có bao ăn sáng không?

[dó gó bao un sáng kawng]

can I see a room with bathroom?

▶ có thể cho tôi xem một phòng có phòng tắm không?

[gó tây jo doy sem mawd fòng gó fòng dúm kawng]

ok, I'll take it

▶ được, tôi sẽ lấy phòng

[doo-urg, doy sẽ lấy-i fòng]

when do I have to check out?

▶ khi nào thì tôi phải trả phòng?

[ki nào thì doy fải jà fòng]

is there anywhere I can leave luggage?

▶ có chỗ nào gửi hành lý không?

[gó jăw nào goo-i hàng lý kawng]

5. Communications

ADSL modem	ADSL môđem	[ADSL mawdem]
at	tại	[dại]
dial-up modem	quay số môđem	[gway sáw mawdem]
dot	chấm	[júhm]
Internet	intonét	[indurnéd]
mobile (phone)	điện thoại di động	[di-ayn twại yi dawng]
password	mật khẩu	[mùhd kôh]
telephone socket	ổ cắm biển điện	[âw gúm bí-áyn]
adaptor	điện thoại	[di-ayn di-ayn twại]
wireless hotspot	điểm nóng vô tuyến	[di-âyim nóng vaw dwee-áyn]

is there an Internet café around here?

▶ quanh đây có quán cà phê intonét không?
[gwan day-i gó gwán cà fê indurnéd kawng]

can I send email from here?

▶ tôi có thể gửi thư điện tử từ nơi đây không?
[doy gó tây gôo-i tồ di-ayn dồo dồo nuh-i
day-i kawng]

where's the at sign on the keyboard?

▶ dấu 'tại' thì là ở đâu trên bàn phím?
[yóh 'dại' thì là ở dồh jayn bàn fím]

can you put me through to ...?

▶ bà có thể nối dây cho tôi với ...?
[bà gó tây nốu yay-i jô doy vùh-i ...]

can you switch this to a UK keyboard?

▶ bà có thể chuyển cái này sang bàn phím Anh không?
[bà gó tây jwee-ayn cái này sang bàn fím ang kawng]

can you help me log on?

▶ bà có thể giúp tôi đăng nhập không?
[bà gó tây yóóp doy dung n-yùhp kawng]

I'm not getting a connection, can you help?

▶ tôi không nối được, bà có thể giúp tôi không?
[doy kawng nốu dồo-urg, bà gó tây yóóp doy kawng]

where can I get a top-up card for my mobile?

▶ tôi có thể mua ở đâu cái thẻ thuê báo trả trước cho điện thoại di động tôi vậy?
[doy gó tây mwaw ở dồh gái tê tweh báo jà jôo-urg jô di-ayn twại yi
dawng doy vay-i]

zero	five
không	năm
[kawng]	[num]
one	six
một	sáu
[mawd]	[sá-oo]
two	seven
hai	bảy
[hai]	[bây]
three	eight
ba	tám
[ba]	[dám]
four	nine
bốn	chín
[báwn]	[jín]

6. Directions

hi, I'm looking for Sông Mao

▶ xin chào, tôi đang tìm đường đi Sông Mao
[sin jào, doy dang tìm đOO-ừng đi sawng mao]

▶ xin lỗi, chưa bao giờ nghe tên đó
[sin lồi, jOO-a bao yừn nghe dayn đó]
sorry, never heard of it

hi, can you tell me where Sông Mao is?

▶ xin chào, ông có thể nói cho tôi biết Sông Mao là ở đâu không?
[sin jào, awng gồ tay nói jò doy bi-áyđ sawng mao là ừ doh kawng]

▶ tôi cũng là người lạ ở đây
[doy gồđng là ngoo-ừ-i lạ ừ day-i]
I'm a stranger here too

hi,
Sông Mao, do you know where it is?

▶ xin chào, Sông Mao, ông có biết ở đâu không
[sin jào, sawng mao, awng gồ bi-áyđ ừ doh kawng]

where?

ở đâu?
[ừ doh]

which direction?

hướng nào?
[hOOừng nào]

▶ ở chỗ quẹo đây
[ừ jăw gwêh-ao day-i]
around the corner

▶ bên trái ở chỗ đèn xanh đèn đỏ thứ hai
[bayn jái ừ jăw đèn sang đèn đỏ tOO hai]
left at the second traffic lights

▶ sau đó thì là phố đầu tiên bên phải
[sa-oo đó thì là făw dòh di-ayn bayn fải]
then it's the first street on the right

đi qua ...

[di gwa ...]

past the ...

đi thẳng

[di tưng]

straight ahead

đối diện

[dóy yi-ayn]

opposite

gần

[gùhn]

near

kế tiếp

[gáy di-áyp]

next

ở bên kia

[ừ bayn gia]

over there

ở bên trái

[ừ bayn jái]

on the left

ở bên phải

[ừ bayn fải]

on the right

ở trước mặt

[ừ jOOừng mặđ]

in front of

phố, đường

[făw, dOOừng]

street

sau

[sa-oo]

back

rẽ

[rê]

turn off

vừa sau

[vOO-a sa-oo]

just after

xa hơn nữa

[sa hum nOO-a]

further

7. Emergencies

accident	tai nạn	[dai năn]
ambulance	xe cấp cứu	[se gúp cú gér-oo]
consul	lãnh sự	[lăng sŏ]
embassy	đại sứ	[dại sŏ]
fire brigade	đội cứu hỏa	[doy gér-oo hwá]
police	cảnh sát	[găng sát]

help!

▶ giúp tôi với!

[yóóp doy vủh-i!]

can you help me?

▶ ông làm ơn giúp tôi với

[awng làm ưn yóóp doy vủh-i]

please come with me! it's really very urgent

▶ xin đi với tôi! gấp lắm

[sín đi vủh-i doy! gúp lúm]

I've lost (my keys)

▶ tôi đánh mất (chìa khóa)

[doy dáng múhd (jĩa kwá)]

(my car) is not working

▶ (xe tôi) không chạy nữa

[(se doy) kawng jạy nŏŏ-a]

(my purse) has been stolen

▶ (ví tôi) đã bị mất trộm

[(ví doy) đã bị múhd jạwm]

I've been mugged

▶ tôi đã bị trộm giật

[doy đã bị jủhn lậwd]

bà tên gì? ◀

[bà dayn yì]

what's your name?

tôi cần xem hộ chiếu bà ◀

[doy gủhn sem hạw jì-áyoo bà]

I need to see your passport

I'm sorry, all my papers have been stolen

▶ xin lỗi, tất cả giấy tờ tôi đều đã bị mất trộm

[sín lŏy, dúhd gả yáy-i dừ doy dày-oo đã bị múhd jạwm]

8. Friends

hi, how're you doing?

▶ anh, dạo này thế nào?

[ang, ɣəw nây táy nảo]

ô kê, còn chi? ◀

[aw gay, gôn jì]

OK, and you?

yeah, fine

▶ vẫn thường

[vũhn tOO-ừng]

not bad

▶ không đến nỗi nào

[kawng ɗáyn nỡy nảo]

d'you know Mark?

▶ anh có quen Mark không?

[ang gó gwen marg kawng]

and this is Hannah

▶ và đây là Hannah

[và ɗay-i là hannah]

ờ, chúng tôi có quen nhau ◀

[ừ, jóong doy gó gwen n-ya-oo]

yeah, we know each other

where do you know each other from?

▶ anh chị quen nhau ở đâu?

[ang jì gwen n-ya-oo ừ doh]

▶ chúng tôi quen nhau tại nhà Linh

[jóong doy gwen n-ya-oo ɗại n-yà ling]

we met at Linh's place

that was some party, eh?

▶ tiệc đó được đấy chứ

[ɗi-ayg ɗó dOO-ừg ɗáy-i jOO]

tuyệt nhất ◀

[dwee-ayd n-yúhd]

the best

are you guys coming for a beer?

▶ các bạn đến làm lon bia chứ?

[gág bạn ɗáyn làm lon bia jOO]

tuyệt, ta đi ◀

[dwee-ayd, ɗa ɗi]

cool, let's go

không được, tôi đi gặp Yến ◀

[kawng dOO-ừg, doy ɗi gup yáyn]

no, I'm meeting Yen

see you at Linh's place tonight

▶ hẹn tối nay gặp tại nhà Linh

[hẹn ɗóy nay gup ɗại n-yà ling]

hẹn gặp tại đó ◀

[hẹn gup ɗại ɗó]

see you

9. Health

I'm not feeling very well

▶ tôi cảm thấy không được khỏe lắm
[doy cảm táy-i kawng dco-ưg kwêh lúm]

can you get a doctor?

▶ bà có thể kêu bác sĩ không?
[bà gó táy gay-oo bắc sĩ kawng]

▶ đau ở đâu?

[da-oo ừ doh]

where does it hurt?

it hurts here

đau ở đây ◀

[da-oo ừ day-i]

▶ có đau liên tục không?

[gó da-oo li-ayn dọg kawng]

is the pain constant?

it's not a constant pain

không phải cơn đau liên tục ◀

[kawng fải gurn da-oo li-ayn dọg]

can I make an appointment?

▶ tôi có thể lấy cái hẹn không?

[doy gó táy lấy-i gải hẹn kawng]

can you give me something for ...?

▶ ông có thể cho tôi cái gì dề ...?

[awng gó táy jo doy gải yì dầy ...]

yes, I have insurance

vâng, tôi có bảo hiểm ◀

[vuhng, doy gó bảo hi-aym]

antibiotics

thuốc kháng sinh

[twáwg káng sing]

antiseptic ointment

thuốc mỡ sát trùng

[twáwg mừ sắc jòong]

cystitis

viêm bàng dái

[vi-aym bọng dái]

dentist

nha sĩ

[n-ya sĩ]

diarrhoea

ỉa chảy

[ia jảy]

doctor

bác sĩ

[bắc sĩ]

hospital

bệnh viện

[bậyng vi-ayn]

ill

bệnh

[bậyng]

medicine

thuốc

[twáwg]

painkillers

thuốc trị đau

[twáwg jì da-oo]

pharmacy

tiệm thuốc

[di-aym twáwg]

to prescribe

viết toa

[vi-áy dwa]

thrush

bệnh đốm trắng

[bậyng dắwm júng]

10. Language difficulties

a few words	một vài chữ	[mawd vài jǒ]
interpreter	người thông dịch	[ngoo-ùh-i tawng yij]
to translate	địch	[yij]

thẻ tín dụng ông bị từ chối ◀
[tê đin yọng awng bị đOO jǒy]
your credit card has been refused

what, I don't understand; do you speak English?

▶ cái gì, tôi không hiểu; bà biết nói tiếng Anh không?
[gái yì, doy kawng hi-áyoo; bà bi-áyđ nói di-áyng ang kawng]

cái này đã hết hạn ◀
[gái này đã háyđ hạn]
this isn't valid

could you say that again?

▶ bà có thể nói lại không? slowly
[bà gó tây nói lại kawng] chậm chậm ◀
[jǔhm jǔhm]

I understand very little Vietnamese

▶ tôi hiểu rất ít tiếng Việt
[doy hi-áyoo rúhd ít di-áyng vi-áyđ]

I speak Vietnamese very badly

▶ tôi nói tiếng Việt dở lắm
[doy nói di-áyng vi-áyđ yủr lúm]

ông không thể dùng thẻ này trả tiền ◀
[awng kawng tây yòong tê này jà di-àyn]
you can't use this card to pay

▶ ông hiểu chứ sorry, no
[awng hi-áyoo jǒ] xin lỗi, khôn ◀
do you understand? [sin lỗi, kawng]

is there someone who speaks English?

▶ có ai biết nói tiếng Anh không?
[gó ai bi-áyđ nói di-áyng ang kawng]

oh, now I understand

▶ à, bây giờ thì tôi hiểu
[à, bay-i yủr thì doy hi-áyoo]

is that ok now?

▶ bây giờ được chưa?
[bay-i yủr đOO-ưg jǒo-a]

11. Meeting people

hello

▶ xin chào

[sin jào]

xin chào, tôi tên Mỹ Dung ◀

[sin jào, doy dayn mĩ yoong]

hello, my name's My Dung

Graham, from England, Thirsk

▶ Graham, đến từ Anh quốc, Thirsk

[graham, đayn dồo ang gwáwng, thirsk]

không biết chỗ đó, ở đâu vậy? ◀

[kawng bi-áyđ jăw đó, ừ doh vậy-i]

don't know that, where is it?

not far from York, in the North; and you?

▶ cách York không xa, ở phía Bắc; còn chị?

[gáđ york kawng sa, ừ fía búg; gòn jì]

tôi từ Phan Thiết đến; ở đây một mình hả? ◀

[doy dồo fan ti-áyđ đayn; ừ day-i mawd mìn hâ]

I'm from Phan Thiet; here by yourself?

no, I'm with my wife and two kids

▶ không, tôi đi với vợ và hai con

[kawng, doy đi vủh-i vự và hai gon]

what do you do?

▶ chị làm nghề gì?

[jì làm ngày yì]

tôi làm nghề máy tính ◀

[doy làm ngày máy đing]

I'm in computers

me too

▶ tôi cũng vậy

[doy gồong vậy-i]

here's my wife now

đây là vợ tôi ◀

[day-i là vự doy]

hân hạnh gặp chị ◀

[huhn hạnh gup jì]

nice to meet you

12. Post offices

airmail	thư hàng không	[tOO hàng kawng]
post card	buu thiếp	[ber-oo ti-áyp]
post office	buu điện	[ber-oo di-ayn]
stamp	tem	[dem]

what time does the post office close?

▶ mấy giờ buu điện đóng cửa?
[má-yi yùr ber-oo di-ayn dóng gOO-a]

▶ năm giờ ngày thường trong tuần
[num yùr ngày tOO-ừng jong dwùhn]
five o'clock weekdays

is the post office open on Saturdays?

▶ buu điện có mở cửa vào thứ bảy không?
[ber-oo di-ayn gó mở gOO-a vào tOO bảy kawng]
cho đến giờ trưa
[jo dáy yùr jOO-a]
until midday

I'd like to send this registered to England

▶ tôi muốn gửi bảo đảm cái này đến Anh Quốc
[doy mwáwn gOO-i bảo đảm gáí này dáy yàng ang gwáwng]

được, cước phí là 10 Đô
[dOO-ừg, gOO-ừg fi là 10 daw]
certainly, that will cost 10 dollars

and also two stamps for England, please

▶ và hai cái tem gửi đi Anh nữa
[và hai gáí dem gOO-i đi ang nOO-a]

do you have some airmail stickers?

▶ bà có nhãn dính hàng không không?
[bà gó n-yăn yính hàng kawng kawng]

do you have any mail for me?

▶ bà có thư từ gì cho tôi không?
[bà gó tOO đồ y jò doy kawng]

gói hàng	[gói hàng]	parcels
phòng thư lưu	[fòng tOO ler-oo]	poste restante
quốc tế	[gwáwng dáy]	international
thư	[tOO]	letters
trong nước	[jong nOO-ừg]	domestic

13. Restaurants

bill	đơn tính tiền	[durn dǐng di-àyn]
menu	thực đơn	[tʃoŋ durn]
table	bàn	[bàn]

can we have a non-smoking table?

▶ xin cho một bàn cấm hút thuốc
[sin jo məwɔd bàn gúhm hóóð twáwŋ]

there are two of us

▶ chúng tôi hai người
[jóóŋ doy hai ngoo-ùh-i]

there are four of us

▶ chúng tôi bốn người
[jóóŋ doy bawn ngoo-ùh-i]

what's this?

▶ đây là gì?
[day-i là yì]

đó là một loại cá ◀

[đó là məwɔd lwai gá]

it's a type of fish

đó là một món đặc sản địa phương ◀

[đó là məwɔd món dụg sản địa fʊo-urnŋ]

it's a local speciality

vào đây và tôi sẽ chỉ cho ông xem ◀

[vào day-i và doy sẽ ji jo awng sem]

come inside and I'll show you

we would like two of these, one of these, and one of those

▶ chúng tôi muốn hai cái này, một trong những cái này, và một trong những cái kia

[jóóŋ doy mwáwn hai gáì này, məwɔd jɔŋ n-yoŋ gáì này, và məwɔd jɔŋ n-yoŋ gáì gia]

▶ và đồ uống?

[và dàu wáwng]

and to drink?

red wine

▶ rượu đỏ

[roo-uroo đỏ]

white wine

▶ rượu trắng

[roo-uroo júng]

a beer and two orange juices

▶ một bia và hai nước cam
[məwɔd bia và hai nʊo-úrg gam]

some more bread please

▶ xin cho thêm bánh mì
[sin jo taym báng mì]

▶ bữa ăn thế nào?

[bổ-a un táy nào]

how was your meal?

excellent!, very nice!

hảo hạng! rất ngon! ◀

[hảo hạng! rúhđ ngon]

▶ còn gì nữa không?

[gòn yì nʊo-a kawng]

anything else?

just the bill thanks

chđơn tính tiền thôi cảm ơn ◀

[ji durn dǐng di-àyn toy gám urn]

14. Shopping

bà muốn mua gì? ◀
[bà mwawn mwaw yi]
can I help you?

can I just have a look around? yes, I'm looking for ...
▶ tôi chỉ xem thôi có được không? ▶ vâng, tôi đang tìm ...
[doy ji sem toy gô dOO-urg kawng] [vuhng, doy dang dim ...]

how much is this? ba mươi đô la ◀
▶ cái này bao nhiêu? [ba moo-uh-i daw la]
[gái này bao n-yi-ayoo] thirty dollars

OK, I think I'll have to leave it; it's a little too expensive for me
▶ thôi, phải bỏ đi thôi; đối với tôi thì là quá đắt
[toy, fải bỏ đi toy; dấy vuh-i doy thì là gwá dút]

cái này thì sao? ◀
[gái này thì sao]
how about this?

can I pay by credit card?
▶ tôi tra bằng thẻ tín dụng được không?
[doy ja bùng tê tín dụng dOO-urg kawng]

it's too big it's too small
▶ quá lớn ▶ quá nhỏ
[gwá lủn] [gwá n-yô]

it's for my son – he's about this high
▶ đó là cho con trai tôi – nó cao khoảng chừng này
[dó là jo gon jai doy – nó gao kwãng jOỜng này]

▶ ngoài ra còn gì nữa không? that's all thanks
[ngwài ra gòn yì nOỒ-a kawng] ▶ chỉ có vậy thôi cảm ơn
will there be anything else? [ji gô vậy-i toy cảm ờn]

make it twenty dollars and I'll take it
▶ tính hai chục đô đi rồi tôi lấy
[dính hai jọg daw đi rồi doy lấy-i]

fine, I'll take it
▶ được, tôi sẽ lấy
[dOO-urg, doy sẽ lấy-i]

bán hạ giá
đóng cửa
hối đoái
mở cửa
quầy trả tiền

[bán hạ yá]
[đóng gOO-a]
[hóy dưỡi]
[mủr gOO-a]
[gwây-i đã đi-ayn]

sale
closed
to exchange
open
cash desk

15. Sightseeing

art gallery	phòng triển lãm nghệ thuật	[fông ji-áy n lãm ngay twùhd]
bus tour	du ngoạn bằng xe buýt	[yoo ngwan bùng se boo-íd]
city centre	trung tâm thành phố	[joong ðuhm tàng fǎw]
closed	đóng cửa	[ðóng gOO-a]
guide	người hướng dẫn	[ngoo-ùh-i hOO-úrng yùhn]
museum	viện bảo tàng	[vi-ayn bảo tàng]
open	mở cửa	[mùr gOO-a]

I'm interested in seeing the old town

▶ **tôi muốn xem phố cổ**
[doy mwáwn sem fǎw gǎw]

are there guided tours?

▶ **có du ngoạn hướng dẫn không?**
[gô yoo ngwan hOO-úrng ðùhn kawng] **xin lỗi, đã hết chỗ** ◀
[sin lǎy, đã háyd jǎw] **I'm sorry, it's fully booked**

how much would you charge to drive us around for four hours?

▶ **nếu chở chúng tôi đi vòng quanh bốn tiếng thì ông tính bao nhiêu?**
[náy-oo jùr jóóng doy đi vòng gwang báwn di-áyng tí awng ðíng bao
n-yi-ayoo]

can we book tickets for the concert here?

▶ **chúng tôi đặt vé cho buổi hòa nhạc tại đây có được không?**
[jóóng doy ðud vé jo bwóy hwà n-yạg ðại day-i gô ðOO-urg kawng]

▶ **được, lấy tên gì?**

[ðOO-urg, lấy-i dayn yì]

thẻ tín dụng nào? ◀

[tẻ ðín yọong nào]

yes, in what name?

which credit card?

where do we get the tickets?

▶ **chúng tôi lấy vé ở đâu?**
[jóóng doy lấy-i vé ừ ðoh]

lấy vé ngay ở cửa ra vào ◀

[lấy-i vé ngay ừ gOO-a ra vào]

just pick them up at the entrance

is it open on Sundays?

▶ **chủ nhật có mở cửa không?**
[jóo n-yùhd gô mùr gOO-a kawng]

how much is it to get in?

▶ **bao nhiêu tiền vào cửa?**
[bao n-yayoo di-ayn vào gOO-a]

are there reductions for groups of 6?

▶ **có tính giảm cho những nhóm sáu người không?**
[gô ðíng yǎm jo n-yOONG n-yóm sáu-oo ngoo-ùh-i kawng]

that was really impressive!

▶ **thật là hay!**
[tùhd là hay]

16. Trains

to change trains	đổi xe lửa	[dòy se lỏo-a]
platform	thêm ga	[tày m ga]
return	khứ hồi	[kỏo hỏy]
single	một chiều	[mạwd jì-àyoo]
station	ga xe lửa	[ga se lỏo-a]
stop	ngừng	[ngCỏng]
ticket	vé	[vẻ]

how much is ...?

▶ bao nhiêu tiền ...?

[bao n-yayoo di-àyn ...]

a single, second class to ...

một vé một chiều, hạng nhì đi ... ◀

[mạwd vé mạwd jì-àyoo, hạng n-yì đi ...]

two returns, second class to ...

▶ hai vé khứ hồi, hạng nhì đi ...

[hai vé kỏo hỏy, hạng n-yì đi ...]

for today

▶ cho ngày mai

[jo ngày mai]

for tomorrow

▶ cho hôm nay

[jo hawm nay]

for next Tuesday

▶ cho thứ ba tuần tới

[jo tỏo ba dwùhn dủh-i]

bà có muốn đặt chỗ ngồi không? ◀

[bà gỏ mwáwn dủd jắw ngòy kawng]

do you want to make a seat reservation?

bà phải đổi xe ở Huế ◀

[bà fải dòy se ở huẻh]

you have to change at Hue

is this seat free?

▶ ghế này có ai ngồi chưa?

[gáy này gỏ ai ngòy jỏo-a]

excuse me, which station are we at?

▶ xin lỗi bà, chúng ta đang ở ga nào vậy?

[sin lỏy bà, jỏóng da đang ở ga nào vậy-i]

is this where I change for Cua Ong?

▶ có phải ở đây đổi xe đi Cửa Ông không?

[gỏ fải ở day-i dòy se đi gỏo-a awng kawng]

The image features a solid blue background. On the left and right sides, there are decorative elements consisting of a series of vertical white bars of varying heights, creating a striped effect.

English



Vietnamese

A

a, an* **một** [mawd]
 about: about 20 **khoảng hai chục** [kwang hai jooj]
 it's about 5 o'clock **khoảng năm giờ** [kwang num yur]
 a film about Vietnam **một cuộn phim nói về Việt nam** [mawd gwawn fim noi vay vi-ayd nam]
 above **trên** [jayn]
 abroad **nước ngoài** [noo-urg ngwai]
 absolutely (I agree) **hoàn toàn** [hwàn dwàn]
 absorbent cotton **bông gòn** [bawng gòn]
 accelerator **bàn đạp ga**
 accept (gift) **nhận** [n-yuhn]
 accident **tai nạn** [dai nạn]
 there's been an accident **có một vụ tai nạn** [gó mawd vọ dai nạn]
 accommodation **chỗ ở** [jăw ư]
 accurate **chính xác** [jing ság]
 ache **đau** [da-oo]
 my back aches **lưng tôi đau** [lông doy da-oo]
 across: across the road/river **bên kia đường/sông** [bayn gia doo-urng/sawng]
 adapter **a-đáp-tơ** [a-dáp-dur], (for voltage) **cục biến điện** [gooj bi-ayn diayn]
 address **địa chỉ** [địa chỉ]
 what's your address? **địa chỉ của ông/bà là gì?** [địa chỉ gồo-a

awng/bà là gì]
 address book **cuốn sổ địa chỉ** [gwawn sảo địa chỉ]
 admission charge **tiền vào cửa** [di-ayn vào gồo-a]
 adult **người lớn** [ngoo-uh-i lurn]
 advance: in advance **trước** [joo-urg]
 aeroplane **máy bay** [máy bay]
 after **sau** [sa-oo]
 after you **mời ông/bà đi trước** [muh-i awng/bà đi joo-urg]
 after lunch **sau cơm trưa** [sa-oo gurm joo-a]
 afternoon **buổi chiều** [bwóy ji-ayoo], **chiều** [ji-ayoo]
 in the afternoon **vào buổi chiều** [vào bwóy ji-ayoo]
 this afternoon **chiều nay** [ji-ayoo nay]
 aftershave **dầu xúc sau khi cạo râu** [yoh sồg sa-oo ki gạo roh]
 aftersun cream **kem thoa sau khi phơi nắng** [gem twa sa-oo ki fuh-i nung]
 afterwards **sau đó** [sa-oo đó]
 again **nữa** [nôo-a], **lần nữa** [lũhn nôo-a]
 against **phản đối** [fản dóy]
 age **tuổi** [dwóy]
 ago: a week ago **cách đây một tuần** [gáđ day-i mawd dwùhn]
 an hour ago **cách đây một giờ** [gáđ day-i mawd yur]
 agree: I agree **tôi đồng ý** [doy dăwng í]
 AIDS **bệnh SIDA** [bayng sida]

air không khí [kawng kí]
by air bằng máy bay [bùng máy bay]

air-conditioner máy lạnh [máy lạnh]

airmail: by airmail bằng đường hàng không [bùng đường hàng kawng]

airmail envelope bì thư hàng không [bia thư hàng kawng]

airplane máy bay

airport sân bay [suhn bay]
to the airport, please làm ơn đưa tôi đi sân bay [làm ơn đưa a dôi đi suhn bay]

aisle seat ghế gần lối đi [gá gũn lối đi]

alarm clock đồng hồ báo thức [dàngng hâu báo thức]

alcohol rượu [rô-urô]

alcoholic (drink) có chất rượu [có júhd rô-urô]

all tất cả [dúhd gá]

that's all, thanks được rồi, cảm ơn [dô-urg rồi gám ưn]

allergic dị ứng [yị ứng]

allergic to ... (food) tôi bị dị ứng với ... [dôi bị yị ứng vủh-i]

allowed: is it allowed? có được không? [gó dôi-urg kawng]

all right được [dôi-urg], tốt [dáwd], ô-kê [aw-gay]

I'm all right vẫn thường [vũhn tồ-ừng]

are you all right? ông/bà thế nào? [awng/bà tẩy nào]

almond hạt hạnh [hạwd hạnh]

almost hầu hết [hòh háyd]

alone một mình [mạwd mĩng]

alphabet mẫu tự [mũh-oo dôi]

a	ah	n	enna
b	bay	o	o
c	say	p	bay
d	yay	q	goo
đ	day	r	air
e	eh	s	ess
f	ép-fừ	t	day
g	yay	u	oo
h	hat	v	vay
i	ee	w	vay dóóp
j	jee (like French 'j')	x	ess
k	ga	y	ee-grek
l	ella	z	yét
m	emma		

already đã ... rồi [đã ... rồi]
I've already got one tôi đã có một cái rồi [dôi đã có mét gáí rồi]

also cũng vậy [gổng vay-i]
although mặc dầu [mục yòh]
altogether cả thảy [gá tẩy], tất cả [dúhd gá]

how much altogether? cả thảy bao nhiêu? [gá tẩy bao ni-yòh]

always luôn luôn [lwawn lwawn] am*

a.m.*: at six/seven a.m. vào sáu/bảy giờ sáng [vào sá-oo/bảy yừ sáng]

amazing (surprising) kinh quá [ging gwá]

(very good) hay quá [hay gwá]

ambulance xe cứu thương [seh gô-oo tồ-ừng]

call an ambulance! gọi xe

cứu thương! [goy seh gôo-oo tồ-urung]

America **Nước Mỹ** [nồ-urg mĩ]

American (adj) **Mỹ** [mĩ]

I'm American **tôi là người**

Mỹ [doy là ngoo-ùh-i mĩ]

among **trong số** [jong sáw]

amount (money) **số** [sáw]

amp: a 13-amp fuse **một cầu**

chì mười ba am-pe [mạwd gòh

jì moo-ùh-i ba am-peh]

and **và**

angry **giận** [yuhn]

animal **súc vật** [sốóg vùhđ]

ankle **mắt cá chân** [múđ gá juhn]

annoy: this man's annoying

me ông này làm tôi bức mình

[awng này làm doy bọg mìn]

annoying **bức mình** [bọg mìn]

another **cái khác** [gái kág]

another one **một cái khác**

[mạwd gái kág]

can we have another room?

ông/bà còn phòng nào nữa

không? [awng/bà gòn fòng nào

nồ-a kawng]

another beer, please **làm ơn**

cho thêm một chai bia [làm

urn jo taym mạwd jai bia]

antibiotics **thuốc trị sinh** (S)

[twáwg jọo sing], **kháng sinh** (N)

[káng sing]

antihistamines **thuốc chống dị**

ứng [twáwg jáwng yì đổng]

antique: is it an antique? **có**

phải đồ cổ không? [gó fải dầw

gáw kawng]

antique shop **tiệm bán đồ cổ**

[di-aym bán dầw gáw]

antiseptic **thuốc sát trùng**

[twáwg sát jòòng]

any: have you got any bread/

tomatoes? **ông/bà có bánh**

mì/cà chua không? [awng/bà

gó báng mì/gà jwaw kawng]

do you have any change?

ông/bà có tiền lẻ không?

[awng/bà gó di-àyn lẻh kawng]

sorry, I don't have any **xin lỗi,**

tôi không có [sin lỏy doy kawng

gó]

anybody **ai**

does anybody speak English?

có ai nói được tiếng Anh

không? [gó ai nói đợp-urg di-áyng

ang kawng]

there wasn't anybody there

không có ai ở đó [kawng gó ai

ủr đó]

anything **bất cứ cái gì** [búhđ

gồ gái yì]

dialogues

anything else? **còn gì nữa**

không? [gòn yì nồ-a kawng]

nothing else, thanks **không**

còn gì nữa, cảm ơn [kawng

gòn yì nồ-a gám urn]

would you like anything

to drink? **ông/bà uống gì**

không? [awng/bà wáwng yì

kawng]

I don't want anything,

thanks **tôi không uống**

gì cả, cảm ơn [doy kawng

wáwng yì gá gám urn]

apart from ngoài ra [ngwài ra]
 apartment căn hộ [gun haw],
 nhà lầu [n-yà lòh]
 apartment block dãy nhà lầu
 [yăy n-yà lòh]
 apology xin lỗi [sin lố]
 appendicitis đau ruột dư (S)
 [da-oo rwəwd yoo], ruột thừa (N)
 [rwəwd tồ-a]
 appetizer (food) món khai vị
 [món kai vị]
 apple táo tây [áo day-i]
 appointment cái hẹn
 [gái hẹn]

dialogue

good morning, how can I
 help you? xin chào ông/
 bà, có việc gì không? [sin
 jào awng/bà gó vi-ayg yì kawng]
 I'd like to make an
 appointment tôi muốn lấy
 cái hẹn [doy mwáwn lấy-i
 gái hẹn]
 what time would you like?
 ông/bà muốn hẹn mấy
 giờ? [awng/bà mwáwn hẹn
 máy-i yùr]
 three o'clock lúc ba giờ
 [lóg ba yùr]
 I'm afraid that's not
 possible, is four o'clock
 all right? tôi e rằng ba
 giờ không được, bốn giờ
 được không? [doy eh rùng
 ba yùr kawng dồ-ưg bawn yùr
 dồ-ưg kawng]
 yes, that will be fine được,

bốn giờ được [dồ-ưg bawn
 yùr dồ-ưg]
 the name was ...? tên gì?
 [dayn yì]

apricot quả mơ [gwả mur]
 April tháng Tư [táng dồ]
 are*
 area vùng [vòng], khu vực
 [koo vựg]
 area code mã vùng [mã vòng]
 arm cánh tay [gáng day]
 arrange: will you arrange it
 for us? ông/bà dàn xếp cho
 chúng tôi được không?
 [awng/bà yàn sáyp jo jóng doy dồ-
 ưg kawng]
 arrival đến nơi [dáy nưh-i], đến
 [dáy n]
 arrive đến nơi [dáy nưh-i], đến
 [dáy n]
 when do we arrive? khi nào
 chúng tôi đến nơi? [ki nào
 jóng doy dáy nưh-i]
 has my fax arrived yet? 'fax'
 tôi đến chưa? [doy dáy n joo-a]
 we arrived today chúng tôi
 đến hôm nay [jóng doy dáy n
 hawm nay]
 art môn hội họa [mawn hợ hwạ]
 art gallery phòng triển lãm hội
 họa [fòng ji-áy n lãm hợ hwạ]
 artist họa sĩ [hwạ sĩ]
 as: as big as to như [do n-yoo]
 as soon as possible càng
 sớm càng tốt [gàng súm gàng
 dắwd]
 ashtray gạt tàn thuốc [gạt tàn
 twáwg]

Asia **Á Châu** [á joh]

Asian (adj) **Á Châu** [á joh]

ask **kêu** [gayoo], **hỏi** [hỏi]

I didn't ask for this **tôi không**

có kêu lấy cái này [doy kawng

gó gayoo láy-i gái này]

could you ask him to ...?

ông/bà có thể hỏi ông ấy ...?

[awng/bà gó tấy hỏi awng áy-i]

asleep: she's asleep **bà ấy**

đang ngủ [bà áy-i đang ngủ]

aspirin thuốc 'aspirin' [twáwng]

asthma **bệnh hen** [báyng hen]

astonishing **kinh ngạc** [ging

ngạc]

at: at the hotel **tại khách sạn/**

ô-ten [dại kái sạn/aw-den]

at the station **tại ga xe lửa**

[dại ga seh lữ-a]

at six/seven o'clock **lúc sáu/**

bảy giờ [lóg sá-oo/bảy yừ]

at Hung's **tại nhà ông Hùng**

[dại n-yà awng hòong]

attractive **hấp dẫn** [húhp yūhn]

August **tháng Tám** [táng tám]

aunt (maternal) **di** [yì]

(paternal) **cô** [gaw]

Australia **nước Úc** [noo-úrg úg]

Australian (adj) **Úc** [úg]

I'm Australian **tôi là người Úc**

[doy là ngoo-ùh-i úg]

automatic (adj, car) **tự động** [dọp

dawng]

autumn **mùa thu** [mò-a too]

in the autumn **vào mùa thu**

[vào mò-a too]

average (not good) **trung bình**

[joong bing]

(ordinary) **bình thường** [bing tồ-

ùrg]

on average **trung bình** [joong

bing]

awake: is he awake? **ông ấy**

còn thức không? [awng áy-i

gòn tồg kawng]

away: go away! **đi chỗ khác!**

[di jăw kág]

is it far away? **có xa lắm**

không? [gó sa lúm kawng]

awful **đề sợ** [yăy sự]

axle **trục xe** [jọg seh]

B

baby **em bé** [em béh]

baby food **đồ ăn con nít** [dàw

un gon nít]

baby's bottle **bình sữa** [bing

sữ-a]

back (of body) **lưng** [lõng]

(back part) **phần lưng** [fuhn

lõng]

at the back **sau lưng** [sa-oo

lõng]

can I have my money back?

tôi muốn lấy tiền lại được

không? [doy mwáwn láy-i di-àyn

lại dồ-urg kawng]

to come/go back **về lại** [vây

lại]

backache **đau lưng** [da-oo

lõng]

bacon **thịt ba chỉ** [tít ba chỉ]

bad (film, hotel) **tồi** [dòy]

(situation) **xấu** [sòh]

(meat, fruit) **hôi thúi** [hoy tóo-i]

a bad headache **sự nhức đầu**

ghê gồm [sɔɔ n-yɔɔg dɔh gay
gúrm]

not bad không đến nỗi nào
[kawng dáy nɔy nɔɔ]

badly: badly made làm dở quá
[làm yủ gwá]

badly hurt bị thương nặng [bị
tɔɔ-urng nụng]

bag cái túi [gái dóo-i]
(handbag) xách tay [súg day]
(suitcase) va-li

baggage hành lý [hàng lí]

baggage check chỗ gửi hành
lý [jǎw gô-i hàng lí]

baggage claim chỗ lấy hành
lý [jǎw lấy-i hàng lí]

bakery tiệm bán bánh mì [di-
aym bán báng mì]

balcony bao lơn [bao lurn]
a room with a balcony một
phòng có bao lơn [mawd fòng
gó bao lurn]

bald đầu hói [dòh hói]

ball quả bóng [gwá bóng], banh
[bang]

ballet ba-lê [ba-lay]

ballpoint pen bút bi [bóod bi]

bamboo tre [jeh]

bamboo flutes sáo trúc [sáo
jóóg]

bamboo shoots măng [mung]

banana chuối [jwáwi]

band (musical) ban nhạc [ban
n-yag]

bandage vải băng bó [vải
bung bó]

Bandaïd® thuốc dán [twáwg
yán]

bank (money) nhà băng [n-yà

bung], ngân hàng [nguhn hàng]
bank account trường mục ngâ
n hàng (S) [jɔɔ-urng mọɔg nguhn
hàng], tài khoản ngân hàng (N)
[dài kwán nguhn hàng]

bar 'bar'

a bar of chocolate một thỏi
sô-cô-la [mawd tɔy saw-gaw-la]

barber's tiệm hớt tóc [di-aym
húrd dóg]

bargaining trả giá [jǎ yá]

dialogue

how much is this? cái này
bao nhiêu? [gái này bao n-
yayoo]

5,000 dong năm ngàn

đồng [num ngàn dǎwng]

that's too expensive đắt
quá [dúđ gwá]

how about 3,000 dong? ba
ngàn đồng được không?

[ba ngàn dǎwng dɔɔ-urg kawng]

all right, I'll let you have it
for 3,500 thôi, lấy ông/bà

ba ngàn rưỡi [toy lấy-i awng/

bà ba ngàn rɔɔ-ũh-i

it's still too expensive,
can't you reduce it a bit
more? vẫn còn quá đắt,
giảm tí nữa được không?

[vũhn gòn gwá dúđ swáwng
taym dí nɔɔ-a dɔɔ-urg kawng]

OK 'OK'

basket cái thúng [gái tóóng], cái
giỏ [gái yỏ]

bath: to have a bath tắm [dúđm]

bathroom phòng tắm [fòng dùm]

with a private bathroom với một phòng tắm riêng [vúi-i mawd fòng dùm ri-ayng]

bath towel khăn tắm [kun dùm]

battery (for car) bình ác-quy [bing ág-gwi]

(for radio) pin

bay vịnh [ving]

be*

beach bãi biển [bãi bi-ayn]

beach mat chiếu [ji-áyoo]

beach umbrella cái dù [gái yòò]

bean curd đậu phụ [dụh-oo fụ]

beans đậu [dụh-oo]

French beans đậu Pháp [dụh-oo fáp]

broad beans đậu tằm [dụh-oo dùm]

yard-long beans đậu đũa [dụh-oo dưỡ-a]

bean sprouts giá [yá]

beard râu quai [roh gwai]

beautiful đẹp [dẹp]

because vì [vì], bởi vì [bủi-i vì]
because of ... vì ... [vì]

bed giường [yoo-ừng]

I'm going to bed now tôi đi ngủ đây [doy đi ngỗ day-i]

bedroom phòng ngủ [fòng ngỗ]

beef thịt bò [tịt bò]

beer bia

two bottles/cans of beer,

please làm ơn cho hai chai/lon bia [làm ưn jò hai jai/lon bia]

before trước [joo-úrg]

(once before) trước đây [joo-úrg

day-i]

begin bắt đầu [búd dòh]

when does it begin? khi nào bắt đầu? [ki nào búđ dòh]

beginner tay non [day non]

beginning: at the beginning lúc đầu [lóg dòh]

behind đằng sau [dàng sa-oo]

behind me đằng sau tôi [dàng sa-oo doy]

beige màu nâu nhạt [mà-oo noh n-yạđ]

Belgium nước Bỉ [nөө-úrg bỉ]

believe tin tưởng [din đөө-ừng]

below bên dưới [bayn yoo-úh-i]

belt dây nịt [yay-i nịđ]

bend (in road) cong [gong]

bent cong [gong]

berth (on ship) giường ngủ [yөө-ừng ngỗ]

beside: beside the ... bên cạnh [bayn gạng]

best khá nhất [ká n-yúhđ]

betelnut quả cau [gwá ga-oo]

better khá hơn [ká hurn]

are you feeling better? ông/bà cảm thấy khá hơn chưa?

[awng/bà cảm táy-i ká hurn joo-a]

between ... giữa ... [yөө-a]

beyond ... ngoài ... [ngwài]

bicycle xe đạp [seh đạp]

big to [đo], lớn [lủn]

too big quá to [gwá do]

it's not big enough không đủ to [kawng đốđ do]

bike (bicycle) xe đạp [seh đạp]

(motorbike) xe gắn máy [seh gún máy], xe hơ-đa [seh]

bikini bi-kí-ni [bi-gí-ni]

bill đơn tính tiền [durn dítg di-àyn]

(US: banknote) tiền giấy [di-àyn yáy-i]

could I have the bill, please?
làm ơn tính tiền [làm urn dítg di-àyn]

bin thùng rác [tòong rág]

bird con chim [gon jim]

birthday sinh nhật [sing n-yuhd]

happy birthday! chúc sinh
nhật vui vẻ! [jóóg sing n-yuhd
vwee vè]

biscuit bánh bích-quy [báng
bịj-gwi]

bit: a little bit một miếng nhỏ
[mawd mi-áyng n-yỏ]

a big bit một miếng lớn
[mawd mi-áyng lúrn]

a bit of ... một chút ... [mawd
jóód]

a bit expensive hơi đắt [huh-i
dúd]

bite cắn [gún]

bitter đắng [dúng]

black màu đen [mà-oo den]

blanket chăn (N) [jun], mền (S)
[màyn]

blind mù [mòò]

blinds rèm cửa [rèm gõ-a]

blister da phỏng [ya fawng]

blocked (road, pipe, sink) tắc
nghẽn [dúg ngẽn]

blond (adj) vàng hoe [vàng
hweh]

blood máu [má-oo]

high blood pressure huyết áp
cao [hwee-áyđ áp gao]

blouse áo sơ-mi đàn bà [áo

sur-mi đàn bà]

blow-dry sấy tóc [sáy-i dóg]

I'd like a cut and blow-dry
tôi muốn cắt và sấy tóc [doy
mwáwn gúđ và sáy-i dóg]

blue màu xanh [mà-oo sang]

blue eyes mắt xanh [múđ
sang]

blusher phấn hồng [fúhn hawng]

boarding house nhà nấu cơm

trọ [n-yà núh-oo gurm jọ]

boarding pass phiếu lên máy
bay [fi-áyoo layn máy bay]

boat tàu bè [dà-oo bèh]

boat trip du ngoạn bằng
thuyền [doo ngoạn bùng twee-
àyn]

body cơ thể [gur tẩy]

boiled egg trứng luộc [jóong
lwawg]

bone xương [sòo-urng]

bonnet (of car) ca-pô [ga-paw]

book (noun) sách [sáj]
(verb: ticket) mua trước [mwaw
joo-úrg]

(table, seat) đặt trước [dựđ joo-
úrg]

can I book a seat? tôi có
thể đặt ghế trước không? [doy
gó tẩy dựđ gáy joo-úrg
kawng]

dialogue

I'd like to book a table for
two tôi muốn đặt trước
một bàn hai người [doy
mwáwn dựđ joo-úrg mawd bàn
hai ngoo-ùh-i]

what time would you like it
booked for? ông/bà muốn
đặt bàn lúc mấy giờ?

【awng/bà mwawn dặt bàn lóóg
má-y i yừ】

half past seven bảy giờ
rưỡi 【bảy yừ roo-ùh-i】

that's fine ô-kê 【aw-gay】

and your name? và tên
ông/bà là gì? 【và dayn awng/
bà là yì】

bookshop, bookstore tiệm

bán sách 【di-aym bán sá】

boot (footwear) giày ống 【yà
áwng】

(of car) thùng xe 【tòong seh】

border (of country) biên giới 【bi-
ayn yúh-i】

bored: I'm bored buồn

【bwawn】

boring buồn 【bwawn】

born: I was born in

Manchester tôi đẻ ở

'Manchester' 【doydêh ử】

I was born in 1960 tôi đẻ vào

năm một chín sáu mươi 【doy

dêh vào num mawd jín sá-oo moo-

uh-i】

borrow mượn 【mợ-urn】

may I borrow ...? ông/bà cho

tôi mượn ...được không?

【awng/bà jo doy mợ-urn ...dợ-urg
kawng】

both cả hai 【gả hai】

bother: sorry to bother you xin

lỗi làm phiền ông/bà 【sin lăwi

làm fi-ayn awng/bà】

bottle chai 【jai】

a bottle of red wine một chai
rượu vang đỏ 【mawd jai rợ-uroo
vang đỏ】

bottle-opener đồ mở chai 【dàw
mủr jai】

bottom (of person) đáy 【díd】

at the bottom of the ... (hill)

chân ... 【juhn】

(street) cuối ... 【gwóy】

bowl chén 【jén】

box hộp 【hạp】

box office phòng bán vé 【fòng
bán véh】

boy con trai 【gon jai】

boyfriend bạn trai 【bạn jai】, bồ
【baw】

bra nịt vú 【nịd vóó】, xú-chiêng
【sóó ji-ayng】

bracelet vòng đeo tay 【vòng
deh-ao day】

brake (noun) thắng 【túng】

brandy rượu cô-nhắc 【rợ-uroo
gawn-yúg】

bread bánh mì 【báng mì】

break (verb) đánh bể (S) 【dáng
bảy】, đánh vỡ (N) 【dáng vủr】

I've broken the ... tôi đã đánh
bể ... 【doy đã dáng bảy】

I think I've broken my wrist

hình như cổ tay tôi bị gãy rồi

【hình n-yô gắw day doy bị gãy rờy】

break down xe hư 【seh hợ】

I've broken down xe tôi bị hư
rồi 【seh doy bị hợ rờy】

breakfast điểm tâm 【di-aym
duhm】

break-in: I've had a break-in

tôi bị cướp đập vào phòng

【doy bị gợ-úrp dúp vào fòng】

breast vú [vóo]
breathe thở [tửr]
breeze gió mát [yó máđ]
bribe đút lót [dóóđ lóđ]
bridge (over river) cái cầu [gái gùh-oo]
brief văn tắt [vún dúđ]
briefcase cái cặp [gái gúp]
bright (light etc) sáng chói [sáng joi]
bright red màu đỏ chói [mà-oo đỏ joi]
brilliant (idea, person) hay thật [hay tậđ]
bring mang [mang]
 (in vehicle) chở [jủr]
I'll bring it back later lát nữa tôi sẽ mang lại trả [lát nũa-a doy sêh mang lại jả]
Britain Vương Quốc Anh [voo-urng gwáwg ang]
British người Anh [ngoo-ùh-i ang]
broken (not working) hư rồi [hoo ròi]
 (in pieces) bể rồi (S) [báy ròi], vỡ rồi (N) [vủ ròi]
bronchitis viêm phế quản [vi-aym fáy gwắñ]
bronze đồng đỏ [dàwng đỏ]
brooch trâm cài áo [juh-m gài áo]
broom chổi [jỏi]
brother (older) anh [ang]
 (younger) em trai [em jai]
brother-in-law (older sister's husband) anh rể [ang rẫy]
 (younger sister's husband) em rể [em rẫy]
 (wife's older brother) anh vợ

[ang vợ]
 (wife's younger brother) em vợ [em vợ]
 (husband's older brother) anh chồng [ang jàwng]
 (husband's younger brother) em chồng [em jàwng]
brown màu nâu [mà-oo noh]
brown hair tóc nâu [dóg noh]
brown eyes mắt nâu [múđ noh]
bruise bầm tím [bùhm díđ]
Brunei nước Bru-nê [noo-úrg broo-nay]
brush (for hair) bàn chải tóc [bàn jải dóg]
 (artist's) bút lông [bóóđ lawng]
 (for cleaning) cái chổi [gái jỏi]
bucket cái thùng [gái tồong]
Buddhism Phật giáo [fựđ yáo]
Buddhist (adj) theo Phật giáo [teh-ao fựđ yáo]
building tòa kiến trúc [dwá gi-áyñ jóóg]
bulb (light bulb) bóng đèn [bóng đèn]
bumper pa-ra-sốc [pa-ra-sáwg]
bunk giường ngủ [yoo-urng ngổ]
bureau de change chỗ đổi tiền [jăw dỏy di-áyñ]
burglary ăn trộm [un jawm]
Burma nước Miến Điện [noo-úrg mi-áyñ di-áyñ]
burn (noun) vết bỏng [váyđ bỏng], vết cháy [váyđ jáy]
 (verb: set fire) đốt [dáwd]
 (of fire) cháy [jáy]
burnt: this is burnt cái này bị cháy [gái này bị jáy]

burst: a burst pipe **bể ống nước** [bây áwng nồ-úg]
bus xe buýt [seh bwééd]
 which bus goes to ...? **xe nào đi ...?** [seh nào đi]
 when is the next bus to ...?
chừng nào có xe đi ...? [jờng nào có seh đi]
 what time is the last bus?
chuyến xe cuối cùng đi mấy giờ? [jwee-áyng seh gwóy gòong đi máy-i yùr]

dialogue

does this bus go near ...?
 xe này có đi gần ...
không? [seh này có đi gùhn ... kawng]

no, you need the bus that
 goes to ... **không, ông/bà cần đón xe đi ...** [kawng awng/bà gùhn đón seh đi]

business **công chuyện** [gawng jwee-áyng]
bus station **bến xe buýt** [báyng seh bwééd]
bus stop **trạm xe buýt** [jám seh bwééd]
bust (chest) **vòng ngực** [vòng ngợg]
busy (restaurant, person etc) **bận** [bùhn]
 I'm busy tomorrow **ngày mai tôi bận** [ngày mai doy bùhn]
but **nhưng** [n-yờng]
butcher's **hàng thịt** [hàng tịd]
butter **bơ** [bur]

button **nút** [nóod]
buy **mua** [mwaw]
 where can you buy ...? **ông/bà mua ... ở đâu?** [awng/bà mwaw ... ừ doh]
by: by coach/car **bằng xe ô tô/xe hơi** [bùng seh ô-tô/seh huh-i]
 written by ... **do ... viết** [yo ... vi-áyđ]
 by the window **gần bên cửa sổ** [bayn gang gờ-a sắw]
 by the sea **gần biển** [gùhn bi-áyng]
 by Thursday **trước thứ Năm** [jồ-úg tồ num]
bye **chào ông/bà** [jào awng/bà]

C

cabbage **cải bắp** [gải búp]
cabin (on ship) **ca-bin** [ga-bin]
café quán cà-phê [gwán gà-fay]
cagoule **áo mưa** [áo moo-a]
cake **bánh ngọt** [báng ngọt]
cake shop **tiệm bán bánh ngọt** [di-áyng bán báng ngọt]
call (verb) **gọi** [goy]
 (to phone) **gọi điện thoại** [goy di-áyng twợy]
 what's it called? **cái này gọi là gì?** [gái này goy là yì]
 he/she is called ... **ông/bà ấy tên là ...** [awng/bà áy-i dayn là]
 please call the doctor **làm ơn gọi bác sĩ** [làm urn goy bắg sĩ]
 please give me a call at 7.30 a.m. tomorrow **xin gọi tôi đây lúc bảy giờ rưỡi sáng**

mai [sin goy doy yạy-i lóóg bầy yừu roo-ùh-i sáng mai]

please ask him to call me xin bảo ông/bà ấy gọi điện thoại cho tôi [sin bảo awng/bà áy-i goy di-ayn twai jo doy]

call back: I'll call back later lát nữa tôi sẽ gọi lại [lát nũa-a doy sêh goy lại]

call round: I'll call round

tomorrow ngày mai tôi sẽ đến [ngày mai doy sêh đayn]

Cambodia nước cam-pu-chia [nũ-úrg gam-poo-jia]

Cambodian (adj) cam-pu-chia [gam-poo-jia]
(language) tiếng cam-pu-chia [di-áyng gam-poo-jia]

camcorder máy quay phim [máy gway fim]

camera máy ảnh [máy ảng]

camera shop tiệm bán máy ảnh [di-aym bán máy ảng]

camp (verb) cắm trại [gúm jại]

can cái lon [gái lon]

a can of beer một lon bia [mạwd lon bia]

can*: can you ...? (ability) ông/bà có thể ... không? [awng/bà gó tầy ... kawng]
(request) ông/bà ... được không? [awng/bà ... đoo-urg kawng]

can I have ...? ông/bà làm ơn cho tôi ... [awng/bà làm urn jo doy]

I can't ... tôi không thể ... [doy kawng tầy]

Canada Ca-na-đa [ga-na-da],

Gia Nã Đại [ya nã đại]

Canadian (adj) Ca-na-đa [ga-na-da]

I'm Canadian tôi là người Ca-na-đa [doy là ngoo-ùh-i Ca-na-da]

canal kênh [gayng]

cancel hủy bỏ [hỗ-i bỏ]

candies kẹo [geh-ao]

candle nến [náyng]

canoe ca-nô [ga-naw]

canoeing chèo ca-nô [jèh-ao ga-naw]

can-opener đồ khai hộp [dầu kwee hạp]

Cantonese tiếng Quảng Đông [di-áyng gwáwng dawng]

cap (hat) mũ két [mỗó géd]
(of bottle) nắp chai [núp jai]

car xe hơi [seh huh-i]

by car bằng xe hơi [bùng seh huh-i]

carburettor các-buy-ra-tơ [gág-bwee-ra-dur]

card (birthday etc) thiệp [tiayp]
here's my (business) card đây là danh thiếp của tôi [day-i là yang ti-áyng góo-a doy]

careful cẩn thận [gũhn tũhn]
be careful! cẩn thận! [gũhn tũhn]

caretaker người gác đàn [ngoo-ùh-i gág yan]

car ferry phà chở xe [fà jũr seh]

carnival ngày hội [ngày hợy]

car park sân đậu xe [suhn dộh seh]

carpet thảm [tảm]

car rental chỗ thuê xe hơi [jăw

tweh seh huh-i]
carriage (of train) toa xe lửa
 [dwa seh lỏ-a]
carrier bag túi đựng hàng
 [dỏ-i dỏng hàng], túi xách
 hàng [dỏ-i sái hàng]
carrot cà-rốt [gà-ráwd]
carry (luggage etc) xách [sái]
 (in one's arms) ôm [awm]
 (on one's back or shoulder) vác
 [vág]
carton hộp giấy [hạp yáy-i]
 (of drink) một bị [mạwd bị]
case (suitcase) va-li
cash (noun) tiền mặt [di-àyn mặt]
will you cash this for me?
 ông/bà có thể đổi tôi cái này
 ra tiền mặt không? [awng/bà
 gó tẩy dỏy dỏy gái này ra di-àyn mặt
 kawng]
cash desk quầy trả tiền [gway-i
 jả di-àyn]
cassava khoai mì [kwai mì]
cassette băng cát-sét [bung
 gád-sét]
cassette recorder máy cát-sét
 [máy gád-sét]
casualty department phòng
 cứu thương [fỏng gỏo-oo tỏ-
 urng]
cat con mèo [gon mềh-ao]
catch (verb) bắt [bút]
 (bus etc) đón
where do we catch the bus
to ...? ở đâu đón xe đi ...? [ủ
 dỏh dỏn seh đi]
cathedral nhà thờ lớn [n-yà
 từ lỏn]
Catholic (adj) theo Công giáo

[teh-ao gawng yáo]
cauliflower cải bông [gải bawng]
cave hang
ceiling trần nhà [jủhn n-yà]
celery rau cần [ra-oo gủhn]
cemetery nghĩa trang [ngĩa
 jang], nghĩa địa [ngĩa địa]
centigrade* độ [dạw]
centimetre* phân tây [fuhn
 day-i], xăng-ti-mét [sung-di-
 mét]
central trung ương [joong
 ỏ-urng]
centre trung tâm [joong duhm]
how do we get to the city
centre? làm sao chúng tôi có
 thể đi vào trung tâm thành
 phố? [làm sao jóóng dỏy gỏ tẩy đi
 vào joong duhm tàng fáv]
certainly chắc chắn [jủg jún]
certainly not chắc chắn
 không [jủg jún kawng]
chair ghế [gáy]
change (noun: money) tiền lẻ [di-
 àyn lẻh]
 (verb: money) đổi tiền [dỏy di-
 àyn]
can I change this for ...? tôi
có thể đổi cái này để lấy ...
không? [dỏy gỏ tẩy dỏy gái này
 dỏy lấy-i ... kawng]
I don't have any change tôi
 không có tiền lẻ [dỏy kawng gỏ
 di-àyn lẻh]
can you give me change for a
note? ông/bà có thể đổi giấy
 bạc này ra tiền lẻ không?
 [awng/bà gỏ tẩy dỏy yáy-i bạc này
 ra di-àyn lẻh kawng]

dialogue

do we have to change
(trains)? chúng tôi có phải
đổi tàu không? [jóng doy gó
fải dầy dà-oo kawng]
yes, change at Hue có, đổi
ở Huế [gó dầy ử hwéh]
no, it's a direct train không
cần, tàu chạy suốt [kawng
gùhn dà-oo jay swáwd]

changed: to get changed thay
quần áo [tay gwùhn áo]

charge: how much do you
charge for this? cái này
ông/bà lấy bao nhiêu? [gái này
awng/bà lấy-i bao ni-yoh]

cheap rẻ [rêh]

do you have anything
cheaper? ông/bà còn gì
rẻ hơn không? [awng/bà còn gì
rêh hurn kawng]

check (US: noun) séc [ség], chi
phiếu [ji fi-áyoo]
(US: bill) đơn tính tiền [durn dítg
di-àyn]

check (verb) xem lại [sem lại],
coi lại [goi lại]

could you check the ...,
please? ông/bà làm ơn xem
lại đi ... [awng/bà làm urn sem lại
di]

check-in (airport) quầy cân
hành lý [gwày-i guhn hàng lí]

check in (at hotel) đăng ký
[dung kí]
(at airport) cân hành lý [guhn
hàng lí]

where do we have to check
in? chúng tôi cần hành lý ở
đâu? [jóng doy guhn hàng lí ở
doh]

cheek (on face) má

cheerio! chào! [jào]

cheers! (toast) cạn chén! (N)

[gạn jén], cạn ly! (S) [gạn li]

cheese pho-mát [fó-mát]

chemist's tiệm thuốc tây [di-
aym twáwg day-i]

cheque séc [ség], chi phiếu [ji
fi-áyoo]

do you take cheques? ông/
bà có lấy séc không? [awng/
bà gó lấy-i séc kawng]

cherry quả anh đào [gwá ang
dào]

chess cờ [gùr]

Chinese chess cờ tướng [gùr
doo-úrng]

chest ngực [ngợg]

chewing gum kẹo cao su [gêh-
ao gao soo]

chicken (meat) thịt gà [tít gà]

chickenpox thủy đậu [tổ-i dộh]

child trẻ em [jêh em], trẻ con
[jêh gon], con nít (S) [gon nít]

chin cằm [gùm]

china (crookery) chén đĩa bằng
sứ [jén đĩa bưng sứ]

China nước Trung Quốc [nô-
úrg joong kwáwg], nước Tàu
[nô-úrg dà-oo]

Chinese (adj) Trung Quốc

[joong gwáwg], Tàu [dà-oo]

(person) người Trung Quốc

[ngoo-ùh-i joong gwáwg], người
Tàu [ngoo-ùh-i dà-oo]

chips khoai tây chiên [kwai day-i ji-ayn]
 chocolate kẹo sô-cô-la [gêh-ao saw-gaw-la]
 milk chocolate sô-cô-la sữa [saw-gaw-la sữa-a]
 plain chocolate sô-cô-la nguyên chất [saw-gaw-la ngwee-ayn júhđ]
 choose chọn [jôn]
 chopsticks đũa [đổ-á]
 Christmas Giáng Sinh [yáng sing], Nô-en [naw en]
 Christmas Eve đêm Giáng Sinh [daym yáng sing]
 merry Christmas! chúc Giáng Sinh vui vẻ! [jóóg yáng sing vwee vèh]
 chrysanthemum hoa cúc [hwa góg]
 church nhà thờ [n-yà từ]
 cider rượu táo [rô-uroo táo]
 cigar xì-gà [sì-gà]
 cigarette thuốc lá [twáwng lá]
 cigarette lighter quẹt lửa [gwêđ lờ-a]
 cinema xi-nê [si-nay], rạp chiếu bóng [rạp ji-áyoo bóng]
 citadel thành lũy [tàng lổ-i]
 city thành phố [tàng fáv]
 city centre trung tâm thành phố [joong duhm tàng fáv]
 clean (adj) sạch sẽ [sạj sêh]
 can you clean these for me? ông/bà làm sạch những cái này cho tôi được không? [awng/bà làm sạj n-yóong gáí này jo doy đoo-ưg kawng]
 cleansing lotion kem thoa

[gem twa], kem tẩy [gem tẩy-i]
 clear (water, statement) rõ ràng
 clever thông minh [tawng ming]
 cliff vách núi [vách nóo-i]
 climbing leo [leh-ao]
 clinic phòng chẩn mạch [fòng júhn mạch]
 clock đồng hồ [dàwng hàu]
 close (verb) đóng cửa [dóng gờ-a]
 (near) gần [gúhn]

dialogue

what time do you close?
 ông/bà đóng cửa mấy giờ?
 [awng/bà dóng gờ-a máy-i yừ]
 we close at 4.30 p.m.,
 Monday to Saturday chúng tôi đóng cửa vào bốn giờ rưỡi từ thứ Hai đến thứ Bảy
 [jóóg doy dóng gờ-a vào báwn yừ roo-ùh-i đờ tồ hai đayn tồ bảy]
 do you close for lunch?
 ông/bà có đóng cửa nghỉ trưa không?
 [awng/bà gó dóng gờ-a ngy joo-a kawng]
 yes, between 12 and 1 p.m. có, giữa mười hai giờ và một giờ
 [gó yô-a moo-ùh-i hai yừ và mawđ yừ]

closed đóng cửa [dóng gờ-a]
 cloth (fabric) vải (for cleaning etc) giẻ [yêh]
 clothes quần áo [gwúhn áo]
 clothes line dây phơi quần áo

[yay-i fuh-i gwùhn áo]
 clothes peg **kẹp phơi quần áo**
 [gẹp fuh-i gwùhn áo]
 cloud **mây** [may-i]
 cloudy **nhều mây** [n-yàyo
may-i]
 clutch (noun) **am-bray-da** [am-bray-ya], **bộ ly kết** [bậw li gáyđ]
 coach (bus) **xe ca** (N) [seh ga],
xe đồ (S) [seh dò]
 (on train) **toa xe lửa** [dwa seh lờ-a]
 coach station **bến xe ca** (N)
 [báyñ seh ga], **bến xe đồ** (S)
 [báyñ seh dò]
 coast **bờ biển** [bùr bi-âyñ]
 on the coast **trên bờ biển**
 [jáyñ bùr bi-âyñ]
 coat (long coat) **áo choàng** [áo
jwàng]
 (jacket) **áo khoác** [áo kwág]
 coathanger **cái mắc áo** [gáí
múg áo]
 cockroach **con dán** [gon yán]
 cocoa **ca-caô** [ga-gao]
 coconut **dừa** [yôo-a]
 code (for phoning) **mã vùng** [mã
vòòng]
 what's the (dialling) code for
 Nha Trang? **mã vùng Nha
Trang là gì?** [mã vòòng n-ya jang
là yì]
 coffee **cà-phê** [gà-fay]
 two coffees, please **làm ơn
cho hai ly cà-phê** [làm urn jò
hai li gà-fay]
 coin **đồng tiền** [dàwng di-âyñ]
 Coke® **co-ca** [go-ga]
 cold (adj) **lạnh** [lạng]

it's cold (weather) **trời lạnh**
 [jùh-i lạng]
 I'm cold **tôi lạnh** [doy lạng]
 I have a cold **tôi bị cảm** [doy
bị gảm]
 the rice is cold **cơm nguội rồi**
 [gurm ngwọy ròi]
 collapse: he's collapsed **ông
ấy ngã quỵ** [awng áy-i ngã gwẹ]
 collar **cổ áo** [gắw áo]
 collect **thu** [too], **lấy** [láy-i]
 I've come to collect ... **tôi đến
thu ...** [doy dáyñ too]
 college **trường cao đẳng** [jw-
ừng gao dửng]
 colour **màu** [mà-oo]
 do you have this in other
 colours? **ông/bà còn những
màu nào khác không?** [awng/
bà gòn n-yòòng mà-oo nào kág
kawng]
 colour film **phim màu** [fim
mà-oo]
 comb (noun) **lược** [lồ-ựg]
 come **đến** [dáyñ]

dialogue

where do you come from?
ông/bà ở đâu đến? [awng/
bà ửr doh dáyñ]
 I come from Scotland **tôi
ở Tô Cách Lan đến** [doy ửr
daw gáí lan dáyñ]

come back **quay lại** [gway lại]
 I'll come back tomorrow **mai
tôi sẽ quay lại** [mai doy sêh
gway lại]

come in **đi vào** [đi vào]
 comfortable (bed, chair) **thoải mái** [twả mái]
 communism **chủ nghĩa cộng sản** [jở nghĩa gawng sản]
 Communist Party **đảng cộng sản** [dảng gawng sản]
 compact disc **đĩa C.D** [đĩa see dee]
 company (business) **hãng, công ty** [gawng di]
 compartment (on train) **buồng ngăn** [bwàwng ngun]
 compass **la bàn**
 complaint **lời khiếu nại** [lùh-i ki-áyoo nại]
 I have a complaint **tôi có lời khiếu nại** [doy gó lùh-i ki-áyoo nại]
 completely **hoàn toàn** [hwàn dwàn]
 computer **com-pú-tơ** [gom-pép-w-dur], **máy tính** [máy dینگ]
 personal computer **máy vi tính** [máy vi tینگ]
 concert **buổi hòa nhạc** [bwóy hwà n-yag]
 concussion **chấn thương não** [jùhn tồ-urng não]
 condom **bao cao su** [bao gao soo]
 conference **hội nghị** [hoy ngi]
 confirm **xác thực** [ság tợg], **xác nhận** [ság n-yuhn]
 Confucianism **Khổng giáo** [kắwng yáo]
 congratulations! **xin chúc mừng ông/bà!** [sin jóóg mớong awng/bà]

connection (travel) **chuyến nối tiếp** [jwee-áyn nóy di-áy]
 conscious **tỉnh** [dینگ]
 constipation **táo bón** [áo bón]
 consulate **lãnh sự quán** [lăng sợ gwán]
 contact (verb) **liên lạc** [li-ayn lặ]
 contact lenses **kính lồng** [ging lắwng]
 contraceptive **cách ngừa thai** [gáí ngồ-a tai]
 convenient **tiện** [di-ayn]
 that's not convenient **cái đó không tiện** [gáí dó kawng di-ayn]
 cook (verb) **nấu** [nóh]
 not cooked **chưa chín** [joo-a jín]
 cooker **lò bếp** [lò báyp]
 cookie **bánh bích-quy** [báng bích-gwi]
 cooking utensils **đồ làm bếp** [dầw làm báyp]
 cool **mát** [mád]
 coral **san hô** [san haw]
 coral island **đảo san hô** [đảo san haw]
 cork **nút chai** [nóód jai]
 corkscrew **đồ vặn nút chai** [dầw vụn nóód jai]
 corner: on the corner **trên góc đường** [jayn góg dồ-urng]
 in the corner **trong góc** [jong góg]
 correct (right) **đúng** [dóóng]
 corridor **hành lang** [hàng lang]
 cosmetics **son phấn** [son fúhn], **mỹ phẩm** [mĩ fúhm]
 cost (verb) **giá** [yá]

how much does it cost? cái
này giá bao nhiêu? [gái này yà
bao ni-yoh]

cot giường trẻ [yoo-ừng jẻh]

cotton (for sewing) chỉ [jỉ]

(material) bông [bawng]

cotton wool bông gòn [bawng
gòn]

couch (sofa) giường đi-văng
[yoo-ừng di-vung]

couchette giường ngủ [yoo-
ừng ngổ]

cough (noun) cơn ho [gurn ho]

cough medicine thuốc ho
[twáwg ho]

could: could you ...? ông/bà
có thể ...? [awng/bà gó tấy]

could I have ...? có thể cho
tôi ... không? [gó tấy jo doy ...
kawng]

I couldn't ... tôi không thể ...
[doy kawng tấy]

country (nation) nước [noo-úrg],
quốc gia [gwáwg ya]

countryside miền quê [mi-àyn
gway]

couple (two people) một cặp
[mawd gup]

a couple of ... hai ...

courier (guide) người hướng
dẫn [ngoo-ùh-i hoo-ừng yũhn]

course (of meal) món ăn [món un]
of course dĩ nhiên [yĩ nyi-ayn]

of course not dĩ nhiên là
không [yĩ nyi-ayn là kawng]

cousin (maternal: older male) anh
họ [ang họ]

(maternal: older female) chị họ [jị
họ]

(younger) em họ

(paternal: older male) anh (chú
bác) [ang (jóo bág)]

(paternal: older female) chị (chú
bác) [jị (jóo bág)]

(younger) em (chú bác) [em (jóo
bág)]

cow con bò [gon bò]

crab con cua [gon gwaw]

cracker (biscuit) bánh quy tròn
[báng gwi yòn]

craft shop cửa hàng thủ công
nghệ [gổo-a hàng tổo gawng ngay]

crash (noun) đụng xe [dộng seh]
I've had a crash tôi bị đụng

xe [doy bị động seh]

crazy điên [di-ayn]

cream (in cake) kem [gem]

(lotion) kem thoa [gem twa]

(colour) màu kem [mà-oo gem]

credit card thẻ tín dụng [têh
dín yọng]

do you take credit cards?

ông/bà có lấy thẻ tín dụng

không? [awng/bà gó lấy-i têh dín
yọng kawng]

dialogue

can I pay by credit card?

tôi trả bằng thẻ tín dụng

được không? [doy jả bùng

têh dín yọng đoo-ừg kawng]

which card do you want to

use? ông/bà muốn dùng

thẻ nào? [awng/bà mwáwn

yòong têh nào]

Access/Visa thẻ Access/

Visa [têh]

yes, sir **vâng/dạ thưa ông**
được [vuhng/yə too-a awng
doo-urɔ]

what's the number? **xin**
ông/bà cho biết số thẻ [sin
awng/bà jo bi-áyð sáw tềh]
and the expiry date? và
ngày hết hạn? [và ngày háyð
hạn]

crockery chén đĩa [jén dồo-a]

crocodile cá sấu [gá sóh]

crossing (by sea) đi qua biển [di
gwa bi-áyñ]

crossroads ngã tư [ngã dồo]

crowd đám đông [dám dawng]

crowded đông người [dawng
ngoo-ùh-i]

crown (on tooth) vành răng [vàng
rung]

cruise ngắm cảnh bằng tàu
bè [ngúmg găng bùng dà-oo bèh]

crutches nạng chống [nạng
jávng]

cry (verb) khóc [kóg]

cucumber dưa chuột (N) [yoo-
a jawáwd], **dưa leo (S)** [yoo-a
leh-ao]

cup chén (N) [jén], **ly (S)** [li]
a cup of ..., please làm ơn
cho một chén/ly [làm urn jo
mawd jén/li]

cupboard tủ đựng quần áo
[dồð dợng gwùhn áo]

curly quăn [gwun]

current (electric) dòng điện
[yòng di-áyñ]
(in water) **dòng nước** [yòng nồo-
úrg]

curtains màn cửa [màn gồo-a]
cushion nệm [nạym], **đệm**
[dạym]

custom tập quán [dựp gwán],
phong tục [fong dợc]

Customs thuế quan [twéh gwan]

cut (noun) vết cắt [váyð gúð]
(verb) **cắt** [gúð]

I've cut myself tôi bị cắt phải
[doy bị gúð fải]

cycling đạp xe đạp [dạp seh
dạp]

cyclist người đi xe đạp [ngoo-
ùh-i di seh dạp]

cyclo xích-lô [sij-law]

D

dad ba, bố [báw]

daily hàng ngày [hàng ngày]

damage (verb) làm hỏng [làm
hông]

damaged bị hỏng [bị hỏng]

I'm sorry, I've damaged this
xin lỗi tôi đã làm hỏng cái
này rồi [sin lờy doy đã làm hỏng
gái này rờy]

damn! 'damn!'

damp (adj) ẩm [ũhm]

dance (verb: disco, ballroom) nhảy
[n-yáy]

(traditional) **múa** [móo-a]

would you like to dance?

ông/bà có muốn nhảy

không? [awng/bà gó mwáwn n-
yáy kawng]

dangerous nguy hiểm [ngwee
hi-áyym]

Danish (adj) **Đan Mạch** [dan mại]
 (language) **tiếng Đan Mạch** [di-áyng dan mại]
 dark (adj: colour) **đậm** [duhm]
 (hair) **đen**
 it's getting dark **trời sắp tối** [jùh-i súp dóy]
 date*: what's the date today?
hôm nay là ngày mấy? [hawm nay là ngày máy-i]
 let's make a date for next
Monday chúng ta hãy hẹn
thứ Hai tuần sau [jóong da hỷ hện tồ hai dwawn sa-oo]
 dates (fruit) **quả chà là** [gwá jà là]
 (for medicinal use) **táo Tàu** [dáo dà-oo]
 daughter **con (gái)** [gon (gái)]
 daughter-in-law **con dâu** [gon yoh]
 dawn **bình minh** [bìng mìng]
 at dawn **vào bình minh** [vào bìng mìng]
 day **ngày** [ngày], **thứ** [tồ]
 the day after **hôm sau** [hawm sa-oo]
 the day after tomorrow **mốt** [máwd]
 the day before **hôm trước** [hawm joo-úrg]
 the day before yesterday
hôm kia [hawm gia]
 every day **hàng ngày** [hàng ngày], **mỗi ngày** [mỗi ngày]
 all day **cả ngày** [gả ngày]
 in two days' time **hai ngày nữa** [hai ngày nũa-a]

day trip **cuộc du hành không qua đêm** [gwawg yoo hàng kawng gwa daym]
 dead **chết** [jáyđ]
 deaf **điếc** [di-áyg]
 deal (business) **thỏa thuận** [twá twawn]
 it's a deal **xong** [song]
 death **sự chết chóc** [sợ jáyđ jóg]
 December **tháng Chạp** [táng jạp]
 decide **quyết định** [gwi-áyđ dìng]
 we haven't decided yet
chúng tôi còn chưa quyết định [jóong doy gòn joo-a gwi-áyđ dìng]
 decision **sự quyết định** [sợ gwi-áyđ dìng]
 deck (on ship) **boong tàu** [bong dà-oo]
 deckchair **ghế xếp** [gáy sáyp]
 deep **sâu** [soh]
 definitely **chắc chắn** [júc jún]
 definitely not **chắc chắn không** [júc jún kawng]
 degree (qualification) **bằng đại học** [bùng đại họg]
 dehydration **cơ thể mất nước** [gur tây múhd nồ-úrg]
 delay (noun) **sự chậm trễ** [sợ jùhm jầy]
 delayed **trễ** [jầy]
 deliberately **cố ý** [gáw ý]
 delicious **rất ngon** [rúhd ngon]
 deliver **đưa** [doo-a]
 delivery (of mail) **đưa** [doo-a], **phát** [fáđ]
 Denmark **nước Đan Mạch**

[nô-úrg dan mại]

dental floss **dây xỉa răng** [yay-i
sĩa rung]dentist **nha sĩ** [n-ya sĩ]

dialogue

it's this one here **răng này****đây** [rung này day-i]this one? **răng này hả?**

[rung này hả]

no that one **không phải,****răng kia** [kawng fải rung gia]here? **đây?** [day-i]yes **vâng/dạ** [vuhng/yạ]dentures **hàm răng giả** [hàm
rung yả]deodorant **nước thơm khử
mùi mồ hôi** [nô-úrg turm kô
mô-i mào hoi]department store **cửa hàng
bán hóa** [gô-a hàng bán hwá]departure **sự khởi hành** [sợ
kủ-i hàng]departure lounge **phòng đợi
khởi hành** [fông đợi-i kủ-i
hàng]depend: it depends **tùy** [dò-i]it depends on ... **cái đó tùy****vào ...** [gái đó dò-i vào]deposit (as security) **gửi nhà
băng** [gô-i n-ya bung]
(as part payment) **đặt cọc** [dự
gợ]description **sự miêu tả** [sợ
mi-yoh tả]dessert **đồ tráng miệng** [dàw
jáng mi-áyng]destination **nơi đến** [nuh-i dáyng]develop (film) **rửa** [rô-a]

dialogue

could you develop these
films? **ông/bà có thể rửa****mấy phim này không?**
[awng/bà gó tẩy rô-a máy-i fim
này kawng]yes, certainly **vâng/dạ****được** [vuhng/yạ dồ-ựg]

when will they be ready?

khi nào được? [ki nào

dồ-ựg]

tomorrow afternoon **chiều****mai** [ji-áyoo mai]how much is the four-hour
service? **nếu rửa trong bốn**
tiếng thì tính nhiều? [náyoo
rô-a jông báwn di-áyng tí dítg
ni-yoh]diabetic (noun) **người có bệnh
đái đường** [ngoo-ùh-i gó báyng
dái dồ-ừng]diabetic foods **thức ăn cho
người có bệnh đái đường**
[tồg un jo ngoo-ùh-i gó báyng dái
dồ-ừng]dial (verb) **quay số** [gway sáw]dialling code **mã vùng** [mã
vòng]

see phone

diamond **kim cương** [gim gô-
urng], **hột xoàn** (S) [hạwd swàn]diaper **tã** [dã]diarrhoea **ỉa chảy** [ỉa jảy]

do you have something for

diarrhoea? có thuốc gì chữa
ỉa chảy không? [gó twáwng yì joo-
ã ỉa jáy kawng]

diary (business etc) sổ nhật ký
[sáw n-yuhd gí]
(for personal experiences) tập nhật
ký [dùp n-yuhd gí]

dictionary tự điển [dự di-ayn]
didn't* see not
die chết [jáy]

diesel dầu nhớt [yòh n-yúrd]

diet ăn kiêng [un gi-ayng]

I'm on a diet tôi đang ăn
kiêng [doy dang un gi-ayng]

I have to follow a special diet
tôi phải ăn kiêng theo một
chế độ đặc biệt [doy phải un
gi-ayng teh-ao mawd jáy dậw dụg
bi-ayd]

difference khác [kág]
what's the difference? có gì
khác nhau? [gó yì kág n-yoh]

different khác [kág]
this one is different cái này
khác [gái này kág]

a different table một bàn
khác [mawd bàn kág]

difficult khó [kó]

difficulty khó [kó]

dinghy xuồng hơi [swàwng
huh-i]

dining room phòng ăn [fòng un]

dinner (evening meal) cơm tối
[gurm dáy]

to have dinner ăn cơm tối [un
gurm dáy]

direct (adj) thẳng [tùng], trực
tiếp [jog di-ayp]

is there a direct train? có tàu

chạy suốt không? [gó dà-oo jay
swáwd kawng]

direction hướng [hoo-úrng]

which direction is it? hướng
nào? [hoo-úrng nào]

is it in this direction? có phải
ở hướng này không? [gó phải ừ
hoo-úrng này kawng]

dirt sự dơ dáy [sợ yur yáy]

dirty dơ [yur]

disabled tàn tật [dàn dụhd]

is there access for the
disabled? có lối ra vào cho
người tàn tật không? [gó lối ra
vào jo ngoo-ùh-i dân dụhd kawng]

disappear biến mất [bi-ayn
múhd], mất tích [múhd dĩ]

it's disappeared biến mất rồi
[bi-ayn múhd ròi]

disappointed thất vọng [túhd
vọng]

disaster tai họa [dai hạ]

disco nhảy đầm [n-yáy dùhm],
'disco'

disease bệnh tật [bayng dụhd]

disgusting ghê tởm [gay dừm]

dish (meal) món ăn [món un]
(bowl) đĩa [đĩa]

dishcloth giẻ rửa chén bát [yêh
rồ-a jén bát]

disinfectant (noun) thuốc nước
sát trùng [twáwng nồ-úrg sát
jòong]

disk, diskette đĩa [đĩa]

disposable diapers/nappies tả
giấy [dả yáy-i]

distance khoảng cách [kwáwng
gá]

in the distance ở tận đằng xa

[ừ duhn dùng sa]
 district khu [koo], quận [gwuhn]
 disturb quấy rầy [gwáy-i rùhì]
 diversion (detour) đổi hướng
 [dởy hoo-úmg]
 diving board cầu nhảy [gòh
 n-yây]
 divorced ly dị [li yì]
 dizzy: I feel dizzy tôi cảm thấy
 chóng mặt [doy gảm táy-i jóng
 mụt]
 do (verb) làm
 what shall we do? chúng tôi
 nên làm gì đây? [jóóng doy nayn
 làm yì day-i]
 how do you do it? ông/bà
 làm bằng cách nào? [awng/bà
 làm bùng gáí náo]
 will you do it for me? ông/bà
 làm hộ tôi được không?
 [awng/bà làm hợ doy dũ-ựg
 kawng]

dialogue

how do you do? chào ông/
 bà [jào awng/bà]
 nice to meet you vui lòng
 gặp ông/bà [vwee lòng gup
 awng/bà]
 what do you do? (work)
 ông/bà làm gì? [awng/bà
 làm yì]
 I'm a teacher, and you? tôi
 dạy học còn ông/bà? [doy
 yạy hợ gòn awng/bà]
 I'm a student tôi còn đi
 học [doy gòn đi hợ]
 what are you doing this

evening? ông/bà có làm gì
 tối nay không? [awng/bà gó
 làm yì dỏy nay kawng]
 we're going out for a drink,
 do you want to join us?
 chúng tôi đi uống rượu
 ông/bà có muốn đi chung
 không? [jóóng doy di wáwng
 roo-ựh-oo awng/bà gó mwáwn di
 joong kawng]

do you want chillies? ông/
 bà có ăn ớt không? [awng/
 bà gó un úrd kawng]
 I do, but she doesn't tôi có
 ăn nhưng bà ấy thì không
 [doy gó un n-y'wng bà áy-i tí
 kawng]

doctor bác sĩ [bág sĩ]
 we need a doctor chúng tôi
 cần một bác sĩ [jóóng doy gùhn
 mawd bág sĩ]
 please call a doctor làm ơn
 gọi bác sĩ [làm urn gọi bág sĩ]

dialogue

where does it hurt? đau ở
 chỗ nào? [da-oo ử jaw náo]
 right here ngay chỗ này
 [ngay jaw này]
 does that hurt now? chỗ
 đó bây giờ có đau không?
 [jaw dó bay-i yừ gó da-oo
 kawng]
 yes có [gó]
 take this to the pharmacy
 mang cái này đi tiệm

thuốc tây [mang gái này đi đi-
aym twáwg day-i]

document giấy tờ [yáy-i dừ]

dog con chó [gon chó]

doll búp-bê [bóop-bay]

domestic flight chuyến bay
nội địa [jwee-áyn bay nọy địa]

don't! * đừng! [dờng]

don't do that! đừng làm vậy!
[dờng làm vậy]

see not

door cửa [gờ-a]

doorman người gác cửa [ngoo-
ùh-i gág gờ-a]

double gấp đôi [gúhp doy]

double bed giường đôi [yoo-
ừng doy]

double room phòng hai người
[fòng hai ngoo-ùh-i]

down dưới [yoo-ùh-i]

down here dưới đây [yoo-ùh-i
day-i]

put it down over there đặt
xuống dưới kia [dựt swáwg
yoo-ùh-i gia]

it's down there on the right
dưới kia bên phải [yoo-ùh-i gia
bayn phải]

it's further down the road ở
dưới kia, đi nữa [ừ yoo-ùh-i kia
đi nữa]

downmarket (restaurant etc)
hạng xoàng [hạng swáng]

downstairs dưới lầu [yoo-ùh-i
lờ]

dozen một tá [mawd tá]

half a dozen nửa tá [nửa-a tá]

dragon dance múa rồng [móo-

a ráwng]

drain (noun) cống rãnh [gáwng
răng]

draught beer bia hơi [bia huh-i]

draughty: it's draughty gió lùa
quá [yó lòo-a gwá]

drawer ngăn kéo [ngun géh-ao]

drawing vẽ [vêh]

dreadful (food) tồi quá [dòy gwá]
(noise) dễ sợ [yây sợ]

(weather) xấu dễ sợ [sốh yây sợ]

it's dreadful tồi quá [dòy gwá]

dream (noun) giấc mộng [gi-úh
mạwng]

dress (noun) váy dài [váy yài]

dressed: to get dressed mặc
quần áo [mực gwùhn áo]

dressing (for cut) băng bó [bung
bó]

dressing gown áo khoác ngoài
[áo kwág ngwài]

drink (noun: non-alcoholic) thức
uống [tồg wáwng]

(alcoholic) rượu [rồ-ựroo]

(verb) uống [wáwng]

a cold drink thức uống lạnh
[tồg wáwng lạng]

can I get you a drink? ông/bà
có uống gì không? [awng/bà gó
wáwng yì kawng]

what would you like (to
drink)? ông/bà uống gì?
[awng/bà wáwng yì]

no thanks, I don't drink

không cảm ơn tôi không

uống rượu [kawng gám urn doy
kawng wáwng rồ-ựroo]

I'll just have a drink of water
cho tôi xin tí nước [jọ doy sin

dí nồ-úrg]
drinking water nước uống
 được [nồ-úrg wáwng dồ-úrg]
is this drinking water? nước
 này có uống được không?
 [nồ-úrg này gó wáwng dồ-úrg
 kawng]
drive (verb) lái xe [lái seh]
we drove here chúng tôi đã
 lái xe đến đây [jóong doy đã lái
 seh dáyng day-i]
I'll drive you home tôi sẽ đưa
 ông/bà về [doy sêh doo-a awng/
 bà vậy]
driver lái xe [lái seh]
driver's licence bằng lái xe
 [bùng lái seh]
drop: just a drop, please (of
 drink) cho xin tí thôi [jo sin
 tí toy]
drug thuốc men [twáwng men]
drugs (narcotics) ma-túy [ma-
 dóó-i]
drunk (adj) say
dry (adj) khô [kaw]
 (wine) chát [jád]
dry-cleaner tiệm giặt khô [di-
 ạym yud kaw]
duck (meat) thịt vịt [tịd vịd]
due: he was due to arrive
yesterday ông ấy đúng lẽ đã
 đến nơi hôm qua [awng áy-i
 dóong lèh đã dáyng nuh-i hawm gwa]
when is the train due? khi
 nào tàu đến? [ki nào dà-oo dáyng]
dull (pain) âm ỉ [uhm i]
 (weather) u ám [oo ám]
dummy nộm vú giả [nóom
 vóó yá]

during trong khi [jong ki]
 dust bụi [bộo-i]
dustbin thùng rác [tòong rág]
 dusty nhiều bụi
 [n-yàoo bộo-i]
Dutch (adj) Hòa Lan [hwà lan]
 (language) tiếng Hòa Lan [di-
 áyng hwà lan]
duty-free (goods) hàng miễn
 thuế [hàng mi-áyng twéh]
duty-free shop tiệm bán hàng
 miễn thuế [di-áyng bán hàng mi-
 áyng twéh]
duvet chăn bông (N) [jun
 bawng], mền bông (S) [màyn
 bawng]

E

each (every) mỗi [mỗi]
how much are they each?
 mỗi cái bao nhiêu? [mỗi cái
 bao ni-yoh]
ear tai [dai]
earache: I have earache tôi bị
 đau tai [doy bị da-oo dai]
early sớm [súm]
early in the morning hồi sáng
 sớm [hòy sáng súm]
I called by earlier tôi đi ngang
 qua hồi sáng sớm [doy đi ngang
 gwa hòy sáng súm]
earrings bông tai [bawng dai]
east phía đông [fía dawng]
in the east ở phía đông [ở fía
 dawng]
Easter lễ Phục Sinh [lễ fọc
 sing]

easy dễ [yăy], dễ dàng [yăy yàng]

eat ăn [un]

we've already eaten, thanks
chúng tôi ăn rồi cảm ơn
[jóong doy un ròi cảm ưn]

eau de toilette nước thơm dịu
[nô-úrg turm yew]

economy class hạng bình dân
[hạng bình yuhn]

egg trứng [jóong]

(hen's egg) trứng gà [jóong gà]

eggplant cà dái dề (N) [gà yái yay], cà tím (S) [gà dím]

either: either ... or ... hoặc ...
hay ... [hwug ... hay]

either of them cái nào cũng
được [gái nào gồong đơ-ưg]

elastic (noun) nịt thun
[nít toon]

elastic band dây thun [yay-i toon]

elbow cùi tay (N) [gò-i day],
cùi chỏ (S) [gò-i jô]

electric chạy bằng điện [jạy bùng di-ayn]

electrical appliances vật dụng
điện khí [vũd yọng di-ayn kí]

electric fire lửa điện [lô-a di-ayn]

electrician thợ điện [tự di-ayn]

electricity điện [di-ayn]

elevator thang máy [tang máy]

else: something else còn cái
gì nữa [gòn cái gì nữa-a]

somewhere else chỗ khác
[jăw kág]

what else? còn gì nữa

không? [gòn gì nữa-a kawng]

dialogue

would you like anything
else? ông/bà còn cần gì
nữa không? [awng/bà gòn
gùnh gì nữa-a kawng]

no, nothing else, thanks
không, không cần gì nữa
cảm ơn [kawng kawng gùnh gì
nữa-a cảm ưn]

embassy tòa đại sứ [dwà đại
sứ]

emergency khẩn cấp [kủnh
gúp]

this is an emergency! đây là
một việc khẩn cấp! [day-i là
mawd vi-ayg kủnh gúp]

emergency exit cửa an toàn
[gồ-a an dwàn]

empty (adj) trống không [jávng
kawng]

end (noun) cuối [gwóy]

at the end of the street ở cuối
đường [ở gwóy đơ-ưng]

when does it end? khi nào
hết? [kí nào háyd]

engaged (toilet, telephone) đang
bận [đang bủnh]

(to be married) đính hôn [đính
hawn]

engine (car) máy móc [máy
móg]

England nước Anh [nô-úrg
ang], Anh Quốc [ang gwáwg]

English (adj) Anh [ang]
(language) tiếng Anh [di-ayng
ang]

I'm English tôi là người Anh

【doy là ngoo-ùh-i ang】

do you speak English?

ông/bà nói được tiếng Anh không? 【awng/bà nøy đoo-ưg di-áyng ang kawng】

enjoy (doing something) thích 【tj】

dialogue

how did you like the film?

ông có thích phim đó không? 【awng gó tj fim dó kawng】

I enjoyed it very much – did you enjoy it? tôi thích lắm – ông/bà có thích không? 【doy tj lúm – awng/bà gó tj kawng】

enjoyable (evening, night out) vui 【voo-i】

(day, film) thú vị 【tóo vị】

enlargement (of photo) phóng to 【fóng do】

enormous rất to 【rúhd do】, to lắm 【do lúm】

enough đủ 【dồo】

there's not enough không đủ 【kawng đồo】

it's not big enough không đủ to 【kawng đồo do】

that's enough đủ rồi 【dồo røy】

entrance (noun) lối vào 【lói vào】

envelope bì thư 【bia tồ】

epileptic kinh phong 【ging fong】

equipment (for climbing etc) dụng cụ 【yọong gọo】, thiết bị 【ti-áyđ bị】

error sai lầm 【sai lúm】

especially đặc biệt 【dug bi-ayđ】

essential chủ yếu 【jỏo yáyoo】

it is essential that ... điều chủ yếu là ... 【di-áyoo jỏo yáyoo là】

Europe Châu Âu 【joh oh】

European (adj) Châu Âu 【joh oh】

even ngay 【ngay】, ngay cả 【ngay gả】

even if ... ngay như ... 【ngay n-yồ】

evening buổi tối 【bwỏy dóy】

this evening tối nay 【dóy nay】

in the evening vào buổi tối 【vào bwỏy dóy】

evening meal cơm tối 【gurm dóy】

eventually dần dần 【yùhn yùhn】

ever bao giờ 【bao yừ】

dialogue

have you ever been to Phan Thiet? ông/bà có đi Phan Thiết bao giờ chưa?

【awng/bà gó di fan ti-áyđ bao yừ joo-a】

yes, I was there two years ago có tôi đã có đi cách đây hai năm rồi 【gó doy đã gó di gáđ day-i hai num røy】

every mọi 【møy】

every day mọi ngày 【møy ngày】

everyone mọi người 【møy ngoo-ùh-i】

everything mọi thứ 【møy tồ】

everywhere mọi nơi [mọi nuh-i]
 exactly! đúng quá! [dóong gwá],
 chính thế! [jính tẩy]
 example ví dụ [ví yọ]
 for example cho ví dụ [jo ví
 yọ]
 excellent hảo hạng [hảo hạng]
 excellent! rất hay! [rúhd hay]
 except ngoại trừ [ngwại jồ], trừ
 phi [jồ fi]
 exchange rate tỉ giá hối đoái
 [dĩ yá hói đoái]
 exciting (day, holiday) đây thú vị
 [dây-i tóo vị]
 (film) hấp dẫn [húhp yũhn]
 excuse me (to get past) xin ông/
 bà thứ lỗi! [sin awng/bà tồ lố]
 (to get attention) ông/bà ơ
 [awng/bà uh-i]
 (pol: to get attention) thưa ông/bà
 [too-a awng/bà]
 (to say sorry) xin lỗi! [sin lố]
 exhaust (pipe) ống khói [áwng
 kóy]
 exhausted (tired) mệt lả [mạyd
 lả]
 exhibition cuộc triển lãm
 [gwạwng ji-áy n lãm]
 exit lối ra [lố ra]
 where's the nearest exit? lối
 ra gần nhất ở đâu? [lố ra gũhn
 n-yúhd ử doh]
 expect trông đợi [jawng dụh-i],
 chờ mong [jừ mong]
 expensive đắt [dúđ], mắc [múg]
 experienced giàu kinh nghiệm
 [yá-oo gĩng ngi-aym]
 explain giải thích [yải tij]
 can you explain that? ông/

bà có thể giải thích cái đó
 không? [awng/bà gó tẩy yải tij gải
 đó kawng]
 express (mail) tốc hành [dáwg
 hàng]
 (train) tốc hành [dáwg hàng],
 chạy thẳng [jạy tũng]
 extension (telephone) máy
 nhánh [máy n-yáng]
 extension 221, please cho
 tôi xin máy nhánh số hai-
 hai-một [jo doy sin máy n-yáng
 hai-hai-mawd]
 extension lead dây nối [yay-i
 nố]
 extra: can we have an extra
 one? có thể cho thêm một
 cái nữa không? [gó tẩy jo taym
 mawd gải nố-a kawng]
 do you charge extra for that?
 cái đó có phải trả thêm tiền
 không? [gải đó gó fải jả taym di-
 àyn kawng]
 extraordinary (strange) lạ lùng
 [lạ lòong], kì dị [gì yì]
 extremely vô cùng [vaw gòong],
 cùng cực [gòong gợg]
 eye mắt [múđ]
 will you keep an eye on my
 suitcase for me? ông/bà làm
 ơn trông hộ (N)/giùm (S) hành
 lý tôi được không? [awng/bà
 làm urn jawng hạy/yòom hàng lí doy
 đơ-ựg kawng]
 eyebrow pencil bút chì vẽ
 lông mày
 [bóod jì vẽ lawng mày]
 eye drops thuốc nhỏ mắt
 [twáwg n-yỏ múđ]

eyeglasses (US) mắt kính [mút gíng]

eyeliner bút chì vẽ khoanh mắt [bóod jì vẽ kwang mút]

eye make-up remover thuốc tẩy vẽ mắt [twáwg dây-i vẽ mút]

eye shadow quầng mắt [gwùhng mút]

F

face mặt [mặt]

factory xưởng chế tạo [sco-ủng jáy đạo]

faint (verb) bất tỉnh [búhđ đíng], ngất xỉu [ngúhđ sĩ-oo]

she's fainted bà ấy bất tỉnh [bà ấy-i búhđ đíng]

I feel faint tôi thấy muốn xỉu [doy táy-i mwáwn sĩ-oo]

fair (funfair) hội chợ [hoy jựr] (trade fair) công bình [gawng bing]

(price) phải chăng [fải jung]

fairly đại khái [dại khái], trung trung [joong joong]

fake đồ giả [dầu yá]

fall (US: noun) mùa thu [mòò-a too]

in the fall vào mùa thu [vào mòò-a too]

fall (verb) té [déh], ngã

she's had a fall bà ấy bị té [bà ấy-i bị déh]

false giả mạo [yá mạo], sai lầm [sai lùhm]

family gia đình [ya đing]

famous nổi tiếng [nỗy di-áyng]

fan (electrical) quạt máy [gwạđ máy]

(handheld) quạt tay [gwạđ day]

(sports) người say mê [ngoo-ùh-i say may]

fan belt dây quạt [yay-i gwạđ]

fantastic tuyệt diệu [dwee-ayđ yi-ayoo]

far xa [sa]

dialogue

is it far from here? cách đây có xa không? [gáđ day-i gó sa kawng]

no, not very far không xa lắm [kawng kawng sa lúm]

well how far? vậy bao xa? [vay-i bao sa]

it's about 20 kilometres khoảng hai chục cây số [kwáng hai joođ gay-i sáw]

fare (bus/rail fare) vé xe [véh seh]

farm ruộng rẫy [rwạwng rẫy-i]

fashion một [máwd]

fashionable đúng một [dóóđ máwd], thời trang [tùh-i jang]

fast lẹ (S) [lẹh], nhanh (N) [n-yang]

fat (person) mập [mùhp]

(on meat) thịt mỡ [tịđ mữ]

father cha (N) [ja], bố (S) [báw] (informal) ông già [awng yá]

father-in-law (wife's father) cha vợ (N) [ja vựr], bố vợ (S) [báw vựr]

(husband's father) **cha chồng** (N) [ja jawng], **bố chồng** (S) [báw jawng]

(informal) **ông già vợ** [awng yà vư]

faucet vòi (nước) [vòi nư-úrg]

fault (noun) **lỗi** [lỗi]

sorry, it was my fault xin lỗi lỗi tại tôi [sin lỗi lỗi đại doy]

it's not my fault không phải lỗi tại tôi [kawng fải lỗi đại doy]

faulty hư [hư], **hỏng**

favourite thích nhất [tj n-yúhd]

fax (noun) **'fax'**

(verb: person) **gửi 'fax' cho** [gỗ-i - jo]

(verb: document) **gửi đi bằng 'fax'** [gỗ-i đi bùng]

February tháng Hai [táng hai]

feel cảm thấy [gảm táy-i]

I feel hot tôi cảm thấy nóng [doy gảm táy-i nóng]

I feel unwell tôi cảm thấy không được khỏe [doy gảm táy-i kawng đư-urg kwêh]

I feel like going for a walk tôi muốn đi thả bộ [doy mwáwn đi tả bậ]

how are you feeling? ông/bà cảm thấy thế nào? [awng/bà gảm táy-i táy nào]

I'm feeling better tôi cảm thấy khá hơn [doy gảm táy-i cá hurn]

felt-tip (pen) bút nỉ [bóod nỉ]

fence (noun) **hàng rào** [hàng rào]

fender (US: of car) **pa-ra-sốc** [pa-ra-sáwg]

ferry phà [fà]

festival lễ [lễ], **hội hè** [hội hè]
fetch tìm [dim]

I'll fetch him tôi sẽ đi gọi ông ấy đến [doy sẽ đi goy awng áy-i dáy]

will you come and fetch me later? lát nữa ông/bà đến đón tôi được không? [lát nư-a awng/bà dáy đón doy đư-urg kawng]

feverish bị sốt [bị sáwd], **lên cơn sốt** [layn gurn sáwd]

I am feeling feverish tôi đang lên cơn sốt [doy đang layn gurn sáwd]

few: a few một vài [mạwd vài]
a few days một vài ngày [mạwd vài ngày]

fiancé chồng chưa cưới [jávng joo-a goo-úh-i]

fiancée vợ chưa cưới [vư joo-a goo-úh-i]

field cánh đồng [gáng dàwng], **đồng ruộng** [dàwng rwávng]

fight (noun) **đánh lộn** [dáng lăwn]

figs quả sung [gwá soong]

fill in điền [di-àyn], **điền vào** [di-àyn vào]

do I have to fill this in? tôi có phải điền cái này không? [doy gó fải di-àyn gải này kawng]

fill up đổ đầy [dăw dáy-i]

fill it up, please làm ơn đổ đầy [làm urn dăw dáy-i]

filling (in cake, sandwich) **nhân** [n-yuhn]

(in tooth) **trồng răng** [jávng rung]

film (movie, for camera) **phim** [fim]

dialogue

do you have this kind of film? ông/bà có loại phim này không? [awng/bà gó lwại fim này kawng]

yes, how many exposures? có, loại mấy tấm? [gó lwại máy-i dúhm]

36 ba mươi sáu tấm [ba moo-uh-i sá-oo dúhm]

film processing rửa phim [rồ-a fim]

filthy (room etc) bẩn thỉu [bủhn tĩ-oo]

find (verb) tìm [dim], tìm thấy [dim táy-i]

I can't find it tôi tìm không thấy [doy dim kawng táy-i]

I've found it tôi tìm thấy rồi [doy dim táy-i ròi]

find out tìm ra [dim ra]

could you find out for me?

ông/bà có thể hỏi giùm tôi không? [awng/bà gó táy hỏi yòom doy kawng]

fine (weather) tốt [dáwd]

(punishment) bị phạt [bị fạ]

dialogues

how are you? ông/bà có khỏe không? [awng/bà gó kwêh kawng]

I'm fine, thanks tôi khỏe cảm ơn [doy kwêh gám urn]

is that OK? cái đó được

chứ? [gái dó dồ-urg jồ]
that's fine, thanks được
cảm ơn [dồ-urg gám urn]

finger ngón tay [ngón day]

finish hết [háy]

(with verb) xong [song]

I haven't finished eating yet
tôi còn chưa ăn xong [doy gòn joo-a un song]

when does it finish? khi nào hết? [ki nào háyd]

fire lửa [lồ-a]

fire! lửa! [lồ-a]

can we light a fire here?

chúng tôi đốt lửa ở đây có được không? [jóong doy dáwd lồ-a ử day-i gó dồ-urg kawng]

it's on fire đang cháy [dang jáy]

fire alarm còi báo lửa [gòi báo lồ-a]

fire brigade đội cứu lửa [doy gồ-oo lồ-a]

firecracker pháo [fáo]

fire escape lối thoát hỏa hoạn [loy twát hwá huạn]

fire extinguisher bình chữa lửa [bình jồ-a lồ-a]

firework display đốt pháo bông [dáwd fáo bawng]

fireworks pháo bông [fáo bawng]

first trước [jồ-urg], đầu tiên [dòh di-ayn]

I was first tôi trước [doy jồ-urg]

at first mới đầu [múi-i dòh]

the first time lần đầu tiên [lùhn dòh di-ayn]

first on the left **thứ nhất ở bên tay trái** [tổ n-yúhd ử bayn day jái]

first aid **cấp cứu** [gúhp gồ-oo]

first-aid kit **hộp cấp cứu** [həwp gúhp gồ-oo]

first class (travel etc) **hạng sang**

first floor **lầu một** [lòh mawd]

(US) **lầu dưới** [lòh yoo-úh-i]

first name **tên** [dayn]

fish (noun) **cá** [gá]

fisherman (with net) **người đánh cá** [ngoo-ùh-i dáng gá]

(with rod) **người câu cá** [ngoo-ùh-i goh gá]

fishing (with net) **đánh cá** [dáng gá]

(with rod) **câu cá** [goh gá]

fishing village **xóm chài** [sóm jài]

fishmonger's **tiệm bán cá** [di-aym bán gá]

fit (attack) **lên cơn** [layn gurn]

fit: it doesn't fit me **không vừa tôi** [kawng vờ-a doy]

fitting room **phòng thử quần áo** [fòng tổ gwùhn áo]

fix (verb: arrange) **sắp xếp** [súp sáyp], **dàn xếp** [yàn sáyp]

(repair) **sửa** [sồ-a]

can you fix this? **ông/bà có thể sửa cái này không?** [awng/ bà gó tẩy sồ-a gáí này kawng]

fizzy **có ga** [gó ga]

flag **lá cờ** [lá gùr]

flannel (facecloth) **khăn lau mặt** [kun la-oo mựt]

flash (for camera) **đèn nháy** [dèn n-yáy]

flat (noun: apartment) **nhà lầu** [n-yà lòh]

(adj: level) **phẳng** [fũng], **bằng phẳng** [bùng fũng]

I've got a flat tyre **tôi bị dẹt bánh xe** [doy bị yẹt báng seh]

flavour **mùi vị** [mồ-i vị]

flea **bọ chét** [bọ jét]

flight **chuyến bay** [jwee-ayn bay]

flight number **số chuyến bay** [sáw jwee-ayn bay]

flippers **giày nhái** [yàw n-yái]

flood **lụt** [lọt]

floor (of room) **sàn nhà** [sàn n-yà]

(storey) **tầng lầu** [dùhng lòh]

on the floor **ở trên sàn** [ử jayn sàn]

florist **tiệm bán hoa** [di-aym bán hwa]

flour **bột** [bawd]

flower **hoa** [hwa]

flu **cảm cúm** [gảm góóm]

fluent **rành (S) [ràng], sõi (N)**

he speaks fluent Vietnamese

ông ấy nói rành/sõi tiếng

Việt [awng áy-i nớy ràng/sõi di-áyng vi-ayd]

fly (noun) **ruồi** [rwòy]

(verb) **bay**

can we fly there? **chúng tôi**

có thể bay đến đó không?

[jóong doy gó tẩy bay đayn đó kawng]

fly in **bay vào**

fly out **bay ra**

fog **sương mù** [sồ-urng mò]

foggy: it's foggy **hiều sương**

mù [n-yàyoồ sồ-urng mò]

folk dancing **múa dân tộc**

[móo-a yuhn dăwŋ]

folk music dân ca [yuhn ga]

follow theo [teh-ao]

follow me đi theo tôi [di teh-ao
doy]food thức ăn [tồŋ un], đồ ăn
[dăw un]food poisoning ngộ độc thức
ăn [ngaw dăwŋ tồŋ un]food shop/store tiệm bán thức
ăn [di-aym bán tồŋ un]foot* (of person) bàn chân [bàn
juhŋ]

on foot đi bộ [di bậŋ]

football (game) bóng đá [bóng
dá](ball) quả bóng đá [gwá bóng
dá]football match cuộc đấu bóng
đá [gwăwŋ dồŋ bóng đá]

for cho [jo]

do you have something

for ...? ông/bà có thuốc gì trị

chứng ... không? [awŋg/bà gó

twăwŋ yì jì jồŋŋ ... kawŋŋ]

dialogues

who's the fish soup for?

món lẩu cá của ai đó? [món

lũhoo gá gồ-a ai đó]

that's for me của tôi [gồ-a
doy]

and this one? còn món

này? [gòn món này]

that's for her của bà ấy

[gồ-a bà ấy-i]

where do I get the bus for

Hoi An? ở đâu đón xe đi

Hội An? [ửr dồŋ dón seh di
họy an]the bus for Hoi An leaves
from Dien Bien Phu Street
xe Hội An chạy từ đường
Điện Biên Phủ [seh họy an
jạy dồŋ dồ-ừŋŋ di-ayn bi-ayn
tồŋ]how long have you been
here? ông/bà đến đây bao
lâu rồi? [awŋg/bà dáyŋ day-i
bao loh ròi]I've been here for two
days, how about you? tôi
đến đây đã hai ngày rồi
còn ông/bà thì sao? [doy
dáyŋ day-i đã hai ngày ròi gòn
awŋg/bà thì sao]I've been here for a week
tôi đến đây đã một tuần
rồi [doy dáyŋ day-i đã mặwŋ
dwăwŋ ròi]

forehead trán [ján]

foreign nước ngoài [nồ-ừŋ
ngwài], ngoại quốc [ngwại
gwăwŋ]foreigner người nước ngoài
[ngoo-ùh-i nồ-ừŋ ngwài], người
ngoại quốc [ngoo-ùh-i ngwại
gwăwŋ]

forest rừng [rồŋŋ]

forget quên [gwayn]

I forget tôi quên [doy gwayn]

I've forgotten tôi đã quên rồi
[doy đã gwayn ròi]

fork cái nĩa [gái nĩa]

(in road) ngã ba

form (document) **đơn** [durn], tờ
đơn [dùr durn]

formal (dress) **trịnh trọng** [jìng
jong]

fortnight **hai tuần** [hai dwàwn]

fortunately **may** [may], may
mắn [may mún]

forward: could you forward my
mail? ông/bà có thể chuyển
thư dùm tôi không? [awng/bà
gó tây jwee-áywn tồ yòwm doy
kawng]

forwarding address **địa chỉ
chuyển thư** [địa jì jwee-áywn tồ]

foundation cream **kem nền**
[gem nàyn]

fountain (ornamental) **thác phun**
[tág foon]

(for drinking) **vòi uống nước**
công cộng [vòi wáwnng nồ-urg
gawng gawng]

fountain pen **bút máy** [bóód
máy]

foyer (of hotel, theatre) **phòng
tiếp tân** [fòng di-áyp duhn]

fracture (noun) **vết nứt** [váyd
nồđ]

France **nước Pháp**
[nồ-úrg fáp]

free **rảnh** [răng]
(no charge) **miễn phí** [mi-áywn fí]
is it free (of charge)? **có phải
miễn phí không?** [gó fái mi-áywn
fí kawng]

freezer **tủ đông lạnh** [dồđ dawng
lạng]

French (adj) **Pháp** [fáp]
(language) **tiếng Pháp** [di-áyng
fáp]

French fries **khoai tây chiên**
[kwai day-i jì-ayn]

frequent **thường xuyên** [tồ-
ừng swee-ayn]

how frequent is the bus to
Vung Tau? **xe đi Vũng Tàu có
chạy thường xuyên không?**
[seh di vốōng dà-oo gó jay tồ-ừng
swee-ayn kawng]

fresh (weather, breeze) **trong lành**
[jong lạng]
(fruit etc) **tươi** [doo-uh-i]
(water) **ngọt** [ngod]

fresh orange **cam tươi** [gam
doo-uh-i]

Friday **thứ Sáu** [tồ sá-oo]

fridge **tủ lạnh** [dồđ lạng]

fried **chiên** (S) [jì-ayn], **rán** (N)
(stir-fried) **xào** [sào]

fried egg **trứng chiên/rán** [jồōng
jì-ayn/rán]

fried rice **cơm chiên** [gurm jì-
ayn], **cơm rang** [gurm rang]

friend **bạn**

friendly **thân thiện**
[tuhn ti-ayn]

from **từ** [dồ]

when does the next train
from Thap Cham arrive? **khi
nào chuyển xe lửa kế tiếp từ
Tháp Chàm đến?** [ki nào jwee-
áywn seh lờ-a gáy di-áyp dồ táp jàm
dáywn]

from Monday to Friday **từ thứ
Hai đến thứ Sáu** [dồ tồ hai
dáywn tồ sá-oo]

from next Thursday **kể từ
thứ Tư tuần sau** [gáy dồ tồ dồ
dwàwn sa-oo]

dialogue

where are you from? ông/
bà từ đâu đến? [awng/bà dồ
doh dáy]n
I'm from Bristol tôi từ
'Bristol' đến [doy dồ – dáy]n

front (part) mặt trước [mựt
joo-úrg]
in front ở trước mặt [ủr joo-úrg
mựt]
in front of the hotel ở trước
mặt khách sạn [ủr joo-úrg mựt
káj sạn]
at the front ở đằng trước [ủr
dùng joo-úrg]
frost đóng băng [dóng bung]
frozen đông lạnh [dawng lạng]
frozen food thức ăn đông lạnh
[tồg un dawng lạng]
fruit trái cây [jái gay-i]
fruit juice nước trái cây [nồ-úrg
jái gay-i]
fry (deep-fry) rán (N), chiên (S)
[ji-ayn]
(stir-fry) xào [sào]
frying pan cái chảo [gái chảo]
full đầy [dày-i]
it's full of ... đầy ... [dày-i]
I'm full tôi no rồi [doy no ròi]
full board bao cả hết ăn và ở
[bao gá háyd un và ủr]
fun: it was fun vui lắm [voo-i
lúm]
it's no fun không phải chuyện
đùa [kawng fải jwee-ayn dồ-a]
funeral đám tang [dám tang]
funny (strange) kỳ cục [gi gọg]

(amusing) tức cười [dồg goo-ùh-i]
furniture đồ đạc bàn ghế [dàw
dạg bàn gáy]
further xa hơn [sa hurn]
it's further down the road ở
dưới kia, đi nữa [ủr yoo-ùh-i kia
di nồ-a]

dialogue

how much further is it to
Buon Me Thuot? còn bao
xa mới đến Buôn Mê
Thuột? [gòn bao sa múh-i dáy]
bwawn may twawd]
about 5 kilometres khoảng
năm cây số [kwáng num
gay-i sáw]

fuse (noun) cầu chì [gòh jì]
the lights have fused đèn bị
cháy cầu chì rồi [dèn bị jáy gòh
jì ròi]
fuse box hộp cầu chì [hạp
gòh jì]
fuse wire dây nối cầu chì [yay-i
nóy gòh jì]
future tương lai [doo-urng lai],
mai sau [mai sa-oo]
in future trong tương lai [jong
doo-urng lai]

G

gallery 'gallery'
gallon* ga-lông [ga-lawng]
game (cards etc) trò chơi [jò
juh-i]

(match) **ván** [ván]
 (meat) **thịt rừng** [tịt rờng]
garage ga-ra
 (for fuel) **trạm đổ xăng** [jam đảu sung]
garbage rác [rág]
garden **vườn** [vồ-ừn], **vườn**
hoa [vồ-ừn hwa]
garlic **tỏi** [dỗy]
gas ga
 (US) **xăng** [sung]
gas cylinder (camping gas) ga
xi-lanh [ga si-lang]
gas station **trạm xăng** [jam sung]
gate **cổng** [gắwng]
gay **lại cái** [lại gái]
gearbox **hộp số** [hặp sáw]
gear lever **cần sang số** [gùhn sang sáw]
gears **số** [sáw]
general (adj) **đại khái** [dại kái]
gents' toilet **nhà vệ sinh đàn ông** [n-yà vạy sing đàn awng]
genuine (antique etc) **đồ thật** [dồ tậhd]
German (adj) **Đức** [dốg]
 (language) **tiếng Đức** [di-áyng dốg]
German measles **bệnh sởi Đức** [bặyng sủi-i dốg]
Germany **nước Đức** [nồ-úrg dốg]
get (fetch) **lấy** [láy-i]
could you get me another one, please? **phần ông/bà lấy cho cái khác được không?** [fi-àyn awng/bà láy-i jò gái kág dồ-ựg kawng]

how do I get to ...? tôi phải đi ... bằng cách nào? [doy fải di ... búng gáí nào]
do you know where I can get them? ông/bà có biết ở đâu lấy được những thứ này không? [awng/bà gó bi-áyđ ừh dồh láy-i dồ-ựg n-yốđng tồh này kawng]

dialogue

can I get you a drink? ông/bà uống gì để tôi kêu?
 [awng/bà wáwng yì dầy doy gayoo]
no, I'll get this one, what would you like? không lần này để tôi mua ông/bà uống gì? [kawng lùhn này dầy doy mwaw awng/bà wáwng yì]
a glass of red wine một ly rượu vang đỏ [mặwd li rồ-ựroo vang đỏ]

get back (return) **về lại** [vây lại]
get in (arrive) **về đến** [vây dáyng]
get off **xuống xe** [swáwng seh]
where do I get off? ở đâu xuống xe? [ừh dồh swáwng se]
get on (to train etc) **lên xe** [lâyng seh]
get out (of car etc) **xuống xe** [swáwng seh]
get up (in the morning) **dậy** [yáy-i]
gift (informal) **quà** [gwà]
 (formal) **tặng phẩm** [dụng fúhm]
gift shop **tiệm bán quà kỷ niệm** [di-áyng bán gwà gí ni-áyng]
gin 'gin'

gin and tonic ‘gin and tonic’
 girl **gái**
 girlfriend **bạn gái** [bạn gái]
 (informal) **bồ** [bàv]
 give **cho** [jo]
 can you give me some
 change? **ông/bà đổi tiền lẻ**
cho tôi được không? [awng/bà
 dõy di-àyn lèh jo dõy dõu-ưg kawng]
 I gave it to him **tôi đã cho ông**
ấy rồi [dõy đã jo awng áy-i ròi]
 will you give this to ...? **ông/**
bà giao cái này cho ... được
không? [awng/bà yao gái này jo ...
 dõu-ưg kawng]
 give back **trả lại** [jả lại]
 given name **tên** [dayn]
 glad **mừng** [mờng]
 glass (material) **kính** [gíng]
 (tumbler) **cốc vại** [gáwg vại]
 (wine glass) **ly đựng rượu** [li
 dõng rõu-ưroo]
 a glass of wine **một ly rượu**
vang [mạwd li rõu-ưroo vang]
 glasses (spectacles) **mắt kính**
[mút gíng]
 gloves **găng tay** [gung tay]
 glue (noun) **keo** [geh-ao]
 (for paper) **hồ** [hàv]
 go **đi** [di]
 we'd like to go to the zoo
chúng tôi muốn đi sở thú
[jóong dõy mwáwn di sở thú]
where are you going? ông/bà
đi đâu? [awng/bà di doh]
where does this bus go? xe
này chạy đâu? [seh này jay doh]
let's go! chúng ta lên đường!
[jóong da layn dõu-ừng]

she's gone (left) **bà ấy đã đi**
rồi [bà áy-i đã di ròi]
 where has he gone? **ông ấy**
đi đâu rồi? [awng áy-i di doh ròi]
 I went there last week **tôi đã**
đến đó tuần qua [dõy đã dáyndõ
 dwáwn gwa]
 hamburger to go **bánh**
hamburger mang đi [báng
 hamboorger mang di]
 go away **đi vắng** [di vúng]
 go away! **đi chỗ khác!** [di jăw
 kág]
 go back (return) **về lại** [vây lại],
trở về [jủr vầy]
 go down (the stairs etc) **đi xuống**
[di swáwng]
 go in (enter) **đi vào** [di vào]
 go out (in the evening) **đi ra phố**
[di ra fáv]
 do you want to go out
 tonight? **tối nay ông/bà có**
muốn đi ra phố không? [dõy
 nay awng/bà gó mwáwn di ra fáv
 kawng]
 go through **đi qua** [di gwa]
 go up (the stairs etc) **đi lên** [di
 layn]
 goat (meat) **thịt dê** [tịd yay]
 (animal) **con dê** [gon yay]
 God **Trời** [juh-i]
 (Christian) **Chúa** [jóo-a]
 goggles **kính che mắt** [gíng
 jeh mút]
 gold **vàng**
 golf **gôn** [gawn]
 golf course **sân gôn** [suhn
 gawn]
 gong **cái chiêng** [gái ji-ayng]

good **tốt** [dáwd], hay
 good! **tốt!** [dáwd], hay!
 it's no good **vô dụng** [vaw
 dơng]
 goodbye **chào** [jào], tạm biệt
 [dạm bi-ayd], 'goodbye'
 good evening 'good evening'
 Good Friday **Ngày Chúa thăng
 thiên** [ngày jóo-a tung ti-ayn]
 good morning 'good morning'
 good night **chúc ngủ ngon**
 [jóog ngổ ngon], 'good night'
 got: we've got to leave **chúng
 tôi phải đi thôi** [jóog dơy fải
 di toy]
 have you got any ...? **ông/bà
 có ... nào không?** [awng/bà
 gó ... nào kawng]
 government **chính phủ** [jíng
 fổ]
 gradually **dần dần** [yùhn yùhn]
 gram(me) **gờ-ram** [gùr-ram]
 grandchildren **cháu** [já-oo]
 granddaughter **cháu (gái)** [já-
 oo (gái)]
 grandfather (paternal) **ông nội**
 [awng nơy]
 (maternal) **ông ngoại** [awng
 ngwại]
 grandmother (paternal) **bà nội**
 [bà nơy]
 (maternal) **bà ngoại** [bà ngwại]
 grandson **cháu (trai)** [já-oo (jai)]
 grapes **quả nho** [gwá n-yo]
 grass **cỏ** [gó]
 grateful **nhớ ơn** [n-yúr urn],
cám ơn [gám urn]
 great (excellent) **tuyệt** [dwee-ayd]
 that's great! **tuyệt!** [dwee-ayd]

a great success **một sự thành
 công vĩ đại** [mawd sớ tàng
 gawng vĩ đại]
 Great Britain **Vương Quốc
 Anh** [voo-urng gwáwg ang]
 Greece **nước Hy Lạp** [noo-úrg
 hi lạp]
 greedy (for food) **tham ăn** [tam
 un], **hầu ăn** [há-oo un]
 (for money etc) **tham lam** [tam
 lam]
 green **màu xanh lá cây** [mà-oo
 sang lá gay-i]
 greengrocer's **tiệm bán rau
 quả** [di-aym bán ra-oo gwá]
 grey **màu xám** [mà-oo sám]
 grill (noun) **cái vỉ nướng thịt**
 [gái vĩ nơ-úrg tịd]
 grilled **nướng** [nơ-úrg]
 grocer's **tiệm tạp hóa** [di-aym
 dạp hwá]
 ground **mặt đất** [mud dúhd]
 on the ground **trên mặt đất**
 [jayn mud dúhd]
 ground floor **lầu dưới** [lòh
 yoo-úh-i]
 group **nhóm** [n-yóm]
 guarantee (noun) **sự bảo đảm**
 [sợ bảo đảm]
 is it guaranteed? **có bảo đảm
 không?** [gó bảo đảm kawng]
 guest **khách** [káj]
 guesthouse **nhà khách** [n-yà
 káj]
 guide (person) **người hướng
 dẫn** [ngoo-ùh-i hoo-úrg yùhn]
 guidebook **sách hướng dẫn**
 [sáj hoo-úrg yùhn]
 guided tour **du ngoạn có**

hướng dẫn [yoo ngwan gó hoo-
úrng yŭhn]

guitar đàn ghi-ta [dàn gi-da]

Gulf of Thailand Vịnh Thái
Lan [vịnh tái lan]

gum (in mouth) lợi răng [lợi
rung]

gun súng [sóong]

gym thể dục [tây yoo]

H

hair (on head) tóc [dóg]

(on body) lông [lawng]

hairbrush bàn chải tóc [bàn
jải dóg]

haircut cắt tóc [gúđ dóg]

hairstylist (men's) tiệm hớt
tóc [di-aym húđ dóg]
(women's) tiệm uốn tóc [di-aym
wáwn dóg]

hairdryer máy sấy tóc [máy
sáy-i dóg]

hair gel keo tóc [geh-ao dóg]

hairgrips kẹp tóc [gẹp dóg]

hairslide trượt kẹp tóc [juhm
gẹp dóg]

hair spray nước xịt tóc [nôo-úrng
sịđ dóg]

half* nửa [nôo-a], một nửa
[mạwd nôo-a]

half an hour nửa tiếng [nôo-a
di-áyng], nửa giờ [nôo-a yùr]

half a litre nửa lít [nôo-a líđ]

about half that khoảng một
nửa cái đó [kwáng mạwd nôo-a
gái đó]

half-bottle nửa chai [nôo-a jai]

half dozen nửa tá [nôo-a dá]

half fare nửa giá vé [nôo-a yá
véh]

half price nửa giá [nôo-a yá]

ham thịt dăm-bông [tịđ yum-
bawng]

hammer (noun) cái búa [gái
bóo-a]

hand tay [day]

handbag cái xách tay [gái súg
day]

handbrake thắng tay [túng day]

handkerchief khăn tay [kun
day], khăn mu-xoa [kun moo-
swa]

handle cán [gán]

hand luggage hành lý xách
tay [hàng lí sáđ tay]

hangover đầu nặng trĩu [dòh
nụng jĩ-oo]

I've got a hangover đầu tôi
nặng trĩu [dòh doy nụng jĩ-oo]

Hanoi Hà nội [hà nọy]

happen xảy ra [sảy ra]

what's happening? việc gì
đang xảy ra thế? [vi-ayng yì đang
sảy ra táy]

what has happened? việc gì
đã xảy ra thế? [vi-ayng yì đã sảy
ra táy]

happy vui [voo-i], vui vẻ [voo-i
véh]

I'm not happy about this tôi
không hài lòng về việc này
[doy kawng hài lòng vầy vi-ayng này]

harbour bến cảng [báyn gáng]

hard cứng [gồong]
(difficult) khó [kó]

hard-boiled egg trứng luộc

thật chín [jông lɔwng tɔhɔ jín]
 hardly hiếm [hi-áyɔm], ít khi
 [ít ki]
 hardly ever hầu như không
 bao giờ [hòh n-yoo kawng bao yùr]
 hardware shop tiệm bán đồ
 sắt [di-áyɔm bán dàu súd]
 harvest (rice) mùa gặt [mòò-a
 gùd]
 hat nón
 (conical) nón lá [nón lá]
 hate (verb) ghét [gét]
 have có [gó]
 can I have a ...? làm ơn cho
 tôi một ... [làm urn jo doy mawd]
 do you have ...? ông/bà có
 không ...? [awng/bà gó kawng]
 what'll you have? (drink) ông/
 bà uống gì? [awng/bà wáwng yì]
 I have to leave now tôi phải
 đi ngay bây giờ [doy fải đi ngay
 bay-i yùr]
 do I have to ...? tôi có
 phải ...? [doy gó fải]
 can we have some ...? làm
 ơn cho chúng tôi vài ... [làm
 urn jo jóóng doy vài]
 hayfever bệnh cảm phần hoa
 [báyng gám fúhn hwa]
 he* ông ấy [awng áy-i], ông (S)
 [áwng]
 head đầu [dòh]
 headache nhức đầu [n-yóog
 dòh]
 headlights đèn pha [dèn fa]
 headphones bộ ống nghe [bạv
 áwng nghe]
 healthy (person) khỏe mạnh
 [kwêh mạng]

(food) lành mạnh [làng mạng]
 (climate) trong lành [jong làng]
 hear nghe [ngheh]

dialogue

can you hear me? ông/bà
 có nghe tôi nói gì không?
 [awng/bà gó nghe doy nấy yì
 kawng]

I can't hear you, could you
 repeat that? tôi không thể
 nghe ông/bà nói gì cả làm
 ơn nói lại đi? [doy kawng tấy
 nghe awng/bà nấy yì gả làm urn
 nấy lại đi]

hearing aid máy nghe [máy
 ngheh]

heart tim [dim]

heart attack bệnh đau tim
 [báyng da-oo dim]

heat nhiệt [n-yayd], sức nóng
 [sốg nóng]

heater (in room) lò sưởi [lò
 soo-ủh-i]

(in car) máy sưởi [máy soo-ủh-i]

heating sưởi ấm [soo-ủh-i úhm]

heavy nặng [nụng]

heel gót [gót]

could you heel these? ông/bà
 có thể đóng gót những cái
 này không? [awng/bà gó tấy
 đóng gót n-yóog gáí này kawng]

height chiều cao [ji-áyoo gao]

helicopter máy bay trực thăng
 [máy bay jooq tung]

hello chào ông/bà [jào awng/bà],
 'hello'

(answer on phone) a-lô [a-law]
helmet (for motorcycle) nón sắt
[nón súd]

help (noun) sự giúp đỡ [sợ
yóóp dũr]

(verb) giúp [yóóp], giúp đỡ
[yóóp dũr]

help! cứu tôi với! [gổo-oo doy
vuh-i]

can you help me? ông/bà có
thể giúp tôi không? [awng/bà
gó tấy yóóp doy kawng]

thank you very much for your
help rất cảm ơn sự giúp đỡ
của ông/bà [rúhd gám urn sợ
yóóp dũr gổo-a awng/bà]

helpful (person) hay giúp đỡ
[hay yóóp dũr]

hepatitis bệnh viêm gan [bayng
vi-aym gan]

her* bà ấy [bà áy-i], bà (S)
I haven't seen her tôi không
có thấy bà ấy [doy kawng gó
tấy-i bà áy-i]

that's her towel đó là khăn
lau của bà ấy [dó là kun la-oo
gổo-a bà áy-i]

that's her bag đó là xách tay
của bà ấy [dó là súg day gổo-a bà
áy-i] OK

herbs các loại rau thơm [gág
lwại ra-oo turm]
(medicinal) dược thảo [yoo-urğ
tảo]

here đây [day-i]

here is/are ... đây là ... [day-i
là]

here you are đây [day-i], ông/
bà [awng/bà]

(very polite) đây [day-i], thưa
ông/bà [too-a awng/bà]

hers* của bà ấy [gổo-a bà áy-i],
của bà (S) [gổo-a bà]

hey! ê! [ay]

hi! chào! [jào], 'hello!'

hide (verb) giấu [yóh]

high cao [gao]

hill đồi [dòy]

hill tribe dân tộc miền núi
[yuhn dăwg mi-àyn nóo-i], dân
tộc miền ngược [yuhn dăwg mi-
àyn ngoo-urğ]

him* ông ấy [awng áy-i], ổng
(S) [áwng]

Hindu đạo Ấn Độ [dạo úhn dăw]

hip hông [hawng]

hire thuê [tweh], mướn (S)
[moo-urn]

for hire cho thuê [jo tweh]

where can I hire a bike? ở
đâu có thuê xe đạp? [ủr doh gó
tweh seh dăp]

his* của ông ấy [gổo-a awng áy-
i], của ổng (S) [gổo-a áwng]

it's his car xe của ông ấy [seh
gổo-a awng áy-i]

that's his đó là của ông ấy [dó
là gổo-a awng áy-i]

hit (verb: in fighting) đánh [dáng]
(of car) đụng [dọng]

hitch-hike đi quá giang [di
gwá yang]

hobby sở thích [sử tị]

Ho Chi Minh City Thành phố
Hồ Chí Minh [tàng faw haw
jí ming]

Ho Chi Minh Trail đường mòn
Hồ Chí Minh [doo-urğ mòn]

hàv jí mǐng
 hold (verb) cầm [gùhm], nắm [núm]
 hole cái lỗ [gái lǎw]
 holiday nghỉ lễ [ngǐ lǎy]
 (school holiday) nghỉ hè [ngǐ hēh]
 on holiday đang nghỉ lễ [dang ngǐ lǎy]
 (travelling) đi du lịch [di yoo lij]
 Holland nước Hòa Lan [nô-úrg hwà lan]
 home nhà [n-yà]
 at home (in my house etc) ở nhà [ủ n-yà]
 (in my country) ở quê hương [ủ gway hoo-urng]
 we go home tomorrow ngày mai chúng tôi về nước [ngày mai jóóng doy vậy nô-úrg]
 honest thật thà [tựh tà]
 honey mật ong [mụh ong]
 honeymoon tuần trăng mật [dwawn jung mụh]
 hood (US: of car) ca-pô [ga-paw]
 hope mong [mong], hy vọng [hì vọng]
 I hope so tôi mong vậy [doy mong vậy-i]
 I hope not tôi mong không phải vậy [doy mong kawng fải vậy-i]
 hopefully mong rằng [mong rùng], hy vọng rằng [hì vọng rùng]
 horn (of car) còi xe [gòi seh]
 horrible ghê gớm [gay gúrm]
 it's horrible! ghê quá! [gay gwá]
 horse con ngựa [gon ngô-a]

horse riding cưỡi ngựa [gũh-i ngô-a]
 hospital nhà thương [n-yà tồ-urng], bệnh viện [báyng vi-ayn]
 hospitality sự tốt bụng [sợ dǎwd bọng]
 thank you for your hospitality cảm ơn sự tốt bụng của ông/bà [gám urn sộ dǎwd bọng gồ-a awng/bà]
 hot nóng
 (spicy) cay [gay]
 it's so hot! nóng quá! [nóng gwá], nực quá! [nộg gwá]
 I'm hot tôi thấy nóng [doy táy-i nóng]
 it's hot today hôm nay trời nóng [hawm nay jùh-i nóng]
 hotel khách sạn [kái sạn]
 hotel room phòng khách sạn [fòng kái sạn]
 hour giờ [yùr]
 house nhà [n-yà]
 how thế nào [táy nào]
 how many? bao nhiêu? [bao ni-yoh]
 how do you do? hân hạnh gặp ông/bà [huhn hạnh gúp awng/bà]

dialogues

how are you? ông/bà có khỏe không? [awng/bà gó kwêh kawng]
 fine, thanks, and you? khỏe cảm ơn còn ông/bà? [kwêh gám urn gòn awng/bà]

how much is it? bao nhiêu tiền? [bao ni-yoh di-àyn]
 one hundred thousand dong một trăm ngàn đồng [mawd jum ngàn dàwng]
 I'll take it tôi lấy [doy lấy-i]

humid nóng nực [nóng nọc]
 hungry đói [dóy], đói bụng [dóy bụng]
 are you hungry? ông/bà có đói chưa? [awng/bà gó dóy joo-a]
 hurry (verb) vội vã [voy vã], vội vàng [voy vàng]
 I'm in a hurry tôi đang [doy đang], gấp việc [gúhp vi-ayg]
 there's no hurry không có gì phải vội [kawng gó yì fải voy]
 hurry up! nhanh lên! [n-yang layn], lệ lên! (S) [lệh layn]
 hurt (verb) đau [da-oo], bị thương [bị tồ-urng]
 it really hurts đau quá đi [da-oo quá đi]
 he is badly hurt ông ấy bị thương nặng [awng áy-i bị tồ-urng nặng]
 husband người chồng [ngoo-ùh-i jàwng]

I* tôi [doy], tui (S) [doo-i]
 ice đá [dá]
 with ice với đá [vủh-i dá]
 no ice, thanks đừng bỏ đá cảm ơn [dờng bỏ đá gảm urn]
 ice cream kem đá [gem đá], cà-

rem [gà-rem]
 iced coffee cà phê đá [gà fay đá]
 ice lolly kem đá [gem đá]
 ID card thẻ chứng minh nhân dân [têh jờng ming n-yuhn yuhn]
 idea ý kiến [i gi-áyın]
 idiot (man/woman) anh ngốc [ang ngáwg], chị ngốc [jì ngáwg]
 idiotic ngốc [ngáwg]
 if nếu [náyoo]
 ignition nổ máy [nắw máy]
 ill ốm [áwm]
 I feel ill tôi cảm thấy ốm [doy gảm táy-i áwm]
 illness ốm [áwm], bệnh hoạn [báyng hạwẵ]
 imitation (leather etc) đồ giả [dầu yả]
 immediately lập tức [lủp đốg], ngay [ngay]
 Imperial Tombs lăng tẩm vua chúa [lung dủm vwa joo-a]
 important quan trọng [gwan jọng]
 it's very important rất quan trọng [rủhd gwan jọng]
 it's not important không quan trọng [kawng gwan jọng]
 impossible (can't do) không thể làm được [kawng tây làm dồ-ựg]
 (disbelief) không thể có [kawng tây gó]
 (not accepting) không thể được [kawng tây dồ-ựg]
 improve cải thiện [gải ti-ayn], học thêm [học taym]
 I want to improve my

Vietnamese tôi muốn học thêm tiếng Việt [doy mwáwn hơg taym di-áyng vi-áyđ]

in: it's in the centre ở trung tâm [ửr joong duhm]

in my car ở xe tôi [ửr seh doy]

in Vung Tau ở Vũng Tàu [ửr vốong dà-oo]

in two days from now từ giờ trở đi còn hai ngày [dờ yừr jửr di gòn hai ngày]

in five minutes trong năm phút [jong num fóod]

in May vào tháng Năm [vào táng num]

in English bằng tiếng Anh [bùng di-áyng ang]

in Vietnamese bằng tiếng Việt [bùng di-áyng vi-áyđ]

is he in? ông ấy có ở nhà không? [awng áy-i gó ửr n-yà kawng]

include bao cả [bao gả]

does that include meals? cái đó có bao cả ăn chưa? [gái đó gó bao gả un joo-a]

is the service charge included? có bao cả tiền phục vụ chưa? [gó bao gả di-áyng fợg vọj joo-a]

inconvenient không tiện [kawng di-áyng], bất tiện [búhđ di-áyng]

incredible (very good) hay quá [hay gwá] (amazing) hay tuyệt [hay dwee-áyđ]

India nước Ấn Độ [nồ-úrg úhn dụ]

Indian (adj) Ấn Độ [úhn dụ] indicator đèn chớp [dèn jửp] indigestion bội thực [bọj tợg] Indonesia In-đô-nê-xi-a [in-daw-nay-si-a]

Indonesian người In-đô-nê-xi-a [ngoo-ùh-i in-daw-nay-si-a]

indoor pool hồ bơi trong nhà [hàw buh-i jong n-yà]

indoors trong nhà [jong n-yà]

inexpensive không đắt [kawng dúđ]

infection truyền nhiễm [jwee-áyng n-yáyng], lây độc [lay-i dụg]

infectious dễ lây [yáy lay-i]

inflammation sưng [sợng], viêm [vi-áyng]

informal (clothes) không trịnh trọng [kawng jing jong]

(occasion) thân mật [tuhn mựđ]

information (written material) tài liệu [dài li-áyoo]

do you have any information about ...? ông/bà có tài liệu gì về ... không? [awng/bà gó dài li-áyoo yì vầy ... kawng]

information desk phòng thông tin [fòng tángwng đin]

injection thuốc chích [twáwg jít]

injured bị thương [bị tồ-urng] she's been injured bà ấy bị thương [bà áy-i bị tồ-urng]

in-laws (wife's parents) cha mẹ vợ [ja mệh vự]

(husband's parents) cha mẹ chồng [ja mệh jàwng]

inner tube (for tyre) sắms [sum], ruột [rắwđ]

innocent (not guilty) vô tội [vaw
doy]

insect sâu bọ [soh bọ]

insect bite bị sâu bọ cắn [bị
soh bọ gún]

do you have anything for
insect bites? ông/bà có thuốc
trị sâu bọ cắn không? [awng/
bà gó twáwg jì soh bọ gún kawng]

insect repellent thuốc ngừa
sâu bọ cắn [twáwg ngô-a soh
bọ gún]

inside ở trong [ửr jong]

inside the hotel ở trong
khách sạn [ửr jong ká sán]
let's sit inside chúng ta hãy
ngồi vào trong [jóong da hỹ
ngồi vào jong]

insist (demand) yêu cầu [yayoo
gòh]

I insist on paying tôi nhất
định trả tiền [doy n-yúhd dịnh jả
di-àyn]

insomnia chứng mất ngủ [jờng
múhd ngổ]

instant coffee cà phê pha liền
[gà fay fa li-àyn]

instead: give me that one
instead cho tôi cái kia [jo doy
gái gia]

instead of ... thay vì ... [tay vì]

insulin in-su-lin [in-soo-lin]

insurance bảo hiểm [bảo hi-áy]

intelligent thông minh [tawng
míng]

interested: I'm interested in ...
tôi thích ... [doy tĩ]

would you be interested
in ...? ông/bà có muốn ...

không? [awng/bà gó mwáwn ...
kawng]

interesting thú vị [tóo vị]
that's very interesting cái đó
thật là thú vị [gái đó tũhd là
tóo vị]

international quốc tế [gwáwg
dáy]

interpret thông dịch [tawng yij],
phiên dịch [fi-ayn yij]

interpreter thông dịch viên
[tawng yij vi-ayn]

interval (at theatre) nghỉ xả hơi
[ngĩ xả huh-i], nghỉ giải lao [ngĩ
yải lao]

into: I'm not into ... tôi không
thích ... [doy kawng tĩ]

introduce giới thiệu [yúh-i
ti-ayoo]

may I introduce ...? tôi xin
giới thiệu ... [doy sin yúh-i ti-
ayoo]

invitation (verbal) lời mời [lùh-i
mùh-i]

(written) giấy mời [yáy-i mùh-i]

(card) thiệp mời [ti-ayp mùh-i]

invite mời [mùh-i]

Ireland nước Ái Nhĩ Lan [nôo-
úrg ái n-yĩ lan]

Irish người Ái Nhĩ Lan [ngoo-
ùh-i ái n-yĩ lan]

I'm Irish tôi là người Ái Nhĩ
Lan [doy là ngoo-ùh-i ái n-yĩ lan]

iron (for ironing) bàn ủi [bàn đồ-i]
can you iron these for me?

ông/bà có thể ủi những thứ
này cho tôi không? [awng/bà
gó tẩy đồi n-yũng đồ này jo doy
kawng]

is*
 island **đảo** [dảo]
 it* (child, animal, object) **nó**
 it's English/Vietnamese **đồ Anh/Việt** [dầu ang/vi-ayd]
 it's raining **trời đang mưa** [juh-i dang moo-a]
 it's expensive **cái đó đắt** [gái dó dút]
 where is it? **ở đâu vậy?** [ửr doh vậy-i]
 Italian (adj) **Ý** [i]
 (language) **tiếng Ý** [di-áyng i]
 Italy **nước Ý** [nư-úrg i]
 itch: it itches **nó ngứa** [nó ngừ-a]

J

jack (for car) **cái kích xe** [gái gij seh]
 jacket **áo vét** [áo vét]
 jam (preserve) **mứt** [mốt]
 jammed: it's jammed **bị mắc kẹt** [bị múg gét]
 January **tháng Giêng** [táng yayng]
 Japan **nước Nhật** [nư-úrg n-yuhd]
 Japanese (adj) **Nhật** [n-yuhd]
 jar (noun) **cái lọ** [gái lọ]
 jaw **hàm**
 jazz **'jazz'**
 jealous **ghen** [gen]
 jeans **quần 'jeans'** [gwùhn yin],
quần bò [gwùhn bò]
 jellyfish **con sứa** [gon sớ-a]
 jersey **áo săng-day** [áo sung-day]

jetty **cầu tàu** [gòh dà-oo]
 jeweller's **tiệm vàng** [di-aym vàng]
 jewellery **đồ nữ trang** [dầu nữ trang]
 Jewish **Do Thái** [yo tái]
 job **việc làm** [vi-ayg làm]
 jogging **thể dục chạy bộ** [tây yooq jay baw]
 to go jogging **đi chạy bộ** [di jay baw]
 joke **chuyện đùa** [jwee-ayn dòo-a]
 journey **cuộc hành trình** [gwawg hàng jing]
 have a good journey! **thượng lộ bình an!** [tư-ưng lạp bình an]
 jug **cái bình** [gái bình]
 a jug of water **một bình nước** [mawd bình nư-úrg]
 juice **nước trái cây** [nư-úrg jái gay-i]
 July **tháng Bảy** [táng bảy]
 jump (verb) **nhảy** [n-yây]
 jumper **áo ấm** [áo úhm], **áo lạnh** [áo lạng]
 jump leads **dây xạc điện** [yay-i sag di-ayn]
 junction **ngã tư** [ngã tư]
 June **tháng Sáu** [táng sá-oo]
 jungle **rừng rậm** [rừng rậm]
 junk (boat) **ghe buồm** [geh bwawm]
 just (only) **chỉ** [jĩ]
 just for me **chỉ cho một mình tôi** [jĩ jo mawd ming doy]
 just here **ngay đây** [ngay day-i], **ngay chỗ này** [ngay jăw này]
 not just now **không phải ngay**

bây giờ [kawng fải ngay bay-i yừ]
 we've just arrived chúng tôi
 vừa đến nơi [jóong doy vồ-a
 dáy nuh-i]

K

keep (verb) giữ [yồ]
 keep the change khỏi thối
 tiền [kỏi tóy di-àyn]
 can I keep it? tôi giữ lại có
 được không? [doy yồ lại gó dồ-
 ưg kawng]
 please keep it xin cứ giữ lại
 [sin gồ yồ lại]
 ketchup nước sốt cà [nồ-úg
 sáwd gả]
 kettle ấm đun nước [úhm doon
 nồ-úg]
 key chìa khóa [jia kwá]
 the key for room 201, please
 làm ơn cho chìa khóa phòng
 hai không một [làm urn jo jia
 kwá fông hai kawng mawd]
 keyring vòng đeo chìa khóa
 [vông soh jia kwá]
 kidneys thận [tùhn]
 kill (verb) giết [yáy]
 kilo* kí [gi]
 kilometre* cây số [gay-i sáw],
 kí-lô-mét [gi-law-méd]
 how many kilometres is it
 to ...? bao nhiêu cây số thì
 đến ...? [bao ni-yoh gay-i sáw ti
 dáy]
 kind (generous) tử tế [dồ dáy]
 that's very kind ông/bà tử tế
 quá [awng/bà đồ dáy gwá]

dialogue

which kind do you want?
 ông/bà muốn loại nào?
 [awng/bà mwáwn lwai nào]
 I want this kind tôi muốn
 loại này [doy mwáwn lwai
 này]
 I want that kind tôi muốn
 loại kia [doy mwáwn lwai gia]

king vua [vwaw]
 kiosk kê-ốt [gay-áwd]
 kiss (noun) nụ hôn [nợ hawn]
 (verb) hôn [hawn]
 kitchen nhà bếp [n-yà báyp]
 Kleenex® khăn giấy
 [kun yáy-i]
 knee đầu gối [dồh góy]
 knickers quần lót nữ [gwùhn
 lóđ nồ]
 knife con dao [gon yao]
 knock (verb) gõ
 knock down đập ngã [dộng
 ngã]
 he's been knocked down ông
 ấy bị đập ngã [awng áy-i bị
 động ngã]
 knock over (object) đánh đổ
 [dáng dáo]
 (pedestrian) đụng té [dộng déh]
 know biết [bi-áy]
 I don't know tôi không biết
 [doy kawng bi-áy]
 I didn't know that việc đó tôi
 không biết [vi-áy dó doy kawng
 bi-áy]
 do you know where I can
 find ...? ông/bà có biết ở đâu

có ... không? [awng/bà gó bi-áyđ
 ừ doh gó ... kawng]
 kumquat quả quất [gwả gwúhd]

L

label nhãn hiệu [n-yăn hi-áyoo]

ladies' room, ladies' toilets

nhà vệ sinh nữ [n-yà vạy sing
 nũ]

ladies' wear quần áo nữ
 [gwúhn áo nũ]

lady (younger woman) cô [gaw]
 (older woman) bà

lager la-de [la-yeh]

lake hồ [hằ]

lamb (meat) thịt cừu [tịd gờ-oo]

lamp đèn

lane (small road) hẻm

language ngôn ngữ [ngawn
 ngũ]

the English/Vietnamese

language tiếng Anh/Việt [di-
 áyng ang/vi-áyđ]

language course khóa dạy
 ngôn ngữ [kwá yạy ngawn ngũ]

lantern đèn lồng [dèn lằwng]

Laos nước Lào [nồ-úrg Lào]

large to [đo], lớn [lủn]

last cuối [gwóy], cuối cùng
 [gwóy gòong]

last week tuần vừa qua
 [dwằwn vồ-a gwa]

last Friday thứ Sáu vừa qua
 [tồ sá-oo vồ-a gwa]

last night đêm qua [daym gwa]

what time is the last train to
 Hai Phong? chuyến xe lửa

cuối cùng đi Hải Phòng thì
 là mấy giờ? [jwee-áyng seh lờ-a
 gwóy gòong di hải fòng thì là máy-i
 yừ]

late muộn (N) [mwạwn], trễ
 (S) [jấ]

sorry, I'm late xin lỗi, tôi đến
 muộn [sin lắwı doy dáyng mwạwn]
 the train was late xe lửa đã
 đến muộn [seh lờ-a đã dáyng
 mwạwn]

we must go – we'll be late
 phải đi thôi – bằng không sẽ
 muộn [fải di toy – bùng kawng seh
 mwạwn]

it's getting late trời sắp tối rồi
 [jùh-i súp dủh-i rờy]

later lát nữa [lát nồ-a]

I'll come back later lát nữa
 tôi sẽ quay lại [lát nồ-a doy sêh
 gway lại]

see you later lát nữa sẽ gặp
 [lát nồ-a sêh gúp]

later on lát nữa [lát nồ-a]

latest muộn nhất (N) [mwạwn n-
 yúhd], trễ nhất (S) [jấ n-yúhd]

by Wednesday at the latest
 trễ nhất là thứ Tư [jấ n-yúhd là
 tồ đoo]

laugh (verb) cười [goo-ùh-i]

laundry (clothes) quần áo đơ
 [gwúhn áo yur]

(place) tiệm giặt quần áo [di-
 áym yựd gwúhn áo]

lavatory nhà vệ sinh [n-yà vạy
 sing], cầu tiêu [gòh di-yoh]

law luật [lwạwd]

lawn sân cỏ [suhn gỏ]

lawyer luật sư [lwạwd sồ]

laxative thuốc nhuận tràng

[twáwng n-ywawn jàng]

lazy lười [loo-ùh-i]

lead (electrical) dây điện [yay-i di-ayn]

(verb) **dẫn** [yühñ]

where does this lead to? cái này dẫn đến đâu? [gái này yühñ dáyñ doh]

leaf lá

leaflet giấy thông tin [yáy-i tawng đin]

leak (noun) sự rỉ [sợ rĩ]

(verb) **rỉ**

the roof leaks mái bị dột [mái bị yawd]

learn học [hợ]

least: not in the least hoàn toàn không [hwan dwàn kawng]
at least ít nhất [id n-yúhd]

leather da [ya]

leave (depart) rời khỏi [rùh-i kối]
(leave behind) **để lại** [dây lại]

I will leave tomorrow tôi sẽ lên đường vào ngày mai [doy sêh layn dō-ừng vào ngày mai]

may I leave this here? tôi để lại cái này ở đây được không? [doy dây lại gái này ừ day-i dō-ừg kawng]

I left my coat in the bar tôi đã bỏ quên cái áo khoác ở quán bar [doy đã bỏ gwayn gái áo kwág ừ gwán bar]

when does the bus for Hoi An leave? khi nào xe Hội An chạy? [ki nào seh hợy an jay]

leeks tỏi tây [dôi day-i]

left bên trái [bayn جای]

on/to the left ở bên trái [ừ bayn جای]

turn left quẹo trái [gweh-ao جای]

there's none left không còn nữa [kawng gòn nō-a]

left-handed thuận tay trái [twawn day جای]

left luggage (office) chỗ gửi hành lý [jăw gồ-i hàng lí]

leg chân [juhn]

lemon quả chanh [gwá jang]

lemonade nước chanh chai [nō-ừg jang جای]

lend cho mượn [jo mō-ừn]

will you lend me your ...? ông/bà cho tôi mượn ... của ông/bà có được không? [awng/bà jo doy mō-ừn ... gồ-a awng/bà gó dō-ừg kawng]

lens (of camera) ống kính [áwng gíng]

lesbian lại đực [lại đợg]

less ít đi [id di], **kém hơn** [gém hum]

less than ít hơn [id hum]

less expensive kém đắt hơn [gém dúd hum]

lesson bài học [bài hợ]

let (allow) cho phép [jo fép]

will you let me know? ông/bà sẽ cho tôi biết chứ? [awng/bà sêh jo doy bi-áyđ jồ]

I'll let you know tôi sẽ cho ông/bà biết [doy sêh jo awng/bà bi-áyđ]

let's go for something to eat chúng ta hãy đi tìm cái gì ăn [jốg da hãy di đim gái yi un]

let off cho xuống [jo swáwng]

will you let me off at ...?
 ông/bà làm ơn cho tôi xuống
 chỗ ... [awng/bà làm ưn jo doy
 swáwng jaw]

letter (personal) lá thư [lá tồ]
 (junk mail, bills etc) thư từ [tồ
 dồ]

do you have any letters for
 me? ông/bà có thư từ gì cho
 tôi không? [awng/bà gó tồ dồ yì
 jo doy kawng]

letterbox hộp thư [hạp tồ],
 thùng thư [tòong tồ]

lettuce xà-lách [sà-lá-j], rau
 diếp [ra-oo yáyp]

lever (noun) xà-beng [sà-beng]

library thư viện [tồ vi-ayn]

licence giấy phép [yá-y ípép]

lid cái nắp [gái nắp]

lie (verb: tell untruth) nói dối [nóy
 yóy]

lie down nằm xuống [nùm
 swáwng]

lifebelt phao cứu đuối [fao gér-
 oo dúm]

lifeguard tuần biển [dwáwn
 bi-ayn]

life jacket áo phao [áo fao]

lift (in building) thang máy [tang
 máy]

could you give me a lift? ông/
 bà cho tôi quá giang được
 không? [awng/bà jo doy gwá yang
 dồ-ưg kawng]

would you like a lift? ông/bà
 có muốn quá giang không?
 [awng/bà gó mwáwn gwá yang
 kawng]

light (lamp) đèn [dèn]

(not heavy) không nặng [kawng
 nụng]

light blue xanh nhạt [sang
 n-yad]

do you have a light? (for
 cigarette) ông/bà có lửa
 không? [awng/bà gó lồ-a kawng]

light bulb bóng đèn [bóng dèn]

I need a new light bulb tôi
 cần cái bóng đèn mới [doy
 gùhn gái bóng dèn mủh-i]

lighter (cigarette) quẹt lửa [gwẹt
 lồ-a]

lightning sấm chớp [súhm júrp]
 like (verb) thích [tị]

I like it tôi thích [doy tị]

I like going for walks tôi thích

đi thả bộ [doy tị đi tả bậ]

I like you tôi mến ông/bà lắm
 [doy máyn awng/bà lúm]

I don't like it tôi không thích
 [doy kawng tị]

do you like ...? ông/bà có
 thích ... không? [awng/bà gó
 tị ... kawng]

I'd like a beer cho tôi xin một
 lon bia [jo doy sin mawd lon bia]

I'd like to go swimming tôi
 muốn đi bơi [doy mwáwn đi
 buh-i]

would you like a drink? ông/
 bà uống gì không? [awng/bà
 wáwng yì kawng]

would you like to go for a
 walk? ông/bà có muốn đi thả
 bộ không? [awng/bà gó mwáwn
 đi tả bậ kawng]

what's it like? như thế nào
 vậy? [n-yồ tẩy nào vậy-i]

I want one like this **tôi muốn một cái như cái này vậy** [doy mwáwn mawd gáí n-yoo gáí này vậy-i]

lime **quả chanh** [gwá jang]

line (on paper) **giờng** [yòng]
(phone) **đường dây** [doo-ừng yay-i]

could you give me an outside line? **cho tôi xin đường dây gọi ra ngoài** [jo doy sin doo-ừng yay-i gọi ra ngoài]

lips **môi** [moy]

lip salve **kem bôi môi** [gem boy moy]

lipstick **son môi** [son moy]

liqueur **rượu mùi** [rôo-uroo môo-i]

listen **nghe** [ngheh]

litre* **lít** [lít]

a litre of white wine **một lít rượu vang trắng** [mawd lít rôo-uroo vang trắng]

little **chút** [jóod], **tí** (S) [dí]

just a little, thanks **chỉ một tí thôi cảm ơn** [jĩ mawd dí toy gám urn]

a little milk **một tí sữa** [mawd dí sôo-a]

a little bit more **thêm một tí nữa** [taym mawd dí nôo-a]

live (verb) **ở** [ử]

we live together **chúng tôi ở chung** [jóong doy ử joong]

dialogue

where do you live? **ông/bà ở đâu?** [awng/bà ử doh]

I live in London **tôi ở Luân Đôn** [doy ử lwawn dawn]

lively (person) **hoạt bát** [hwạd bád], **vui nhộn** [voo-i n-yawn]
(town) **vui nhộn** [voo-i n-yawn]

liver **gan**

loaf **ô** [ăw]

lobby (in hotel) **phòng tiếp tân** [fông di-áp duhn]

lobster **tôm hùm** [dawm hòom]

local **địa phương** [địa fôo-ừng]

can you recommend a local speciality? **ông/bà có thể đề nghị một món ăn thuần túy địa phương không?** [awng/bà gó tẩy dầy ngi mawd món un twáwn dóo-i địa fôo-ừng kawng]

lock (noun) **ổ khóa** [ăw kwá]

(verb) **khóa** [kwá]

it's locked **khóa rồi** [kwá rôi]

lock in **khóa ở trong** [kwá ử jong]

lock out **khóa ở ngoài** [kwá ử ngoài]

I've locked myself out **tôi tự khóa mình ngoài cửa** [doy dợp kwá ming ngoài gôo-a]

locker (for luggage etc) **tủ khóa** [dôo kwá]

lollipop **kẹo tằm** [geh-ao dum]

London **Luân Đôn** [lwawn dawn]

long dài [yài]

how long will it take to fix it? **phải sửa bao lâu mới được?** [fải sôo-a bao loh múh-i doo-ựg]

how long does it take? **phải tốn bao lâu?** [fải dawns bao loh]

a long time **lâu lắm** [loh lúm]
 one day/two days longer
 thêm một ngày/hai ngày
 [taym mawd ngày/hai ngày]

long-distance call **cú điện thoại đường dài** [góo di-ayn twai dō-ừng yài]

look: I'm just looking, thanks
 tôi chỉ nhìn thôi cảm ơn [doy jĩ n-yin toy gám urn]

can I have a look? **xem có được không?** [sem gó dō-ừg kawng]

look after **săn sóc** [sun sóg]

look at **nhìn** [n-yin], **xem**
 [sem]

look for **tìm** [dim]

I'm looking for ... **tôi đang tìm ...** [doy dang dim]

look forward to **háo hức** [háo hớg], **mong đợi** [mong dục-i]

I'm looking forward to it **tôi rất háo hức** [doy rúhd háo hớg]

loose (handle etc) **lỏng**

lorry **xe vận tải** [seh vuhn dái]

lose **lạc** [lạg], **mất** [múhd]

I've lost my way **tôi đi lạc đường** [doy đi lạg dō-ừng]

I'm lost, I want to get to ... **tôi bị lạc** **tô muốn đi ...** [doy bị lạg daw mwáwn đi]

I've lost my bag **tôi bị mất túi**
 [doy bị múhd dóo-i]

lost property (office) **trạm giữ của cải thất lạc** [jạm yồ gồo-a gải túhd lạg]

lot: a lot, lots **nhều** [n-yàyooy]
 not a lot **không nhiều lắm**
 [kawng n-yàyooy lúm]

a lot of people **nhều người**
 [n-yàyooy ngoo-ùh-i]

a lot bigger **to hơn nhiều** [do hurn n-yàyooy]

I like it a lot **tôi thích lắm** [doy tĩ lúm]

lotion (for skin) **nước kem thoa**
 [nōo-ừg gem twa]

loud **to (tiếng)** [do (di-áyng)]

lounge (in house, hotel) **phòng khách** [fòng káit]
 (in airport) **phòng đợi** [fòng dục-i]

love (verb: person, place) **yêu**
 [yayoo]

(object, food) **rất thích** [rúhd tĩ]

I love Vietnam **tôi yêu Việt Nam** [doy yayoo vi-ayd nam]

lovely **đẹp** [dẹp]

(meal, drinks) **ngon**

(person) **đề thương** [yây tō-ừng]

low **thấp** [túhp]

luck **sự may mắn**

[sợ may mún]

good luck! **chúc may mắn!**
 [jóog may mún]

luggage **hành lý** [hàng lí]

luggage trolley **xe đẩy hành lý**
 [seh dấy-i hàng lí]

lump (on body) **cái bướu** [gải bōo-úroo]

lunch **bữa trưa** [bōo-a joo-a]

lungs **phổi** [fôy]

luxurious (hotel, furnishings) **sang trọng** [sang jọng]

luxury **sự xa hoa** [sợ sa hwa]

luxury goods **xa xỉ phẩm** [sa sĩ fúhm]

M

machine **máy**

mad (insane) **diên** [di-ayn]
(angry) **giận** **diên** **lên** [yuhn di-ayn layn]

magazine **tạp chí** [dạp chí]

maid (in hotel) **cô phục vụ phòng** [gaw fọp vọ fòng]

maiden name **họ riêng** [họ ri-ayng]

mail (noun) **thư từ** [tô dồ]
(verb) **gửi thư** [gỗ-i tô]
is there any mail for me? **có thư từ gì cho tôi không?** [gó tô dồ yì jo doy kawng]

main **chính** [jính]

main course **món chính** [món jính]

main post office **bưu điện chính** [ber-oo di-ayn jính]

main road (in town) **đường chính** [doo-ừng jính]
(in country) **đường cái** [doo-ừng cái]

mains switch **công-tắc chính** [gawng-dúg jính]

make (brand name) **nhãn hiệu** [n-yăn hi-ayoo]
(verb) **làm**

I make it 5,000 dong **tôi tính năm ngàn đồng** [doy dینگ num ngàn dằng]

what is it made of? **làm bằng gì?** [làm bùng yì]

make-up **son phấn** [son fúhn]

man **đàn ông** [dàn awng]

manager **giám đốc** [yám dằg]

can I see the manager? **tôi có thể gặp ông giám đốc không?** [doy gó tắ gúp awng yám dằg kawng]

manageress **bà giám đốc** [bà yám dằg]

manual (car) **xe không tự động** [seh kawng đợ dằng]

many **nhiều** [n-yàoo]

not many **không nhiều** [kawng n-yàoo]

map **bản đồ** [bản dằ]

March **tháng Ba** [táng ba]

market (noun) **chợ** [jự]

marmalade **mứt** [mốg]

married: I'm married (said by man/woman) **tôi có vợ/chồng rồi** [doy gó vự/jằng ròi]
are you married? (to man) **anh có vợ chưa?** [ang gó vự joo-a]
(to woman) **chị có chồng chưa?** [jì gó jằng joo-a]

mascara **thuốc bôi mí mắt** [twằg boy mí mút]

match (football etc) **trận đấu** [jủhn dồh]

matches **quẹt (S)** [gwẹt], **diêm (N)** [yi-aym]

material (fabric) **vải**

matter: it doesn't matter **không việc gì** [kawng vi-ayg yì]
what's the matter? **việc gì vậy?** [vi-ayg yì vậy-i]

mattress **nệm** [nặm]

May **tháng Năm** [táng num]

may: may I have another one? **làm ơn cho thêm một cái** [làm urn jo taym mằd gỏi]

may I come in? **tôi vào được**

không? [doy vào dồ-ưg kawng]
 may I see it? tôi xem được
 không? [doy sem dồ-ưg kawng]
 may I sit here? tôi ngồi đây
 được không? [doy ngày day-i
 dồ-ưg kawng]

maybe có thể [gố tẩy]
 mayonnaise sốt mayone [sáwd
 mayoneh]

me* tôi [doy], tui (S) [doo-i]
 me too tôi cũng vậy [doy
 gồgong vậy-i]

meal bữa ăn [bồ-a un]

dialogue

did you enjoy your meal?

ông/bà ăn có ngon miệng
 không? [awng/bà un gó ngon
 mi-ayng kawng]

it was excellent, thank you
 ngon tuyệt, cảm ơn [ngon
 dwee-ayd gám urn]

mean: what do you mean? ý
 ông/bà muốn nói gì? [í awng/
 bà mwáwn nố yì]

dialogue

what does this word
 mean? từ này nghĩa là gì?
 [dồ này nghĩa là yì]

it means ... in English trong
 tiếng Anh, nó có nghĩa
 là ... [jong di-ayng ang nó gó
 nghĩa là]

measles sởi [sủh-i]

meat thịt [tịd]

mechanic thợ máy [tự máy]

medicine thuốc [twáwg]

medium (adj: size) vừa [vồ-a]

medium-dry chất vừa phải [jád
 vồ-a fải]

medium-rare vừa chín [vồ-a
 jín]

medium-sized cỡ vừa [gữ
 vồ-a]

meet gặp [gup]

nice to meet you vui lòng
 gặp ông/bà [vwee lòng gup
 awng/bà]

where shall I meet you? tôi
 sẽ gặp ông/bà ở đâu? [doy sêh
 gup awng/bà ửr doh]

meeting cuộc mít-tinh [gwáwg
 míd-ding]

meeting place chỗ gặp mặt
 [jăw gup mặt]

melon dưa [yoo-a]

men đàn ông [dàn awng]

mend sửa [sồ-a]

could you mend this for me?

ông/bà có thể sửa giùm tôi
 cái này không? [awng/bà gó tẩy
 sồ-a yòom doy gáí này kawng]

men's room nhà vệ sinh đàn
 ông [n-yà vậy sâng dân awng]

menswear quần áo đàn ông
 [gwùhn áo dân awng]

mention (verb) nhắc [n-yúg]

don't mention it không có chi
 [kawng gó jì]

menu thực đơn [tộg durn]

may I see the menu, please?

làm ơn cho xem thực đơn
 [làm urn jo sem tộg durn]

see menu reader page 198
 message **lời nhắn** [lùh-i n-yún]
 are there any messages for me? **có ai nhắn gì tôi không?**
 [gó ai n-yún gì doy kawng]
 I want to leave a message for ... **tôi muốn nhắn ông/bà ...** [doy mwáwn n-yún awng/bà]
 metal (noun) **kim loại** [gim lwai]
 metre* **mét** [mét]
 microwave (oven) **lò vi ba**
 midday **buổi trưa** [bwôj joo-a]
 at midday **vào buổi trưa** [vào bwôj joo-a]
 middle: in the middle **ở giữa** [ở yô-a]
 in the middle of the night **lúc nửa đêm** [lóg nồ-a daym]
 the middle one **cái ở giữa** [gái ở yô-a]
 midnight **nửa đêm** [nồ-a daym]
 at midnight **lúc nửa đêm** [lóg nồ-a daym]
 might: I might ... **tôi có thể ...** [doy gó tấy]
 I might not ... **tôi có thể không ...** [doy gó tấy kawng]
 I might want to stay another day **tôi có thể ở lại thêm một ngày** [doy gó tấy ở lại taym mawd ngày]
 migraine **chứng đau nửa đầu** [jông da-oo nồ-a dòh]
 mild (taste) **dịu** [yew]
 (weather) **ôn hòa** [awn hwà]
 mile* **dặm** [yum]
 milk **sữa** [sô-a]
 milkshake **sữa khuấy** [sô-a kwúy]

millimetre* **mi-li-mét** [mi-li-méd]
 minced meat **thịt băm nhỏ** [tít bum n-yô]
 mind: never mind **không sao** [kawng sao]
 I've changed my mind **tôi đã thay đổi ý kiến** [doy đã tay dôi ý gi-áy]

dialogue

do you mind if I open the window? **tôi mở cửa sổ có làm phiền ông/bà không?**
 [doy mở gô-a sắw gó làm fi-áy n awng/bà kawng]
 no, I don't mind **không, không phiền gì cả** [kawng kawng fi-áy n gì gắ]

mine*: it's mine **đó là của tôi** [đó là gô-a doy]
 mineral water **nước khoáng** [nồ-úg kwáng]
 mints **kẹo bạc hà** [gêh-ao bạc hà]
 minute **phút** [fóod]
 in a minute **tí nữa** [dí nồ-a]
 just a minute **đợi tí** [dùh-i dí]
 mirror **gương** [gô-urng]
 Miss (informal: to youngish woman or one of similar age to you) **Chị** [ji]
 (formal: usually said by man to young woman) **Cô** [gaw]
 miss: I missed the bus **tôi đã lỡ chuyến xe (buýt)** [doy đã lữ jwee-áy n seh (bweéd)]

missing thiếu mất [ti-áyoo múhd]
 one of my ... is missing
 một trong những ... của tôi
 bị thiếu mất [mawd jong n-
 yōng ... gỏ-a doy bị ti-áyoo múhd]
 there's a suitcase missing
 thiếu mất một cái va-li [ti-
 áyoo múhd mawd gáí va-li]
 mist sương mù [sỏ-urng mòo]
 mistake (noun) sự sai lầm [sỏ
 sai lùhm]
 I think there's a mistake tôi
 nghĩ có sự sai lầm [doy nghĩ gỏ
 sỏ sai lùhm]
 sorry, I've made a mistake
 xin lỗi, tôi hiểu lầm [sin lố
 doy hi-áy-oo lùhm]
 misunderstanding sự hiểu lầm
 [sỏ hi-áyoo lùhm]
 mix-up: sorry, there's been a
 mix-up xin lỗi, có sự nhầm
 lẫn [sin lố gỏ sỏ n-yùhm lùhn]
 mobile phone điện thoại cầm
 tay [di-ayn twại gùhm day]
 modern hiện đại [hi-ayn đại]
 modern art gallery phòng triển
 lãm nghệ thuật hiện đại [fòng
 ji-ayn lãm ngay twawd hi-ayn đại]
 moisturizer kem dưỡng cho da
 đỡ khô [gem yōong jọ ya dử kaw]
 moment: I won't be a moment
 chỉ chốc lát thôi [jỉ jawg lát toy]
 monastery tu viện [doo vi-ayn]
 Monday thứ Hai [tổ hai]
 money tiền [di-ayn]
 month tháng [táng]
 monument (war) đài kỷ niệm
 [dài gỷ ni-aym]

(historical) di tích [yi dĩj]
 moon trăng [jung]
 moped xe gắn máy [seh gún
 máy]
 more: can I have some more
 water, please? xin ông/bà
 cho thêm tí nước [sin awng/bà
 jọ taym dĩ nỏ-urg]
 more expensive/interesting
 đắt hơn/thú vị hơn [dúđ hurn/
 tóó vị hurn]
 more than 50 hơn năm chục
 [hurn num jỏg]
 more than that nhiều hơn thế
 nữa [n-yáyoo hurn táy nỏ-a]
 a lot more thêm nhiều hơn
 nữa [taym tųđ n-yáyoo hurn
 nỏ-a]

dialogue

would you like some
 more? ông/bà còn thêm
 nữa không? [awng/bà gòn
 taym nỏ-a kawng]
 no, no more for me, thanks
 thôi, không thêm nữa,
 cảm ơn [toy kawng taym nỏ-a
 gám urn]
 how about you? còn ông/
 bà thế nào? [gòn awng/bà
 táy nào]
 I don't want any more,
 thanks không thêm nữa,
 cảm ơn [kawng taym nỏ-a
 gám urn]

morning buổi sáng [bwóy
 sáng]

this morning sáng nay [sáng nay]

in the morning vào buổi sáng [vào buổi sáng]

mosquito muỗi [mwõy]

mosquito net cái màn [gái màn]

mosquito repellent thuốc ngừa muỗi [twáwng ngũ-a mwõy]

most: I like this one most of all tôi thích cái này nhất [doy tịgái này n-yúhđ]

most of the time thường [tũ-ũrng]

most tourists đa số khách du lịch [đa sáw ká yoo lị]

mostly hầu hết [hòh háyd]

mother mẹ [meh]

(informal) bà già [bà yà]

mother-in-law (husband's mother)

mẹ chồng [meh jàwng]

(wife's mother) mẹ vợ [meh vự]

motorbike xe honda (S) [seh hon da], xe mô tô (N) [seh maw daw]

motorboat xuồng máy [swàwng máy]

mountain núi [nóo-i]

in the mountains ở trên núi

[ũr jayn nóo-i]

mountaineering leo núi [leh-ao nóo-i]

mouse chuột [jwáwd]

moustache ria

mouth miệng [mi-ayng]

mouth ulcer loét miệng [lweđ mi-ayng]

move: he's moved to another room ông ấy đã dời sang phòng khác [awng áy-i đã yùh-i

sang phòng khác]

could you move your car? xin ông/bà dời xe đi chỗ khác được không? [sin awng/bà yùh-i seh di jăw káw dũ-ũrg kawng]

could you move up a little? xin ông/bà ngồi xê ra một tí được không? [sin awng/bà ngòy say ra mawđ dı dũ-ũrg kawng]

where has it moved to? dọn đi đâu rồi? [yõn di doh rỳ]

where has it been moved to? bị dời đi đâu rồi? [bị yùh-i di doh rỳ]

movie phim [fim]

movie theater xi-nê [si-nay], rạp chiếu bóng [rạp ji-áyoo bóng]

Mr (formal: to older or more senior man) Ông [ăng]
(less formal: to youngish man) Anh [ang]

Mrs/Ms (formal: to older or more senior woman) Bà
(less formal: to youngish woman) Chị [ji]

(formal: usually said by man to young woman) Cô [gaw]

much nhiều [n-yà yoo]

much better/worse khá hơn nhiều/xấu hơn nhiều [ká hurn n-yà yoo/sóh hurn n-yà yoo]

much hotter nóng hơn nhiều [nóng hurn n-yà yoo]

not much không nhiều [kawng n-yà yoo]

not very much không nhiều lắm [kawng n-yà yoo lúm]

I don't want very much tôi

không muốn nhiều lắm [doy
kawng mwáwn n-yàyoolum]

mud bùn [bònn]

mug (for drinking) cái ca [gái ga]
I've been mugged tôi bị trấn
lột [doy bị júhn lawd]

mum má

mumps bệnh quai bị [bayng
gwai bị]

museum viện bảo tàng [vi-ayn
bảo tàng]

mushrooms nấm [núhm]

music âm nhạc [uhm n-yag]

musician nhạc sĩ [n-yag sĩ]

Muslim (adj) Hồi giáo [hòy yáo]

mussels trai [jai]

must*: I must ... tôi phải ... [doy
fải]

I mustn't drink alcohol tôi

không được uống rượu [doy
kawng dōo-ưg nayn wáwng rōo-
ưoo]

mustard tương mù tạt [dōo-urng
mồ dạt]

my* của tôi [gồo-a doy], của tui
(S) [gồo-a doo-i]

myself: I'll do it myself tự tôi
sẽ làm [dōp doy sêh làm]

by myself một mình [mạwd
mìng]

N

nail (finger) móng
(metal) cái đinh [gái ding]

nailbrush bàn chải móng tay
[bàn chải móng tay]

nail varnish thuốc đánh móng

tay [twáwg dáng móng tay]

name tên [dayn]

my name's John tên tôi là

John [dayn doy là John]

what's your name? ông/bà
tên gì? [awng/bà dayn yì]

what is the name of this
street? đường này là đường
gì? [dōo-ừng này là dōo-ừng yì]

napkin khăn ăn [kun un]

nappy tả [dả]

narrow (street) hẹp

nasty (person) tàn nhẫn [dàn
n-yũhn]

(weather) rất xấu [rúhd sóh]
(accident) nghiêm trọng [ngi-
aym jọng]

national (nationwide) toàn quốc
[dwàn gwáwg]

nationality quốc tịch [gwáwg
dij]

natural tự nhiên [dōp ni-ayn]

nausea sự buồn nôn [sợ bwáwn
nawn]

navy (blue) màu xanh biển
[mà-oo sang bi-ayn]

near gần [gũhn]

is it near the city centre? có
gần trung tâm thành phố
không? [gó gũhn joong duhm tàng
fáw kawng]

do you go near the Cu Tri
Tunnels? ông/bà có đi gần
Đường hầm Củ Tri không?
[awng/bà gó đi gũhn dōo-ừng hũm
gồ jì kawng]

where is the
nearest ...? ... gần nhất ở
đâu? [gũhn n-yũhd ừ doh]

nearby ở gần [ủ gùhn]
 nearly gần như [gùhn n-yoo]
 necessary cần thiết [gùhn
 ti-áydt]

neck cổ [gắw]

necklace (metal) dây chuyền
 [yay-i jwee-àyn]

(beads) chuỗi hạt [jwõy hạt]

necktie cà vạt [gà vạt]

need: I need ... tôi cần ... [doy
 gùhn]

do I need to pay? tôi có cần
 phải trả tiền không? [doy gó
 gùhn fải jả di-àyn kawng]

needle mũi kim [mỗ-i gim]

negative (film) bản âm [bản
 uhm]

neither: neither (one) of them
 không phải cái nào cả [kawng
 fải gải nào gả]

neither ... nor ... không ... mà
 cũng không ... [kawng ... mà
 gồong kawng ...]

nephew cháu (trai) [jả-oo (jai)]

net (in sport) lưới [loo-ủh-i]

Netherlands Nước Hòa Lan
 [noo-úrg hwà lan]

never không bao giờ [kawng
 bao yừ]

(not as yet) chưa bao giờ [joo-a
 bao yừ]

dialogue

have you ever been to
 Hanoi? ông/bà có bao giờ
 đi Hà Nội chưa? [awng/bà
 gó bao yừ di hà nọy joo-a]
 no, never, I've never been

there chưa, chưa bao giờ,
 tôi chưa đi lần nào [joo-a
 joo-a bao yừ doy joo-a di lùhn
 nào]

new mới [mùh-i]

news (radio, TV etc) tin tức [din
 dồg]

newsagent's tiệm báo [di-aym
 báo]

newspaper báo

newspaper kiosk sạp báo

New Year năm mới [num
 mùh-i]

Lunar New Year (Vietnamese)

Tết [dáydt], Tết Âm Lịch [dáydt
 uhm lịj]

Happy New Year! chúc mừng
 năm mới! [jóog mông num mùh-i]

New Year's Eve đêm giao thừa
 [daym yao tồ-a]

New Zealand nước Tân Tây
 Lan [noo-úrg duhn day-i lan]

New Zealander: I'm a New
 Zealander tôi là người Tân
 Tây Lan [doy là ngoo-ủh-i duhn
 day-i lan]

next kế tiếp [gáy di-áyp]

the next turning on the left
 đường kế tiếp quẹo trái [doo-
 úrg gáy di-áyp gwẹh-ao jải]

the next street on the left
 đường kế tiếp bên tay trái
 [doo-úrg gáy di-áyp bayn day jải]

at the next stop ở trạm sạp

tới [ủ ạm súp dúh-i]

next week tuần tới

[dwàwndúh-i]

next to bên cạnh [bayn gạng]

nice (food) ngon
 (view etc) đẹp [dẹp]
 (looks) tốt mã [dáwd mã]
 (person) dễ chịu [yăy jew]
 niece cháu (gái) [já-oo (gái)]
 night ban đêm [ban daym]
 at night vào ban đêm [vào ban daym]
 good night chúc ngủ ngon
 [jóóg ngổo ngon]

dialogue

do you have a single room
 for one night? ông/bà có
 phòng một người cho thuê
 một đêm không? [awng/bà
 gó fông mawd ngoo-ùh-i jo tweh
 mawd daym kawng]
 yes, madam vâng/dạ, thưa
 bà, có [vuhng/yạ too-a bà gó]
 how much is it per night?
 mỗi đêm bao nhiêu? [mỗy
 daym bao ni-yoh]
 it's 100,000 dong for one
 night một trăm ngàn một
 đêm [mawd jum ngàn mawd
 daym]
 thank you, I'll take it cảm
 ơn, tôi lấy phòng [gám urn
 doy lăy-i fông]

nightclub hộp đêm [hăp daym]
 nightdress áo ngủ đàn bà [áo
 ngổo đàn bà]
 night porter người gác đêm
 [ngoo-ùh-i gág daym]
 no không [kawng]
 I've no change tôi không có

tiền lẻ [doy kawng gó di-àyn lẻh]
 there's no ... left không
 còn ... nữa [kawng gòn ... nố-a]
 no way! không được! [kawng
 dōo-ưng]
 oh no! (upset) ối trời! [ôy jùh-i]
 nobody không ai [kawng ai]
 there's nobody there không
 có ai ở đó [kawng gó ai ửr đó]
 noise sự ồn ào [sợ àwn ào]
 noisy: it's too noisy ồn ào quá
 [àwn ào gwá]
 non-alcoholic không chất
 rượu [kawng júhđ rōo-ựroo]
 none không có [kawng gó]
 nonsmoking compartment
 ngăn cấm hút thuốc [ngun
 gúhm hóód twáwg]
 noon buổi trưa [bwóy joo-a]
 at noon vào buổi trưa [vào
 bwóy joo-a]
 no-one không ai [kawng ai]
 nor: nor do I tôi cũng không
 [doy gốong kawng]
 normal bình thường [bìng
 tōo-ừng]
 north phía bắc [fía búg]
 in the north ở phía bắc [ửr fía
 búg]
 to the north phía bắc [fía búg]
 north of Hanoi phía bắc Hà
 Nội [fía búg hà nộy]
 the North (North Vietnam) Miền
 Bắc [mi-àyn búg]
 northeast đông bắc [dawng búg]
 northern thuộc phía bắc
 [twáwg fía búg]
 Northern Ireland Bắc Ái Nhĩ
 Lan [búg ái n-yí lan]

North Vietnam **Việt Bắc** [vi-
ayd búg]
northwest **tây bắc** [day-i búg]
Norway **nước Na uy** [nô-úrg
na wee]
Norwegian (adj) **Na uy** [na wee]
(language) **tiếng Na uy** [di-áyng
Na wee]
nose **mũi** [môo-i]
not* **không** [kawng]
no, I'm not hungry **không, tôi
không đói** [kawng doy kawng
dóy]
I don't want any, thank you
tôi không cần gì cả, cảm ơn
[doy kawng gùhn yì gả gám urn]
it's not necessary **không cần
thiết** [kawng gùhn ti-áyđ]
I didn't know that **cái đó tôi
không biết** [gái dó doy kawng bi-
áyđ]
not that one – this one **không
phải cái đó – cái này** [kawng
fải gái dó – gái này]
note (banknote) **tiền giấy** [di-àyn
yáy-i]
notebook **sổ tay** [sắw day]
notepaper (for letters) **giấy viết
thư** [yáy-i vi-áyđ tồ]
nothing **không có gì** [kawng
gó yì]
nothing for me, thanks **tôi
không cần gì cả, cảm ơn** [doy
kawng gùhn yì gả gám urn]
nothing else **không còn gì
nữa** [kawng gòn yì nồ-a]
novel **tiểu thuyết** [di-áyoo twee-
áyđ]
November **tháng Mười Một**

[táng moo-ùh-i mawđ]
now **bây giờ** [bay-i yùr]
number **số** [sắw]
I've got the wrong number **tôi
lầm số rồi** [doy lùhm sắw ròi]
what is your phone number?
**số điện thoại của ông/bà là
gì?** [sắw di-ayn twại gồo-a awng/
bà là yì]
number plate **bảng số xe** [bắng
sắw seh]
nurse **y tá** [i dá]
nut (for bolt) **đai ốc** [dai áwg]
nuts **hạt** [hạđ], **hột** (S) [hạwđ]

O

occupied (toilet, telephone) **đang
bận** [dang bựhn]
o'clock* **giờ** [yùr]
October **tháng Mười** [táng
moo-ùh-i]
odd (strange) **kỳ quặc** [gì gwug]
off (lights) **tắt** [dúđ]
it's just off Ba Đình Square **ở
ngay bên cạnh quảng trường
Ba Đình** [ừ ngay bayn gặng
gwắng jôo-ừng ba đing]
we're off tomorrow **mai**
chúng tôi đi [mai jóóng doy di]
offensive (language, behaviour)
khó chịu [kó jẹw]
office (place of work) **văn phòng**
[vun fông]
officer (said to policeman) **ông
cảnh sát** [awng gắng sắđ]
often **thường (xuyên)** [tồ-ừng
(swee-ayn)]

not often không thường xuyên [kawng tɔ̃-ừng swee-ayn]

how often are the buses?

cách bao lâu lại có xe (buýt)?

[gáɣ bao loh lại gó seh (bweéd)]

oil (for car, salad) dầu [yòh]

ointment thuốc mỡ

[twáwng mữ]

OK 'OK'

are you OK? ông/bà không

việc gì chứ? [awng/bà kawng

vi-ayg yì jở]

is that OK with you? ông/bà

tán thành chứ? [awng/bà dán

tàng jở]

is it OK to ...? ... được chứ?

[doo-ừg jở]

that's OK, thanks được rồi,

cám ơn [doo-ừg rờy gám urn]

I'm OK (nothing for me) đủ rồi

[doo rờy]

(I feel OK) tôi thấy dễ chịu [doy

táy-i yăj jew]

is this train OK for ...? tàu này

đi ... chứ? [dà-oo này di ... jở]

I said I'm sorry, OK? tôi đã

nói xin lỗi rồi, được chưa?

[doy đã nỏy sin lỏy rờy doo-ừg joo-a]

old (person) già [yà]

(thing) cũ [gỗ]

dialogue

how old are you? ông/bà

mấy tuổi? [awng/bà máy-i

dwỏy]

I'm 25 tôi hai mươi lăm

tuổi [doy hai moo-uh-i lum

dwỏy]

and you? còn ông/bà? [gòn
awng/bà]

old-fashioned cũ [gỗ]

(clothes) không hợp thời trang

[kawng hựp tũh-i trang]

(person) hủ lậu [hỗ lạ-oo]

old town (old part of town) phố cũ

[fáw gỗ]

in the old town ở phố cũ [ủr

fáw gỗ]

omelette trứng tráng [jởng jáng]

on: on the street/beach ở trên

đường phố/bãi biển [ủr jayn

doo-ừng fáw/bãi bi-ayn]

is it on this road? có phải ở

đường này không? [gó fải ủr

doo-ừng này kawng]

on the plane ở trong máy bay

[ủr jong máy bay]

on Saturday vào thứ bảy [vào

tổ bảy]

on TV trên ti vi [jayn di vi]

I haven't got it on me tôi

không có mang theo [doy

kawng gó mang teh-ao]

this one's on me (drink) ly này

để tôi trả [li này dáy doy jả]

the light wasn't on đèn không

có bật lên [dèn kawng gó bựhđ

layn]

what's on tonight? đêm nay

có gì vui không? [daym nay gó

yì vwee kawng]

once (one time) một lần [mạwd

lủhn]

at once (immediately) lập tức

[lủhp đởg], ngay [ngay]

one một [mạwd]

the white one cái màu trắng
[gái mà-oo júng]

one-way: a one-way ticket
to ... một vé một chiều đi ...
[mawd véh mawd ji-àyoo di]

onion hành tây [hàng day-i]

only chỉ [jĩ]

only one chỉ một cái [jĩ mawd
gái]

it's only six o'clock mới có
sáu giờ [múh-i gó sá-oo yừ]

I've only just got here tôi vừa
mới đến đây [doy vồ-a múh-i
dáyng day-i]

on/off switch công tắc [gawng
dúg]

open (adj, verb) mở [mủr]
(verb: of shop) mở cửa [mủr gồ-
a]

when do you open? khi nào
ông/bà mở cửa? [ki nào awng/
bà mủr gồ-a]

I can't get it open tôi mở
không được [doy mủr kawng
doo-ừg]

in the open air ở ngoài trời
[ủr ngwài jùh-i]

opening times giờ mở cửa [yừ
mủr gồ-a]

open ticket vé để trống [véh
dây jáwng]

operation (medical) ca mổ [ga
mẩu]

operator (telephone) tổng đài
[dắwng dài]

see phone

opposite: the bar opposite
quán 'bar' đối diện [gwán
- dóy yi-ayn]

opposite my hotel đối diện
khách sạn tôi [dóy yi-ayn káx sạn
doy]

the opposite direction ngược
chiều [ngoo-ừg ji-àyoo]

optician chuyên viên nhãn
khoa [jwee-ayn vi-ayn n-yăn kwa]

or hay, hoặc [hwèg]

orange (fruit) quả cam [gwá
gam]

(colour) màu cam [mà-oo gam]

orange juice (fresh) nước cam
[noo-ừg gam]

(fizzy) nước cam hơi [noo-ừg
gam huh-i]

(cordial) nước ngọt mùi cam
[noo-ừg ngọt mò-i gam]

orchestra dàn nhạc [yàn n-yag]

order: can we order now? (in
restaurant) chúng tôi có thể
kêu món ăn chưa? [jóong doy
gó tấy gayoo món un joo-a]

I've already ordered, thanks
tôi có kêu rồi, cảm ơn [doy gó
gayoo ròi gám urn]

I didn't order this tôi không
có kêu món này [doy kawng gó
gayoo món này]

out of order hỏng

ordinary bình thường [bìng
tồ-ừng]

other khác [kág]

the other one cái khác [gái kág]

the other day hôm kia [hawm
gia]

I'm waiting for the others tôi
đang đợi những người khác
[doy dang dủh-i n-yồong ngoo-ủh-i
kág]

do you have any others? ông/ bà còn những cái nào khác không? [awng/bà gòn n-yōōng gáì nàò káğ kawng]

otherwise bằng không [bùng kawng]

our/ours* của chúng tôi [gỗ-á jóōng doy]
(including listeners) của chúng ta [gỗ-á jóōng dà]

out: he's out ông ấy đi vắng [awng áy-i di vúng]

three kilometres out of town
cách thị xã ba kí-lô-mét [gáğ tị sã ba gí-law-méd]

outdoors ngoài trời [ngwài jùh-i]

outside bên ngoài [bayn ngwài]
can we sit outside? chúng tôi ngồi ngoài được không? [jóōng doy ngòy ngwài dō-ưg kawng]

oven lò

over: over here bên này [bayn này]

over there bên kia [bayn gia]

over 500 hơn năm trăm [hurn num jum]

it's over chấm dứt [júhm yōōd]

overcharge: you've overcharged me ông/bà tính tôi quá đắt [awng/bà đing doy gwa dúd]

overcoat áo khoác [áo kwág]

overlooking: I'd like a room overlooking the courtyard
tôi muốn một phòng nhìn ra sân [doy mwáwn mawd fōng n-yin ra suhn]

overnight (travel) qua đêm [gwa daym]

owe: how much do I owe you? tôi nợ ông/bà bao nhiêu? [doy nư awng/bà bao ni-yoh]

own: my own của riêng tôi [gỗ-á ri-ayng doy]

are you on your own? một mình ông/bà thôi hả? [mawd ming awng/bà toy hả]

I'm on my own một mình tôi thôi [mawd ming doy toy]

owner chủ nhân [jỗ-á n-yuhn]

P

pack (verb) gói [góy]

a pack of ... một gói ... [mawd góy]

package (parcel) gói đồ [góy dāw]

package holiday chuyến đi trọn gói [jwee-áyn di jōn góy]

packed lunch gói cơm trưa [góy gurm joo-a]

packet: a packet of cigarettes
một gói thuốc lá [mawd góy twáwng lá]

padlock (noun) cái khóa móc [gáì kóa móg]

page (of book) trang [jang]
could you page Mr ...?

ông/bà có thể kêu loa cho ông ... không? [awng/bà gó tấy gayoo lwa jo awng ... kawng]

pagoda chùa tháp [jò-á táp]

pain đau [đa-oo]

I have a pain here tôi thấy

đau ở đây [doy táy-i da-oo ừ day-i]
 painful đau [da-oo]
 painkillers thuốc trị đau [twáwng ji da-oo]
 paint (noun) sơn [sum]
 painting bức họa [bồg hạ]
 pair: a pair of ... một đôi ... [mawd doy]
 Pakistani (adj) 'Pakistani'
 palace cung điện [goong di-ayn]
 pale (complexion) tái [dái]
 pale blue xanh nhạt [sang n-yạ]
 pan xoong [soong], chảo [jáo] (frying pan) chảo rán [jáo rán] (saucepan) cái xoong [gái soong]
 panties quần lót [gwùhn ló]
 pants (underwear) quần lót [gwùhn ló]
 (US: trousers) quần [gwùhn]
 pantyhose quần nịt [gwùhn nị]
 paper giấy [yáy-i] (newspaper) báo
 a piece of paper một mảnh giấy [mawd mảng yáy-i]
 paper handkerchiefs khăn giấy [kun yáy-i]
 parcel (general) gói hàng [góy hàng]
 (post) bưu kiện [ber-oo gi-ayn]
 pardon (me)? (didn't understand/hear) xin lỗi, ông/bà nói sao? [sin lố awng/bà nóy sao]
 parents cha mẹ [ja mệ]
 park (noun) công viên [gawng vi-ayn]
 can I park here? tôi đỗ xe ở đây được không? [doy dẩu seh

ừ day-i dẩu-ừg kawng]
 parking lot sân đậu xe [suhn dộh seh]
 part (noun) phần [fuhn]
 party (group) nhóm [n-yóm] (formal wedding party etc) tiệc [di-ayg] (informal gathering) liên hoan [li-ayn hwan]
 pass (in mountains) đèo [dèh-ao]
 passenger hành khách [hàng ká]
 passport hộ chiếu [hạw ji-áyoo]
 past*: in the past trước đây [joo-ừg day-i]
 just past the information office chỉ vừa qua khỏi sở thông tin [jỉ vồ-a gwa kỏy sử tawng din]
 path đường mòn [doo-ừng mòn]
 pavement vỉa hè [vía hê]
 on the pavement trên vỉa hè [jayn vía hê]
 pay (verb) trả tiền [jả di-àyn]
 can I pay, please? xin tính tiền [sin dỉng di-àyn]
 it's already paid for đã trả tiền rồi [đã jả di-àyn rỏy]

dialogue

who's paying? ai trả tiền?
 [ai jả di-àyn]
 I'll pay tôi sẽ trả [doy sẽh jả]
 no, you paid last time, I'll pay không, ông/bà đã trả lần trước, tôi sẽ trả [kawng awng/bà đã jả lùhn joo-ừg doy sẽh jả]

peach **quả đào** [gwá dào]

peanuts **lạc (N)** [lạg], **đậu**

phộng (S) [doh fong]

pear **quả lê** [gwá lay]

peas **đậu hột** [doh hawd]

peculiar (taste, custom) **kỳ quặc**
[gi gwug]

peg (for washing) **kẹp phơi quần**

áo [gẹp fuh-i gwùhn áo]

(for tent) **cọc căng lều** [gog gung
làyoo]

pen **bút** [bóod]

pencil **bút chì** [bóod ji]

penfriend **bạn thư từ** [bạn tồ
dồ]

penicillin **pênixilin** [paynisilin]

penknife **dao nhíp** [yao n-yíp]

pensioner **người về hưu** [ngoo-
ùh-i vầy her-oo]

people **người** [ngoo-ùh-i]

the other people in the hotel

những người khác trong

khách sạn [n-yóong ngoo-ùh-i kág
jong kái sạn]

too many people **quá nhiều**

người [gwá n-yàyo ngoo-ùh-i]

pepper (spice) **hạt tiêu** [hạt
di-yoh]

(vegetable) **ớt ngọt** [úrd ngọt]

peppermint (sweet) **kẹo bạc hà**
[gẹh-ao bạc hà]

per: per night **mỗi đêm** [mỗy
daym]

how much per day? **mỗi**

ngày bao nhiêu? [mỗy ngày bao
ni-yoh]

per cent **phần trăm** [fùhn jum]

perfect **hoàn hảo** [hwàn hảo]

perfume **nước hoa** [nồ-úrg hwa]

perhaps **có lẽ** [gó lẽh]

perhaps not **có lẽ không** [gó
lẽh kawng]

period (of time) **khoảng thời**

gian [kwáng tùh-i yan]

(menstruation) **kinh nguyệt** [ging
ngwee-ayd]

perm **uốn** [wáwn]

permit (noun) **giấy phép** [yáy-i
fép]

person **người** [ngoo-ùh-i]

personal stereo **máy 'stereo'**

cá nhân [máy – gá n-yuhn]

petrol **xăng** [sung]

petrol can **thùng đựng xăng**
[tòong dộng sung]

petrol station **trạm xăng** [jạm
sung]

pharmacy **tiệm thuốc tây** [di-
aym twáwg day-i]

phone (noun) **điện thoại** [di-ayn
twại]

(verb) **gọi điện thoại** [gọi di-ayn
twại]

phone book **danh bạ điện**

thoại [yang bạ di-ayn twại]

phone box **điện thoại công**
cộng [di-ayn twại gawng gawng]

see phone

phonecard **thẻ điện thoại** [tẻ
di-ayn twại]

see phone

phone number **số điện thoại**
[sáw di-ayn twại]

photo **tấm ảnh (N)** [dúhm ảng],

tấm hình (S) [túhm hình]

excuse me, could you take

a photo of us? **xin ông/bà**
chụp giùm chúng tôi tấm ảnh

được không? [sin awng/bà joop
yòom jóong doy dúhm ảng dồ-urg
kawng]

is it OK if I take your photo?
tôi chụp ảnh ông/bà được
không? [doy joop ảng awng/bà
dồ-urg kawng]

phrasebook từ điển cụm từ và
thành ngữ [dồ di-ayn goom đồ
và tàng ngữ]

piano đàn 'piano'

pickpocket móc túi [móg dóo-i]

pick up: will you be there to
pick me up? ông/bà sẽ có
mặt tại đó để đón tôi chứ?
[awng/bà sêh gó mựt đại đó dấy
dón doy jồ]

picnic picnic [píc-níc]

picture (painting) bức họa [bốg
họa]

(photo) tấm ảnh (N) [dúhm ảng],
tấm hình (S) [túhm hình]

pie (meat) bánh nướng [báng
nồ-úrng]

(fruit) bánh nướng nhân ngọt
[báng nồ-úrng n-yuhn ngọt]

piece miếng [mi-áyng]

a piece of ... một
miếng ... [mawd mi-áyng]

pill thuốc viên ngừa thai

[twáwg vi-ayn ngồ-a tai]
I'm on the pill tôi uống thuốc
(viên) ngừa thai [doy wáwg
twáwg (vi-ayn) ngồ-a tai]

pillow gối [gố]

pillow case áo gối [áo gố]

pin (noun) mũi ghim [mồ-i gim]

pineapple quả dứa (N) [gwá yồ-
a], quả thơm (S) [gwá turm]

pineapple juice nước dứa [nồ-
úrg yồ-a]

pink màu hồng [mà-oo hàwng]

pipe (for smoking) ống điều

[áwng di-áyoo]
(for water) ống dẫn nước [áwng
yũhn nồ-úrg]

pity: it's a pity rất tiếc [rúht
di-áyg]

pizza món pítsa [món pítsa]

place (noun) chỗ [jăw]

is this place taken? chỗ này
có ai ngồi chưa? [jăw này gó ai
ngồi joo-a]

at your place ở nhà ông/bà
[ủ n-yà awng/bà]

at his place ở nhà ông ấy [ủ
n-yà awng ấy-i]

plain (not patterned) trơn [jurn]

plane máy bay, phi cơ [fi gur]
by plane bằng máy bay [bùng
máy bay]

plant cây cối [gay-i gố]

plasters thuốc dán [twáwg yán]

plastic chất dẻo [júhd yéo]
(credit cards) thẻ [têh]

plastic bag túi đựng hàng
[dồo-i dộng hàng]

plate đĩa [đĩa]

platform thêm (ga) [tàym (ga)]

which platform is it for Cam
Ranh? tàu Cam Ranh đi từ
thêm (ga) nào? [dà-oo gam rang
di dồo tàym (ga) nào]

play (in theatre) vở kịch [vũ gij]
(verb) chơi [juh-i]

playground sân chơi [suhn juh-i]

pleasant dễ chịu [yăw jêw]

please làm ơn [làm urn], xin [sin]

yes, please **vâng**, xin ông/bà
(N) [vuhng sin awng/bà], dạ, xin
ông/bà (S) [yə sin awng/bà]
could you please ...? **ông/bà**
làm ơn ... được không?

[awng/bà làm urn ... đoo-ưg kawng]
please don't **xin đừng** [sin
dooŋ]

pleased: pleased to meet you
hân hạnh gặp ông/bà [huhn
hạng gup awng/bà]

pleasure: my pleasure **sự hân
hạnh của tôi** [sợ huhn hạng
gỏo-a doy]

plenty: plenty of ... **nhều ...** [n-
yàyo]

there's plenty of time **còn
nhều thì giờ** [gòn n-yàyo ti
yùr]

that's plenty, thanks **đủ rồi,
cám ơn** [doo rôi gám urn]

pliers **cái kìm** (N) [gái gìm], **cái
kềm** (S) [gái gàym]

plug (electrical) **phích cắm** [fij
gúm]

(in sink) **cái nút** [gái nóod]
(for car) **bu-gi** [boo-yi]

plumber **thợ ống cống** [tự
áwng gáwng]

p.m.* (noon – sunset) **chiều** [ji-
àyo]

(sunset – midnight) **tối** [dóy]

poached egg **trứng chiên** [jooŋ
juh]

pocket **túi** [doo-i]

point: two point five **hai phẩy
năm** [hai fáy-i num]

there's no point **vô ích** [vaw ij]

points (in car) **các điểm cắm**

[gág di-áy m gúm]

poisonous **có độc** [gó dawg]

police **cảnh sát** (S) [gáŋg sát],
công an (N) [gawng an]

call the police! **kêu cảnh sát!**
[gayoo gáŋg sát]

policeman **cảnh sát** (S) [gáŋg
sát], **công an** (N) [gawng an]

police station **đồn cảnh sát** (S)
[dawn gáŋg sát], **đồn công an**
(N) [dawn gawng an]

policewoman **nữ cảnh sát** (S)
[nữ gáŋg sát], **nữ công an** (N)
[nữ gawng an]

polish (noun) **dầu đánh bóng**
[yoh dáž bóng]

polite **lịch sự** [lij sộ]

polluted **ô nhiễm** [aw n-yăym]

pool (for swimming) **bể bơi** [báy
buh-i]

poor (not rich) **nghèo** [ngêh-ao]
(quality) **kém** [gém]

pop music **nhạc pop** [n-yag
páwp]

pop singer **ca sĩ nhạc pop** [ga
sí n-yag páwp]

popular **phổ biến** [fáv bi-áy n]

population **dân số** [yuhn sáw]

pork **thịt lợn** (N) [tịd lưn], **thịt
heo** (S) [tịd heh-ao]

port (for boats) **cảng** [gáŋg]
(drink) **rượu poóc-tô** [rồ-ưg
poóg-daw]

porter (in hotel) **phu khuân vác**
[foo kwawn vág]

portrait **chân dung** [juhŋ yoong]

posh (restaurant) **sang trọng**
[sang jong]

(people) **lịch sự** [lij sộ]

possible có thể [gó tẩy]
 is it possible to ...? có thể ... không? [gó tẩy ... kawng]
 as ... as possible càng ... càng tốt [gàng ... gàng dǎw]
 post (noun: mail) thư từ [tồ dồ]
 (verb) gửi [gồ-i]
 could you post this for me? ông/bà gửi giùm tôi cái này được không? [awng/bà gồ-i yòom doy gáí này dồ-ưg kawng]
 postbox thùng thư [tòong tồ]
 postcard bưu thiếp [ber-oo ti-áp]
 postcode mã thư tín [mǎ tồ dín]
 poster tấm áp-phích [dúhm áp-fij]
 poste restante phòng thư lưu [fòng tồ ler-oo]
 post office sở bưu điện [sủ ber-oo di-ayn]
 potato khoai tây [kwai day-i]
 pots and pans nồi niêng xoong chảo [nòy ni-ayng soong jǎo]
 pottery đồ gốm [dǎw gáwm]
 pound* (money) đồng pao [dǎwng pao]
 (weight) pao
 power cut cắt điện [gúđ di-ayn]
 power point điểm cắm điện [di-áyim gúm di-ayn]
 practise: I want to practise my Vietnamese tôi muốn tập luyện tiếng Việt [doy mwáwn dúp lwee-ayn di-áyng vi-ayd]

prawns tôm [dawm]
 prefer: I prefer ... tôi thích ... hơn [doy tij ... hurn]
 pregnant có thai [gó tai]
 prescription (for medicine) đơn thuốc [durn twáwg], toa thuốc (S) [dwa twáwg]
 present (gift) món quà [món gwà]
 (formal) tặng phẩm [dụng fúhm]
 president (of country) tổng thống [dǎwng táwng]
 pretty (beautiful) xinh đẹp [sing dep]
 it's pretty expensive khá đắt [ká dúđ]
 price giá [yá]
 priest linh mục [ling mọg]
 prime minister thủ tướng [tổ dồ-úng]
 printed matter ấn phẩm [úhn fúhm]
 prison nhà tù [n-yà dồ]
 private riêng [ri-ayng]
 private property nhà cửa tư nhân [n-yà gồ-a dồ n-yuhn]
 private bathroom phòng tắm riêng [fòng dúm ri-ayng]
 probably chắc [júg]
 problem vấn đề [vúhn dày]
 no problem! không thành vấn đề! [kawng tàng vúhn dày]
 program(me) (noun) chương trình [jồ-urng jing]
 promise: I promise tôi hứa [doy hờ-a]
 pronounce: how is this pronounced? cái này đọc

sao? [gái này dog sao]
 properly (repaired, locked etc)
 đường hoàng [dàng hwàng]
 protection factor (of suntan lotion) yếu tố bảo vệ da [yáyoo dáu bảo vệ ya]
 Protestant (adj) Tin Lành [din làng]
 public convenience nhà vệ sinh công cộng [n-yà vạy sing gawng gawng]
 public holiday ngày lễ công cộng [ngày lầy gawng gawng]
 pudding (dessert) đồ ngọt trắng miện [dầu ngọt jáng mi-ayng]
 pull kéo [géh-ao]
 pullover áo len cổ chui [áo len gáv jwee]
 puncture (noun) lỗ bánh [lổng báng]
 purple màu tím [mà-oo dím]
 purse (for money) cái ví [gái ví] (US: bag) cái xách tay [gái súg day]
 push xô [saw] (from the back) đẩy [dẩy-i]
 pushchair ghế đẩy [gáy dẩy-i]
 put đặt [dựt]
 where can I put ...? tôi có thể đặt ... ở đâu? [doy gó táy dựt ... ừ doh]
 could you put us up for the night? ông/bà có thể cho chúng tôi ở lại qua đêm không? [awng/bà gó táy jo jóong doy ừ lại gwa daym kawng]
 pyjamas pi-ya-ma

Q

quality chất lượng [júhd ləu-ưng]
 quarantine thời gian cách ly [tùh-i yan gáy li]
 quarter một phần tư [mawd fuhn doo]
 quayside: on the quayside bên bến cảng [bayn báyn gáng]
 question câu hỏi [goh hỏi]
 queue xếp hàng [sáyp hàng]
 is there a queue? có xếp hàng không? [gó sáyp hàng kawng]
 quick lẹ [lẹh], nhanh (S) [n-yang]
 that was quick! nhanh thế! [n-yang táy]
 what's the quickest way there? lối nào đi tới đó lẹ nhất? [lóy nào di dúh-i dó lẹh n-yúhd]
 fancy a quick drink? làm một ly nhé? [làm mawd li n-yéh]
 quickly nhanh chóng [n-yang jóng]
 quiet (place, hotel) yên tĩnh [yayn đing]
 quiet! yên nào! [yayn nào]
 quite (fairly) khá [ká] (very) rất [rúhd]
 that's quite right đúng đấy [dóong dẩy-i]
 quite a lot khá nhiều [ká n-yàoo]

R

rabbit **thịt thỏ** [tịt tổ]
race (for runners, cars) **đua** [dwaw]
racket (tennis, squash) **cái vợt** [gái vựt]
radiator (of car) **bộ tản nhiệt** [bạv dãn n-yạv]
 (in room) **lò sưởi** [lò soo-ủh-i]
radio **máy ra-đi-ô** [máy ra-di-aw]
on the radio **trên ra-đi-ô** [jayn ra-di-aw]
rail: by rail **bằng đường sắt** [bùng đơ-ừng sút]
railway **đường sắt** [đơ-ừng sút]
rain (noun) **mưa** [moo-a]
in the rain **trong mưa** [jong moo-a]
it's raining **trời đang mưa** [jùh-i đang moo-a]
raincoat **áo mưa** [áo moo-a]
rape (noun) **hãm hiếp** [hãm hi-áyp]
rare (steak) **nướng lòng đào** [nơ-ừng lòng đào]
 (uncommon) **hiếm** [hi-áym]
rash (on skin) **phát ban** [fát ban]
raspberry **quả mâm xôi** [gwá muhm soy]
rat **con chuột** [gon jwawd]
rate (for changing money) **tỉ lệ** [dỉ lay]
rather: it's rather good **khá tốt** [ká dăwd]
I'd rather ... (prefer) **tôi thích ... hơn** [doy tij ... hurn]
razor **dao cạo** [yao gạo]

(electric) **máy cạo** [máy gạo]
razor blades **lưỡi dao cạo** [loo-ủhi yao gạo]
read **đọc** [dọc]
ready: are you ready? **ông/bà chuẩn bị xong chưa?** [awng/bà jwawn bị song joo-a]
I'm not ready yet **tôi còn chưa chuẩn bị xong** [doy gòn joo-a jwawn bị song]

dialogue

when will it be ready? **khi nào được?** [ki nào đơ-ựg]
it should be ready in a couple of days **chừng hai ngày thì được** [jông hai ngày thì đơ-ựg]

real (genuine) **thật** [tựhd]
really: I'm really sorry **tôi thành thật xin lỗi** [doy tàng tựhd sin lố]
really? (expressing doubt) **thật à?** [tựhd à]
 (expressing polite interest) **thế à?** [táy à]
rear lights **đèn sau** [dèn sa-oo]
rearview mirror **kính chiếu hậu** [gíng ji-áyoo hợ]
reasonable (prices etc) **phải chăng** [fải jung]
receipt **hóa đơn** [hóa durn]
recently **gần đây** [gùhn day-i]
reception (in hotel) **phòng tiếp tân** [fông di-áyp duhn]
 (for guests) **sự đón tiếp** [sự đón di-áyp]

at reception **tại chỗ tiếp tân** [dại jăw di-áp duhn]
 reception desk **quầy tiếp tân** [gwây-i di-áp duhn]
 receptionist **nhân viên tiếp tân** [n-yuhn vi-ayn di-áp duhn]
 recognize **nhận ra** [n-yuhn ra]
 recommend: could you recommend ...? **ông/bà có thể đề nghị ... không?** [awng/bà có thể đề nghị ... không?] [awng/bà có thể đề nghị ... không?]
 record (music) **đĩa hát** [yĩa hát]
 red **màu đỏ** [mà-oo đỏ]
 red wine **rượu đỏ** [rô-ưoo đỏ]
 refund (noun) **trả lại** [jả lại]
 can I have a refund? **tôi lấy tiền lại được không?** [doy lấy-i di-ayn lại dêu-ưg kawng]
 region **vùng** [vòong]
 (administrative area) **khu** [koo]
 registered: by registered mail **gửi bảo đảm** [gô-i bảo đảm]
 registration number **số đăng ký** [sáw dung gi]
 relative (noun) **bà con** [bà gon]
 religion **tôn giáo** [dawn yáo]
 remember: I don't remember **tôi không nhớ** [doy kawng n-yúr]
 I remember **tôi nhớ** [doy n-yúr]
 do you remember? **ông/bà có nhớ không?** [awng/bà có nhớ không?] [awng/bà có nhớ không?]
 rent (noun: for apartment etc) **tiền nhà** [di-ayn n-yà]
 (verb: car etc) **thuê** (N) [tweh],
mướn (S) [mô-urn]
 to rent, for rent **cho thuê** [jo tweh]

rented car **xe thuê** [seh tweh]
 repair (verb) **sửa** [sô-a]
 can you repair it? **ông/bà có thể sửa lại không?** [awng/bà có thể sửa lại không?] [awng/bà có thể sửa lại không?]
 repeat **lập lại** [lùhp lại]
 could you repeat that? **xin ông/bà lập lại** [sin awng/bà lùhp lại]
 reservation: I'd like to make a reservation (in hotel) **tôi muốn đặt trước một phòng** [doy mwáwn dựt jô-ưg mawd fong]

dialogue

I have a reservation **tôi có đặt trước một phòng** [doy có dựt jô-ưg mawd fong]
 yes sir, what name please? **vâng/dạ, thưa ông, tên gì ạ?** [vuhng/yạ too-a awng dayn yì ạ]

reserve (verb) **đặt trước** [dựt jô-ưg]

dialogue

can I reserve a table for tonight? **tôi muốn đặt trước một bàn tối nay có được không?** [doy mwáwn dựt jô-ưg mawd bản dôi nay có dêu-ưg kawng]
 yes madam, for how many people? **vâng/dạ được, cho mấy người?** [vuhng/yạ dêu-ưg jô mấy-i ngoo-ùh-i]

for two **cho hai người** [ʈo hai ngoo-ùh-i]
 and for what time? **vào lúc mấy giờ?** [vào lóóg máy-i yùr]
 for eight o'clock **lúc tám giờ** [lóóg tám yùr]
 and could I have your name, please? **ông/bà làm ơn cho biết tên** [awng/bà làm urn jo bi-áyđ dayn]
 see **alphabet** for spelling

rest: I need a rest **tôi cần sự nghỉ ngơi** [doy gùhn sọp ngí ngu-h-i]
 the rest of the group **những người khác trong nhóm** [n-yóóng ngoo-ùh-i kág jong n-yóm]
 restaurant **nhà hàng** [n-yà hàng], **quán ăn** [gwán un]
 restaurant car **toa bán thức ăn** [dwa bán tồg un]
 rest room **nhà vệ sinh** [n-yà vạy sing], **cầu tiêu** [gòh di-yoh]
 retired: I'm retired **tôi về hưu rồi** [doy vạy her-oo ròi]
 return: a return to ... **một vé khứ hồi đi ...** [mawđ véh kồ hòi đi]
 return ticket **vé khứ hồi** [véh kồ hòi]
 see ticket
 reverse charge call **người nhận trả tiền** [ngoo-ùh-i n-yuhn jả di-àyn]
 reverse gear **số lùi** [sáw lòo-i]
 revolting **kinh tởm** [ging dừm]
 rib **xương sườn** [soo-urng soo-urn]

rice (cooked) **cơm** [gurm]
 (uncooked) **gạo**
 (with husks) **thóc** [tóg]
 rich (person) **giàu** [yà-oo]
 (food) **béo** [béh-ao]
 right (correct) **đúng** [dóóng]
 (not left) **bên phải** [bayn fải]
 you were right **ông/bà đã đúng** [awng/bà đã dóóng]
 that's right **đúng rồi** [dóóng ròi]
 rory]
 this can't be right **cái này không thể nào đúng được** [gái này kawng tẩy nào dóóng dơ-urg]
 right! **rồi!** [ròi]
 is this the right road for ...? **đường này có phải đường đi ... không?** [doo-urng này gó fải dơ-urng di ... kawng]
 to the right, on the right **ở bên phải** [ở bayn fải]
 turn right **quẹo phải** (S) [gwèh-ao fải], **rẽ phải** (N) [rèh fải]
 right-hand drive **lái bên tay phải** [lái bayn day fải]
 ring (on finger) **nhẫn** [n-yũhn]
 I'll ring you **tôi sẽ gọi điện thoại cho ông/bà** [doy sêh goy di-àyn twại jo awng/bà]
 ring back **gọi lại** [goy lại]
 ripe (fruit) **chín** [jín]
 rip-off: it's a rip-off! **sao chém đất thế?** [sao jém dúđ tẩy]
 rip-off prices **giá cắt cổ** [yá gúđ gáw]
 risky **liều lĩnh** [li-àyoó lĩng]
 river **con sông** [gon sawng]
 road **đường** [doo-urng]

is this the road for ...?

đường này có phải đường
đi ... không? [doo-ừng này gó fải
doo-ừng đi ... kawng]

down the road ở dưới đường
[ừ yoo-úh-i doo-ừng]

road accident tai nạn xe cộ
[dai nạn seh gaw]

road map bản đồ lái xe [bản
dào lái seh]

road sign biển báo [bi-áy n báo]

rob: I've been robbed tôi bị
cướp giật [doy bị gồ-ừp yựt]

rock lắc lư [lúg lơ]
(music) nhạc rock [n-yạc ráwng]
on the rocks (with ice) với đá

roof mái [mái]

roof rack khung mui xe [koong
mwee seh]

room phòng [fòng]
in my room ở phòng tôi [ừ
fòng doy]

room service phục vụ phòng
[fợg vộ fòng]

rope dây thừng [yay-i tồng]

rosé rượu rosa [rồ-ừoo rosa]

roughly (approximately) đại khái
[dại khái]

round: it's my round đến lượt
tôi [dáy n lơ-ừd doy]

roundabout (for traffic) bùng
bình [bồong bing]

round trip: a round trip
ticket to ... một vé khứ hồi
đi ... [mawd véh kồ hỳ di]

route lối [lớy]
what's the best route? lối nào
hay nhất? [lớy nào hay n-yúhd]
Royal Palace Hoàng Cung

[hwàng goong]

rubber (material) cao su [gao
soo]

(eraser) cục tẩy [gợg tẩy-i]
rubber band dây thun [yay-i
toon]

rubbish (waste) rác [rág]
(poor quality goods) thứ đồ rác
rưởi [tồ dào rág roo-úh-i]

rubbish! (nonsense) nói bậy!
[nớy bay-i]

rucksack ba lô [ba law]

rude vô lễ [vaw lầy]

ruins di tích lịch sử đã đổ nát
[yi dij lij sồ dĩ dào nád]

rum rượu rom [rồ-ừoo rom]
rum and Coke® rượu rom
pha coca [rồ-ừoo rom fa goga]

run (verb) chạy [jáy]
how often do the buses run?
xe buýt có chạy thường
không? [seh bweéd gó jay tồ-
ừng kawng]

I've run out of money tôi hết
tiền rồi [doy háyd di-áy n rờy]

rush hour giờ cao điểm [yừ
gao di-áy n]

S

sad buồn [bwawn]

saddle (for bike) yên xe [yay n
seh]
(for horse) yên ngựa [yay n ngồ-
a]

safe (adj) an toàn [an dwàn]

safety pin ghim bấm [gim
bung]

sail (verb) đi thuyền buồm [di twee-àyn bwàwm]

sailboard (noun) ván lướt [ván lỏ-úrd]

sailboarding môn lướt thuyền [mawn lỏ-úrd twee-àyn]

salad rau sống [ra-oo sáwng],
xà lách [sà lách]

salad dressing nước chấm
(rau sống) [nỏ-úrg júhm (ra-oo sáwng)]

sale: for sale để bán [dây bán]

salmon cá hồi [gá hòy]

salt muối [mwoy]

same: the same cũng vậy
[gổng vạy-i]

the same as this giống như
cái này [yáwng n-yỏ gáí này]

the same again, please như
lần trước vậy, phiền ông/
bà [n-yỏ lủhn jỏ-úrg vạy-i fi-àyn
awng/bà]

it's all the same to me đối với
tôi tất cả đều như nhau [dỏy
vủh-i doy dủhd gá dầyoo n-yỏ nya-
oo]

sand cát [gád]

sandals giày xăng-đan [yà-yi
sung-dan]

sandwich bánh xăng-đuych
[báng sung-dweéj]

sanitary napkins/towels băng
vệ sinh [bung vạy sing]

Saturday thứ Bảy [tỏ bảy]

sauce nước sốt [nỏ-úrg sáwd]
(for dipping) nước chấm [nỏ-úrg
júhm]

saucepan cái chảo [gáí chảo]

saucer đĩa nhỏ [đĩa n-yỏ]

sauna tắm hơi [dúm huh-i]

sausage xúc xích [sóóg sị]

say (verb) nói [nỏy]

how do you say ... in

Vietnamese? ... nói thế nào
bằng tiếng Việt? [nỏy táy nào
bùng di-áyng vi-áy]

what did he say? ông ấy nói
gì? [awng áy-i nỏy yì]

she said ... bà ấy nói ... [bà áy-
i nỏy]

could you say that again?

ông/bà làm ơn nói lại [awng/
bà làm urn nỏy lại]

scarf khăn quàng [kun gwàng]

scenery cảnh [gáng]

schedule (US) thời gian biểu
[tủh-i yan bi-áyoo]

scheduled flight chuyến bay
theo kế hoạch [jwee-áyng bay
teh-ao gáy hwaj]

school trường học [jỏ-úrng
hỏg]

scissors: a pair of scissors
một đôi kéo [mawd doy géh-ao]

scooter xe scútơ [seh sgoodur]

scotch rượu uýt-ki [rỏ-ựroo
wít-gi]

Scotch tape® băng keo [bung
geh-ao]

Scotland nước Tô Cách Lan
[nỏ-úrg daw gáí lan]

Scottish Tô Cách Lan [daw
gáí lan]

I'm Scottish tôi là người Tô
Cách Lan [doy là ngoo-ủh-i daw
gáí lan]

scrambled eggs trứng khuấy
[jỏng kwóy]

scratch (noun) vết trầy [váyd jày-i]

screw (noun) đinh vít [ding víd]

screwdriver cái tua vít [gái dwaw víd]

sea biển [bi-ây-n]

by the sea gần biển [gùhn bi-ây-n]

seafood hải sản [hải sản]

seafront bãi biển [bãi bi-ây-n]

on the seafront ở trước biển [ở joo-úrg bi-ây-n]

search (verb: for someone) tìm [dim]

seasick: I feel seasick tôi cảm thấy say sóng [doy gảm táy-i say sóng]

I get seasick tôi bị say sóng [doy bị say sóng]

seaside: by the seaside gần bờ biển [gùhn bờ bi-ây-n]

seat chỗ ngồi [jăw ngòy]

is this anyone's seat? có ai ngồi đây chưa? [gó ai ngòy day-i joo-a]

seat belt đai an toàn [dai an dwàn]

seaweed rong biển [rong bi-ây-n]

secluded khuất [kwáwd]

second (adj) thứ hai [tờ hai] (of time) giây [yay-i]

just a second! đợi tí [dựh-i dỉ]

second class (travel etc) hạng nhì [hạng n-yi]

second floor lầu hai [lờ hai] (US) lầu một [lờ mậwd]

second-hand cũ [gổo]

see thấy [táy-i]

(have a look) xem [sem]

can I see? tôi xem được không? [doy sem đoo-ýrg kawng]

have you seen ... ? ông/bà có thấy ... không? [awng/bà gó táy-i ... kawng]

I saw him this morning tôi thấy ông ấy sáng nay [doy táy-i awng áy-i sáng nay]

see you! chào ông/bà! [jào awng/bà]

I see (I understand) tôi hiểu rồi [doy hi-âyoo ròi]

self-service tự phục vụ [doo fọg vọ]

sell bán

do you sell ... ? ông/bà có bán ... không? [awng/bà gó bán ... kawng]

Sellotape® băng keo [bung geh-ao]

send gửi (N) [gử-i], gửi (S) [gửh-i]

I want to send this to England tôi muốn gửi cái này đi Anh Quốc [doy mwáwn gử-i cái này đi ang gwáwg]

senior citizen người già [ngoo-ùh-i yà]

separate (adj) riêng [ri-ayng]

separated: I'm separated tôi đã ly thân [doy đã li tuhn]

separately (pay, travel) riêng [ri-ayng]

September tháng Chín [táng jín]

septic làm độc [làm dậwg]

serious (person) nghiêm nghị [ngi-aym ngi]

(problem) **ngghiêm trọng** [ngi-aym ʒoŋg]
 (illness) **trầm trọng** [jùhm ʒoŋg]
service charge (in restaurant) **tiền phục vụ** [di-àyn fọoq vọq]
service station **trạm xăng** [ʒam sung]
serviette **khăn ăn** [kun un]
set menu **thực đơn cố định** [tọq durn gáw dịnh]
several (một) **vài** [(mawd) vài]
sew **vá**
 could you sew this back on?
 ông/bà có thể vá lại cái này không? [awng/bà gó tấy vá lại gáì này kawng]
sex (male/female) **giới tính** [yúh-i dǐng]
sexy 'sexy'
shade: in the shade **dưới bóng mát** [yoo-úh-i bóng mát]
shake: let's shake hands **chúng ta hãy bắt tay** [jóoŋg da hấy búđ day]
shallow (water) **cạn** [gạn]
shame: what a shame! **thật đáng tiếc** [túhđ đáng di-áyg]
shampoo (noun) **nước gội đầu** [nôo-úrg gọy dồh]
shampoo and set **gội và sấy ép** [gọy và sáy-i ép]
share (verb: room, table etc) **chung** [joong]
sharp (knife) **sắc** [súg], **bén** (S) (pain) **nhói** [n-yóy]
shattered (very tired) **mệt lả** [mạyđ lả]
shaver **máy cạo râu** [máy gạo roh]

shaving foam **bọt cạo** [bọđ gạo]
shaving point **ổ cắm máy cạo** [áw gúm máy gạo]
she* **bà ấy** [bà áy-i], **bà** (S)
sheet (for bed) **tấm đơ** [dúhm dra]
shelf **giá** [yá]
sherry **rượu 'sherry'** [rôo-ựroo]
ship **tàu** [dà-oo]
 by ship **bằng tàu** [bùng dà-oo]
shirt **áo sơ mi** [áo sur mi]
shit! 'shit!', **chết cha!** [jáyđ ja]
shock (noun) **cú sốc** [góó sáwq]
 I got an electric shock from the ... **tôi bị điện giật từ chỗ ...** [doy bị di-ayn yáđ đồđ jắw]
shock-absorber **thiết bị giảm sốc** [ti-áyđ bị yáđ sáwq]
shocking (prices) **đắt đỏ** [dúđ dỏ]
 (weather) **rất xấu** [rúhđ sóh]
 (news) **sửng sốt** [sồoŋg sáwđ]
shoe **giày** [yày]
 a pair of shoes **một đôi giày** [mawđ doy yày]
shoelaces **dây giày** [yay-i yày]
shoe polish **kem đánh giày** [gem đánh yày]
shoe repairer **thợ sửa giày** [tựr sôo-a yày]
shop **cửa hàng** [gồo-a hàng], **tiệm** [di-aym]
shopping: I'm going shopping **tôi đi chợ** [doy đi ʒư]
shopping centre **trung tâm buôn bán** [joong duhm bawwn bán]
shop window **ô kính bày hàng** [aw gíng bày hàng]
shore (of sea) **bờ biển** [bùr]

bi-ăyn
(of lake) bờ hồ [bờ hâu]
short (person) lùn [lòn]
(time) ít [ít]
(journey) ngắn [ngún]
shortcut đường tắt [doo-ừng dúd]
shorts quần soóc [gwùhn soóg]
should: what should I do? tôi phải làm gì? [doy fải làm yì]
you should ... ông/bà nên ... [awng/bà nayn]
you shouldn't ... ông/bà không nên ... [awng/bà kawng nayn]
he should be back soon chắc ông ấy sắp về [júg awng áy-i súp vầy]
shoulder vai
shout (verb) la lớn [la lún]
show (in theatre) buổi trình diễn [bwoý jing yi-ăyn]
could you show me? ông/bà cho tôi xem được không? [awng/bà jo doý sem doo-ừg kawng]
shower (in bathroom) vòi hoa sen [vòi hwa sen]
with shower có vòi hoa sen [gó vòi hwa sen]
shower gel đầu tắm [yòh dúm]
shut (verb) đóng lại [đóng lại]
when do you shut? khi nào ông/bà đóng cửa? [ki nào awng/bà đóng gờ-a]
when does it shut? khi nào đóng cửa? [ki nào đóng gờ-a]
they're shut đóng cửa rồi [đóng gờ-a ròy]

I've shut myself out tôi vô ý tự khóa mình ngoài cửa [doy vaw í dợ kwá ming ngoài gờ-a]
shut up! im đi! [im đi]
shutter (on window) cửa cuốn [gờ-a gwáwn]
(on camera) lá chắn sáng [lá jún sáng]
shy e thẹn [eh tẹn]
sick (ill) bệnh [baying]
I'm going to be sick (vomit) tôi sắp ói đây [doy súp óy day-i]
side cạnh [gạng]
the other side of the street đường bên kia [doo-ừng bayn gia]
sidelights đèn xi nhan [dèn si n-yan]
side salad đĩa rau sống [đĩa ra-oo sáwn]
side street phố nhỏ [fáw n-yó]
sidewalk vỉa hè [vĩa hèh]
on the sidewalk trên vỉa hè [jayn vĩa hèh]
sight: the sights of ... thắng cảnh ... [túng găng]
sightseeing: we're going sightseeing chúng tôi đi ngắm cảnh [jóống doý đi ngắm găng]
sightseeing tour cuộc du ngoạn ngắm cảnh [gwạwng yoo ngwạn ngắm găng]
sign (roadsign etc) dấu hiệu [yóh hi-ayoo]
signal: he didn't give a signal (driver, cyclist) ông ấy không có ra hiệu [awng áy-i kawng gó ra hi-ayoo]

signature chữ ký [jô gi]
 signpost biển báo [bi-ây n báo]
 silk tơ [dur]
 silly (person) ngốc [ngáwng]
 (thing to do) khờ dại [kùr yai]
 (mistake) ngớ ngẩn [ngú ngnhn]
 don't be silly! đừng có dớ
 dẩn! [dông gó yúr yuhn]
 silver (noun) bạc [bạg]
 similar giống [yáwng]
 simple (easy) đơn giản [durn
 yán]
 since: since last week kể từ
 tuần qua [gây dờ dwawn gwa]
 since I got here kể từ khi tôi
 đến đây [gây dờ ki doy dáy n day-
 i]
 sing hát [hád]
 (traditional songs) ca [ga]
 singer ca sĩ [ga sĩ]
 single: a single to ... một vé
 một chiều đi ... [mawd véh
 mawd ji-âyoo đi]
 I'm single tôi còn độc thân
 [doy gòn dăwng tuhn]
 single bed giường một người
 [yô-ừng mawd ngoo-ùh-i]
 single room phòng một người
 [fông mawd ngoo-ùh-i]
 sink (in kitchen) bồn rửa chén
 bát [bawn rửa-a jén bát]
 sister (older) chị [ji]
 (younger) em (gái) [em (gái)]
 sister-in-law (older) chị dâu
 [ji yoh]
 (younger) em vợ [em vư]
 sit: can I sit here? tôi ngồi đây
 được không? [doy ngòy day-i
 dờ-ừg kawng]

is anyone sitting here? có ai
 ngồi đây chưa? [gó ai ngòy day-
 i joo-a]
 sit down ngồi xuống [ngòy
 swáwng]
 size cỡ [gũ]
 skin da [ya]
 skin-diving môn lặn trần
 [mawn lặn juhn]
 skinny gầy nhom [gày-i n-yom]
 skirt váy [váy]
 sky trời [juh-i]
 sleep (verb) ngủ [ngổ]
 did you sleep well? ông/bà có
 ngủ ngon không? [awng/bà gó
 ngổ ngon kawng]
 sleeper (on train) giường ngủ
 [yô-ừng ngổ]
 sleeping bag túi ngủ [dóo-i
 ngổ]
 sleeping car toa ngủ [dwa ngổ]
 sleeping pill thuốc ngủ [twáwng
 ngổ]
 sleepy: I'm feeling sleepy tôi
 thấy buồn ngủ [doy táy-i bwawn
 ngổ]
 sleeve tay áo [day áo]
 slide (photographic) phim đèn
 chiếu [fim đèn ji-âyoo]
 slip (garment) áo lót [áo lót]
 slippery trơn [jurn]
 slow chậm [juh]
 slow down! chậm lại! [juh
 lại]
 slowly chậm chậm [juh juh]
 very slowly rất chậm [rúh
 juh]
 small nhỏ [n-yó]
 smell: it smells (smells bad) hôi

thối [hoy tóy]

smile (verb) cười (mỉm) [goo-
ùh-i (mĩm)]

smoke (noun) khói [kóy]

do you mind if I smoke? tôi
hút thuốc có làm phiền ông/
bà không? [doy hóód twáwng gó
làm fi-àyn awng/bà kawng]I don't smoke tôi không hút
thuốc [doy kawng hóód twáwng]
do you smoke? ông/bà có hút
thuốc không? [awng/bà gó hóód
twáwng kawng]snack: just a snack chỉ ăn qua
loa thôi [jĩ un gwa lwa toy]sneeze (noun) hắt hơi [húh
huh-i]

snorkel ống thở [áwng tửr]

so: it's so good tốt quá [dáwd
gwá]it's so expensive đắt quá [dúđ
gwá]not so much không nhiều
lắm [kawng n-yàyoó lúm]not so bad không tệ lắm
[kawng dạy lúm]so am I, so do I tôi cũng vậy
[doy gốong vạy-i]so-so cũng vậy thôi [gốong
vạy-i toy]soaking solution (for contact
lenses) thuốc ngâm [twáwng
nguhm]soap xà phòng [sà fòng], xà
bông (S) [sà bawng]soap powder bột giặt [báwd
yựđ]sober còn tỉnh táo [gòn đĩng
dáo]

sock vớ [vúr]

socket (electrical) ổ cắm [ăw
gúm]

soda (water) sô đa [saw da]

sofa ghế xô-pha [gáý saw-fa]

soft mềm [màym]

(material) mượt [moo-urđ]

soft-boiled egg trứng luộc

lòng đào [jờng lwáwng lòng đào]

soft drink nước ngọt [noo-úrđ
ngọt]soft lenses thấu kính mềm [tòh
gĩng màym]

sole (of shoe) đế [dáy]

(of foot) lòng bàn chân [lòng bàn
juhn]could you put new soles on
these? ông/bà có thể lắp
đế mới vào những cái này
không? [awng/bà gó tấy lúp dáy
múh-i vào n-yờng gáí này kawng]some: can I have some water?
xin ông/bà cho tí nước [sin
awng/bà jo dí noo-úrđ]can I have some? cho tôi một
tí được không? [jo doy mặwd dí
doo-urđ kawng]somebody, someone người
nào đó [ngoo-ùh-i nào đó]

something cái gì đó [gáí yì đó]

something to eat cái gì để ăn
[gáí yì dấy un]sometimes thỉnh thoảng [tĩng
twáwng]somewhere nơi nào đó [nuh-i
nào đó]

son con (trai) [gon (jai)]

song bài hát [bài hát]

son-in-law con rể [gon rẫy]

soon **chẳng bao lâu** [jũng bao luh-o], **sớm** [súhm]

I'll be back soon **chẳng bao lâu** tôi sẽ trở lại [jũhng bao luh-o doy sẽh jũr lại]

as soon as **ngay khi** [ngay ki]
as soon as possible **càng sớm càng tốt** [gàng súm càng dǎwd]

sore: it's sore **đau quá** [da-oo gwǎ]

sore throat **đau cổ họng** [da-oo gǎw hợng]

sorry: (I'm) sorry **xin lỗi** [sin lǎy]

sorry? (didn't understand) **ông/bà nói sao?** [awng/bà nǎy sao]

sort: what sort of ... ? **loại gì ... ?** [lǎy yì]

soup **xúp** [sóp], **canh** [gang]

sour (taste) **chua** [jwaw]

south **phía nam** [fia nam]

in the south **ở phía nam** [ở phía nam]

the South (South Vietnam) **Miền Nam** [mi-àyn nam]

South Africa **nước Nam Phi** [nǎu-úrg nam fi]

South African (adj) **người Nam Phi** [ngoo-ùh-i nam fi]

I'm South African **tôi là người Nam Phi** [doy là ngoo-ùh-i nam fi]

southeast **đông nam** [dawng nam]

southern **thuộc phía nam** [twǎwg phía nam]

South Vietnam **Miền Nam Việt nam** [mi-àyn nam vi-ayd

nam]

southwest **tây nam** [day-i nam]
souvenir **vật kỷ niệm** [vũhd gĩ n-yaym]

soya bean drink **sữa đậu nành** [sǎu-a dũh-oo nǎng]

Spain **Nước Tây Ban Nha** [nǎu-úrg day-i ban n-ya]

spanner **cờ-lê** [gùr-lay]

spare part **đồ phụ tùng** [dǎw fọd đòong]

spare tyre **bánh xe-cua** [bǎng sur gwa]

spark plug **bu-gi** [boo-yi]

speak: do you speak English?
ông/bà biết nói tiếng Anh không? [awng/bà bi-áyđ nǎy di-áyng ang kawng]

I don't speak ... **tôi không biết nói ...** [doy kawng bi-áyđ nǎy]

dialogue

can I speak to Phuc? **tôi nói chuyện với ông Phúc được không?** [doy nǎy jwee-ayn vùh-i awng fốóg dǎu-urg kawng]

who's calling? **ai gọi đó?** [ai gọy đó]

it's John **tôi là John** [doy là]

I'm sorry, he's not in, can I take a message? **xin lỗi, ông ấy đi vắng, có gì nhắn lại không?** [sin lǎy awng áy-i di vǎng gó yì n-yún lại kawng]

no thanks, I'll call back later **không cảm ơn, lát**

nữa tôi sẽ gọi lại [kawng
gám urn lád nố-a doy sêh gôy
lại]

please tell him I called làm
ơn nói lại là tôi có gọi [làm
urn nố-y lại là doy gô gôy]

spectacles mắt kính [múđ gíng]

speed (noun) tốc độ [dávng dáy]

speed limit giới hạn tốc độ
[yúh-i hạn dáyng dáy]

speedometer đồng hồ tốc độ
[dávng hàu dáyng dáy]

spell: how do you spell it?
ông/bà đánh vần thế nào?
[awng/bà dáyng vùn táy nào]

see alphabet

spend xài [sài]

spider con nhện [gon n-yayn]

spin-dryer máy quay khô [máy
gway kaw]

splinter dằm [yùm]

spoke (in wheel) nan hoa [nan
hwa]

spoon muỗng (S) [mwáwng],
thìa (N) [tia]

sport thể thao [táy tao]

sprain: I've sprained my
tôi bị bong gân [doy bị bong guhn]

spring (season) mùa xuân [mòò-
a swawn]
(of car, seat) lò xo [lò so]

in the spring vào mùa xuân
[vào mòò-a swawn]

square (in town) quảng trường
[gwáng jô-ừng]

(for traffic) ngã tư [ngã đơ]

stairs bậc thang [bùhng tang]

stale thiu [tew]

stall: the engine keeps stalling
máy cứ chết hoài [máy gờ
jáyđ hwài]

stamp (noun) tem [dem]

dialogue

a stamp for England,
please xin cho một cái
tem gửi đi Anh Quốc [sin
jo mawđ gáí dem gô-i di ang
gwáwg]

what are you sending?
ông/bà gửi gì đó? [awng/bà
gô-i gì đó]

this postcard bưu thiếp
này [ber-oo ti-áyp này]

standby ở tư thế sẵn sàng [ứ
dơ táy sủn sàng]

star ngôi sao [ngoy sao]

start (noun) sự bắt đầu [sợ búđ
dòh]

(journey) sự khởi hành [sợ kủh-i
hàng]

(verb) bắt đầu [búđ dòh]

(journey) khởi hành [kủh-i hàng]

when does it start? khi nào

bắt đầu? [ki nào búđ dòh]

the car won't start xe không
chịu nổ máy [seh kawng jẹw
nắw máy]

starter (of car) bộ khởi động
[bạw kủh-i dáyng]

(food) món khai vị [món kai vị]

starving: I'm starving tôi đói
lắm rồi [doy dóy lúm ròi]

state (in country) nhà nước [n-yà
nô-úrg]

the States (USA) nước Mỹ
 [nôo-úrg mĩ]
 station trạm [jám]
 statue tượng [doo-úrng]
 stay: where are you staying?
 ông/bà ở lại đâu? [awng/bà ở ư
 lại doh]
 I'm staying at ... tôi đang ở
 tại ... [doy dang ở dại]
 I'd like to stay another two
 nights tôi muốn ở lại thêm
 hai đêm nữa [doy mwáwn ở lại
 taym hai daym nũa-a]
 steak (fillet) thịt thăn [tịd tun]
 (rump) thịt mông [tịd mawng]
 steal trộm [jawm]
 my bag has been stolen túi
 tôi đã bị mất trộm [dóo-i doy đã
 bị múhd jawm]
 steep (hill) dốc [yáwg]
 steering lái
 step: on the steps trên bậc
 thang [jayn bệhng tang]
 stereo 'stereo'
 sterling tiền bảng [di-àyn bảng],
 tiền pao [di-àyn pao]
 steward (on plane) nam chiêu
 đãi viên [nam ji-ayoo dãi vi-ayn]
 stewardess nữ chiêu đãi viên
 [nữ ji-ayoo dãi vi-ayn]
 sticking plaster băng dính
 [bung yíng]
 still: I'm still here tôi còn ở đây
 [doy gòn ở day-i]
 is he still there? ông ấy còn ở
 đó không? [awng áy-i gòn ở đó
 kawng]
 keep still! giữ yên nào! [yõ
 yayn nào]

sting: I've been stung tôi bị
 chích [doy bị jĩj]
 stockings bít tất [bíd dứhd]
 stomach bụng [bọng]
 stomach ache đau bụng [da-oo
 bọng]
 stone (rock) đá
 stop (verb) ngừng [ngồng]
 (halt) dừng [yồng]
 please, stop here (to taxi-driver
 etc) xin dừng lại đây [sin yồng
 lại day-i]
 do you stop near ... ? ông/bà
 có dừng lại gần ... không?
 [awng/bà gó yồng lại gủhn ...
 kawng]
 stop it! đừng làm thế! [dồng
 làm táy]
 stopover dừng lại [yồng lại]
 storm bão
 straight (whisky etc) không pha
 [kawng fa]
 it's straight ahead đi thẳng
 tới [di tũng dứh-i]
 straightaway ngay
 strange (odd) kỳ lạ [gì lạ]
 stranger người lạ mặt [ngoo-
 ùh-i lạ mựd]
 I'm a stranger here tôi là một
 người xa lạ nơi đây [doy là
 mawd ngoo-ùh-i sa lạ nuh-i day-i]
 strap (on watch) dây [yay-i]
 (on dress) dải [yải]
 (on suitcase) quai [gwai]
 strawberry dâu tây [yoh day-i]
 stream suối [swóy]
 street phố [fáw]
 on the street ở trên đường
 phố [ở jayn doo-úrng fáw]

streetmap bản đồ đường phố
 [bản dàu dồ-ừng fáv]
 string sợi dây [sụi-i yay-i]
 strong (person) khỏe [kwẻh]
 (taste) nặng [nụng]
 (drink) mạnh [mạng]
 stuck mắc kẹt [múg gẻd]
 it's stuck bị kẹt rồi [bị gẻd ròi]
 student học sinh [học sing]
 stupid ngu [ngoo]
 suburb ngoại ô [ngwại aw]
 suddenly đột nhiên [dạwd
 n-yayn]
 suede da lộn [ya lawn]
 sugar đường [dồ-ừng]
 suit (noun) bộ com-lê [baw
 gom-lay]
 it doesn't suit me (jacket etc)
 không vừa tôi [kawng vờ-a doy]
 it suits you vừa ông đấy [vờ-a
 awng dáy-i]
 suitcase va-li
 summer mùa hạ [mòò-a hạ]
 in the summer vào mùa hạ
 [vào mòò-a hạ]
 sun mặt trời [mựt jùh-i]
 in the sun dưới nắng mặt trời
 [yoo-ủh-i núng mựt jùh-i]
 out of the sun tránh nắng
 [jáng núng]
 sunbathe tắm nắng [dúm núng]
 sunblock (cream) kem chắn
 nắng [gem jún núng]
 sunburn cháy nắng [jáy núng]
 sunburnt bị cháy nắng [bị jáy
 núng]
 Sunday chủ Nhật [jỏo n-yùhd]
 sunglasses kính râm [gíng
 ruhm]

sun loungeer ghế nằm tắm
 nắng [gáy nủm dủm núng]
 sunny: it's sunny trời nắng
 [jùh-i núng]
 sunroof (in car) cửa mái [gỏ-a
 mái]
 sunset mặt trời lặn [mựt jùh-i
 lựn]
 sunshade dù che nắng [yòò
 jeh núng]
 sunshine nắng chiếu [núng
 ji-áyoo]
 sunstroke say nắng [say núng]
 suntan sự rám nắng [sợ rám
 núng]
 suntanned rám nắng [rám
 núng]
 suntan oil dầu xoa cho chống
 rám nắng [yòh swa jo jóng rám
 núng]
 super tuyệt vời [dwee-áyđ vùh-i]
 supermarket siêu thị [si-yoh tị]
 supper bữa ăn tối [bổ-a on dóy]
 supplement (extra charge) trả
 thêm [jả taym]
 sure: are you sure? ông/bà có
 chắc không? [awng/bà gó jóg
 kawng]
 sure! chắc! [jóg]
 surname họ
 swearword từ chửi thề [dồ
 jỏ-i tày]
 sweater áo ấm [áo úhm]
 sweatshirt áo vệ sinh [áo vạy
 sing]
 Sweden nước Thụy Điển [nồ-
 úg tợ-i di-áyn]
 Swedish (adj) Thụy Điển [tợ-i
 di-áyn]

(language) tiếng Thụy Điển [di-áyng tɔɔ-i di-áyn]

sweet (taste) ngọt [ngot]

(noun: dessert) đồ tráng miệng
ngọt [dầu jáng mi-áyng ngọt]

sweets kẹo [geh-ao]

swelling sưng lên [sɔ̀ng layn]

swim (verb) bơi [buh-i], lội (S)
[løy]

I'm going for a swim tôi đi
bơi [doy di buh-i]

let's go for a swim chúng ta
hãy đi bơi đi [jóong da hãy di
buh-i di]

swimming costume quần áo
bơi [gwùhn áo buh-i]

swimming pool bể bơi [bảy
buh-i]

swimming trunks quần tắm
[gwùhn dúm]

switch (noun) công tắc [gawng
dúg]

switch off tắt [dúđ]

switch on bật lên [buhd layn]

swollen sưng [sɔ̀ng]

T

table cái bàn [gái bàn]

a table for two một bàn hai
người [mawd bàn hai ngoo-ùh-i]

tablecloth khăn bàn [kun bàn]

table tennis bóng bàn [bóng
bàn]

table wine rượu vang [rɔ̀-ɹoo
vang]

tailback (of traffic) tắc nghẽn nổi
đuôi nhau [dúđ ngẽn nɔ́y dwɔy

nya-oo]

tailor thợ may [tự may]

take (verb: lead) đưa đi [doo-a di]
(accept) lấy [láy-i]

can you take me to the ... ?

ông/bà có thể đưa tôi đi ...
không? [awng/bà gó tấy doo-a
doy di ... kawng]

do you take credit cards?
ông/bà có lấy thẻ tín dụng
không? [awng/bà gó láy-i tềh dín
yɔ̀ong kawng]

fine, I'll take it được, tôi sẽ
lấy [doo-ɹug doy sêh láy-i]

can I take this? (leaflet etc) tôi
lấy cái này được không? [doy
láy-i gái này doo-ɹug kawng]

how long does it take? phải
mất bao lâu? [fải múhd bao loh]

it takes three hours mất ba
tiếng [múhd ba di-áyng]

is this seat taken? ghế này
có ai ngồi chưa? [gáy này gó ai
ngòy joo-a]

hamburger to take away bánh
hamburger mang đi [báng
hamboorger mang di]

can you take a little off here?
(to hairdresser) ông/bà cắt thêm
tí chỗ này được không?

[awng/bà gúđ tɔ́y di jăw này doo-
ɹug kawng]

talcum powder bột tan [bawd
dan]

talk (verb) nói (chuyện) [nóy
(jwee-ayn)]

tall cao [gao]

tampons băng vệ sinh
'tampons' [bung vạy sing]

tan (noun) **rám nắng** [rám nung]
 to get a tan **phơi cho rám nắng** [fuh-i jo rám nung]
 tank (of car) **thùng** [tòong]
 tap **vòi (nước)** [vòi nư-úrg]
 tape (for cassette) **băng** [bung]
 tape measure **thước đo** [tư-úrg do]
 tape recorder **máy cát sét** [máy gát sét]
 taste (noun) **mùi vị** [mò-i vị]
 can I taste it? **tôi ăn thử được không?** [doy un tồ dư-ưrg kawng]
 taxi **tắc xi** [dúg si]
 will you get me a taxi? **ông/bà gọi giùm tôi chiếc tắc-xi được không?** [awng/bà gọy yòom doy ji-áyg dúg-si dư-ưrg kawng]
 where can I find a taxi? **gọi tắc-xi ở đâu?** [gọy dúg-si ửr doh]

dialogue

to the airport/to the Da Lat Hotel, please **đi sân bay/khách sạn Đa Lạt** [di suhn bay/káit sạn da lạt]
 how much will it be? **bao nhiêu tiền?** [bao ni-yoh di-ayn]
 fifty thousand **năm chục ngàn** [num joog ngàn]
 that's fine right here,
 thanks **được rồi ngay chỗ này, cảm ơn** [dư-ưrg ròi ngay chổ này, cảm ƠN]
 ngay jaws này gám ưm]

taxi-driver **lái tắc-xi** [lái dúg-si]
 taxi rank **bến xe tắc-xi** [báy seh dúg-si]
 tea (drink) **trà** [jà]
 a pot of tea, please **xin cho một ấm trà** [sin jo mawd úm jà]
 teabags **trà gói** [jà góy]
 teach: could you teach me? **ông/bà có thể dạy tôi không?** [awng/bà gó tấy yạy doy kawng]
 teacher **giáo viên** [yáo vi-ayn]
 team **đội** [doy]
 teaspoon **thìa cà phê (N)** [tià gà fay], **muỗng cà phê (S)** [mwăwng gà fay]
 tea towel **khăn lau chén** [kun la-oo jén]
 teenager **thiếu niên** [ti-áyoo ni-ayn]
 telephone **điện thoại** [di-ayn twại]
 see phone
 television **ti-vi** [di-vi]
 tell: could you tell him ...? **ông/bà có thể nói cho ông ấy biết ... ?** [awng/bà gó tấy nốý jo awng áy-i bi-áyđ]
 temperature (weather) **nhiệt độ** [n-yayd dộ]
 (fever) **lên cơn sốt** [layn gurn sáwd]
 tennis **quần vợt** [gwùhn vựt], **ten-nít** [den-nít]
 tennis ball **banh quần vợt** [bang gwùhn vựt]
 tennis court **sân quần vợt** [suhn gwùhn vựt]
 tennis racket **cái vợt** [gái vựt]
 tent **lều** [lâyoo]

term (at university, school) học kỳ
[học gì]

terminus (rail) ga cuối cùng [ga
gwóy gòong]

(bus) trạm cuối cùng [jạm gwóy
gòong]

terrible (weather) xấu quá [sól
gwá]

(food) tệ quá [dạy gwá]

(teacher) rất dở [rúhd yủ]

terrific (weather, food) tuyệt vời
[dwee-ayd vùh-i]

(teacher) tuyệt hay [dwee-ayd
hay]

text (message) văn bản [vun bản]

than: smaller than nhỏ hơn

[n-yỏ hurn]

thank you cảm ơn ông/bà [gám
urn awng/bà]

thanks cảm ơn [gám urn]

thank you very much cảm ơn

nhiều [gám urn n-yâyoo]

thanks for the lift cảm ơn

ông/bà đã cho quá giang [gám

urn awng/bà đã jò gwá yang]

no thanks không cảm ơn

[kawng gám urn]

dialogue

thanks cảm ơn [gám urn]

that's OK, don't mention it

không có chi [kawng gó ji]

that: that boy thằng nhỏ đó

[tùng n-yỏ đó]

that girl con bé kia [gon béh

gia]

that one cái đó [gái đó], cái

kia [gái gia]

I hope that ... tôi mong

rằng ... [doy mong rùng]

is that ... ? đó có phải ... ? [dó

gó fải]

is that yours? đó có phải của

ông/bà không? [dó gó fải gồ-a

awng/bà kawng]

is that the Thong Nhat train?

đó có phải là tàu Thống Nhất

không? [dó gó fải là dà-oo táwng

n-yúhd kawng]

that's it (that's right) đúng rồi

[dóóng ròi]

the*

theatre nhà hát [n-yà hád]

their/theirs* của họ [gồ-a họ]

them* họ

then (at that time) lúc đó [lóóg dó]

(after that) sau đó [sa-oo dó]

there đó [dó]

over there ở chỗ đó [ủr jăw dó]

up there trên đó [jayn dó]

is there ...?/are there ...? có ...

không? [gó ... kawng]

there is .../there are ... có ...

[gó]

there you are (giving

something) đây ông/bà [day-i

awng/bà]

thermometer nhiệt kế [n-yayd

gáy]

Thermos flask® cái phích

[gái fij]

these*: these men các ông này

[gág awng này]

these women các bà này [gág

bà này]

I'd like these tôi thích mấy

cái này [doy tij máy-i gái này]
 they* họ [họ]
 thick dày [yà]
 (liquid) đặc [dug]
 (stupid) đần [dùhn]
 thief trộm cắp [jawm gúp]
 thigh đùi [dò-i]
 thin mỏng [mông]
 (liquid) loãng [lwǎng]
 (person) gầy [gày-i]
 thing đồ [dǎw]
 my things đồ của tôi [dǎw gồ-a doy]
 think nghĩ [ngĩ]
 I think so tôi nghĩ vậy [doy nghĩ vậy-i]
 I don't think so tôi không nghĩ vậy [doy kawng nghĩ vậy-i]
 I'll think about it tôi sẽ nghĩ lại [doy sẽ nghĩ lại]
 third party insurance bảo hiểm một chiều [bảo hi-ảm mǎwđ jǐ-áyoo]
 thirsty: I'm thirsty tôi thấy khát [doy thấy-i kǎđ]
 this: this boy thằng nhỏ này [tùng n-yỏ này]
 this girl cô bé này [gaw béh này]
 this one cái này [gái này]
 this is my wife đây là vợ tôi [day-i là vợ doy]
 is this ... ? đây có phải ... không? [day-i gó fǎi ... kawng]
 those: those men mấy ông kia [máy-i awng gia]
 those women mấy bà đó [máy-i bà đó]
 which ones? – those những cái nào? – những cái kia/đó

[n-yǒng gái nào – n-yǒng gái gia/dó]
 thread (noun) sợi chỉ [suh-i jǐ]
 throat cổ họng [gǎw họng]
 throat pastilles kẹo ho [gêh-ao ho]
 through qua [gwa]
 does it go through ... ? (train, bus) có đi qua ... không? [gó đi gwa ... kawng]
 throw (verb) ném
 throw away (verb) vứt đi [vồđ đi]
 thumb ngón tay cái [ngón day gái]
 thunderstorm sấm sét mưa bão [súhm sét moo-a bão]
 Thursday thứ Năm [tồ num]
 ticket vé [véh]

dialogue

a return to Ho Chi Minh City một vé khứ hồi đi Thành Phố Hồ Chí Minh [mǎwđ véh khứ hòi đi tàng fǎw hǎw jǐ mǐng]
 coming back when? khi nào về? [ki nào vậy],
 chừng nào về? (S) [jờng nào vậy]
 today/next Tuesday bữa nay/thứ Ba tuần tới [bồ-a nay/tồ ba dwǎwn dủh-i]
 that will be one hundred thousand dong một trăm ngàn đồng [mǎwđ jum ngàn dồng]

ticket office (bus, rail) phòng
 bán vé [fòng bán véh]
 tide thủy triều [tồ-i ji-àyo]
 tie (necktie) cà vạt [gà vạt]
 tight (clothes) chật [juhđ]
 it's too tight chật quá [juhđ
 gwá]
 it's a bit tight (time) thì giờ hơi
 eo hẹp [ti yùr huh-i eh-ao hẹp]
 hold tight! nắm chặt lại! [núm
 jưđ lại]
 tights quần nịt [gwùhn nịđ]
 till (cash desk) máy thu tiền [máy
 too di-àyn]
 time* lần [lùhn]
 what's the time? mấy giờ
 rồi? [máy-i yùr ròy]
 this time lần này [lùhn này]
 last time lần trước [lùhn joo-úrg]
 next time lần sau [lùhn sa-oo]
 three times ba lần [ba lùhn]
 timetable thời gian biểu [tùh-i
 yan bi-àyo]
 tin (can) cái lon [gái lon]
 tinfoil giấy thiếc [yáy-i ti-áyg]
 tinned food đồ hộp [dàw
 hạp]
 tin-opener cái mở đồ hộp [gái
 mủr dàw hạp]
 tiny (size) bé tí [béh dít]
 (quantity) tí xíu [dí séw]
 tip (to waiter etc) tiền thưởng [di-
 àyn tồ-úrng]
 tired mệt [mạyđ]
 I'm tired tôi mệt rồi [doy mạyđ
 ròy]
 tissues khăn giấy [kun yáy-i]
 to: to Ben Thanh Market đến
 chợ Bến Thành [dáyñ jưđ báyñ

tàng]
 to Vietnam/England đến Việt
 Nam/Anh Quốc [dáyñ vi-ayđ
 nam/ang gwáwng]
 to the post office đến bưu
 điện [dáyñ bôo-oo di-ayñ]
 send it to me gửi cho tôi [gồ-
 i jo doy]
 toast (bread) bánh mì nướng
 [báng mì nồ-úrng]
 today hôm nay [hawm nay],
 bữa nay (S) [bồ-a nay]
 toe ngón chân [ngón juhñ]
 together cùng nhau [gòong
 nya-oo]
 we're together (in shop etc)
 chúng tôi đi chung [jóong doy
 di joong]
 toilet nhà vệ sinh [n-yà vạy
 sing], cầu tiêu [gòh di-yoh]
 where is the toilet? nhà vệ
 sinh ở đâu? [n-yà vạy sing ừ
 doh]
 I have to go to the toilet tôi
 phải đi giải [doy fải di yải]
 toilet paper giấy vệ sinh [yáy-i
 vạy sing]
 tomato cà chua [gà jwaw]
 tomato juice nước cốt cà chua
 [nồ-úrg gáwd gà jwaw]
 tomato ketchup 'tomato
 ketchup'
 tomorrow mai
 tomorrow morning sáng mai
 [sáng mai]
 the day after tomorrow một
 [máwd]
 toner (cosmetic) thuốc căng da
 [twáwng gung ya]

tongue lưỡi [loo-ũh-i]
 tonic (water) nước khoáng
 quinin [nôo-úrg kwáng gwinin]
 tonight đêm nay [daym nay]
 tonsillitis sưng amidan [sông
 ami-dan]
 too (excessively) quá [gwá]
 (also) cũng [gõõng]
 too hot quá nóng [gwá nóng]
 too much quá nhiều [gwá n-
 yáyoo]
 me too tôi cũng vậy [doy
 gõõng vậy-i]
 tooth răng [rung]
 toothache đau răng [da-oo rung]
 toothbrush bàn chải răng [bàn
 chải rung]
 toothpaste kem đánh răng
 [gem đánh rung]
 top: on top of ... ở trên đỉnh ...
 [ủr jayn đĩng]
 at the top ở trên cao [ủr jayn
 gao]
 top floor lầu cao nhất [lòh gao
 n-yúhd]
 torch đèn pin [dèn pin]
 total (noun) tổng cộng [dắwng
 gắwng]
 tour (noun) chuyến du lịch
 [jwee-áy n yoo lij]
 is there a tour of ... ? có
 chuyến du lịch nào đi ...
 không? [gó jwee-áy n yoo lij nào
 đi ... kawng]
 tour guide người hướng dẫn
 [ngoo-ũh-i hoo-úrg yũhn]
 tourist khách du lịch [káj yoo lij]
 tourist agency hãng du lịch
 [hãng yoo lij]

tourist information office
 phòng thông tin du lịch [fòng
 táwng din yoo lij]
 tour operator hãng tổ chức du
 lịch [hãng dắw jồõg yoo lij]
 towel khăn bông [kun bawng]
 hand towel khăn lau tay [kun
 la-oo day]
 paper towel khăn giấy [kun
 yáy-i]
 town thị trấn [tị júhn]
 in town trong thành thị [jong
 táng tị]
 just out of town chỉ vừa ra
 khỏi thành thị [jĩ vồ-a ra kỏy
 táng tị]
 town centre trung tâm thị trấn
 [joong duhm tị júhn]
 town hall tòa thị chính [dwà
 tị jĩng]
 toy đồ chơi [dằw juh-i]
 track (US) thêm (ga) [tằm
 (ga)]
 traditional truyền thống [jwee-
 àyn táwng]
 traffic xe cộ [seh gắw]
 traffic jam kẹt xe [gặđ seh]
 traffic lights đèn xanh đèn đỏ
 [dèn sang dèn đỏ]
 train xe lửa [seh lỏ-a], tàu (lửa)
 [dà-oo (lỏ-a)]
 by train bằng xe lửa [bùng seh
 lỏ-a]

dialogue

is this the train for Dien
 Bien Phu? đây có phải
 là xe đi Điện Biên Phủ

không? [day-i gó fải là seh di
di-ayn bi-ayn fỏỏ kawng]

sure phải [fải]

no, you want that platform
there không phải, ông/bà
đợi ở thêm bên kia [kawng
fải awng/bà dụh-i ừ tàym bayn
gia]

trainers (shoes) giày thể thao
[yày tẩy tao]

train station bến xe lửa [báy n
seh lỏ-a]

tram xe điện [seh di-ayn]

translate dịch [yij]

could you translate that?

ông/bà có thể dịch cái đó

không? [awng/bà gó tẩy yij gái đó
kawng]

translation sự phiên dịch [sỏ
fi-ayn yij]

translator thông dịch [tawng yij]

trashcan thùng rác [tòong rág]

travel (verb) đi [di]

we're travelling around chúng
tôi đi vòng vòng [jóong doy di
vòng vòng]

travel agent's hãng du lịch
[hãng yoo lij]

traveller's cheque séc du lịch
[ség yoo lij]

tray khay [kay]

tree cây [gay-i]

trendy hợp thời trang [hựp
tủh-i jang]

trim: just a trim, please (to
hairstresser) chỉ tỉa thôi [jỉ dĩa
toy]

trip (excursion) chuyến du hành

[jwee-áy n yoo hàng]

I'd like to go on a trip to ...

tôi muốn đi du hành ở ... [doy
mwáwn di yoo hàng ừ]

trolley xe đẩy [seh dáy-i]

trolleybus ô tô điện [aw daw
di-ayn]

trouble (noun) điều rắc rối [di-
àyoo rúg rỏy]

I'm having trouble with ... tôi

có điều rắc rối với ... [doy gó
di-àyoo rúg rỏy vủh-i]

trousers quần [gwủhn]

true thật [tủh], thực (S) [tỏg]

that's not true cái đó không

đúng với sự thật [gái đó kawng
dóong vủh-i sỏ tủh]

trunks (swimming) quần tắm
[gwủhn dủm]

try (verb) thử [tỏ]

can I try it? tôi thử được

không? [doy tỏ dỏ-ựg kawng]

try on mặc thử [mực tỏ]

can I try it on? tôi mặc thử
được không? [doy mực tỏ dỏ-
ựg kawng]

T-shirt áo thun [áo toon]

Tuesday thứ Ba [tỏ ba]

tuna cá ngừ [gá ngừ]

tunnel đường hầm [dỏ-ừng
hủm]

turn: turn left rẽ (N)/quẹo (S)

trái [rẻ/gweh-ao jái]; turn right

rẽ (N)/quẹo (S) phải [fải]

turn off: where do I turn off? rẽ
ở đâu? [rẻh ừ doh]

can you turn the light off?

ông/bà tắt đèn đi được

không? [awng/bà dủd đèn di dỏ-

urg kawng]
 turn on: can you turn the light on? ông/bà bật đèn lên được không? [awng/bà bŭhd đèn layn dŭw-urg kawng]
 turning (in road) chỗ rẽ [jăw rĕh]
 TV ti-vi [di-vi]
 tweezers cái nhíp [gái níp]
 twice hai lần [hai lŭhn]
 twice as much gấp hai [gúhp hai]
 twin beds hai giường [hai yŭw-ŭrng]
 twin room phòng hai giường [fòng hai yŭw-ŭrng]
 twist: I've twisted my ankle cổ chân tôi bị xoắn [găw juhŋ doy bị jĕh-ao]
 type (noun) loại [lŭwại]
 another type of ... một loại khác [măwd lŭwại kág]
 tyre lốp (xe) [lăwp (seh)]

U

ugly xấu xí [sốh sĩ]
 UK Vương Quốc Anh [vŭw-ŭrng gwăwg ang]
 ulcer loét [lŭwéd]
 umbrella cái ô (N) [gái aw], cái dù (S) [gái yŭwò]
 uncle (father's older brother) bác [bág]
 (father's younger brother) chú [jóó]
 (mother's brother) cậu [goh]
 unconscious bất tỉnh [bŭhd đĩng]
 under dưới [yŭw-úh-i]

underdone (meat) chưa chín [joo-a jín]
 underpants quần lót [gwŭhn lóđ]
 understand: I understand tôi hiểu [doy hi-áyoo]
 I don't understand tôi không hiểu [doy kawng hi-áyoo]
 do you understand? ông/bà hiểu không? [awng/bà hi-áyoo kawng]
 unemployed thất nghiệp [túhd ngi-ăp]
 unicorn dance múa lân [móo-a lŭhn]
 United States nước Mỹ [nŭw-úrg mĩ], Hoa Kỳ [hwa gì]
 university trường đại học [jŭw-ŭrng đại hog]
 unlimited mileage không giới hạn số dặm [kawng yúh-i hạn sáw yŭm]
 unlock mở khóa [mŭr kwá]
 unpack (suitcase) lấy đồ ra [láy-i dăw ra]
 until cho đến [jo dăyn]
 unusual khác thường [kág tŭw-ŭrng]
 up trên [jajn]
 up there trên kia [jajn gia]
 he's not up yet (not out of bed) ông ấy còn chưa dậy [awng áy-i gŭn joo-a yăy-i]
 what's up? có việc gì vậy? [gó vi-ăy gì vậy-i]
 upmarket sang trọng [sang jŭng]
 upset stomach bụng dạ khó chịu [bŭng yă kó jĕw]

upside down **đảo ngược lại**

【đảo ngoo-urg lại】

upstairs **trên lầu** 【jayn lòh】

urgent **khẩn cấp** 【kủhn gúp】

urgently **gấp** 【gúp】

us* **chúng tôi** 【jóong doy】

(including listeners) **chúng ta**

【jóong da】

let's go for a walk **chúng ta**

hãy đi dạo đi 【jóong da hãy di

yao di】

USA 'USA'

use (verb) **dùng** 【yòong】

may I use ... ? **tôi có thể**

dùng ... không? 【doy gó táy

yòong ... kawng】

useful **hữu ích** 【hoo-oo ij】

usual (thông) **thường** 【(tawng)

too-urng】

the usual (drink etc) **như**

thường lệ 【n-yoo too-urng lay】

usually (thường) **thường** 【(too-

urng) too-urng】

V

vacancy: do you have any

vacancies? (hotel) **ông/bà có**

phòng trống không? 【awng/bà

gó fong jawnng kawng】

vacation (from university) **kỳ**

nghỉ 【gi ng】

vaccination **chủng ngừa** 【jóong

ngoo-a】

vacuum cleaner **máy hút bụi**

【máy hóod bọy-i】

valid (ticket etc) **có giá trị** 【gó

yá ji】

how long is it valid for? **có giá**

trị bao lâu? 【gó yá ji bao loh】

valley **thung lũng** 【toong lỏong】

valuable (adj) **quý** 【gwi】

value (noun) **giá trị** 【yá ji】

van **xe tải** 【seh dài】

vanilla **vani**

a vanilla ice cream **kem vani**

【gem vani】

vary: it varies **thay đổi** 【tay dỏy】

vase **cái bình** 【gái bình】

veal **thịt bê** 【tịd bay】

vegetables **rau củ** 【ra-oo gỏ】

vegetarian (noun) **người ăn**

chay 【ngoo-ùh-i un jay】

vending machine **máy bán tự**

động 【máy bán dỏp dawnng】

very **rất** 【rúhd】

very much **rất** 【rát】

very little for me **cho tôi (rất)**

ít thôi 【jo doy (rúhd) ít doy】

I like it very much **tôi rất thích**

【doy rúhd tịj】

vest (under shirt) **áo lót** 【áo lỏd】

via **qua** 【gwa】

video (noun) **băng vi-de-ô** 【bung

vi-day-aw】

video recorder **máy vi-de-ô**

【máy vi-day-aw】

Vietnam **Việt Nam** 【vi-ayd】

Vietnamese (adj) **Việt Nam**

【vi-ayd】, **Việt**

(person) **người Việt** 【ngoo-ùh-i】

(language) **tiếng Việt** 【di-áyng】

view **cảnh** 【gảng】

villa **vi-la**

village **làng**

vinegar **dấm** 【yúhm】

visa **thị thực** 【tị tởp】

VI

entry/exit visa **thị thực nhập cảnh/xuất cảnh** [tị tɔɔŋ n-yayp ɡảŋ/swáyt ɡảŋ]

visa extension **gia hạn thị thực** [ya hạn tị tɔɔŋ]

visit (verb: people) **thăm** [təm] (museum etc) **tham quan** [təm ɡwan]

I'd like to visit ... **tôi muốn đi thăm ...** [doy mwáwn di təm]

vital: it's vital that ... **điều cần thiết là ...** [di-áyoo ɡùhn ti-áyđ là]

vodka **rượu vodka** [rɔɔ-uroo váwd-ɡa]

voice **giọng nói** [yòng nɔy]

voltage **điện áp** [di-ayn áp]

vomit **mửa** (S) [mɔɔ-a], **nôn** (N) [nawn]

W

waist **eo** [eh-ao]

waistcoat **áo gi-lê** [áo yi lay]

wait **đợi** [dụh-i]

wait for me **đợi tôi với** [dụh-i doy vủh-i]

don't wait for me **đừng đợi tôi** [đòngg dụh-i doy]

can I wait until my wife gets here? **tôi đợi ở đây cho đến vợ tôi đến được không?** [doy dụh-i ửr day-i jo dáyv vựr doy dáyv dɔɔ-urg kawng]

can you do it while I wait? **ông/bà có thể làm xong trong khi tôi đợi không?** [awng/bà ɡó táy làm song jong ki doy dụh-i kawng]

could you wait here for me? **ông/bà đợi tôi ở đây được không?** [awng/bà dụh-i doy ửr day-i dɔɔ-urg kawng]

waiter/waitress **hầu bàn** [hòh bàn]

waiter!/waitress! **hầu bàn!** [hòh bàn]

wake: can you wake me up at 5.30? **ông/bà đánh thức tôi lúc năm giờ rưỡi được không?** [awng/bà dánh tɔɔŋ doy lóóŋ num yừr roo-ủh-i dɔɔ-urg kawng]

wake-up call **đánh thức bằng điện thoại** [dánh tɔɔŋ bùng di-ayn twại]

Wales xứ 'Wales' [sɔɔ]

walk: is it a long walk? **đi bộ có xa không?** [di bậv ɡó sa kawng]

it's only a short walk **đi bộ gần thôi** [di bậv ɡùhn toy]

I'll walk **tôi sẽ đi bộ** [doy sêh di bậv]

I'm going for a walk **tôi đi thả bộ** [doy di tả bậv]

Walkman® **máy cát sét cá nhân** [máy ɡáđ sэд ɡá n-yuhn]

wall **tường** [dɔɔ-ủrng]

wallet **cái ví** [ɡái ví]

wander: I like just wandering around **tôi thích đi vòng vòng thôi** [doy tịj jĩ di vòng vòng toy]

want: I want a ... **tôi muốn một ...** [doy mwáwn mậwd]

I don't want any ... **tôi không muốn ... gì cả** [doy kawng]

mwáwn ... yì gǎ]

I want to go home **tôi muốn về nhà** [doy mwáwn vầy n-yà]

I don't want to **tôi không muốn** [doy kawng mwáwn]

he wants to ... **ông ấy muốn ...** [awng áy-i mwáwn]

what do you want to eat/
drink? **ông/bà muốn ăn/uống gì?** [awng/bà mwáwn un/wáwng yì]

ward (in hospital) **trại bệnh** [jại bạwng]

warm **ấm** [úhm]

I'm so warm **tôi thấy rất ấm** [doy táy-i rúhd úhm]

was*

wash (verb) **rửa** [rô-a]

(washing) **giặt** [yud]

(hair) **gội** [goy]

to have a wash **tắm rửa** [dúm rô-a]

can you wash these? **ông/bà có thể giặt những cái này không?** [awng/bà gó táy yud n-yông gáí này kawng]

where can I wash my hands?
ở đâu rửa tay? [ừ doh rô-a day]

washer (for bolt etc) **vòng đệm** [vòng dạym]

washhand basin **bồn rửa tay** [bawn rô-a day]

washing (clothes) **quần áo cần giặt** [gwùhn áo gàn yud]

washing machine **máy giặt** [máy yud]

washing powder **bột giặt** [bawd yud]

washing-up: to do the

washing-up rửa chén bát [rô-a jén bát]

washing-up liquid **dầu rửa chén bát** [yòh rô-a jén bát]

wasp **ong (bắp cày)** [ong (búp gày)]

watch (wristwatch) **đồng hồ đeo tay** [dàwng haw deh-ao day]

will you watch my things for me? **ông/bà trông chừng những thứ này giúp tôi được không?** [awng/bà jawng jông n-yông tồ này yòom doy dơ-ưg kawng]

watch out! **coi chừng!** [goi jông]

watch strap **dây đồng hồ đeo tay** [yay-i dàwng haw deh-ao day]

water **nước** [nô-úrg]

may I have some water?
ông/bà làm ơn cho tí nước [awng/bà làm urn jo dí nô-úrg]

waterproof (adj) **không thấm nước** [kawng túhm nô-úrg]

waterskiing **trượt nước** [joo-ưg nô-úrg]

may I have some water?
ông/bà làm ơn cho tí nước [awng/bà làm urn jo dí nô-úrg]

waterproof (adj) **không thấm nước** [kawng túhm nô-úrg]

waterskiing **trượt nước** [joo-ưg nô-úrg]

wave (in sea) **sóng**

way: it's this way **đường này** [dơ-ừng này]

it's that way **đường kia** [dơ-ừng gia]

is it a long way to ... ? **đi ... có xa lắm không?** [di ... gó sa lúm kawng]

no way! **không được!** [kawng dơ-ưg]

dialogue

could you tell me the way to ... ? ông/bà có thể chỉ đường cho tôi đi ...

không? [awng/bà gó tẩy jĩ đơ-ừng jo doy di ... kawng]

go straight on until you reach the traffic lights đi thẳng tới cho đến khi gặp đèn xanh đèn đỏ [di từng dúh-i jo dáy ki gúp đèn sang đèn đỏ]

turn left quẹo trái (S) [gweh-ao jái], rẽ trái (N) [rêh jái]

take the first on the right rẽ vào đường trước nhất ở bên tay phải [rêh vào đơ-ừng jơ-ừg n-yúhđ ừ bayn day fải]

see where

we* chúng tôi [jóong doy]
(including listeners) chúng ta [jóong da]

weak (person, alcoholic drink) yếu [yáy-oo]

(soft drink, coffee etc) nhạt [n-yạđ]

weather thời tiết [tùh-i di-áyđ]

dialogue

what's the weather forecast? dự báo thời tiết thế nào? [yự báo tùh-i di-áyđ tẩy nào]

it's going to be fine trời sẽ tốt [jùh-i sêh dáyđ]

it's going to rain trời sẽ mưa [jùh-i sêh moo-a]

it'll brighten up later sau đó trời sẽ trở nên sáng sủa [sa-oo đó jùh-i sêh jũr nayn sáng sỏỏ-a]

wedding đám cưới [dám goo-ùh-i]

wedding ring nhẫn cưới [n-yũhn goo-ùh-i]

Wednesday thứ Tư [tổ đơ]

week tuần [dwawn]

a week (from) today hôm nay tuần sau [hawm nay dwawn sa-oo]

a week (from) tomorrow ngày mai tuần sau [ngày mai dwawn sa-oo]

weekend cuối tuần [gwóy dwawn]

at the weekend vào cuối tuần [vào gwóy dwawn]

weight cân nặng [guhn nặng]

weird kỳ quái [gi gwái]

weirdo người lập dị [ngoo-ùh-i lùp yĩ]

welcome: welcome to ... xin kính chào quý vị ... [sin gíng jào gwí vị]

you're welcome (don't mention it) không dám [kawng yám]

well: I don't feel well tôi thấy không được khỏe [doy tẩy-i kawng đơ-ừg khwêh]

she's not well bà ấy không được khỏe [bà ấy-i kawng đơ-ừg khwêh]

you speak English very well ông/bà nói tiếng Anh rất hay [awng/bà nỏy di-áyng ang rúhđ hay]

well done! **khá lắm!** [ká lúm]
 this one as well **cái này nữa**
 [gái này nữa-a]
 well well! (surprise) **thế cơ à!**
 [táy gur à]

dialogue

how are you? **ông/bà khỏe
 chứ?** [awng/bà kwêh jô]
 very well, thanks, and you?
**rất khỏe, cảm ơn, còn
 ông/bà?** [rúhd kwêh gám urn
 gòn awng/bà]

well-done (meat) **thịt chín**
 [túhd jín]
 Welsh **Ga-lơ** [Ga-lùr]
 I'm Welsh **tôi là người Ga-lơ**
 [doy là ngoo-ùh-i Ga-lùr]
 were*
 west **phía tây** [fia day-i]
 (western part of a country) **miền
 tây** [mi-àyn day-i]
 in the west **ở phía tây** [ủr fia
 day-i]
 the West **các nước Tây
 Phương** [gág nư-úrg day-i fư-
 urng]
 Westerner **người Tây Phương**
 [ngoo-ùh-i day-i fư-urng]
 westernize **Tây hóa**
 [day-i hwá]
 West Indian (adj) **'Jamaica'**
 [Jamaiga]
 wet **ướt** [ư-úrd]
 what? **cái gì?** [gái yì]
 what's that? **đó là gì?** [dó là yì]
 what should I do? **tôi nên/**

phải làm gì? [doy nayn/fải làm yì]
 what a view! **cảnh đẹp quá
 chừng!** [gắng đẹp gwá jờng]
 what bus do I take? **tôi đi xe
 (buýt) nào?** [doy đi seh (bweéd)
 nào]
 wheel **bánh xe** [báng seh]
 wheelchair **xe lăn** [seh lun]
 when? **khi nào** [ki nào], **chừng
 nào (S)** [jờng nào]
 when we get back **khi nào
 chúng tôi về lại** [ki nào jóng
 doy vậy lại]
 when's the train/ferry? **khi
 nào có xe lửa/phà?** [ki nào gó
 seh lư-a/fà]
 where? **ở đâu?** [ủr doh]
 I don't know where it is **tôi
 không biết nó ở đâu** [doy
 kawng bi-áyđ nó ủr doh]

dialogue

where is the cathedral?
nhà thờ lớn ở đâu? [n-yà từr
 lúrn ủr doh]
 it's over there **ở đằng kia**
 [ủr dưng gia]
 could you show me where
 it is on the map? **ông/bà có
 thể chỉ tôi xem trên bản đồ
 không?** [awng/bà gó tầy jì doy
 sem jayn bản dăw kawng]
 it's just here **ngay đây này**
 [ngay day-i này]
 see way

which: which bus? **xe (buýt)
 nào?** [seh (bweéd) nào]

dialogue

which one? cái nào? [gái
nào]
that one cái kia [gái gia]
this one? cái này hả? [gái
này hả]
no, that one không phải,
cái kia [kawng fải gái gia]

while: while I'm here đang lúc
tôi có mặt ở đây [đang lóog doy
gó mụđ ừ day-i]

whisky rượu uýt-ki [rồ-ưoo
wíd-gi]

white trắng [júng]

white wine rượu (vang) trắng
[rồ-ưoo (vang) júng]

who? ai?

who is it? ai đó? [ai dó]

the man who ... cái ông mà ...
[gái awng mà]

whole: the whole week cả tuần
[gá dwawn]

the whole lot toàn bộ [dwàn
baw]

whose: whose is this? cái này
của ai vậy? [gái này gồ-a ai
vậy-i]

why? tại sao? [dại sao]

why not? sao không? [sao
kawng]

wide rộng [rạwng]

wife: my wife vợ tôi [vựđ doy]

will*: will you do it for me?
ông/bà làm hộ tôi được
không [awng/bà làm haw doy đơ-
ưg kawng]

wind (noun) gió [yó]

window (of house, car) cửa sổ
[gồ-a sắw]

(of shop) ô kính [aw gíng]

near the window gần cửa sổ
[gùhn gồ-a sắw]

in the window (of shop) ở ô
kính [ừ aw gíng]

window seat chỗ ngồi gần cửa
sổ [jắw ngòy gùhn gồ-a sắw]

windscreen kính chắn gió
[gíng jún yó]

windscreen wiper cần gạt
nước [gùhn gạđ nồ-úrg]

windsurfing môn lướt thuyền
gió [mawn lồ-úrd twee-ayn yó]

windy: it's so windy gió quá
[yó gwá]

wine rượu vang
[rồ-ưoo vang]

can we have some more

wine? làm ơn cho thêm tí
rượu vang [làm urn jo taym dí
rồ-ưoo vang]

wine list bảng rượu [bảng
rồ-ưoo]

winter mùa đông [mồ-a dawng]
in the winter vào mùa đông
[vào mồ-a yawng]

wire dây (kim loại) [yay-i (gim
lwai)]

(electric) dây điện [yay-i di-ayn]

wish: best wishes những lời
chúc tốt lành nhất

[n-yốg lùh-i jóóg dáwd làng n-
yúhd]

with với [vùh-i]

I'm staying with ... tôi đang ở
với ... [doy đang ừ vùh-i]

without không có [kawng gồ]

witness nhân chứng [n-yuhn jǝŋg]

will you be a witness for me?

ông/bà làm nhân chứng cho tôi được không? [awng/bà làm n-yuhn jǝŋg jo doy dǝu-ɤŋg kawng]

woman đàn bà [dàn bà]

(more formal) phụ nữ [fọ nữ]

wonderful tuyệt vời [dwee-ɤy d vùh-i]

won't*: it won't start máy không chịu nổ [máy kawng jẹw nǎw]

wood (material) gỗ [gǎw]

woods (forest) rừng cây [rǝŋg gay-i]

wool len

word chữ [jǝw]

work (noun) việc [vi-ɤyŋ], công chuyện (S) [gawng jwee-ɤyn]

it's not working hỏng rồi [hǝŋg rǝy]

I work in ... tôi làm ở ... [doy làm ử]

world thế giới [tǎy yúh-i]

worry: I'm worried tôi lo [doy lo]

worse: it's worse tệ hơn nữa [dǎy hurn nǝu-a]

worst tệ nhất [dǎy n-yúhđ]

worth: is it worth a visit? có đáng xem không? [gó đáng sem kawng]

would: would you give this to ... ? ông/bà đưa giùm cái này cho ... được không? [awng/bà dǝu-a yǝm gǎi này jo ... dǝu-ɤŋg kawng]

wrap: could you wrap it up?

ông/bà có thể gói nó lại không? [awng/bà gó tǎy góy nó lại kawng]

wrapping paper giấy gói [yǎy-i góy]

wrist cổ tay [gǎw dǎy]

write viết [vi-ɤyđ]

could you write it down?

ông/bà có thể viết ra không? [awng/bà gó tǎy vi-ɤyđ ra kawng]

how do you write it? ông/bà viết như thế nào? [awng/bà vi-ɤyđ n-yǝu tǎy nào]

writing paper giấy để viết [yǎy-i dǎy vi-ɤyđ]

wrong: it's the wrong key lầm chìa khóa [lǝm jia kwǎ]

this is the wrong train không phải xe lửa này [kawng fǎi seh lǝu-a này]

the bill's wrong hóa đơn này sai rồi [hwǎ dǎn này sai rǝy]

sorry, wrong number xin lỗi, sai số [sin lǝy sai sǎw]

sorry, wrong room xin lỗi, lầm phòng [sin lǝy lǝm fǝŋg]

there's something wrong with ... có gì không ổn ... [gó yì kawng ǎwn]

(machine) trục trục ... [jǝŋg jǝg]

what's wrong? có việc/chuyện gì? [gó vi-ɤyŋ/jwee-ɤyn yì]

X

X-ray tia X [dia ỉj si]

Y

yacht **du thuyền** [yoo twee-àyn]
 yard*
 year **năm** [num]
 yellow **màu vàng** [mà-oo vàng]
 yes **vâng** (N) [vuhng], **dạ** (S) [yạ]
 yesterday **hôm qua** [hawm gwa]
 yesterday morning **sáng hôm qua** [sáng hawm gwa]
 the day before yesterday **hôm kia** [hawm gia]
 yet **chưa** [joo-a]

dialogue

is it here yet? **đã đến chưa?** [đã dáy joo-a]
 no, not yet **chưa, chưa đến** [joo-a joo-a dáy]
 you'll have to wait a little longer yet **ông/bà sẽ còn phải đợi thêm tí nữa** [awng/bà sẽ gòn fải đợi-i taym dỉ nũa-a]

yoghurt **da-ua** [ya-waw], **sữa chua** [sũ-a jwaw]
 you* (formal: to older or more senior man/woman) **ông/bà** [awng/bà]
 (less formal: to youngish man) **anh** [ang]
 (less formal: to youngish woman) **chị** [ji]
 (formal: usually said by man to young woman) **cô** [gaw]

(informal: to much younger person or child) **em**

this is for you (formal: to older man/woman) **đây là cho ông/bà** [day-i là jo awng/bà]

young **trẻ** [jêh]

your/yours* (formal: to older or more senior man/woman) **của ông/của bà** [gổo-a awng/gổo-a bà]

(less formal: to youngish man) **của anh** [gổo-a ang]

(less formal: to youngish woman) **của chị** [gổo-a ji]

(informal: to young woman) **của cô** [gổo-a gaw]

(informal: to much younger person or child) **của em** [gổo-a em]

your camera (formal: to older man/woman) **máy ảnh của ông/bà** [máy ảng gổo-a awng/bà]

Z

zero **số không** [sáw kawng], 'zero'

zip **phục mớ-tuya** [fẹg mur-dwee-a]

could you put a new zip on? **ông/bà có thể cho vào một cái phục mới không?** [awng/bà gó tấy jo vào mawd gáí fẹg mủh-i kawng]

zipcode **mã thư tín** [mã tũu dín]

zoo **sở thú** [sử tóo]

Vietnamese



English

Colloquialisms

You might well hear the following expressions but you shouldn't be tempted to use any of the stronger ones – local people will not be amused or impressed by your efforts.

- anh chàng [ang jàng] bloke
 câm họng! [guh̃m hòng] shut up! (very offensive)
 câm mồm! [guh̃m mòm] shut up!
 cắt đi! [góóđ di] get out of here!; piss off!
 chúa ơi! [jóó-a uh-i] oh God!
 đi đi! [di di] go away!
 địt mẹ (N) [dịđ mệh] shit; bastard; fuck
 đồ chết tiệt [dàu jáyđ di-áyđ] damn you!
 đồ chó đẻ! [dàu jó dẻh] son of a bitch!
 đồ khốn! [dàu káwn] damn you!
 đồ ngu! [dàu ngoo] stupid idiot!
 đồ quỷ tha ma bắt! [dàu gwí ta ma bắt] to hell with you!
 đụ má (S) [dọđ má] shit; bastard; fuck
 hay thật! [hay tặh] brilliant!, great!
 im đi! [im di] shut up!
 im mồm! [im mòm] shut up!
 im nào! [im nào] shut up!
 mẹ kiếp! [mệh gi-áyp] bloody hell!
 ngu [ngoo] stupid, thick
 ngu như chó [ngoo n-yồ jó] as thick as two short planks
 tuyệt! [too-yạyt] great!
 thằng khốn! [tùng káwn] you damned bastard!
 trời đất! [jùh-i dúhđ] good heavens!
 trời ơi! [jùh-i uh-i] oh my God!

In this dictionary we have generally ordered words according to English alphabetical order so as to make reference more user-friendly, whereas in other Vietnamese dictionaries you will find vowels ordered by tone mark and accent. However, we follow Vietnamese practice in grouping the following letters separately: ch (after c); đ (after d); gi (after g); kh (after k); ng (after n); nh (after ng); ph (after p); th (after t); tr (after t).

A

à cushion word, put at the end of a sentence to ask a friendly question or to clarify, or put at the beginning of a sentence to show surprise

à quên! [à gwayn] ah, I forgot!

Á Châu [á joh] Asia; Asian (adj)

ai? who?; anybody;

ai đó? [ai đó] who is it?

ai nữa? [ai nữa] anyone else?; who else?

ấm [úhm] warm

ẩm [ủhm] damp

âm nhạc [uhm n-yag] music

ăn [un] eat

ăn mặc [un mực] dress

ăn mặc lờn thoi [un mực loy toy] slovenly dressed

ấn phẩm [úhn fúhm] printed matter

an toàn [an dwàn] safe (adj)

ăn trộm [un jəwm] burgle

ăn trưa [un joo-a] lunch

ăn uống [un wáwng] eat and drink

ăn uống gì chưa? [un wáwng yi joo-a] have you eaten?

Anh [ang] English (adj)

anh [ang] you; brother (older); cousin (older)

ảnh [ang] photo; he (S)

anh ấy [ang áy-i] he; him

anh cả [ang gá] eldest brother

anh chàng [ang jàng] bloke

anh chú bác [ang jóo bág]

cousin (paternal: older male)

anh họ [ang họ] cousin

(maternal: older male)

Anh kim [ang gim] pound sterling

anh ngốc [ang ngáwg] idiot

Anh Quốc [ang gwáwg]

England

anh rể [ang rây] brother-in-law (older)

áo ấm [áo úhm] sweater, jumper; warm clothes

áo bà ba woman's traditional collarless shirt, normally black or white

áo choàng [áo jwàng] coat

áo dài [áo yài] woman's traditional long dress worn over trousers

áo gi-lê [áo yi-lay] waistcoat

áo khoác [áo kwág] coat, overcoat

áo khoác ngoài [áo kwág ngwài] dressing gown

áo lạnh [áo lạng] jumper

áo len cổ chui [áo len gáw jwee] pullover

áo lót [áo ló] vest; slip (garment)

áo mưa [áo moo-a] raincoat; cagoule

áo ngoài [áo ngwài] jacket

áo ngủ đàn bà [áo ngổ đàn bà] nightdress

áo phao [áo fao] life jacket

áo phao cấp cứu dưới ghế ngồi life jacket is under the seat

áo sảng-day [áo sung-day]
jersey
áo sơ mi [áo sur mi] shirt
áo sơ-mi dân bà [áo sur-mi dân
bà] blouse
áo thun [áo toon] T-shirt
áo vệ sinh [áo vậy sing]
sweatshirt
Âu hóa [oh hwá] westernize
ấy [áy-i] that; those

B

ba [ba] dad, father
Bà Mrs
bà [bà] you; lady
bà (S) her; she
bà ... được không? [bà ... đơ-
ưng kawng] can you ...? (request)
bà có thể ...? [bà gó tẩy] could
you ...?
bà ấy [bà áy-i] she; her
bà có thích ... không? [bà gó tí
... kawng] do you like ...?
bà con [bà gon] relative (noun)
bà già [bà yá] mother (informal);
grandmother
bà giám đốc [bà yám dǎwng]
manageress
bà không nên ... [bà kawng
nayn] you shouldn't
bà nên ... [bà nayn] you should
ba lô [ba law] rucksack
bà nội [bà nọy] grandmother
(paternal)
bà ngoại [bà ngwại]
grandmother (maternal)
ba vợ [ba vự] father-in-law

bạc [bạc] silver (noun)
bác [bác] uncle (father's older
brother)
Bắc Ái Nhĩ Lan [búc ái n-yí lan]
Northern Ireland
bác sĩ [bác sĩ] doctor
bác sĩ trực [bác sĩ jǒg] doctor
on duty
bậc thang [bựhng tang] stairs
bãi biển [bãi bi-áy] beach
Bãi biển Non Nước [bãi bi-áy
non nư-úrg] China Beach (in
Danang)
bài hát [bài hát] song
bài học [bài họg] lesson
bạn friend
bán [bán] sell; sale
bận [bựhn] busy; engaged, (US)
occupied
bản âm [bản uhm] negative
(film)
ban công [ban gawng] balcony
(in theatre)
bàn chải răng [bàn chải rung]
toothbrush
bàn chải tóc [bàn chải dóg]
hairbrush
bàn chân [bàn juh] foot
ban đêm [ban daym] night
bản đồ [bản dǎw] map (city plan)
bạn gái [bạn gái] girlfriend
bản thân anh [bản tuhn ang]
yourself
bản thân anh ấy [bản tuhn ang
áy-i] himself
bản thân cô ấy [bản tuhn gaw
áy-i] herself
bản thân chúng ta [bản tuhn
jóong da] ourselves

bản thân họ [bản tuhn họ] themselves
bản thân nó [bản tuhn nó] itself
bản thân tôi [bản tuhn toy] myself
bạn thư từ [bạn tồ dồ] penfriend
bạn trai [bạn jai] boyfriend
bàn ủi [bàn ổ-i] iron (for ironing)
bán vé [bán véh] tickets
băng [bung] ice; tape (for cassette)
bằng [bùng] by; in
bằng máy bay [bùng máy bay] by air, by plane
bằng tiếng Việt [bùng di-áyng vi-áyng] in Vietnamese
băng cát-sét [bung gát-sét] cassette
băng dính [bung yíng] Elastoplast®, Bandaid®
bằng đường hàng không [bùng đoo-ừng hàng kawng] by airmail
bằng đường sắt [bùng đoo-ừng súd] by rail
băng keo [bung geh-ao] Sellotape®, Scotch tape®
bằng không [bùng kawng] otherwise
bằng lái xe [bùng lái seh] driver's licence
bằng phẳng [bùng fúng] flat (adj)
bảng rượu [bảng rồo-ựoo] wine list
bằng tay [bùng day] hand-made
bảng vệ sinh [bung vạy sing]

sanitary towels/napkins
banh [bang] ball
bánh kem quế [báng gem gwáy] ice-cream cone
bánh xe [báng seh] wheel
bao include; packet
báo newspaper, paper
báo tell
bão storm
bao cao su [bao gao soo] condom
báo động [báo dąwng] alarm
bao giờ [bao yừ] ever
bao hết ăn và ở [bao háyd un và ừ] full board
bao lâu? [bao loh] how long?
bao lớn [bao lurn] balcony
bao nhiêu? [bao nyi-yoh] how many?; how much?
bảo quản lạnh keep refrigerated
bảo quản nơi thoáng mát keep in cool place
bảo tàng quân đội [bảo dąng gwuhn dọy] military museum
bảo tàng viện [bảo dąng vi-ayn] museum
báo thức [báo tồg] alarm
bar trong khách sạn [bar jong kájd sạn] hotel bar
bắt [búđ] catch (verb)
bật [bựhd] switch on
bất cứ ai [búhd gồ ai] anyone
bất cứ cái gì [búhd gồ gáid yì] anything
bất cứ lúc nào [búhd gồ lóóg nào] any time
bất cứ nơi nào [búhd gồ nuh-i nào] anywhere

bắt chéo [bút jéh-ao] cross
bắt đắc dĩ [búhd dúg yí] reluctant
bắt đầu [bút dòh] start, begin
bất lịch sự [búhd lịj sọ] rude
bát phố [bát fáu] go for a walk/ride (usually in the evening)
bất tiện [búhd di-ayn] inconvenient
bất thình lình [búhd tìng lình] suddenly
bay fly (verb)
bây giờ [bay-i yùr] now
bé [béh] small
bể bơi [bây buh-i] swimming pool
bể rồi [bây ròi] broken, in pieces
bé tí [béh tí] tiny
bên [bayn] by; beside; side
bến cảng [báyng gáng] harbour; port
bên cạnh [bayn gáng] beside, next to
bến cuối [báyng gwóy] terminus
bên dưới [bayn yoo-úh-i] below
bên kia [bayn gia] over there
bên này [bayn này] over here
bên ngoài [bayn ngwài] outside
bên phải [bayn fải] right
bên trái [bayn jải] left
bên trong [bayn jong] inside
bến xe [báyng seh] bus/coach station
bến xe buýt [báyng seh bwééd] bus station
bến xe ca (N) [báyng seh ga] coach station

bến xe dò (S) [báyng seh dò] coach station
bến xe lửa [báyng seh lỏ-a] train station
bến xe tắc-xi [báyng seh dúg-si] taxi rank
bệnh [bayng] ill, (US) sick
bệnh hoạn [bayng hwạn] illness
bệnh tật [bayng dụhd] disease
bệnh viện [bayng vi-ayn] hospital
bị expresses passive voice (pejorative)
bị cấm [bị gúhm] forbidden
bị hỏng [bị hông] damaged
bị hư [bị hoo] damaged
bị hủy [bị hỏ-i] cancelled
bị phạt [bị fạt] fine (punishment)
bị sâu bọ cắn [bị soh bọ gún] insect bite
bị thương [bị tồ-urng] hurt; injured
bị thuyết phục [bị twee-áyđ fọg] convinced, persuaded
bị trễ [bị jầy] delayed
bia ôm [bia awm] hostess bar
bia thư [bia tồ] envelope
bia thư hàng không [bia tồ hàng kawng] airmail envelope
biển [bi-ayn] sea
Biển Đông [bi-ayn dawng] South China Sea
biên giới [bi-ayn yúh-i] border (of country)
biên lai [bi-ayn lai] receipt
biến mất [bi-ayn múhd] disappear
biết [bi-áyđ] know
tôi không biết nói [doy kawng

bi-áyđ náy] I don't speak
 tôi không biết [doy kawng bi-áyđ] I don't know
 biểu diễn võ thuật [bi-áyoo yi-áyñ võ twáwd] martial arts demonstration
 bình chữa cháy [bìng jũ-a jáy] fire extinguisher
 bình minh [bìng mìn] dawn
 bình thường [bìng tũ-ũng] normal; ordinary
 bố [báw] dad, father
 bồ [báw] girlfriend; boyfriend
 bộ [báw] set (of tools etc); suit; department
 bờ biển [bũr bi-áyñ] shore, coast
 bộ com-lê [báw gom-lay] suit
 bộ đội [báw doy] soldier
 bờ hồ [bũr hàw] shore (of lake)
 bộ phim [báw fim] film, movie
 bố vợ [báw vự] father-in-law (wife's father)
 bơi [buh-i] swim (verb)
 bởi [bũh-i] as, since; by
 bởi lý do [bũh-i lí yo] because of
 bội thực [bøy tợ] indigestion
 bởi vì [bũh-i vì] because
 bồn rửa chén bát [báwn rỏ-a jén bát] sink
 bồn rửa tay [báwn rỏ-a day] washhand basin
 bông [bawng] cotton
 bóng bàn table tennis
 bóng đá [bóng đá] football
 bóng đèn [bóng đèn] light bulb
 bông gòn [bawng gòn] cotton wool, absorbent cotton

bỗng nhiên [bắwng ni-ayn] suddenly
 boong deck
 bọt cạo [bọđ gáo] shaving foam
 bột giặt [báwd yựđ] soap powder
 Bs. Dr
 bữa [bũ-a] meal (N); day (S)
 bữa ăn [bũ-a un] meal
 bữa cơm [bũ-a gurm] meal
 bữa kia [bũ-a kia] the other day
 bữa nay [bũ-a nay] today
 bữa qua [bũ-a gwa] yesterday
 bữa tiệc [bũ-a di-ayg] party; reception
 bữa tối [bũ-a dóy] supper
 bữa trước [bũ-a jũ-ũrg] the other day
 bức [bốg] piece
 bức ảnh [bốg áng] photo
 bức điện [bốg di-ayñ] message
 bức họa [bốg họa] picture, painting
 bức mình [bốg mìn] annoying
 bụng [bợng] stomach
 buổi [bwóy] period; time
 buổi biểu diễn [bwóy bi-áyoo yi-áyñ] concert; performance
 buổi chiều [bwóy ji-áyoo] afternoon
 buổi hòa nhạc [bwóy hwà n-yag] concert
 buổi sáng [bwóy sáng] morning
 buổi tối [bwóy dóy] evening
 buổi trình diễn [bwóy jìng yi-áyñ] show (in theatre)

buổi trưa [bwɔy joo-a] noon, midday

buồm [bwàwm] sail (noun)

buồn [bwàwn] sad; boring; feel like, feel inclined to

buồn cười [bwàwn goo-ùh-i] funny

buồn nôn [bwàwn nawn] feel sick

buồn ngủ [bwàwn ngổ] sleepy

buồn quá [bwàwn gwá] bored; feel bored

buồng [bwàwng] room; chamber

buồng ngăn [bwàwng ngun] compartment (on train)

búp-bê [bóóp-bay] doll

bút [bóód] pen

bút bi [bóód bi] ballpoint pen

bút chì [bóód jì] pencil

bút nguyên tử [bóód ngwee-ayn đờ] ballpoint pen

bưu điện [ber-oo di-ayn] post office

bưu điện chính [ber-oo di-ayn jìng] main post office

bưu điện trung tâm [ber-oo di-ayn joong duhm] main post office

bưu kiện [ber-oo gi-ayn] parcel

bưu phí [ber-oo fí] postage

bưu phí giá cước quốc tế [bôo-oo fí yía goo-úrg gwáwg dáy] international postage rates

bưu phí nội địa [bôo-oo fí nọy địa] national postage rates

bưu thiếp [ber-oo ti-áyp] postcard

C

C.A. police

ca [gá] sing (traditional songs)

cá [gá] fish

cả [gá] all; all together; everyone; eldest; principal

cả hai [gá hai] both; both of them

cả ngày [gá ngày] all day

cà phê ôm [gá fay awm] hostess coffee bar

cá sấu [gá sóh] crocodile

ca sĩ [ga sĩ] singer

cả thấy [gá tẩy] altogether

cà vạt [gá vạt] tie, necktie

các [gág] indicates plural

các anh [gág ang] you (plural)

các bà [gág bà] you (plural)

các cậu [gág gọh] you (plural)

các chị or cô [gág jì or gaw] you (plural)

các chuyến tàu vào ngày thường/ngày nghỉ trains on weekdays/holidays

các em [gág em] you (plural)

các nước Tây Phương [gág nồ-úrg day-i fôo-urng] the West

các ngày làm việc trong tuần working days

các ông [gág awng] you (to older men)

các số cần biết [gág sáw gùhn bi-áyđ] useful numbers

cách [gàj] method; system; means, way; divide; separate; move away; apart; distance

cách dùng và liều lượng use and dosage

cách đây [gái day-i] ago, before; denotes past tense

cách ngừa thai [gái ngừ-a tai] contraceptive

cách xa [gái sa] far away

cái [gái] one; ones; classifier referring to inanimate objects

cái bàn [gái bàn] table

cái bình [gái bình] jug; vase

cái cầu [gái gùh-oo] bridge (over river)

cái chiêng [gái ji-ayng] gong

cái chổi [gái jởy] brush (for cleaning)

cái dù (S) [gái yòo] umbrella; beach umbrella

cái đầu [gái dòh] head

cái đó [gái dó] that; that one

cái ghế [gái gáy] chair

cái gì? [gái yì] what?

cái gì đó [gái yì dó] something

cái gì nữa [gái yì nờ-a] something else

cái giỏ [gái yỏ] basket

cái giường [gái yoo-ừng] bed

cái hẹn [gái hẹn] appointment

cái kia [gái gia] that; that one

cái khác [gái kág] the other one; another

cái lọ [gái lọ] jar

cái lỗ [gái lăw] hole

cái lon [gái lon] can, tin

cải lương (S) [gái lờ-ừng] operetta

cái màn [gái màn] mosquito repellent

cái mở đồ hộp [gái mở dàu hạp] tin-opener

cái nào? [gái nào] which?; which one?

cái nào cũng được [gái nào gồong dồ-ừg] either of them

cái nắp [gái núp] lid

cái này [gái này] this; this one

cái nĩa [gái nĩa] fork

cái ô (N) [gái aw] umbrella

cái phao [gái fao] lifebelt

cái phích [gái fìj] Thermos® flask

cái túi [gái dóo-i] bag

cải thiện [gái ti-ayn] improve

cái thúng [gái tóong] basket

cái thùng [gái tồong] bucket

cái ví [gái ví] wallet; purse

cái xách tay [gái sùg day] handbag

cái xoong [gái soong] saucepan

câm [guh] dumb, mute

cấm [gúh] forbid, prohibit

cầm [gùh] take; carry; hold saucepan

cấm cúm [gảm góom] flu

cấm dừng no stopping

cấm đỗ no parking

cấm họng! [guh] họng] shut up! (very offensive)

cấm hút thuốc no smoking

cấm khạc nhổ no spitting

cấm mồm! [guh] mồm] shut up!

cám ơn [gám ờn] grateful; thanks, thank you

cám ơn nhiều [gám ờn n-yàyo] thank you very much

cám ơn ông/bà [gám urn awng/bà] thanks, thank you
 cảm ơn [gám urn] thank; thank you
 cấm qua lại [gúhm gwa lại] no trespassing
 cấm sờ [gúhm sừ] do not touch
 cấm tắm [gúhm dúm] no bathing
 cảm thấy [gám táy-i] feel
 cấm vào [gúhm vào] no entry
 cam-pu chia [gam-poo-jia] Cambodian (adj)
 cạn [gạn] shallow
 căn [gun] classifier for room, house, apartment
 cắn [gún] bite
 cần [gùhn] need
 anh cần gì? [ang gùhn yì] what would you like?
 căn buồng [gun bwàwng] room
 cạn chén! (N) [gạn jén] cheers!
 cần hành lý [guhñ hàng lý] check in
 cạn ly! (S) [gạn lý] cheers!
 cần nặng [guhñ nụng] weight
 cẩn thận! [gùhn tậhn] be careful!; caution!, look out!
 cần thiết [gùhn ti-áyđ] necessary
 cảng [gảng] port
 càng ... càng [gàng ... gàng] the more ... the more
 càng ... càng tốt [gàng ... gàng dắwd] as ... as possible
 cánh [gảng] wing
 cảnh [gảng] view
 cạnh [gạng] side
 cánh đồng [gảng dắwng] field

cánh rừng [gảng rồong] forest
 cảnh sát [gảng sắđ] policeman; police
 Cảnh sát giao thông [gảng sắđ yao tawng] traffic police
 cánh tay [gảng day] arm
 cảnh vật [gảng vựđ] scenery
 cao [gao] tall; high
 Cao nguyên Miền Trung [gao ngwee-ayn mi-àyn joong] Central Highlands
 Cao nguyên Trung Bộ [gao ngwee-ayn joong Bắđ] Central Highlands
 cao nhất [gao n-yúhđ] highest
 cao su [gao soo] rubber
 cặp [gựp] couple
 cấp cứu [gúhp gér-oo] first aid
 ca-pô [ga-paw] bonnet (of car), (US) hood
 cắt [gúđ] cut (verb)
 cắt điện [gúđ di-ayn] power cut
 cất giữ nơi khô ráo keep in a dry place
 cắt tóc [gúđ dóg] haircut
 cầu [gòh] bridge; pier; quay
 cậu [gòh] you; uncle (mother's brother)
 cậu ấy [gòh áy-i] he
 câu cá [gòh gá] fish (with rod)
 cầu cảng [gòh gảng] quay
 cầu chì [gòh jì] fuse (noun)
 câu hỏi [gòh hỏi] question
 cầu tàu [gòh dà-oo] jetty, landing stage
 cầu tiêu [gòh di-yoh] toilet, lavatory
 cay [gay] hot, spicy
 cây [gay-i] classifier for trees

cây cầu [gay-i gòh] bridge
 cây cối [gay-i góy] plant
 cây số [gay-i sáw] kilometre
 có [gó] there is; there are;
 have
 có ... không? [gó ... kawng] are
 there ... ?, is there ... ?
 tôi không có (tí gì) [doy kawng
 gó (dí yì)] I don't have any
 tôi không có [doy kawng gó] I
 don't have any
 cỏ [gó] grass
 Cô [gaw] Ms; Miss
 cô [gaw] you (to younger woman);
 Miss; lady; aunt (paternal)
 cổ [gáw] she (S); neck
 cờ [gùr] chess; flag
 cỡ [gũr] size
 cổ áo [gáw áo] collar
 cô ấy [gaw áy-i] she; her
 cờ bạc [gùr bag] gambling
 có chứa ... contains ...
 co giãn [go yăn] elastic
 có điều hòa (không khí) [gó
 di-áyoo hwà (kawng kí)] air-
 conditioning
 có độc [gó dăwng] poisonous
 cố gắng [gáw gúng] try
 có giá trị [gó yá jì] valid (ticket
 etc)
 cổ họng [gáw hòng] throat
 có lẽ [gó lēh] perhaps;
 probably
 có mang [gó mang] pregnant
 có nghĩa là [gó nghĩa là] mean
 (verb)
 cô phục vụ phòng [gaw fọg vọp
 fòng] maid (in hotel)
 cơ quan [gur gwan] office

cờ tướng [gùr dău-úrng]
 Chinese chess
 có thai [gó tai] pregnant
 có thể [gó táy] probably;
 perhaps; possible
 cơ thể [gur táy] body
 có vòi tắm [gó vôi túm] with
 shower
 cỡ vừa [gũr vồ-a] medium-
 sized
 còi báo lửa [gòi báo lỏo-a] fire
 alarm
 coi chừng! [goi jờng] look out!
 coi chừng có chó beware of
 the dog
 coi lại [goi lại] check
 cơm [gurm] meal; food;
 cooked rice
 cơm tối [gurm dóy] evening
 meal, dinner
 con [gon] son; daughter;
 classifier referring to names
 of animals or to people
 pejoratively or to long
 objects
 còn [gòn] yet; still; remaining
 còn ... hơn thế nữa [gòn ...
 hũn táy nồ-a] even more ...
 than
 còn gì nữa? [gòn yì nồ-a]
 what else?
 cơn bão [gurm bão] storm
 con bò [gon bò] cow
 con cá [gon gá] fish
 con cua [gon gwaw] crab
 con chim [gon jim] bird
 con chó [gon jó] dog
 con chuột [gon jwăwd] rat
 con dăn [gon yăn] cockroach

con dao [gon yao] knife
 con dâu [gon yoh] daughter-in-law
 con dê [gon yay] goat
 con đường [gon dươ-ừng] road
 con gái [gon gái] daughter
 cơn ho [gurn ho] cough (noun)
 con lợn [gon lưn] pig
 con mèo [gon mèh-ao] cat
 cơn mưa [gurn moo-a] rainfall
 con nít (S) [gon nít] child
 con ngựa [gon ngợ-a] horse
 con người [gon ngoo-ùh-i] human being
 con rể [gon rẫy] son-in-law
 con rồng [gon rằng] dragon
 con sông [gon sawng] river
 con tàu [gon dà-oo] ship
 còn thứ khác nữa [gòn tồ kág nỡ-a] something else
 con trai [gon jai] son; boy
 công [gawng] public; work
 đồng [gàwng] bronze gong
 cổng [gáwng] gate
 cộng [gawng] add
 công an [gawng an] police
 công chúng [gawng jóng] the public
 công chuyện [gawng jwee-ayn] work (S); business
 công dân [gawng yuhn] national
 cộng hòa xã hội chủ nghĩa socialist republic
 công tắc [gawng dúg] switch; on/off switch
 công ty [gawng di] company
 công viên [gawng vi-ayn] park (noun)
 C.S.G.T. traffic police

cũ [gổ] second-hand; old-fashioned; old
 cứ [gổ] persist in
 cứ bình tĩnh! [gổ bing đin-y] take it easy!, keep cool!
 cú gọi điện thoại [góo gọy di-ayn twại] phone call
 cú sốc [góo sáwng] shock
 cứ tự nhiên! [gổ tự ni-ayn] please do!, please go ahead!
 của [góo-a] of; belonging to
 cửa [góo-a] door; gate (at airport)
 cửa an toàn [góo-a an dwàn] emergency exit
 của anh [góo-a ang] your; yours
 của anh ấy [góo-a ang áy-i] his
 của bà (S) [góo-a bà] your; yours
 của bà ấy [gwáw bà áy-i] hers
 của bản thân [góo-a bản tuhn] own
 của cái thất lạc [góo-a gải túh lạp] lost property
 của cô ấy [góo-a gaw áy-i] hers
 cửa cuốn [góo-a gwáwn] shutter (on window)
 của chị [góo-a jì] your; yours
 của chính [góo-a jing] own
 của chúng ta [góo-a jóng da] ours; our
 của chúng tôi [góo-a jóng doy] ours; our
 cửa hàng [góo-a hàng] shop; department
 cửa hàng ăn hải sản [góo-a hàng un hải sản] seafood restaurant

cửa hàng bách hóa [gỏo-a hàng
bá hwa] **department store**
cửa hàng cà phê [gỏo-a hàng gá
fay] **coffee shop**
cửa hàng công nghiệp [gỏo-a
hàng gawng ngi-ayp] **state-run
shop**
cửa hàng du lịch [gỏo-a hàng
yoo lij] **travel agency**
cửa hàng đồ cổ [gỏo-a hàng dàu
gấu] **antique shop**
cửa hàng kim khí [gỏo-a hàng
gim kí] **hardware store**
cửa hàng miễn thuế [gỏo-a
hàng mi-ayn twáy] **duty-free
shop**
cửa hàng nước hoa [gỏo-a hàng
noo-úrg hwa] **perfume shop**
cửa hàng rượu [gỏo-a hàng
roo-uroo] **liquor store, shop
selling wines and spirits**
cửa hàng thủ công nghệ
 [gỏo-a hàng tồ gawng ngay] **craft
shop**
của họ [gỏo-a họ] **their; theirs**
của ông [gỏo-a awng] **your;
yours (male)**
của ông (S) [gỏo-a áwng] **his**
của ông ấy [gỏo-a awng áy-i] **his**
của riêng tôi [gỏo-a ri-ayng doy]
my own
cửa sổ [gỏo-a sắw] **window**
của tôi [gỏo-a doy] **my; mine**
cực kỳ [gợg gi] **extremely**
cục tẩy [gợg dầy-i] **rubber
(eraser)**
cũng [gổng] **also, too**
cứng [gợng] **hard**
cùng cực [gòong gợg]

extremely
cung điện [goong di-ayn] **palace**
cùng nhau [gòong nya-oo]
together
tôi cũng vậy [doy gổng vậy-i]
me too; so am I; so do I
tôi cũng không [doy gổng
kawng] **nor do I**
cũng vậy [gổng vậy-i] **the
same; also**
cũng vậy thôi [gổng vậy-i toy]
so-so
cùng với [gòong vủh-i] **with**
cuộc [gwạw] **organized event**
cuộc biểu diễn pháo hoa
 [gwạw bi-áyoo yi-ayn fáo hwa]
firework display
**cuộc du hành không qua
đêm** [gwạw yoo hàng kawng gwa
daym] **day trip**
cuộc du ngoạn ngắm cảnh
 [gwạw yoo ngoạn ngòm gắng]
sightseeing tour
cuộc đấu [gwạw dóh] **fight**
cuộc đấu bóng đá [gwạw dóh
bóng đá] **football match**
cuộc đối thoại [gwạw dóy twại]
conversation
cuộc đua [gwạw dwaw] **race;
competition**
cuộc giải phẫu [gwạw yải fớh]
surgery
cuộc hành trình [gwạw hàng
jỉng] **journey**
cuộc hẹn [gwạw hẹn]
appointment
cuộc họp [gwạw họp] **meeting**
cuộc mít-tinh [gwạw mít-ding]
meeting

cuộc mổ xẻ [gwəwŋ mǎw səh]
operation (medical)
cước phí trong nước national
postage rates
cuộc phỏng vấn [gwəwŋ fɔŋ
vuhn] interview
cuộc thi [gwəwŋ ti] contest;
examination
cuộc triển lãm [gwəwŋ ji-ayn
lãm] exhibition, display
cuối [gwóy] last; end
cười [gɔw-ùh-i] laugh; smile
(verb)
cuối cùng [gwóy gòong] last; at
last; in the end
cuối tuần [gwóy dwawn]
weekend
cuốn [gwáwn] roll up;
classifier for books and
films
cuốn sách [gwáwn sáj] book
cút đi! [góod di] get out of
here!, piss off!
cứu tôi với! [gér-oo doy vùh-i]
help!

CH

cha [ja] father, dad
chả [jǎ] not; do not; dish of
meat or prawns pounded
with spices
cha mẹ [ja mệh] parents
cha mẹ chồng [ja mệh jàwng]
in-laws (husband's parents)
cha mẹ vợ [ja mệh vự] in-laws
(wife's parents)
cha vợ [ja vự] father-in-law

(wife's father)
chắc [júg] definitely,
certainly; must be; sure;
probably
chắc chắn [júg jún] definitely;
certainly
chắc hẳn [júg hủn] must
chai [jai] bottle
chậm [jùhm] slow
chậm lại! [jùhm lại] slow
down!
châm cứu [jùhm ger-óo]
acupuncture
chầm chậm [jùhm jùhm] slowly
chấm dứt [júhm yóod] end (verb)
chậm trễ [jùhm jǎy] delay
chăn (N) [jun] blanket
chân [juhn] leg
chăn bông (N) [jun bawng]
duvet
chấn động đầu [júhn dǎwng dòh]
concussion
chẳng [jùng] not; do not
chẳng bao lâu [jùng bao luh-o]
not long, soon
chẳng hạn [jùng hạn] for
instance
chẳng những [jùng n-yóong]
not only
chào! [jào] hi!; cheerio!, see
you!
chào hỏi [jào hỏy] greetings
chất dẻo [júhd yêh-ao] plastic
chất lượng [júhd lǎw-ưng]
quality
chất lượng tốt [júhd lǎw-ưng
dǎwd] high quality
cháu [já-oo] grandchildren;
friendly term used to

address small children and
by children referring to
themselves to show respect

Châu Âu [joh oh] Europe;
European (adj)

cháu gái [já-oo gái] niece;
granddaughter

cháu trai [já-oo trai] nephew;
grandson

cháy [jáy] burn (of fire)

chạy [jáy] run (verb)

chạy bằng buồm [jáy bùng
bwàwm] sailing; sail (verb)

chạy bằng điện [jáy bùng di-ayn]
electric

cháy nắng [jáy nung] sunburn

chạy suốt [jáy swáwd] express;
direct

chạy thẳng [jáy thẳng] express

chén (N) [jén] cup

chén đĩa bằng sứ [jén đĩa bùng
sứ] china

chén dĩa [jén đồ-a] crockery;
bowl and chopsticks

chèo ca-nô [jèh-ao ga-naw]
canoeing

chết [jáy] die; dead

chỉ [jỉ] just, only; cotton,
thread; point at

chị [jị] sister; you (to youngish
woman); cousin (older female)

chị ấy [jị áy-i] she

chị dâu [jị yoh] sister-in-law
(older)

chỉ dùng ngoài da for
external use only

chỉ giặt khô dry-clean only

chị họ [jị họ] cousin (older
female)

chỉ một [jỉ mawd] only one

chị ngốc [jị ngáwg] idiot

chi nhánh [jị n-yáng] branch

chi phí [jị fi] cost; expense

chi phiếu [jị fi-áyoo] cheque

chỉ ra [jỉ ra] point out

chi tiêu [jị di-yoh] spend

chìa khóa [jia kwá] key

chiếc [jị-áyg] one; ones;
classifier referring to
inanimate objects

chiếc bàn [jị-áyg bàn] table

chiếc ghế [jị-áyg gáy] chair

chiếc ô tô [jị-áyg aw daw] car

chiếc tàu [jị-áyg dà-oo] ship;
train

chiếc (xe) ô tô [jị-áyg (se) aw
daw] car

chiên (S) [jị-ayn] fried; fry

chiến tranh [jị-ayn jang] war

chiêng [jị-ayng] bronze gong

chiếu [jị-áyoo] beach mat

chiều [jị-áyoo] p.m.; afternoon

chiếu bóng [jị-áyoo bóng] film

chiều cao [jị-áyoo gao] height

chiều đãi viên nam [jị-yoh đãi
vi-ayn nam] steward

chiều đãi viên nữ [jị-yoh đãi vi-
ayn nữ] stewardess

chín [jín] ripe (fruit)

chính [jính] main, principal;
exactly; is also an emphatic
pronoun

chính anh [jính ang] you,
yourself

chính anh ấy [jính ang áy-i] he,
himself

chính các anh [jính gág ang]
you, yourselves

chính cô ấy [jǐng gaw áy-i] she, herself

chính chúng ta [jǐng jóóng da] we, ourselves

chính họ [jǐng họ] they, themselves

chính nó [jǐng nó] it, itself

chính phủ [jǐng fủ] government

chính tôi [jǐng toy] I, myself

chính thế! [jǐng táy] exactly!

chính xác [jǐng ság] accurate; exactly

cho [jo] give; for; to

chỗ [jǎw] place (noun)

chở [jủr] bring

chợ [jựr] market

chỗ ăn nghỉ [jǎw un ngỉ] accommodation

cho đến [jo dáy] until

cho đến khi [jo dáy khi] until

chỗ đổi tiền [jǎw dỏy di-àyn] bureau de change

chỗ đứng [jǎw đởng] standing room

chỗ gặp mặt [jǎw gúp mặt] meeting place

chỗ họp [jǎw họp] meeting place

chỗ khác [jǎw kág] somewhere else

chỗ lấy hành lý [jǎw láy-i hàng lí] baggage claim

cho mượn [jo mớu-ựm] lend

chỗ nào đó [jǎw nào đó] somewhere

cho nên [jo nay] that is why

chỗ ngồi [jǎw ngòy] seat

chỗ ở [jǎw ởr]

accommodation; residence
cho phép [jo fép] let, allow
cho thuê [jo tweh] for hire, to rent

cho thuê xe đạp [jo tweh seh đạp] cycle hire

chỗ thuê xe hơi [jǎw tweh seh huh-i] car hire

cho ví dụ [jo ví yợ] for example

chốc nữa [jǎwg nỡ-a] in a minute

chơi [juh-i] play (verb)

chọn [jợn] choose

chóng [jợng] soon

chồng [jǎwng] husband

chồng chưa cưới [jǎwng joo-a goo-úh-i] fiancé

chống lại [jǎwng lại] against

chú [jợ] uncle (father's younger brother)

chữ [jợ] word

chữ ký [jợ gỉ] signature

chủ nghĩa cộng sản [jợ ngĩa gawng sản] communism

chủ nhân [jợ n-yuhn] owner

chủ nhật [jợ n-yuhd] Sunday

chủ nhật và ngày lễ Sundays and public holidays

chú ý! [jợ í] attention!

chủ yếu [jợ yáyoo] essential

Chúa [jợ-a] God (Christian)

chưa [jợ-a] yet; not yet

chứa [jợ-a] contain

chưa bao giờ [jợ-a bao yựr] never; not as yet

chưa chắc [jợ-a jág] not sure yet; perhaps

chưa được [jợ-a đợp-urg] not

ready yet
 chưa hề [joo-a hay] never
 chưa lốp [joo-a láwp] tyre
 repairs
 chúa ơi! [joo-a uh-i] oh God!
 chưa từng [joo-a đồng] never
 chùa tháp [joo-a táp] pagoda
 chưa xong [joo-a song]
 unfinished, incomplete
 chuẩn bị [jwlnn bị] be ready
 chuẩn bị xuống xe get ready
 to alight
 chúc [jóóg] wish
 chúc Giáng Sinh vui vẻ! [jóóg
 yáng sing vwee vèh] merry
 Christmas!
 chúc may mắn! [jóóg may mún]
 good luck!
 chúc mừng năm mới! [jóóg
 mông num múh-i] happy New
 Year!
 chúc ngủ ngon [jóóg ngỗ ngon]
 good night
 chúc sinh nhật vui vẻ! [jóóg
 sing n-yuhd vwee vèh] happy
 birthday!
 chúc vui vẻ! [jóóg vwee vèh]
 enjoy yourself!
 chung chung [joong joong]
 generally
 chúng mình [jóóg mìn] us;
 we; let's (including listeners)
 chúng ta lên đường! [jóóg da
 layn ddu-ừng] let's go!
 chừng nào? (S) [jòong nào]
 when?
 chủng ngừa [jòong ngồ-a]
 vaccination
 chúng ta [jóóg da] us; we;

let's (including listeners)
 chúng ta hãy [jóóg da hay]
 let's
 chúng tôi [jóóg doy] we; us
 (not including listeners)
 chương trình [joo-ừng jing]
 programme
 chút [jóód] little
 chút xíu (S) [jóód séw] a little
 bit
 chút ít [jóód ít] tiny bit
 chuyển [jwee-áy] journey,
 trip; voyage
 chuyển [jwee-áy] transfer;
 convey; forward
 chuyện: có chuyện gì thế?
 [gó jwee-áy n yì táy] what's
 happening?
 chuyển bay [jwee-áy bay]
 flight
 chuyển bay nội địa [jwee-áy
 bay nộ địa] domestic flights
 chuyển bay quốc tế [jwee-áy
 bay gwáwg dáy] international
 flights
 chuyển bay thẳng [jwee-áy bay
 tưng] direct flight
 chuyển bay theo kế hoạch
 [jwee-áy bay teh-ao gáy hwaj]
 scheduled flight
 chuyển bay trong nước [jwee-
 áy bay jong nồ-ừg] domestic
 flight
 chuyên chở [jwee-áy n jử]
 carriage
 chuyến du hành [jwee-áy n yoo
 hàng] trip (excursion)
 chuyến du lịch [jwee-áy n yoo lij]
 tour (noun)

chuyến đến [jwee-áyn dáy] arrivals
 chuyến đi [jwee-áyn di] departures
 chuyến đi trên biển [jwee-áyn di jayn bi-áyn] voyage
 chuyện gì thế? [jwee-áyn yì táy] what's up?
 chuyển nối tiếp [jwee-áyn nốý di-áyp] connection (travel)
 chuyển ra [jwee-áyn ra] departures
 chuyển vào [jwee-áyn vào] arrivals
 chuyên viên nhãn khoa [jwee-áyn vi-áyn n-yăn kwa] optician
 chuyển vô [jwee-áyn vaw] arrivals

D

da [ya] leather; skin
 dạ (S) yes
 da lộn [ya ləwn] suede
 da thật [ya tət] real leather
 dài [yài] long
 dại [yại] stupid
 dặm [yum] mile
 dân ca [yuhn ga] folk music
 dân chúng [yuhn jóng] the people
 dần dần [yuhn yuhn] slowly, gradually; eventually
 dẫn đi [yũhn di] take
 dàn nhạc [yàn n-yạ] orchestra
 dàn nhạc giao hưởng [yàn n-yạ yao hoo-ũng] orchestra
 dân số [yuhn sáw] population

dán tem [yán dem] stamp; frank
 dân tộc [yuhn dəw] national
 dân tộc miền núi [yuhn dəw mi-áyn nố-i] hilltribe
 dân tộc miền ngược [yuhn dəw mi-áyn ngoo-urg] hilltribe
 dành [yàng] book
 danh bạ điện thoại [yang bạ di-áyn twại] phone book
 dành cho [yàng jo] for; reserved for
 dành trước [yàng joo-urg] reserve
 dao cạo [yao gao] razor
 dạo phố [yao faw] go for a walk/ride (usually in the evening)
 dầu [yòh] oil
 dầu nhớt [yòh n-yúrd] diesel
 dầu rửa chén bát [yòh rồ-a jén bát] washing-up liquid
 dầu tắm [yòh dúm] shower gel
 dầu thơm [yòh turm] perfume
 dầu xoa cho chống râm nắng [yòh swa jo jóng râm nung] suntan oil
 dầu xức sau khi cạo râu [yũh-oo sỏg sa-oo ki gao roh] aftershave
 dày [yày] thick
 dây [yay-i] string; wire
 dậy [yay-i] get up, stand up
 dây an toàn [yay-i an dwàn] seat belt
 dây chuyền đeo cổ [yay-i jwee-áyn deh-ao gaw] necklace
 dây điện [yay-i di-áyn] lead; wire (electrical)
 dây giày [yay-i yày] shoelaces

dây kim loại [yay-i gim lwại] wire
 dây nịt [yay-i nịd] belt
 dây thừng [yay-i tờng] rope
 dễ [yây] easy
 dễ cháy inflammable
 dễ chịu [yây ji-oo] pleasant,
 nice (person)
 dễ dàng [yây yàng] easy
 dễ lây [yây lay-i] infectious
 dễ sợ [yây sự] awful, dreadful
 (noise)
 dễ thương [yây tồ-urng] lovely
 (children)
 dì [yi] aunt (maternal)
 dĩ nhiên [yĩ ni-ayn] of course
 dĩ nhiên là không [yĩ ni-ayn là
 kawng] of course not
 di tích [yi dĩ] (historical)
 monument
 di tích lịch sử đã đổ nát [yi dĩ
 lịj sồ đã dẩu nát] ruins
 đĩa hát [yĩa hất] record (music)
 dịch [yij] translate
 dịch vụ khẩn cấp [yij vộ kẩn
 gúp] emergency service
 diêm (N) [yi-aym] matches
 dịu [yew] soft (colour); mild
 (taste)
 do [yo] by
 do ... viết [yo ... vi-áy] written
 by ...
 do đó [yo dó] because of that,
 therefore
 dơ [yur] dirty
 dở [yủ] bad (film, hotel)
 do ... phân phối distributed
 by ...
 do thợ thủ công làm made by
 craftsmen

dốc [yáwg] steep (hill)
 dọc theo [yọc teh-ao] along;
 alongside
 dòng [yòng] current
 dù che nắng [yòò jeh núng]
 sunshade
 du lịch [yoo lịj] tourism
 du ngoạn có hướng dẫn [yoo
 ngoạn gó hoo-úng yũhn] guided
 tour
 dù sao đi nữa [yòò sao đi nồ-a]
 anyway
 dù sao thì [yòò sao thì] anyway
 du thuyền [yoo twee-àyn] yacht
 dùng [yòòng] use (verb)
 dừng [yòòng] stop, halt
 dụng cụ [yọọng gọ] equipment
 dụng cụ gia đình [yọọng gọ ya
 đing] household goods
 dụng cụ nhà bếp [yọọng gọ n-
 ya báy] kitchenware
 dụng cụ thể thao [yọọng gọ tẩy
 tao] sports gear
 dụng cụ văn phòng [yọọng gọ
 vun fòng] office supplies
 dùng lạnh serve chilled
 dùng trước ngày ... best
 before ...
 dừng xe để lấy khách [yòòng
 seh dẩy lấy-i kái] stopping to
 collect passengers
 được thảo [yoo-ựg tảo] herbs
 (medicinal)
 dưới [yoo-úh-i] down; under;
 below
 dưới đây [yoo-úh-i day-i] down
 here
 dưới lầu [yoo-úh-i lòh]
 downstairs

Đ

Đ **dong** [Vietnamese currency]
đá [dá] ice; stone (rock)
đã [dã] already; denotes past tense
đã ... rồi [dã ... ròi] already
đã đặt trước [dã đặt joo-úrg] reserved
đã hủy [dã hwéé] cancelled
đã từng [dã đồng] ever; indicates perfect tense
đặc biệt [dực bi-ayd] especially
đai an toàn [dai an dwàn] seat belt
đại ca kịch [dại ga gij] traditional Vietnamese-style opera
đài kỷ niệm [dài gĩ ni-aym] (war) monument
đại khái [dại kái] general; generally; fairly; roughly
đại lộ [dại lạy] boulevard
đám [dám] crowd; group
đậm [dựhm] dark (adj: colour)
đám cưới [dám goo-úh-i] wedding
đám cháy [dám jáy] fire
đám đông [dám dawng] crowd
đám tang [dám dang] funeral
đàn bà [dàn bà] woman; women
đàn ông [dàn awng] man; men
đang [dang] denotes present continuous tense
đắng [dúng] bitter
đang bận [dang bựh] engaged,

(US) occupied
đảng cộng sản [dảng gawng sản] Communist Party
đang hoàng [dàng hwàng] proper
đăng ký [dung gĩ] check in (at hotel); properly
đang lúc [dang lóóg] while
đang nghỉ lễ [dang nghỉ lầy] on holiday
đang sau (S) [dàng sa-oo] behind
đang sau [dùng sa-oo] at the back
đang trước [dùng joo-úrg] front
đảng viên [dảng vien] Communist Party member
đánh [dáng] hit
đánh bể [dáng bẩy] break
đánh cá [dáng gá] fishing (with net)
đánh đổ [dáng dẩu] knock over
đánh lộn [dáng lạyw] fight (noun)
đánh thức bằng điện thoại [dáng tồg bùng di-ayn tại] wake-up call
đảo [dảo] island
đạo Ấn [ộ] [dạo ún dạy] Hindu
đạo Cao [ài] [dạo gao dài] Christian sect
đạo Hòa Hảo [dạo hwà hảo] Buddhist sect
đạo Khổng [dạo káwng] Confucianism
đạo Lão Taoism
đảo ngược lại [dảo ngoo-ýrg lại] upside down

đạo Phật [đạo fuhđ] Buddhism
đảo san hô [đảo san haw] coral island
đáp lại [dáp lại] reply (verb)
đạp xe đạp [dạp seh dạp] cycling
đắt [dúđ] dear, expensive
đặt [dựđ] put; book, reserve
đặt cọc [dựđ gog] deposit
đặt chỗ [dựđ jaw] reservation, booking (room)
đặt món [dựđ món] order food
đặt phòng [dựđ fong] reservation, booking (room)
đặt trước [dựđ joo-úrg] reserve (verb)
đau [da-oo] pain; painful; ache, hurt
đau lưng [da-oo lóng] backache
đầu tiên [dòh di-ayn] first
đậu xe [dọh seh] park
đây [day-i] here; over here
đây ông/bà [day-i awng/bà] here you are (giving something)
đầy [dày-i] full
đẩy [dày-i] push
đầy đủ [dày-i đồđ] fully
đậy kỹ sau khi dùng close tightly after use
đây là [day-i là] here is; here are
để [dày] let; put; in order to, in order that
để bán [dày bán] for sale; sale
để lại [dày lại] leave (leave behind)
để làm gì? [dày làm yì] what for?; what's it for?
để xuống [dày swáwng] put

down
đệm [daym] cushion; mattress
đem đến [dem dáy] bring
đêm Giáng Sinh [daym yáng sing] Christmas Eve
đêm giao thừa [daym yao tòò-a] New Year's Eve
đêm nay [daym nay] tonight
đen [den] dark (hair)
đèn [dèn] light; lamp
đến [dáy] arrive; come; arrival; to
đền [dày] temple
đèn hiệu giao thông traffic lights
đèn lồng [dèn lówng] lantern
đến nơi [dáy nuh-i] arrival; arrive
đẹp [dẹp] beautiful; lovely; nice
đi [di] go; travel; indicates imperative
đi bách bộ [di báđ bậ] go for a walk
đi bằng thuyền [di bùng twee-ayn] go by boat
đi bộ [di bậ] walk; on foot
đi chợ [di jư] go shopping; shopping
đi chỗ khác! [di jaw kág] go away!
đi chơi [di juh-i] go out
đi dạo [di yáo] go for a walk
đi du lịch [di yoo lij] go on holiday (involves travelling)
đi đi! [di đi] go away!
đi khỏi [di kỏi] leave, go away
đi lẹ lên! (S) [di lẹh layn] hurry up!

đi lên [di layn] **go up** (the stairs etc)

đi mua sắm [di mwaw súm] **go shopping**

đi nhanh lên! (N) [di n-yang layn] **hurry up!**

đi qua [di gwa] **go through**; **cross**

đi qua biển [di gwa bi-ayn] **crossing**

đi ra phố [di ra fáw] **go out**

đi thả bộ [di tả baw] **go for a walk**

đi theo tôi [di teh-ao doy] **follow me**

đi vắng [di vúng] **go away**

đi vào [di vào] **come in**; **go in**, **enter**

đi về [di vầy] **go home**

đi xuống [di swáwng] **go down** (the stairs etc)

đĩa [đĩa] **dish**, **bowl**; **plate**; **disk**, **diskette**

địa chỉ [địa jĩ] **address**

địa chỉ chuyển thư [địa jĩ jwee-ayn too] **forwarding address**

địa phương [địa f00-urng] **local**

điếc [di-ayg] **deaf**

điểm cắm điện [di-aym gúm di-ayn] **power point**

điểm tâm [di-aym duhm] **breakfast**

điên [di-ayn] **mad**, **crazy**

điền [di-ayn] **fill in**

điện [di-ayn] **electricity**

điện áp [di-ayn áp] **voltage**

điện thoại [di-ayn twại] **phone** (noun)

điện thoại công cộng [di-

ayn twại gawng gawng] **public telephone**

điện thoại gọi xa [di-ayn twại gọi xa] **long-distance call**

điền vào [di-ayn vào] **fill in**

điền vào chỗ trống **fill in the blanks**

điều này [di-àyoo này] **this**; **these**

đính hôn [đing hawn] **engaged** (to be married)

Đỉnh Phan-Si-Păng [đing fan-si-pung] **Phan Si Pan peak**

đinh vít [đing vít] **screw** (noun)

địt mẹ (N) [địd mẹh] **shit**; **bastard**

đó [đó] **there**; **that**; **those**

đó có phải ... ? [đó gó fải] **is that ... ?**

đó là ... [đó là] **that's ...**

đó là gì? [đó là yì] **what's that?**

đồ [dầu] **thing**

đỗ [dầu] **stop** (verb)

độ [dạu] **degree Celsius**; **angle**

đồ ăn [dầu un] **food**

độ bách phân [dạu báj fuhn] **centigrade**

đồ cổ [dầu gẩu] **antique**

đồ cũ [dầu gồ] **second-hand**

đồ chết tiệt [dầu jáyđ di-ayd] **damn you!**

đồ chó đẻ! [dầu jó dẻh] **son of a bitch!**

đồ chơi [dầu juh-i] **toy**

đồ da [dầu ya] **leather goods**

đồ đạc bàn ghế [dầu dạc bàn gáy] **furniture**

đổ đầy [dầu dày-i] **fill up**

đồ điện [dàu di-ayn] electrical appliances
đồ gốm [dàu gáwm] pottery
đồ giả [dàu yá] imitation; fake
đồ khô [dàu kaw] groceries
đồ khốn! [dàu káwn] damn you!
đồ khui hộp [dàu kwee hạp] can-opener
đồ mở chai [dàu mủ jai] bottle-opener
đồ nữ trang [dàu nữ jang] jewellery
đồ ngu! [dàu ngoo] stupid idiot!
đồ quỷ tha ma bắt! [dàu gwí ta ma bú] to hell with you!
đồ sứ [dàu sủ] chinaware
đồ tặng phẩm [dàu tặng fủhm] gifts
đồ thật [dàu tậhd] genuine (antique etc)
đồ trang điểm [dàu jang di-aym] make-up
đồ vặn nút chai [dàu vụn nóó d jai] corkscrew
đỗ xe [dẩu seh] park (verb)
đoàn [dwàn] team; party
đọc [dọ] read
đồi [dóy] hungry
đồi [dòy] hill
đổi [dóy] change (verb: money)
đội [dọy] party; team
đợi [dựh-i] wait
đội bụng [dóy bụng] hungry
đội cứu hỏa [dọy gér-oo hũa] fire brigade
đội cứu lửa [dọy gér-oo lỏ-a] fire brigade

đổi chác [dóy jág] exchange
đổi hướng [dóy hoo-úrng] diversion (detour)
đôi khi [doy ki] sometimes
đợi tí [dựh-i dỉ] just a second!
đổi tiền [dóy di-ayn] change (verb: money)
đổi với [dóy vủh-i] for; to
đón [dón] wait for; receive
đơn [durn] form (document)
đồn cảnh sát [dawn găng sá] police station
đồn cảnh sát quân sự military police station
đồn công an [dawn gawng an] police station
đơn tính tiền [durn dítg di-ayn] bill
đơn thuốc [durn tráwng] prescription (for medicine)
đơn vị [durn vị] unit
Đồng [dàwng] dong (Vietnamese currency)
đồng [dàwng] copper
đồng bắc [dàwng bú] northeast
đồng bảng Anh [dàwng bảng ang] pound sterling
Đồng bằng sông Cửu Long [dàwng bùng sawng Gẻr-oo Long] Mekong Delta
động cơ [dạwng gư] engine
đóng cửa [dóng gỏ-a] closed; close (verb)
đóng cửa rồi [dóng gỏ-a rỏy] closed, shut
đóng cửa từ ... đến closed from ... to ...
đóng cửa vào các ngày ...

closed on ...

đóng dấu [đóng yóh] seal (verb)**đóng dấu tem** [đóng yóh dem] stamp; frank**đồng đỏ** [dàwng dỏ] bronze**đơn giản** [durn yản] simple (easy)**đóng gói** [đóng gói] packaging**đồng hồ** [dàwng hâu] clock**đồng hồ báo thức** [dàwng hâu báo thốg] alarm clock**đồng hồ đeo tay** [dàwng hâu deh-ao day] wristwatch**đóng lại** [đóng lại] shut (verb)**đông nam** [dàwng nam] southeast**đông người** [dàwng ngoo-ùh-i] crowded**đồng pao** [dàwng pao] pound (money)**đồng ruộng** [dàwng rwàwng] field**đồng tiền** [dàwng di-àyn] coin**đồng thau** [dàwng ta-oo] brass**đồng Việt nam** [dàwng vi-ayd nam] Vietnamese dong (currency)**đông y** [dàwng i] oriental medicine**đồng ý** [dàwng í] agree; OK
Tôi đồng ý [doy dàwng í] I agree**đốt** [dáwd] burn (verb: set fire to)**đột ngột** [dàwd ngàwd] suddenly**đột nhiên** [dàwd n-yayn] suddenly**Đ.S.V.N.** Vietnamese Rail**đủ** [dỏ] enough**đụ má** (S) [dọq má] shit; bastard**đụ mẹ** (S) [doo mẹh] shit; bastard**đủ rồi** [dỏ ròi] that's enough**đua** [dwaw] race (for runners, cars)**đùa** [dò-a] joke**đũa** [dỗ-a] chopsticks**đưa** [doo-a] deliver; take; delivery (of mail)**đưa đến** [doo-a dáy] bring**đưa đi** [doo-a đi] take (verb: lead)**đúng** [dóong] yes; agree; right, correct; really**dụng** [dọong] hit (of car)**dựng** [dọong] contain**dừng!** [dờng] don't!**dừng bặt tâm** [dờng bựhñ duhm] never mind**dứng dậy** [dờng yạy-i] get up, stand up**đúng là** [dóong là] truly**đúng một** [dóong máwd] fashionable**đúng quá!** [dóong gwá] exactly!**đúng rồi** [dóong ròi] that's right**dụng xe** [dọong seh] crash (noun)**đuốc** [dwáwg] torch**được** [doo-ựg] all right; expresses passive voice
được rồi! [doo-ựg ròi] right!; that's all**được thôi!** [doo-ựg toy] it's OK!**được thưởng** [doo-ựg tở-urng] rewarded**đường** [doo-ừng] road; route; sugar

đường kia [doo-ừng gia] that way

đường này [doo-ừng này] this way

đường cái [doo-ừng gái] main road

đường dây [doo-ừng yay-i] (phone) line

đường hầm [doo-ừng hùhm] tunnel

đường mòn [doo-ừng mòn] path

Đường mòn Hồ Chí Minh [doo-ừng mòn haw jí ming] Ho Chi Minh Trail

đương nhiên [doo-ừng ni-ayn] naturally

đường phố [doo-ừng fáw] street

đường sắt [doo-ừng súd] railway

Đường sắt Việt Nam Vietnamese Rail

đút lót [dóod lódt] bribe

E

em you (to much younger person or child); **cousin**

em bé [em béh] baby

em chú bác [em jóo bág] cousin (younger male/female)

em gái [em gái] sister (younger)

em họ **cousin** (younger male/female)

em trai [em jai] brother (younger)

em vợ [em vự] sister-in-law (younger)

eo [eh-ao] waist

G

ga gas

gã **he** (pejorative)

ga cuối cùng [ga gwóy gòong] terminus (rail)

ga hàng không [ga hàng kawng] air terminal

ga xe lửa [ga seh lỏ-a] railway station

gác máy replace the receiver

gái girl

gan liver

gần [gùhn] near, close; by (near)

gần đây [gùhn day-i] recently

gần như [gùhn n-yoo] nearly

gạo rice (polished)

gặp [gựp] meet

gấp [gúhp] urgently

gấp đôi [gúhp doy] double

gấp hai [gúhp hai] twice as much

gặp trở ngại [gựp jủr ngại] delayed; obstructed by

ga-ra garage

gạt tàn thuốc [gạt tàn twáwg] ashtray

gầy [gày-i] thin (person)

gầy nhom [gày-i n-yom] skinny

GĐ Managing Director

ghê [gay] disgusting; awful

ghế [gáy] seat; chair

ghe buồm [geh bwàwm] junk (boat)

ghê gớm [gay gúrm] horrible

ghế ngồi [gáy ngòy] seats

ghê quá [gay gwá] awful

ghế vải [gáy vải] deckchair
 ghế xô-pha [gáy saw-fa] sofa
 ghét [géd] hate (verb)
 gõ [gô] knock (verb)
 gỗ [gaw] wood (material)
 gói [gôy] pack; parcel
 gọi [goy] call (verb)
 gối [gôy] pillow
 gội [goy] wash (hair)
 gửi [gũh-i] send; post
 gọi điện [goy di-ayn] phone
 gọi điện thoại [goy di-ayn twại] phone call; call
 gói đồ [gôy dàu] package (eg at post office)
 gọi lại [goy lại] ring back
 gọi món [goy món] order
 gọi nội địa [goy nọy địa] national call
 gọi trực tiếp [goy jợg di-áy] direct dialling
 gót [gót] heel
 gửi [gũh-i] post (verb)
 gửi bảo đảm [gũh-i bảo đảm] by registered mail
 gửi hành lý [gũh-i hàng lý] left luggage (office)
 gửi thư [gũh-i thư] mail (verb)
 gửi trả lại [gũh-i trả lại] send back, return

Gi

gi [yi] what; whatever, whatsoever; anything
 gì nữa? [yi nũa-a] anything else?; what else?
 giá [yá] cost; price

già [yà] old (person)
 gia đình [ya đình] family
 gia hạn thị thực [ya hạn thị tợg] visa extension
 giá một cân [yá mawd guhn] price per kilogram
 giá một kí [yá mawd gi] price per kilogram
 Gia Nã [ại [ya nã đại] Canada
 giả sử [yá sủ] assuming
 giá tiền [yá di-ayn] cost (verb)
 giá trị [yá jĩ] valuable; value
 giá vé [yá véh] fare, ticket price
 giá vé người nước ngoài [yá vé người nước ngoài] ticket price for foreigners
 giải lao [yải lao] interval; break
 giải phẫu [yải fũh-oo] operation
 giải trí [yải jĩ] entertainment; recreation
 giảm [yảm] reduce
 Giám đốc [yám dǎwg] Managing Director
 giám đốc [yám dǎwg] manager
 giảm giá [yảm yá] reduction; discount
 giảm tốc độ [yảm tốc độ] reduce speed, slow down
 giận [yũhn] angry
 gian hàng [yan hàng] department (in a large shop)
 Giáng Sinh [yáng sing] Christmas
 giao [yao] deliver
 giao dịch [yao jĩ] socialize
 giao thông [yao tawng] transport
 giáo viên [yáo vi-ayn] teacher
 giặt [yựt] wash (clothes)

giặt bằng máy machine wash
giặt bằng tay wash by hand
giặt riêng wash separately
giàu [yà-oo] rich (person)
giày [yày] shoe
giây [yay-i] second (of time)
giấy [yáy-i] paper
giấy để viết [yáy-i dáy vi-áy] writing paper
giấy mời [yáy-i mùh-i] invitation
giày ống [yày áwng] boot
giấy phép [yáy-i fép] permit, licence (noun)
giấy tờ [yáy-i dừ] document
giày thể thao [yày tẩy tao] trainers
giấy vệ sinh [yáy-i vạy sít] toilet paper
giấy viết [yáy-i vi-áy] writing paper
giấy viết thư [yáy-i vi-áy tồ] writing paper
giày xăng-đan [yày-i sung-dan] sandals
giết [yáy] kill
gió [yó] wind (noun)
giờ [yừ] time; o'clock; hour
giờ bay [yừ bay] flight time
giờ địa phương [yừ địa fỏ-urng] local time
giờ đóng cửa ... closes at ...
giờ hành chính [yì-ừ hàng jít] office hours
giờ khám bệnh [yừ kám báyng] surgery hours
giờ làm việc [yừ làm vi-áy] opening hours
giờ mở cửa [yừ mở gỏ-a]

opening times
giới tính sex (male/female)
giới thiệu [yúh-i ti-áyoo] introduce
giống [yáwng] similar
giọng nói [yọng nóy] voice
giữ [yữ] keep; catch
giữa [yữ-a] between
giữa ngày [yữ-a ngày] midday
giường [yỏ-ừng] bed
giường di-văng [yỏ-ừng di-vung] couch (sofa)
giường đôi [yỏ-ừng doy] double bed
giường đơn [yỏ-ừng durn] single bed
giường một người [yỏ-ừng mặwd ngoo-ùh-i] single bed
giường ngủ [yỏ-ừng ngổ] couchette, sleeper; berth, bunk
giúp [yóóp] help (verb)
giúp đỡ [yóóp dừ] help

H

hạ giá [hạ yá] discount; reduced price
hạ xuống [hạ swáwng] go down; lower
hai ... a couple of ...
hai giường [hai yỏ-ừng] twin beds
hài kịch [hài gít] comedy
hai lần [hai lủn] twice
hải quan [hải gwan] Customs
hai tuần [hai dwáwn] fortnight
hãm hiếp rape (noun)

Hà

hầm ủ bia [hũhm ỏỏ bia] **beer cellar**

hần [hũn] **he** (friendly)

hân hạnh gặp ông/bà [hũhn hạng gũp awng/bà] **how do you do?**

hang **cave**

hạng **class**

hãng **company, business; agency**

hạng binh dân [hạng bĩng yũhn] **economy class**

hãng du lịch [hãng yoo lij] **travel agent; travel agency**

hạng hai [hạng hai] **second class**

hãng hàng không [hãng hàng kawng] **airline**

Hàng Không Dân Dụng **Vietnam Civil Airlines**

hàng miễn thuế [hàng mi-ẩyn twếh] **duty-free goods**

hàng ngày [hàng ngày] **every day, daily**

hạng nhất [hạng n-yũhd] **first class**

hạng nhì [hạng n-yi] **second class** (travel)

hàng rào [hàng rào] **fence** (noun)

hạng sang **first class** (travel etc)

hãng tổ chức du lịch [hãng đẩu jồg yoo lij] **tour operator**

hàng thịt [hàng tịd] **butcher's**

hàng thủ công [hàng tồ gawng] **crafts**

hạng thường [hạng tồ-ũrng] **economy class**

hành khách [hàng ká] **passenger**

hành khách phải có vé trước **when passengers must be in possession of a ticket before boarding**

hành lang [hàng lang] **corridor**

hành lý [hàng lí] **luggage, baggage**

hành lý bỏ quên [hàng lí bỏ gwayn] **lost luggage**

hành lý quá cước [hàng lí gwá gồ-ũrg] **excess baggage**

hành lý xách tay [hàng lí sá] **day** **hand luggage/baggage**

hảo hạng **excellent**

hấp dẫn [hũhp yũhn] **exciting; attractive**

hát [hád] **sing**

hát hò [hád hò] **folk singing with chorus**

háu ăn [há-oo un] **greedy**

hầu bàn [hòh bàn] **waiter; waitress**

hầu hết [hòh háyd] **mostly**

hầu như [hòh n-yồ] **almost, nearly**

hầu như không [hòh n-yồ kawng] **hardly**

hầu như không bao giờ [hòh n-yồ kawng bao yũr] **hardly ever**

hay **or; good**

hay giúp đỡ [hay yóóp đũr] **helpful** (person)

hay quá [hay gwá] **incredible, amazing**

hay tuyệt [hay dwee-ẩyd] **incredible, amazing**

hay thật! [hay tũt] **brilliant!, great!**

HĐND **People's Council**

hẻm (S) lane; alley
hẹn appointment
hẹp narrow
hết [háy] finish
hết phòng [háy fòng] no vacancies
hết sức [háy sức] extremely
hiếm [hi-áy] hardly, scarcely
hiện đại [hi-áy n đại] modern
hiện nay [hi-áy n nay] now
hiện tại [hi-áy n đại] now
hiếp dâm [hi-áy p yuhm] rape
hiếu [hi-áyoo] understand
hiệu [hi-áyoo] shop; signal
hiệu bách hóa [hi-áyoo bá hóa] department store
hiệu bán đồ khô [hi-áyoo bán dàu kaw] greengrocer's
hiệu bánh [hi-áyoo báng] baker's, bakery
hiệu bánh kẹo [hi-áyoo báng gèh-ao] confectioner's, sweet shop
hiệu cắt tóc nam (N) [hi-áyoo gút dóg nam] barber's, men's hairdresser's
hiệu giặt khô [hi-áyoo yud kaw] dry-cleaner's
hiệu sách [hi-áyoo sách] bookshop
hiệu thuốc [hi-áyoo twáwg] pharmacy, chemist's
hiệu thuốc tây y [hi-áyoo twáwg day-i i] drugstore
hình (S) [hìng] photo
HKDD Vietnam Civil Airlines
họ [hò] they; them; surname
hồ [hàu] lake; glue (for paper)
hổ [hàu] tiger

hồ bơi trong nhà [hàu buh-i jong n-yà] indoor pool
hộ chiếu [hạw ji-áyoo] passport
họ và tên [hò và dayn] surname and first name, full name
hoa [hwa] flower
hoa cúc [hwa góóg] chrysanthemum
hóa đơn [hwá dum] receipt
Hoa Kỳ [hwa kì] the United States, the States
hoa lan [hwa lan] orchids
hoa mai [hwa mai] Vietnamese New Year blossom
họa sĩ [hwá sĩ] artist
hoặc [hwug] or
hoặc ... hay ... [hwug ... hay] either ... or ...
hoặc hoặc [hwug ... hwug] either ... or ...
hoàn cảnh [hwàn gáng] circumstances; condition
hoàn lại tiền [hwàn lại di-áy] refund
hoàn toàn [hwàn dwàn] completely, absolutely
hoàn toàn đúng như vậy [hwàn dwàn dóng n-yòó vậy-i] exactly
hoàn toàn không [hwàn dwàn kawng] not in the least
hoàng cung [hwàng goong] royal palace
hoạt bát [hwad bát] lively (person)
học [học] learn
học kỳ [học kì] term (at university, school)
học sinh [học sìng] student

học trò [hɔg jò] student

hỏi [hỏi] ask

hơi [huh-i] a little, a bit; rather

hội chợ [hoy jur] fair

Hội Đồng Nhân Dân [hoy dǎwng
n-yuhn yuhn] People's Council

Hồi giáo [hòy yáo] Muslim (adj)

hội hè [hoy hēh] festival

hôi thúi [hoy tóo-i] bad smell
(meat, fruit)

hôm nay [hawm nay] today

hôm qua [hawm gwa] yesterday

hôm sau [hawm sa-oo] the day
after

hòm thư [hòm tɔ] P.O. Box

hôm trước [hawm jɔ-úrg] the
day before

hôn [hawn] kiss (verb)

hơn [hurn] beyond; more than

hơn nữa [hurn nǔa]
furthermore; in addition tohonda ôm [honya awm] travel
on the back of a motorbike
as a paying passengerhỏng out of order; faulty;
break downhỏng hóc [hông hóg]
breakdown

hộp [həp] box; can, tin

hộp cấp cứu [həp gúp gér-oo]
first-aid kithộp đêm [həp daym]
nightclub

HQ Customs

hư [hoo] faulty (equipment)

hư rồi [hoo ròi] broken, not
working

hướng [hoo-úrg] direction

hướng bắc [hoo-úrg búg]

northern; north; to the
northhướng dẫn [hoo-úrg yǔhn]
guidehướng dẫn du lịch tourist
informationhướng dẫn sử dụng
instructions for usehướng dẫn viên [hoo-úrg yǔhn
vi-ayn] guidehướng nam [hoo-úrg nam]
south

hút thuốc [hóod twáwg] smoke

hủy [hủ-i] cancel

hủy bỏ [hủ-i bỏ] cancel;
destroy

hy vọng [hi vọng] hope

I

im đi! [im di] shut up!

im mồm! [im mǎwm] shut up!

im nào! [im nào] shut up!

ít [ít] short; few; little

ít đi [ít di] less

ít hơn [ít hurn] less than

ít khi [ít ki] hardly, seldom

ít nhất [ít n-yúhd] least; at least

K

kẻ cắp [gêh gúp] thief

kế tiếp [gáy di-áyp] next

kẻ trộm [gêh jawm] thief

kem [gem] cream

kém [gém] poor (quality)

kem cây [gem gay-i] lollipop

kem chắn nắng [gem jún núng] sunblock (cream)
kem đá [gem đá] ice lolly
kem đánh giày [gem đáng yà] shoe polish
kem đánh răng [gem đáng rung] toothpaste
kém hơn [gém hurn] less
kem nền [gem nàyn] foundation cream
kem que [gem gweh] lollipop
kem tẩy [gem tẩy-i] cleansing lotion
kem thoa [gem twa] cream; cleansing lotion
kênh [gayng] canal
keo [geh-ao] glue (noun)
kéo [géh-ao] pull; scissors
kẹo [geh-ao] sweets, candies
kẹo cao su [geh-ao gao soo] chewing gum
kê-ốt [gay-áwd] kiosk
kết thúc [gáyđ tóóg] close; end, finish
kết thúc rồi [gáyđ tóóg rò] it's over
kêu [gayoo] ask; order (S)
kí [gi] kilo
kia [gia] that; those; there, over there
kịch [gij] drama
kích thước [gij tồ-úrg] size
kiểm tra hải quan Customs control
kiểm tra hành lý [gi-ây m ja hàng lí] baggage control
kiểm tra hộ chiếu [gi-ây m ja hạp ji-áyoo] passport control
kiểu [gi-áyoo] fashion

kim loại [gim lwai] metal
kính [ging] glass
kính lồng [ging lăwng] contact lenses
kính mát [ging măt] sunglasses
kính râm [ging ruhm] sunglasses
Ks. engineer
KT (signed) for and on behalf of
ký [gi] sign (verb)
kỳ cục [gi gồg] funny (strange)
kỳ lạ [gi lạ] strange (odd)
kỳ nghỉ [gi ng] vacation (from university)
kỳ quặc [gi gwug] odd, peculiar (taste, custom)
ký tên sign your name, your signature
Ký thay (signed) for and on behalf of

KH

khá [ká] quite (fairly)
khá hơn [ká hurn] better
khá nhất [ká n-yúhđ] best
khá nhiều [ká n-yáyoo] quite a lot
khác [kág] another; other; difference; different; something else
khác thường [kág tồ-úrg] unusual
khách [káj] guest
khách du lịch [káj yoo lij] tourist
khách sạn [káj sạn] hotel
khách sạn 2/3-sao [káj sạn hai-

/ba-sao] 2/3-star hotel
 khách sạn có hồ bơi [kák
 sạn gó hâu buh-i] hotel with
 swimming pool
 khăn [kun] towel; kerchief;
 turban
 khăn ăn [kun un] napkin,
 serviette
 khăn bông [kun bawng] towel
 khẩn cấp [kủhn gúp] emergency; urgent
 khăn chùi miệng [kun jòò-i mi-
 ạyng] serviette
 khán giả [kán yá] audience
 khăn giấy [kun yáy-i] tissue;
 paper towel
 khăn lau tay [kun la-oo day]
 hand towel
 khăn mu-xoa [kun moo-swa]
 handkerchief
 khăn quàng [kun gwàng] scarf
 (for neck, head)
 khăn tắm [kun dúm] bath towel
 khăn tay [kun day]
 handkerchief
 khay [kay] tray
 khi [ki] when
 khi đó [ki dó] then (at that time)
 khi nào? [ki nào] when?
 khiếp quá! [ki-áy gwá] it's
 horrible!
 khiêu vũ [ki-yoh vồ] dance
 khó [kó] difficulty; hard,
 difficult
 khô [kaw] dry (adj)
 khờ [kùr] silly (person)
 khóa [kwá] lock; course
 khóa dạy ngôn ngữ [kwá yạy
 ngawn ngổ] language course

khoa ngoại trú [kwa ngwại jóó]
 out-patients' department
 khoái nhất [kwái n-yúhd]
 favourite
 khoang [kwang] box
 khoảng [kwáng] around, about
 khoảng cách [kwáng gá] distance
 khỏe [kwẻ] strong (person)
 khỏe mạnh [kwẻ mặng] healthy (person)
 khói [kóy] smoke (noun)
 khởi hành [kủh-i hàng] depart;
 start (journey)
 không [kawng] no; not
 không ... và cũng không
 ... [kawng ... và gổng kawng]
 neither ... nor ...
 không ... mà cũng không
 [kawng ... mà gổng kawng]
 neither ... nor ...
 không ai [kawng ai] no-one,
 nobody
 không ai cả [kawng ai gá] nobody
 không bao giờ [kawng bao yừ] never
 không biết [kawng bi-áy] don't know
 không, cảm ơn [kawng gám urn] no thanks
 không có [kawng gó] none; without; there is no
 không có chi! [kawng gó jì] never mind!; don't mention it!
 không có chỗ nào [kawng gó
 jăw nào] nowhere
 không có gì [kawng gó yì]

nothing; not at all
không còn [kawng gòn] no longer
không còn chỗ trống no vacancies
không còn gì nữa [kawng gòn yì nũa-a] nothing else
không chút nào [kawng jóód nào] not any
không dám [kawng yám] you're welcome (don't mention it)
không được! [kawng đoo-urg] no way!; it's no good
không gì cả [kawng yì gả] not anything; nothing
Không giáo [kǎwng yáo] Confucianism
không giới hạn số dặm unlimited mileage
không hề chi [kawng hầy jì] never mind
không hề gì! [kawng hầy yì] never mind!; don't mention it!
không khí [kawng kǐ] air
không một ai [kawng mǎwd ai] not anybody; no-one
không nhiều [kawng n-yàyo] not much; not many
không nhiều lắm [kawng n-yàyo lúm] not so much, not very much, not a lot
không ở đâu cả [kawng ửr doh gả] nowhere
không pha [kawng fa] straight (whisky etc)
không sao [kawng sao] not at all; it doesn't matter
không việc gì [kawng vi-ayg yì]

it doesn't matter
không, xin cảm ơn [kawng sin gám urn] no thank you
khu [koo] district; region
khứ hồi [koo hòy] return (ticket)
khu vực [koo vǔg] area

L

lá leaf
lá thư [lá tồ] letter
lạc [lǎg] lose; lost
lắc kỹ trước khi dùng shake well before use
lắc lư [lúg lồ] rock
lại [lại] back; again
lại cái [lại gái] gay; bisexual
lại đực [lại đượ] lesbian; bisexual
lãi suất [lãi swáwd] interest rate
lái tắc-xi [lái dúg-si] taxi-driver
lái xe [lái seh] drive; driver
lái xe tắc-xi [lái seh dúg si] taxi-driver
làm do; make
lắm [lúm] a lot, very much
làm bằng tay [làm búng day] hand-made
làm gãy [làm gãy-i] break (verb)
làm hỏng [làm hồng] damage
làm hư (S) [làm hoo] damage
làm khó chịu [làm kó jì-oo] annoying
làm ơn [làm urn] please
làm sao [làm sao] how
làm thế nào [làm tầy nào] how
làm thiệt hại (N) [làm ti-ayd hại] damage (verb)

làm thủ tục [làm tổ đợg] **check-in**

làm vỡ [làm vữr] **break** (verb)

lần [lũhn] **time, occasion**

lần này [lũhn này] **this time**

lần nữa [lũhn nũa-a] **again**

lẫn nhau [lũhn nya-oo] **each other; one another**

lần sau [lũhn sa-oo] **next time**

lần trước [lũhn joo-úrg] **last time**

làng [làng] **village**

lăng tẩm vua chúa [lung dũhm vvwaw joo-a] **Imperial Tombs**

lạnh [lạng] **cold** (adj)

lành mạnh [làng mạng] **healthy** (food)

lãnh sự quán [lăng sợ gwán] **consulate**

lặp lại [lũhp lại] **repeat**

lập tức [lũhp đợg] **straightaway, at once, immediately**

lát nữa [lát nũa-a] **later, later on; in a minute**

lát nữa sẽ gặp lại [lát nũa-a sẽh gúp lại] **see you later**

lâu [loh] **long**

lầu cao nhất [lòh gao n-yúhd] **top floor**

lầu dưới [lòh yoo-úh-i] **ground floor, (US) first floor**

lâu lắm [loh lúm] **a long time**

lầu một [lòh mawd] **first floor, (US) second floor**

lấy [láy-i] **take; get; collect**

lạy chúa! [lạy joo-a] **thank God!; my God!**

lấy ra [láy-i ra] **unpack (take out)**

lấy vé tại đây **collect your**

ticket here

lẹ [lẹh] **quick, fast**

lẹ lên! (S) [lẹh layn] **hurry up!**

lễ [lẩy] **festival**

lễ gia tiên [lẩy ya di-ayn] **ancestor worship**

Lễ Phật [ản [lẩy fúhd dân] **Buddha's birthday celebration**

lệ phí ngân hàng [lạy fí nguhn hàng] **commission**

lễ Phục Sinh [lẩy fợg sing] **Easter**

lễ tân [lẩy duhn] **reception**

len **wool**

lên [layn] **up; go up; get on**

lên bờ [layn bờ] **disembark**

lên cầu thang [layn gòh tang] **go up steps**

lên lầu [layn lòh] **go upstairs**

lên máy bay [layn máy bay] **boarding**

lên tàu [layn dòh] **board** (verb)

lên xe [layn seh] **get on** (to train etc)

leo [leh-ao] **climbing**

lich chạy tàu [lij chạy dà-oo] **railway timetable**

lich sự [lij sợ] **polite; posh** (people)

liên hệ [li-ayn hạy] **contact** (verb)

liên hoan [li-ayn hwan] **party**

linh mục [ling mợg] **priest**

lít [lít] **litre**

lo [lo] **worried**

lò [lò] **oven**

lò bếp [lò báyp] **cooker**

lò nướng bánh [lò nư-úrg báng] **baker's, bakery**

loại [lɔwəi] type (noun)
 loại gì ... ? [lɔwəi yì] what type
 of ... ?

loãng [lɔwǎng] thin (liquid)

lối [lɔy] route

lội (S) [lɔy] swim

lời mời [lùh-i mùh-i] invitation
 (verbal)

lời nhắn [lùh-i n-yún] message

lối ra [lɔy ra] exit, way out

lôi thôi [lɔy toy] difficult,
 troublesome

lối vào [lɔy vào] entrance

lớn [lúm] large, big

lông [lɔwng] hair (on body)

lốp xe [láp seh] tyre

lúa [lɔó-a] rice (in its natural state)

lụa [lɔó-a] silk

lửa [lɔó-a] fire

lúc đầu [lógó dùh-oo] at the
 beginning

lúc đó [lógó dó] then (at that
 time)

lúc nào [lógó nào] when

lùn [lòon] short (person)

lưng [lòong] back (of body)

lược [lɔó-ựg] comb (noun)

lười [lɔó-ùh-i] lazy

lưỡi dao cạo [lɔó-ùh-i yao gao]
 razor blades

luôn luôn [lwawn lwawn] always

lụt [lɔd] flood

ly (S) [li] cup

ly cà phê [li gà fəy] cup of
 coffee

ly dị [li yì] divorced

lý do thăm viếng purpose of
 visit

ly đựng rượu [li dɔng rɔó-ựoo]

glass (wine glass)

M

má mum; cheek (of face)

mà but; in order to, so as to;
 for emphasis (not translated)

mã bưu điện [mã ber-oo di-ayn]
 postcode, zipcode

mã số [mã sáw] dialling code,
 area code

mã thư tín [mã tɔó tín]
 postcode, zipcode

mã vùng [mã vòong] dialling
 code, area code

mắc [múg] expensive

mặc cả [mựg gá] bargain

mặc dầu [mựg yòh] although;
 in spite of

mặc dù [mựg yòò] despite;
 although

mặc quần áo [mựg gwùhn áo]
 get dressed

mặc thử [mựg thử] try on

mai tomorrow

mai sau [mai sa-oo] future

mâm [muhm] tray

màn cửa [màn góó-a] curtains

mang carry; bring

mạng lưới [mạng loo-ùh-i]
 network

mạng lưới đường sắt [mạng
 loo-ùh-i đoo-ừng sủt] railway
 network

mảnh [mǎng] piece

mập [mùhp] fat (person)

mát [mád] cool

mắt [mút] eye

mất [múhd] lose; missing
mặt [mụd] face
mắt cá chân [múđ gá juhn] ankle
mất của cải [múhd gồ-a gải] lost property (office)
mạt chược [mạđ jợ-urg] mahjong
mất dạy [múhd yạy] rude
mặt đất [mụđ dứđ] ground
mắt kính [múđ gíng] spectacles, eyeglasses
ma-túy [ma-dóo-i] drugs (narcotics)
mất trật tự [múhd juhd đợ] out of order; unruly
mặt trời [mụđ jùh-i] sun
mặt trước [mụđ jợ-úg] front (part)
mau [ma-oo] quick
máu [má-oo] blood
màu [mà-oo] colour
màu cam [mà-oo gam] orange (colour)
màu đen [mà-oo đen] black
màu đỏ [mà-oo đỏ] red
màu hồng [mà-oo hầwng] pink
màu kem [mà-oo gem] cream (colour)
màu nâu [mà-oo noh] brown
màu nâu nhạt [mà-oo noh n-yạđ] beige
màu tím [mà-oo đím] purple
màu vàng [mà-oo vàng] yellow
màu xám [mà-oo sắđ] grey
màu xanh [mà-oo sang] blue
màu xanh biển [mà-oo sang bi-ayn] navy blue
màu xanh lá cây [mà-oo sang lá

gay-i] green
may fortunately; sew
máy you (to close friends or younger people); machine; engine
mây [may-i] cloud; rattan
mấy [má-y] how many?
máy ảnh [máý ảng] camera
máy bay plane, airplane
máy bay trực thăng [máý bay jợg tung] helicopter
máy cạo râu [máý gạo roh] shaver
máy cát-sét [máý gắđ-sét] cassette recorder; tape recorder
máy cát-sét cá nhân [máý gắđ-sét gá n-yuhn] Walkman®
máy điện toán [máý di-ayn đwán] computer
máy điện thoại [máý di-ayn twại] telephone
máy điện thoại dùng thẻ cardphone
máy giặt [máý yựđ] washing machine
mấy giờ rồi? [má-y i yừ ròi] what's the time?
máy hút bụi [máý hóóđ bợ-i] vacuum cleaner
máy lạnh [máý lạng] air-conditioner
may mắn [may mún] fortunately
máy móc [máý móg] machinery; engine (car)
máy nhánh [máý n-yắg] extension (telephone)
máy phóng thanh [máý fóng

tang] **loudspeakers**;
amplifier
máy quay phim [má-y gway fim]
camcorder
máy ra-di-ô [má-y ra-di-aw]
radio
máy sấy tóc [má-y sấy-i dóg]
hairdryer
máy stereo cá nhân [má-y
 sdereh-ao gá n-yuhn] **personal**
stereo
máy tính [má-y dینگ] **calculator**;
computer
máy thu tiền [má-y too di-ayn] **till**
 (cash desk)
máy thu thanh [má-y too tang]
radio
máy truyền hình [má-y jwee-ayn
 hìng] **television**
máy vi tính [má-y vi dینگ]
personal computer
máy vi-de-ô [má-y vi-day-aw]
video (recorder)
mẫu [môh] **form**
mẫu đơn [môh durn]
application form
mẹ [mệh] **mother**
mẹ kiếp! [mệh gi-áy] **bloody**
hell!
mềm [mây-m] **soft**
mền (S) [mây-n] **blanket**
mền bông (S) [mây-n bawng]
duvet
mét [méd] **metre**
mệt [mạyd] **tired**
mía [mía] **sugar cane**
miền [mi-ayn] **region**
Miền Bắc [mi-ayn Búg] **the**
North

Miền Nam [mi-ayn nam] **the**
South
miễn phí [mi-ayn fí] **free** (no
 charge)
miền quê [mi-ayn gway]
countryside
miền tây [mi-ayn day-i] **west**
miễn thuế [mi-ayn twáy] **duty-**
free
miễn vào **no entry, no**
admittance
miếng [mi-áyng] **piece**
miệng [mi-áyng] **mouth**
miếu [mi-áyoo] **temple**
minh [mìng] **I; me; let's;**
oneself
mở [mủ] **open** (adj/verb)
mở cửa [mủ gồ-a] **open** (of
 shop)
mọi [moy] **every**
môi [moy] **lips**
mỗi [môy] **each; every; per**
mời [mùh-i] **invite; please;**
new; offer
mới đầu [mùh-i dòh] **at first**
mỗi đêm [môy daym] **per night**
mọi địa điểm khác **all other**
destinations
mọi nơi [moy nuh-i]
everywhere
mọi ngày [moy ngày] **every day**
mọi người [moy ngoo-ùh-i]
everyone
mọi thứ [moy tồ] **everything**
môn hội họa [mawn họy hwa]
art
môn lặn trần [mawn lặn jùhn]
skin-diving
môn lướt thuyền gió [mawn lỏ-

úrd twee-àyn yó] windsurfing
 môn lướt thuyền [mawn lɔ̌-úrd
 twee-àyn] sailboarding
 món quà [món gwà] gift,
 present
 môn thể thao [mawn tɔ̌ tao] sport
 môn vật [mawn vùh] wrestling
 mong [mong] hope
 mốt [máwd] fashion; the day
 after tomorrow
 một [mạwd] one; a, an; some
 một cái khác [mạwd gái kág] another one
 một chiều [mạđ ji-àyyo] single
 (ticket); one way (street)
 một chút [mạwd jóód] a little,
 a bit
 một đôi [mạwd doy] a pair
 một gói [mạwd góy] a pack
 (food)
 một ít [mạwd ít] some
 (uncountable); a little
 một khi [mạwd kị] once
 một lần [mạwd lùhn] once (one
 time)
 một lần nữa [mạwd lùhn nũa-a] once again, once more
 một miếng lớn [mạwd mi-áynng
 lủn] a big bit
 một miếng nhỏ [mạwd mi-áynng
 n-yó] a little bit
 một mình [mạwd mìn] alone,
 by oneself
 một người [mạwd ngoo-ùh-i] single (room)
 một tí [mạwd tí] some; a little
 bit
 một vài [mạwd vại] several; a

few; some
 mù [mòò] blind
 mũ ấy [mọ̌ áy-i] she (pejorative)
 mũ két [mỗ̌ géd] cap (hat)
 mũ ta [mọ̌ da] she (pejorative)
 mua [mwaw] buy
 múa [móo-a] dance (traditional)
 mưa [moo-a] rain (noun)
 múa dân tộc [móo-a yuhn dăwg] folk dancing
 mùa đông [mòò-a dawng] winter
 mùa gặt [mòò-a gựđ] rice harvest
 mùa hạ [mòò-a hạ] summer
 mùa hè [mòò-a hèh] summer holiday
 mua lại [mwaw lại] second-hand
 múa lân [mwá luhn] unicorn dance
 mùa mưa [mòò-a moo-a] rainy season
 múa rối nước [móo-a rố̌y nɔ̌-úrg] water puppet show
 múa rồng [móo-a rằwng] dragon dance
 mua sắm [mwaw sủm] shopping
 mùa thu [mòò-a too] autumn
 mua trước [mwaw jồ-úrg] book (ticket etc)
 mùa xuân [mòò-a swawn] spring (season)
 mục đích [mọ̌g đị] purpose
 mũi [mỗ̌-i] nose
 mũi ghim [mỗ̌-i gìm] pin (noun)
 mũi kim [mỗ̌-i gìm] needle
 mùi vị [mòò-i vị] taste, flavour

(noun)
mừng [mờng] glad
muỗi [mwõy] mosquito
muốn [mwáwn] want; wish
ông/bà muốn gì? [awng/bà mwáwn yì] what do you want?
tôi muốn ... [doy mwáwn] I would like to ...
muộn [mwạwn] late
mượn [moo-urn] borrow
mướn (S) [moo-úm] rent, hire
muỗng (S) [mwáwng] spoon
muỗng cà phê (S) [mwáwng gả fay] teaspoon
mượt [moo-urd] soft (material)
Mỹ [mĩ] USA; American (adj)
mỹ phẩm [mĩ fũhm] cosmetics

N

nam male
năm [num] year
nắm [núm] hold; catch
nam chiêu đãi viên [nam ji-ayoo dãi vi-ayn] steward (on plane)
nam hay nữ sex
năm mới [num múh-i] New Year
nằm xuống [nùm swáwng] lie down
nặng [nụng] heavy; strong
nâng [nuhng] raise
nâng lên [nuhng layn] lift (verb)
nào which
nào, ông bạn! [nào, awng bạn] come on, mate!
nắp chai [núp jai] cap (of bottle)
nấu [nóh] cook (verb)

này this; these
ném [ném] throw (verb)
nệm [naym] cushion; mattress
ném đi [ném di] throw away (verb)
nến [náy] candle
nếu [náyoo] if
nếu không [náyoo kawng] otherwise
nếu như [náyoo n-yoo] if
nịt thun [nịd toon] elastic (noun)
nịt vú [nịd vóo] bra
nó it; he; she
nói [nóy] talk; say; speak; tell
ông/bà nói gì? [awng/bà nóy yì] sorry?
tôi nói không được ... [doy nóy kawng dồo-ur] I don't speak ...
anh nói gì vậy? [ang nói yì vậy-i] what did you say?
nối [nóy] connection
nơi ăn chỗ nghỉ [nuh-i un jăw ng] accommodation
nói bậy! [nóy bậy-i] rubbish!
nói chuyện [nóy jwee-ayn] talk
nói đến [nói dáy] mention
nơi đến [nuh-i dáy] arrival; destination
nội địa [nọy địa] domestic
nói đùa [nóy dồo-a] joke
nơi giải đáp thông tin [nuh-i yải đáp tawng din] information desk
nơi khác [nuh-i kág] elsewhere
nói lại [nóy lại] repeat
nơi nào đó [nuh-i nào đó] somewhere
nói nhảm! [nóy n-yả] rubbish!
nơi nhận hành lý [nuh-i n-yuyn]

hàng lí **baggage claim**
 nơi sinh **place of birth**
 nổi tiếng **[nɔy di-áyng] famous**
 nơi thu đổi tiền **[nuh-i too dɔy di-áyng] bureau de change**
 nón hat
 nón lá **conical hat**
 nón sắt **[nón súd] helmet** (for motorcycle)
 nóng **hot; quick-tempered**
 nông dân **[nawng yuhn] peasant**
 nóng nực **[nóng nɔc] humid**
 nữ **[nũ] female**
 nữ cảnh sát **[nũ găng sád] policewoman**
 nữ công an **[nũ gawng an] policewoman**
 nữ chiêu đãi viên **[nũ ji-ayoo dãi vi-ayn] stewardess**
 nụ hôn **[nụ hawn] kiss** (noun)
 nửa **[nỗ-a] half**
 nữa **[nỗ-a] again; more; any more; else; one more, another**
 nửa đêm **[nỗ-a daym] midnight**
 nửa giá **[nỗ-a yá] half price**
 nửa giá vé **[nỗ-a yá véh] half fare**
 nửa giờ **[nỗ-a yùr] half an hour**
 nửa tá **[nỗ-a dáy] half dozen**
 nửa tiếng **[nỗ-a di-áyng] half an hour**
 núi **[nỗ-i] mountain**
 nước **[nɔ-úrg] water; country** (nation)
 nước Ái Nhĩ Lan **[nɔ-úrg ái n-yĩ lan] Ireland**

nước Ấn **[ộ [nɔ-úrg úhn dáy] India**
 nước Anh **[nɔ-úrg ang] England**
 nước Bỉ **[nɔ-úrg bĩ] Belgium**
 nước Bru-nê **[nɔ-úrg broo-nay] Brunei**
 nước Cam-pu-chia **[nɔ-úrg gam-poo-jia] Cambodia**
 nước Đan Mạch **[nɔ-úrg dan mại] Denmark**
 nước Đức **[nɔ-úrg đốg] Germany**
 nước hoa **[nɔ-úrg hwa] perfume**
 nước Hòa Lan **[nɔ-úrg hwà lan] Netherlands**
 nước kem thoa **[nɔ-úrg gem twa] lotion** (for skin)
 nước Lào **[nɔ-úrg lão] Laos**
 nước Miến Điện **[nɔ-úrg mi-áyng di-áyng] Burma**
 nước Mỹ **[nɔ-úrg mĩ] the United States, the States**
 nước Na uy **[nɔ-úrg na wee] Norway**
 nước Nam Phi **[nɔ-úrg nam fi] South Africa**
 nước ngoài **[nɔ-úrg ngwài] foreign; abroad; overseas**
 nước Nhật **[nɔ-úrg n-yùhd] Japan**
 nước Pháp **[nɔ-úrg fáp] France**
 nước Tân Tây Lan **[nɔ-úrg duhn day-i lan] New Zealand**
 nước Tàu **[nɔ-úrg dà-oo] China**
 nước Tây Ban Nha **[nɔ-úrg day-i ban n-ya] Spain**
 nước Tô Cách Lan **[nɔ-úrg daw**

gái lan] **Scotland**
nước thơm dịu [nô-úrg turm yí-oo] **eau de toilette**
nước Thụy [iễn [nô-úrg tọp-i di-ayn] **Sweden**
nước Úc [nô-úrg úg] **Australia**
nước uống [nô-úrg wáwng] **drinking water**
nước uống được [nô-úrg wáwng dồ-ựg] **drinking water**
nước Ý [nô-úrg í] **Italy**
nút [nóód] **button**
nút chai [nóód jai] **cork**

NG

Ngã ba Sông Hồng [ngã ba sawng hàwng] **Red River Gorge**
ngã tư [ngã dồ] **square; junction, crossroads (for traffic)**
ngắm cảnh [ngúm gáng] **sightseeing**
ngăn [ngun] **compartment; box**
ngắn [ngún] **short (journey)**
ngăn cấm hút thuốc [ngun gúhm hóód twáwng] **nonsmoking compartment**
ngân đựng tiền [ngun dọng di-ayn] **till**
ngân hàng [nguhn hàng] **bank**
ngăn kéo [ngun ghé-ao] **drawer**
ngành [ngàng] **department (in university)**
ngay **straightaway, at once, immediately; soon; even**
ngay đây

ngay bây giờ [ngay bay-i yùr] **right now**
ngay cả [ngay gả] **even**
ngay chỗ này [ngay jăw này] **just here**
ngay đây [ngay day-i] **just here**
ngày hết hạn **expiry date**
ngày hội [ngày họy] **carnival**
ngày làm việc [ngày làm vi-ayg] **working day**
ngay lập tức [ngay lựp dồg] **immediately**
ngày lễ **public holidays**
ngày mai [ngày mai] **tomorrow**
ngày nghỉ **closing day**
ngày nghỉ lễ **public holidays**
ngày nghỉ lễ công cộng [ngày nghỉ lấy gawng gawng] **public holiday**
ngay như ... [ngay n-yô] **even if ...**
ngày sinh [ngày sing] **date of birth**
ngày thường [ngày tồ-ừng] **weekdays**
nghe [ngheh] **listen; hear**
nghèo [ngheh-ao] **poor (not rich)**
ngủ [ngĩ] **closed**
nghĩ [ngĩ] **think**
tôi nghĩ vậy [doy nghĩ vậy-i] **I think so**
nghỉ giải lao [ngĩ yải lao] **interval; rest**
nghỉ hè [ngĩ hêh] **school holiday**
nghỉ lễ **closed for holidays**
nghỉ mệt [ngĩ mạy] **have a rest**
nghỉ xả hơi [ngĩ sả huh-i]

interval (at theatre)
nghĩa địa [ngĩa địa] **cemetery**
nghĩa trang [ngĩa trang]
cemetery
ng nghiêm nghị [ngi-aym nghị]
serious (person)
ng nghiêm trọng [ngi-aym trọng]
serious, grave
ngõ (N) [ngõ] **alley**
ngoài [ngwài] **in addition to;**
beyond; outside
ngoại ô [ngwại aw] **suburb**
ngoại quốc [ngwại gwáwng]
foreign
ngoài ra [ngwài ra] **apart from,**
besides; in addition to
ngoại tệ [ngwai dạy] **foreign**
currency
ngoài trời [ngwài jùh-i]
outdoors
ngoại trừ [ngwại jồ] **except**
ngồi xuống [ngòy swáwng] **sit**
down
ngon [ngon] **nice, lovely**
ngọn đồi [ngon dòy] **hill**
ngôn ngữ [ngawn ngữ]
language
ngón tay [ngón day] **finger**
ngu [ngoo] **stupid, thick**
ngủ [ngồ] **sleep** (verb)
ngu như chó [ngoo n-yoo jó] **as**
thick as two short planks
ngừa thai [ngồ-a tai]
contraception
ngực [ngồg] **chest**
ngừng [ngồng] **stop**
người [ngoo-ùh-i] **people;**
person
người Anh [ngoo-ùh-i ang]

English; British
người bán thuốc lá [ngoo-ùh-i
bán twáwng lá] **cigarette vendor**
người đi xe đạp [ngoo-ùh-i di
seh đạp] **cyclist**
người gác cửa [ngoo-ùh-i gág
gồ-a] **doorman**
người gác đàn [ngoo-ùh-i gág
yan] **caretaker**
người gác đêm [ngoo-ùh-i gág
daym] **night porter**
người già [ngoo-ùh-i yà] **senior**
citizen
người gửi [ngoo-ùh-i gồ-i]
sender
người hướng dẫn [ngoo-ùh-i
hồ-úrng yũhn] **tour guide**
người khuân vác [ngoo-ùh-i
kwawn vág] **porter**
người lạ mặt [ngoo-ùh-i lạ mựt]
stranger
người lái xe điện [ngoo-ùh-i lái
seh di-ayn] **tram-driver**
người lớn [ngoo-ùh-i lúrn] **adult**
người nào đó [ngoo-ùh-i nào đó]
somebody
người nước ngoài [ngoo-ùh-i
nồ-úrng ngwài] **foreigner**
người ngoại quốc [ngoo-ùh-i
ngwại gwáwng] **foreigner**
người nhận [ngoo-ùh-i n-yuhn]
addressee
người Tây Phương [ngoo-ùh-i
day-i fồ-urng] **Westerner**
người tình [ngoo-ùh-i đing]
lover
người về hưu [ngoo-ùh-i vầy her-
oo] **pensioner**
người yêu [ngoo-ùh-i yayoo]

boyfriend; girlfriend
nguy hiểm [ngwee hi-ăym]
 danger; dangerous
nguy hiểm - không thò qua cửa sổ it is dangerous to lean out of the window

NH

nhà [n-yà] house; home; building
nhà ăn (N) [n-yà un] restaurant
nhà băng [n-yà bung] bank (money)
nhà bếp [n-yà báyp] kitchen
nhà công cộng [n-yà gawng gawng] public building
nhà để xe [n-yà dầy seh] garage
nhà hàng [n-yà hàng] restaurant
nhà hát [n-yà hád] theatre
nhà khách [n-yà ká] guesthouse
nhà khối [n-yà kóy] apartment block
nhà lầu [n-yà lòh] flat, apartment
nhà nấu cơm trọ [n-yà núh-oo gurm jò] boarding house
nhà nước [n-yà nồ-úrg] state (in country)
nhà sĩ [n-ya sĩ] dentist
nhà tù [n-yà dòh] prison
nhà thờ [n-yà từ] church
nhà thờ lớn [n-yà từ lúrn] cathedral
nhà thuốc [n-yà twáwg]

pharmacy, chemist's
nhà thương [n-yà tồ-urng] hospital
nhà trường [n-yà jồ-ừng] school
nhà vệ sinh [n-yà vậy sing] toilet, rest room
nhà vệ sinh công cộng [n-yà vậy sing gawng gawng] public toilets, rest rooms
nhà vệ sinh nam [n-yà vậy sing nam] gents' toilets, men's room
nhà vệ sinh nữ [n-yà vậy sing nồ] ladies' toilet, ladies' room
nhạc [n-yag] music
nhắc [n-yúg] mention (verb)
nhạc kịch [n-yag gij] opera
nhạc kịch trường [n-yag gij jồ-ừng] opera house
nhắc lại [n-yúg lại] repeat
nhạc sĩ [n-yag sĩ] musician
nhạc sống [n-yag sáwng] live music
nhân [n-yũhn] ring (on finger)
nhận [n-yũhn] accept; receive
nhân chứng [n-yũhn jồng] witness
nhân hiệu [n-yăn hi-ayoo] make, brand name; label
nhận ra [n-yũhn ra] recognize
nhân viên lễ tân [n-yũhn vi-ayn lầy duhn] receptionist
nhân viên phục vụ bàn [n-yũhn vi-ayn fọg vọ bàn] waiter; waitress
nhân viên tiếp tân [n-yũhn vi-ayn di-áyp duhn] receptionist

nhân viên tổng đài [n-yuhn vi-ayn dǎwng dǎi] **operator**
nhanh [n-yang] soon; quick, fast
nhanh chóng [n-yang jǒng] quickly
nhanh lên! (N) [n-yang layn] hurry up!
nhất [n-yúhd] most; first
nhau [n-ya-oo] each other, one another
nhảy [n-yǎy] jump; dance
nhảy đầm [n-yǎy dǎhm] disco
nhì [n-yǐ] isn't it?; aren't you?; don't you?
nhiệt [nyi-ayd] heat
nhiệt độ [nyi-ayd dǎw] temperature (weather)
nhiệt đới [nyi-ayd dǎh-i] tropical
nhiệt kế [nyi-ayd gǎy] thermometer
nhieu [n-yǎyoo] much, plenty of, a lot, lots; many; more
nhieu bụi [n-yǎyoo bǔy-i] dusty
nhieu hơn thế nữa [n-yǎyoo hǔn tǎy nǔa] more than that
nhieu mây [n-yǎyoo may-i] cloudy
nhieu nhất [n-yǎyoo n-yúhd] the most
nhieu nhất là [n-yǎyoo n-yúhd là] at the most; maximum
nhieu quá [n-yǎyoo gwá] so much; so many
nhìn [n-yin] look at
nhìn này! [n-yin này] look!
nhỏ [n-yǒ] small
nhớ [n-yúr] remember
nhớ ơn [n-yúr ǔn] grateful

nhóm [n-yóm] group; party
như [n-yoo] like; such as; as
như thế nào [n-yoo tǎy nào] how
như thế này [n-yoo tǎy này] like this
nhức đầu [n-yǒg dǎh] headache
nhưng [n-yǒng] but
những [n-yǒng] some; plural
những cái đó [n-yǒng gǎi đó] those
những cái này [n-yǒng gǎi này] these
những điều đó [n-yǒng di-àyoo đó] those
những trang vàng [n-yǒng jang vàng] yellow pages

O

ở [ǔr] live, stay; at; in; on; to
ở nhà [ǔr n-yà] at home
ổ cắm [ǎw gúm] socket (electrical)
ở chỗ đó [ǔr jǎw đó] over there
ở đâu? [ǔr dǎh] where?
ở đâu đó [ǔr yoh đó] somewhere
ở đâu vậy? [ǔr dǎh vậy-i] where is it?
ở đây [ǔr day-i] here
ở đó [ǔr đó] there
ở gần [ǔr gǎhn] nearby
ô kính [ǎw gǐng] window (of shop)
ổ khóa [ǎw kwá] lock (noun)
ô nhiễm [ǎw n-yǎym] polluted

ô tô điện [aw daw di-ayn]

trolleybus

ở trên cao [ủr jayn gao] at the top

ở trên đỉnh của ... [ủr jayn đing gwá] on top of ...

ở trong [ủr jong] in; inside

ở trước mặt [ủr joo-úrg mặ] in front

ơ: ông/bà ơ [awng/bà uh-i] excuse me

ôm [awm] carry (in one's arms)

ốm [áwm] illness; ill

ôn hòa [awn hwà] mild (weather)

Ông [ăng] Mr

ổng (S) [áwng] he

ông ... được không? [awng ... dồ-úrg kawng] can you ...? (request)

ông ấy [awng áy-i] he

ông có thể ...? [awng gó tấy] could you ...?

ông có thích ... không? [awng gó tij ... kawng] do you like ...?

ống điều [áwng di-áyoo] pipe (for smoking)

ông già [awng yà] dad; old man

ông già vợ [awng yà vự] father-in-law (informal)

ống kính [áwng gíng] lens (of camera)

ông không nên ... [bà kawng nayn] you shouldn't

ông nên ... [awng nayn] you should

ông nội [awng nọi] grandfather (paternal)

ống nghe [áwng nghe] receiver

ông ngoại [awng ngwai]

grandfather (maternal)

ô-tô khách (N) [aw-daw kái] coach, bus

P

pin battery (for radio)

PH

phà [fà] ferry

phà chở khách [fà chở kái] passenger ferry

phà chở xe [fà chở seh] car ferry

pha len wool mixture

phải [fải] must; that's right

phải chăng [fải jung]

reasonable, fair

phải không [fải kawng] isn't it?; aren't you?; don't you? etc

phải thế không? [fải tấy kawng] is it?; do they? etc

phải vậy không? [fải vậy-i kawng] is it?; do they? etc

phần [fuhn] part (noun)

phản đối [fản dấy] disagree; against

phần lưng [fuhn lưng] back

phân tây [fuhn tây-i] centimetre

phần tư [fuhn dồ] quarter

phần trăm [fuhn jum] per cent

phẳng [fủng] flat, level

pháo [fáo] firecracker

pháo bông [fáo bawng] fireworks

pháo hoa [fáo hwa] fireworks
 Pháp [fáp] French (adj)
 phát [fát] delivery; deliver
 Phật [fúhđ] Buddha
 Phật giáo [fúhđ yáo] Buddhism
 phẫu thuật [fôh tawđ] operation
 phệch mơ-tuya [feg mur-dwee-a] zip
 phi cơ [fi gur] plane
 phía bắc [fia búg] north
 phía dưới [fia yoo-úh-i] below
 phía đông [fia dawng] east
 phía nam [fia nam] south
 phía sau [fia sa-oo] behind
 phía tây [fia day-i] west
 phía trước [fiá joo-úrg] front
 phích cắm [fij gúm] plug (electrical)
 phiên dịch [fi-ayn yji] interpret
 phiếu [fi-áyoo] ticket; card
 phiếu lên máy bay [fi-áyoo layn máy bay] boarding pass
 phim [fim] film, movie
 phim ảnh [fim ăng] film (for camera)
 phim đèn chiếu [fim đèn ji-áyoo] slide (photographic)
 phim màu [fim mà-oo] colour film
 phố [fáw] street
 phổ biến [fáw bi-áyn] popular
 phố nhỏ [fáw n-yô] side street
 phố xá [fáw sá] street
 phòng [fông] room
 phòng ăn [fông un] dining room
 phòng bán vé [fông bán véh] box office; ticket office;

booking office
 phòng bệnh [fông bayng] ward (in hospital)
 phong bì [fong bì] envelope
 phòng cấp cứu [fông gúp gó] casualty department
 phòng cứu thương [fông gér-oo taw-urng] casualty department
 phòng chẩn mạch [fông juhn mạch] clinic
 phòng chờ [fông júr] waiting room
 phòng đôi [fông doy] double room
 phòng đợi [fông dụh-i] lounge (in airport)
 phòng đợi khởi hành [fông dụh-i kúh-i hàng] departure lounge
 phòng đợi lên máy bay [fông dụh-i layn máy bay] departure lounge
 phòng đơn [fông durn] single room
 phòng đơn có buồng tắm [fông durn gó bwáwng dúm] single room with bathroom
 phòng đơn không có buồng tắm [fông durn kawng gó bwáwng dúm] single room without bathroom
 phòng hai giường [fông hai yoo-úrg] twin room
 phòng hai người [fông hai ngoo-úh-i] double room
 phòng hội nghị [fông hợy ngi] conference room
 phòng hướng dẫn [fông hoo-úrg yúh] information desk
 phòng kép [fông gép] twin

room

phòng khách [fòng ká:] lounge
(in house, hotel)**phòng khách sạn** [fòng ká: sán] hotel room**phòng khám** [fòng kám] clinic**phòng một người** [fòng mawd ngoo-ùh-i] single room**phòng ngủ** [fòng ngổ] bedroom**phòng tắm** [fòng dúm] bathroom**phòng tắm riêng** [fòng dúm ri-ayng] private bathroom**phòng tiếp tân** [fòng di-áyp duhn] foyer, lobby; reception**phong tục** [fong dọg] custom**phòng thông tin** [fòng tawng din] information desk**phòng thông tin du lịch** [fòng tawng din yoo lij] tourist information office**phòng thư lưu** [fòng too ler-oo] poste restante, general delivery**phòng thử quần áo** [fòng tồ gwùhn áo] fitting room**phòng trà** [fòng jà] hostess bar**phòng treo quần áo** [fòng jeh-ao gwùhn áo] cloakroom**phòng triển lãm hội họa** [fòng ji-áyn lãm hợy hwa] art gallery**phổi** [fỏy] lungs**phu khuân vác** [foo kwawn vág] porter (in hotel)**phụ nữ** [fọp nữ] woman**phục vụ** [fọp vọ] service**phục vụ phòng** [fọp vọ fòng] room service**phút** [fóod] minute

Q

QL main road from N to S
qua [gwa] through, via; cross; go past**quá** [gwá] too (excessively)**quà** [gwà] gift, present**quả bóng** [gwà bóng] ball**quả bóng đá** [gwà bóng đá] football (ball)**qua đêm** [gwa daym] overnight**quá nhiều** [gwá n-yàyo] too much**quà tặng** [gwà tặng] gift**quán** [gwán] tavern**quần** [gwùhn] trousers, (US) pants**quận** [gwùhn] district**quán ăn** [gwán un] restaurant; inn**quần áo** [gwùhn áo] clothes**quần áo bơi** [gwùhn áo buh-i] swimming costume**quần áo cần giặt** [gwùhn áo gùhn yud] laundry, washing**quần áo dơ** [gwùhn áo yur] laundry (clothes)**quần áo đàn bà** [gwùhn áo đàn bà] ladies' wear**quần áo đàn ông** [gwùhn áo đàn awng] menswear**quần áo nam** [gwùhn áo nam] menswear**quần áo phụ nữ** [gwùhn áo fọp nữ] ladies' clothing, ladies' wear

quần áo trẻ em [gwùhn áo jêh em] **children's wear**
 quần bò [gwùhn bò] **jeans**
 quần bó chèn [gwùhn bó jên] **tights**
 quán cà-phê [gwán gà-fay] **café**
 quần lót [gwùhn lót] **underpants, pants**
 quần lót đàn bà [gwùhn lót đàn bà] **knickers, panties**
 quần nịt [gwùhn nịd] **tights**
 quần soóc [gwùhn soóg] **shorts**
 quần tắm [gwùhn dúm] **swimming trunks**
 quan trọng [gwan jòng] **important**
 quần vợt [gwùhn vựt] **tennis**
 quảng trường [gwảng joo-ừng] **square (in town)**
 quanh [gwảng] **bend (in road)**
 quạt máy [gwạt máy] **fan (electrical)**
 quạt tay [gwạt day] **fan (handheld)**
 quát tháo [gwát táo] **shout (verb)**
 quạt trần [gwạt jùhn] **ceiling fan**
 quầy [gwày-i] **counter**
 quầy bán báo [gwày-i bán báo] **newsagent's**
 quầy bán đồ nhắm [gwày-i bán dàu n-yúm] **snack bar**
 quầy cân hành lý [gwày-i guhn hàng lý] **check-in**
 quầy đổi tiền [gwày-i dổi di-àyn] **exchange bureau**
 quay số [gway sáo] **dial**
 quầy tiếp tân [gwày-i di-áyp

duhn] **reception desk**
 quầy trả tiền [gwày-i jả di-àyn] **cash desk**
 quầy văn phòng phẩm [gwày-i vun fòng fủhm] **stationer's**
 quen [gwen] **familiar with, acquainted with**
 quen rồi [gwen ròi] **used to**
 quẹo (S) [gwê-ao] **turn**
 quẹt [gwẹt] **matches**
 quẹt lửa [gwẹt lỏo-a] **cigarette lighter**
 quê quán **country of origin**
 quên [gwayn] **forget**
 tôi đã quên rồi [doy đã gwayn ròi] **I've forgotten**
 quốc gia [gwáwg ya] **country; national**
 Quốc lộ [gwáwg lạp] **main road from N to S and between major cities**
 quốc tế [gwáwg dáy] **international**
 quốc tịch [gwáwg dij] **nationality**
 quý [gwí] **valuable**
 quỷ tha ma bắt [gwéé ta ma búđ] **go to hell!**
 quyết định [gwí-áyđ địng] **decide**

R

ra out; go out
 rác [rág] **rubbish, trash**
 rám nắng [rám núng] **tan, suntan**
 răng [rung] **tooth**

rằng [rùng] **that** (conjunction)
rành (S) [ràng] **fluent**
rảnh [rảng] **free**
rạp chiếu bóng [rạp ji-áyoo bóng] **cinema, movie theater**
rạp hát [rạp hác] **theatre**
rất [rúhd] **quite; really; very**
rất nhiều [rúhd n-yáyoo] **very much**
rẻ [rẻh] **cheap**
rèm cửa [rèm gồo-a] **blinds**
riêng [ri-ayng] **private; separately**
rõ ràng [rõ ràng] **clear, obvious**
rồi! [ròy] **right!; already; denotes past tense**
rời [rùh-i] **leave**
rời khỏi [rùh-i kỏi] **leave; depart**
rồi sao? (S) [ròy sao] **so what?; what happens next?**
rộng [rạwng] **wide**
rốt cuộc [ráwd gạwng] **at last, in the end**
ruồi [rwòy] **fly (noun)**
ruộng lúa [rạwng lóo-a] **paddy field**
ruộng rẫy [rạwng rẫy-i] **farm**
rửa [rỏo-a] **wash; develop**
rửa phim [rỏo-a fim] **film processing**
rừng [rờng] **forest**
rừng cây [rờng gay-i] **woods**
rừng nhiệt đới [rờng n-yayd dủh-i] **tropical rainforest**
rừng rậm [rờng rựhm] **jungle**

S

sắc [súc] **sharp (knife)**
sách [sác] **book (noun)**
sạch sẽ [saj sễh] **clean (adj)**
Sài gòn trước đây [sài gòn joo-úrg day-i] **old Saigon**
sai lầm [sai lùhm] **false; error**
sấm sét mưa bão [súhm sét moo-a bão] **thunderstorm**
sân bay [suhn bay] **airport**
sân chơi [suhn juh-i] **playground**
sân đậu xe [suhn dộh seh] **car park**
sân đổ [suhn dẩu] **platform**
san hô [san haw] **coral**
sàn nhà [sàn n-yà] **floor (of room)**
sản phẩm của ... **product of ...**
sẵn sàng [sủn sàng] **ready**
sản xuất tại ... **made in ...**
sáng chói [sáng jói] **bright (light etc)**
sang chuyển [sang jwee-ayn] **transfer**
sáng nay [sáng nay] **this morning**
sang trọng [sang jọng] **posh, upmarket**
sành sứ [sàng sủ] **porcelain**
sao? why?; prompting word after long silence
sao không? [sao kawng] **why not?**
sáo trúc [sáo jóg] **bamboo flutes**

sạp báo [sạp báo] newspaper
kiosk

sau [sa-oo] after; rear

sâu [soh] deep

sâu bọ [soh bọ] insect

sau cùng [sa-oo gòong] finally,
at last

sau đó [sa-oo dó] then;
afterwards

sau khi [sa-oo ki] after

sau lưng [sa-oo lưng] behind;
at the back

sấy tóc [sấy-i dóg] blow-dry
s. CN A.D.

sẽ [sêh] will; shall

séc [ség] cheque

séc du lịch [ség yoo lij]
traveller's cheque

siêu thị [si-yoh ti] supermarket

sinh [sing] birth

sinh nhật [sing n-yuhd] birthday

số [sáw] number; amount;
gears

sở [sủ] department; office;
agency

sở bưu điện [sủ ber-oo di-ayn]
post office

sơ cứu [sur gòoo] first aid

số chuyến bay [sáw jwee-ayn
bay] flight number

số đăng ký [sáw dung gi]
registration number

số điện thoại [sáw di-ayn twại]
phone number

số hiệu chuyến bay [sáw
hi-ayoo jwee-ayn bay] flight
number

số không [sáw kawng] zero

số mã vùng [sáw mã vòong]

area code

sổ nhật ký [sáw n-yuhd gi] diary
(business etc)

sổ tay [sáw day] notebook

sở thú [sủ thú] zoo

sổ vé [sáw véh] book of tickets

số vùng [sáw vòong] dialling
code

số zê-rô [sáw zay-raw] zero

sô-cô-la [saw-gaw-la] chocolate

sô-cô-la sữa [saw-gaw-la sữa-a]
milk chocolate

sợi cọ [sủ-i gọ] raffia

sợi chỉ [sủ-i jĩ] thread (noun)

sợi dây [sủ-i yay-i] string

sớm [súm] early

sơn [surn] paint (noun)

sơn còn ướt [surn gòn ú-urd]
wet paint

son môi [son moy] lipstick

son phấn [son fúhn] make-up;
cosmetics

song [song] still

sông [sawng] river

Sông Cửu Long [sawng gòoo
long] Mekong River

Sông Hương [sawng hoo-urng]
Perfume River

song mây [song may-i] rattan

Sông Mê Công [sawng may
gawng] Mekong River

sự [sủ] word placed in front
of verbs and adjectives to
turn them into nouns

sự bắt đầu [sủ búđ dòh] start
(noun)

sự chết chóc [sủ jáyđ jóg]
death

sử dụng [sủ yọong] use

sự đón tiếp [səp dón di-áyp]

reception (for guests)

sự giảm giá [səp yảm giá]

reduction

sự giúp đỡ [səp yóóp dũ] help

(noun)

sự hân hạnh của tôi [səp huhn

hạng gồ-a doy] my pleasure

sự khởi hành [səp kủ-i hàng]

departure

sự may mắn [səp may mún] luck

sự miêu tả [səp mi-yoh tả]

description

sự ồn ào [səp ỏn ào] noise

sự râm nắng [səp râm núng]

suntan

sự sai lầm [səp sại lùhm]

mistake (noun)

sự việc [səp vi-ayg] events;

incidents

sự xa hoa [səp sa hwa] luxury

sự yên lặng [səp yayn lụng]

silence

sửa [sổo-a] repair, mend

sửa chữa [sổo-a jủ-a] repair

sửa chữa ô tô [sổo-a jủ-a aw

daw] auto repairs

sức nóng [sổg nóng] heat

súc vật [sổg vựh] animal

suối [swóy] stream

sưởi ấm [sổ-ủh-i ứhm]

heating

sương mù [sổ-urng mò] fog,

mist

suốt ngày [swáwd ngày] all

day

T

tá [dá] dozen

tã [dã] nappy, diaper

tắc xi [dúg si] taxi

tai [dai] ear

tại [dại] at; in; due to, because of

tại sao? [dại sao] why?

tại sao không? [dại sao kawng]

why not?

tại sao vậy? [dại sao vậy-i]

why is that?

tại đây [dại day-i] here

tài liệu [dài li-ayoo] information

tai nạn [dai nạn] accident

tài xế [dài sáy] driver

tắm [dúm] have a bath

tấm [dúhm] piece

tấm áp-phích [dúhm áp-fj]

poster

tạm biệt [dạm bi-ayd] goodbye

tấm đra [dúhm đra] sheet (for bed)

tấm hình (S) [dúhm hìng] picture

tắm hơi [dúm huh-i] sauna

tắm rửa [dúm rỏo-a] wash (verb)

tàn tật [dàn dựh] disabled

tán thành [dán tàng] agree;

support; OK

tầng lầu [dùhng lòh] floor,

storey

tặng phẩm [dụng fủhm] present,

gift

tao [dao] I; me

tạp chí [dạp j] magazine

tập nhật ký [dựp n-yựh gi]

diary

tập quán [dʉp gwán] custom
 tắt [dút] switch off; off
 tất cả [dúhd gá] all; altogether;
 everyone
 tất nhiên [dúhd ni-ayn] of
 course
 Tàu [dà-oo] Chinese
 tàu [dà-oo] ship; train
 tàu bè [dà-oo bẻh] water
 transport
 tàu hàng freight train
 tàu hỏa [dà-oo hỏa] train
 tàu liên tỉnh intercity train
 tàu lửa [dà-oo lỏo-a] train
 tàu tốc hành [dà-oo dắwg hàng]
 express train
 Tàu Thống Nhất [dà-oo táwng
 n-yúhd] North-South express
 train
 tàu thủy [dà-oo twẻẻ] ship
 tay [day] hand
 tây bắc [day-i búg] northwest
 tây hóa [day-i hwá] westernize
 tây nam [day-i nam] southwest
 tay non [day non] beginner
 té [dẻh] fall (verb)
 tệ nhất [day n-yúhd] worst
 tệ quá [day gwá] terrible
 tem [dem] stamp (noun)
 tên [dayn] name; first name,
 given name
 tên ông/bà là gì? [dayn awng/bà
 là yì] what's your name?
 Tết [dáyđ] Vietnamese New
 Year
 tết [dáyđ] festival; carnival
 Tết Âm Lịch [dáyđ uhm lij]
 Vietnamese New Year
 Tết Thanh Minh [dáyđ tang ming]

Ching Ming Festival
 Tết Trung Thu [dáyđ joong too]
 Mid-Autumn Moon Festival
 TGD Managing Director
 tí (S) [dí] little
 tỉ giá hối đoái [dỉ yá hỏy dwái]
 exchange rate
 tỉ lệ [dỉ lẻ] exchange rate
 tỉ lệ đổi tiền [dỉ lẻ dỏy di-àyn]
 exchange rate
 tí nữa [dí nỏ-a] in a minute
 tí xíu (N) [dí sẻw] tiny; a little
 bit
 tỉa [tỉ-a] trim
 tiệc [di-ayg] party (celebration)
 tiệm (S) [di-aym] shop
 tiệm ăn [di-aym un] restaurant
 tiệm bán bánh mì [di-aym bán
 bắng mì] bakery
 tiệm bán bánh ngọt [di-aym bán
 bắng ngọt] cake shop
 tiệm bán cá [di-aym bán gá]
 fishmonger's
 tiệm bán đồ cổ [di-aym bán dằw
 gắw] antique shop
 tiệm bán đồ sắt [di-aym bán dằw
 súđ] hardware shop
 tiệm bán giày dép [di-aym bán
 yắy yẻp] shoe shop
 tiệm bán hàng miễn thuế [di-aym
 bán hàng mi-ayn twẻẻ] duty-
 free shop
 tiệm bán hoa [di-aym bán hwa]
 florist
 tiệm bán máy ảnh [di-aym bán
 máy ắng] camera shop
 tiệm bán quà kỷ niệm [di-aym
 bán gwá gỉ ni-aym] gift shop
 tiệm bán rau cải [di-aym bán ra-

oo gái] **greengrocer's**
tiệm bán sách [di-aym bán sách]
bookshop
tiệm bán thức ăn [di-aym bán
 tồg un] **food shop/store**
tiệm bánh ngọt [di-aym báng
 ngọt] **cake shop**
tiệm báo [di-aym báo]
newsagent's
tiệm cà phê [di-aym gà fay] **café**
tiệm đồng hồ [di-aym dằwng
 hằw] **watch repairer**
tiệm giặt khô [di-aym yựt kaw]
dry-cleaner
tiệm giặt quần áo [di-aym yựt
 gwùhn áo] **laundry**
tiệm hớt tóc (S) [di-aym
 hứt dóg] **barber's, men's
 hairdresser's**
tiệm may [di-aym may] **tailor's**
tiệm may nữ [di-aym may nữ]
dressmaker's
tiệm nữ trang [di-aym nữ jang]
jeweller's
tiệm rượu [di-aym rồ-ựoo]
liquor store; pub
tiệm tạp chí [di-aym dạp chí]
newsagent's
tiệm tạp hóa [di-aym dạp hwá]
grocer's
tiệm thuốc bắc [di-aym twáwg
 búg] **Chinese medicine shop**
tiệm thuốc tây [di-aym twáwg
 day-i] **pharmacy, chemist's**
tiệm uốn tóc [di-aym wáwn dóg]
women's hairdresser's
tiệm vàng [di-aym vàng]
jeweller's; goldsmith
tiện [di-ayn] **convenient**

tiền [di-àyn] **money**
tiền bằg [di-àyn bằg] **sterling**
tiền giấy [di-àyn yáy-i]
banknote
tiền hoa hồng [di-àyn hwa
 hằwng] **commission**
tiền lẻ [di-àyn lẻh] **small change**
tiền mặt [di-àyn mặ] **cash (noun)**
tiền nhà [di-àyn n-yà] **rent**
tiền pao [di-àyn pao] **sterling**
tiền puốc boá [di-àyn pwáwg
 bwa] **tip**
tiền tệ [di-àyn dạ] **currency**
tiền thuê [di-àyn tweh] **rent;**
rental
tiền thưởng [di-àyn tồ-ửng] **tip**
 (to waiter etc)
tiền vào cửa [di-àyn vào gồ-a]
admission charge
tiền xe [di-àyn seh] **fare**
tiếng [di-áyng] **voice; sound;**
language; hour
tiếng Anh [di-áyng ang] **English**
tiếng Cam-pu-chia [di-áyng
 gam-poo-jia] **Cambodian**
tiếng nói [di-áyng nói] **speech**
tiếng Pháp [di-áyng fáp] **French**
tiếng Quảng Đông [di-áyng
 gwằwng dằwng] **Cantonese**
tiếng Việt [di-áyng vi-ayd]
Vietnamese
tiếp cận [di-áyp gựnh] **approach**
tiếp diễn [di-áyp yí-ayn]
continue, go on
tiếp tục [di-áyp dọg] **stay,**
remain; continue, go on
tiểu thuyết [di-áyoo twee-áy] **novel**
tim [dim] **fetch; find; look**

for; search
 tìm ra [dim ra] find out
 tìm thấy [dim táy-i] find
 tin [din] believe
 Tin Lành [din làng] Protestant
 (adj)
 tin tức [din đồg] news;
 information
 tin tưởng [din đoo-ừng] believe
 tình trạng khẩn cấp [ding jạng
 kẩn gúp] emergency
 TL. (signed) by order of
 TLĐLĐVN Vietnam Workers'
 Confederation
 to [do] large, big
 tơ [dur] silk
 tờ báo [dùr báo] newspaper
 Tô Cách Lan [daw gá lán]
 Scottish
 tờ đơn [dùr dụn] form
 to lắm [do lúm] enormous
 tơ lụa [dur lợ-a] silk
 to tiếng [do di-áyng] loud
 toa [dwa] compartment
 tòa đại sứ [dwà đại sứ]
 embassy
 toa giường nằm [dwa yoo-ừng
 nùm] couchette
 toa ngủ [dwa ngổ] sleeping car
 tòa nhà [dwà n-yà] building
 tòa thị chính [dwà tị jing] town
 hall
 toa thuốc (S) [dwa twáwg]
 prescription
 toa xe lửa [dwa seh lôo-a]
 carriage, coach
 toán [dwán] team; party, group
 toàn bộ [dwán baw] altogether;
 completely, entirely; the

whole
 toàn thể [dwán táy] the whole
 tóc [dóg] hair
 tốc hành [dáwg hàng] express
 tôi [doy] I; me
 tôi có thể ... [doy gó táy] I
 might ...
 tôi có thể [doy gó táy] I can
 tôi không thể ... [doy kawng
 táy] I couldn't ...; I can't ...
 tối đa [dóy đa] at the most
 tồi đi [dòy di] worsen
 tối nay [dóy nay] tonight; this
 evening
 tồi nhất [dòy n-yúhd] worst
 tới tầng ... to ... floor
 tối thiểu [dóy ti-áyoo] at least;
 minimum
 tôn giáo [dawn yáo] religion
 tổng cộng [dáwg gawng] total,
 add up
 Tổng Công ty Bưu Chính
 Viễn Thông Vietnam Post
 and Telecommunications
 tổng đài địa phương [dáwg dài
 địa foo-ừng] local exchange
 tổng đài điện thoại [dáwg dài
 di-ayn twại] operator
 Tổng Giám đốc [dáwg yám
 dáwg] Managing Director
 Tổng liên đoàn lao động Việt
 Nam Vietnam Workers'
 Confederation
 tổng quát [dáwg gwát]
 generally
 tổng thống [dáwg táwg]
 president (of country)
 Tổng Thư Ký Secretary
 General

tốt [dáwd] good; fine; OK;
all right
tốt hơn [dáwd hurn] better
tốt mã [dáwd mã] good-
looking
tốt nhất [dáwd n-yúhđ] best
TTK Secretary General
TTXVN Vietnam News
Agency
tự [doo] private
từ [doo] from
từ ... đến ... [doo ... dáy] from
... to ...
tự [doo] oneself
từ [doo] word
tự điển [doo di-áy] dictionary
tủ đựng quần áo [doo dộng
gwúhñ áo] cupboard
tủ gửi đồ bảo đảm [doo gủ-i
dào bảo đảm] safe-deposit box
từ khi [doo ki] since
tủ khóa [doo kwá] locker (for
luggage etc)
tủ lạnh [doo lạng] fridge
tự nhân [doo n-yuhn] private
tự nhiên [doo n-yi-ayn] natural
tu sĩ [doo sĩ] monk
từ tế [doo dáy] kind (generous)
tu viện [doo vi-ayn] monastery
tuần [dwawn] week
tuần sau [dwawn sa-oo] next
week
tuần tới [dwawn dúh-i] next
week
tuần vừa qua [dwawn vồ-a
gwa] last week
tuần biển [dwawn bi-ayn]
lifeguard
tức thì [doođ tì] immediately

túi (S) [dwee] I
túi [doo-i] pocket
túi cóc [doo-i góg] rucksack
túi để đồ [doo-i dầy dào] carrier
bag
túi đựng hàng [doo-i dộng hàng]
carrier bag
túi giấy [doo-i yáy-i] paper bag
túi ni-lon [doo-i ni-lon] plastic
bag
túi ngủ [doo-i ngổ] sleeping
bag
túi xách hàng [doo-i sá] hàng]
carrier bag
từng [doo] ever; indicates
perfect tense
tuổi [dwóy] age
tươi [doo-uh-i] fresh (fruit etc)
tuồng [dwawn] play
tường [doo-ùng] wall
tượng [doo-ùng] statue
tương đối [doo-ùng dóy]
relatively
tương lai [doo-ùng lai] future
tương tự [doo-ùng doo] similar
tuy nhiên [dwee ni-ayn] however
tuy vậy [dwee vậy-i] however
tuyến [dwee-ayn] route
tuyến đường sắt [dwee-ayn doo-
ùng sủđ] railway line
tuyệt [dwee-ayđ] great,
excellent

Th

thà rằng [tà rùng] rather
thác nước [tác nồ-úg]
fountain

thác phun [tág foon] fountain
 thảm [tảm] carpet
 thăm [təm] visit (verb)
 tham ăn [tam un] greedy
 thậm chí [təhm jí] even
 tham lam [tam lam] greedy
 thẩm mỹ viện [təhm mĩ vi-ayn] beauty salon; beautician
 tham quan [tam gwan] visit
 tham thân visiting relatives
 thân mật [tuhn mệh] informal; friendly
 thân thiện [tuhn ti-ayn] friendly
 thận trọng! [təhn jəng] caution!
 tháng [táng] month
 thẳng [túng] direct (adj)
 tháng Ba [táng ba] March
 tháng Bảy [táng bảy] July
 thẳng cánh ... [túng găng] the sights of ...
 thẳng cánh lịch sử [túng găng lị] historical site
 thẳng cha [túng ja] he (pejorative)
 tháng Chín [táng jín] September
 tháng Giêng [táng yayng] January
 tháng Hai [táng hai] February
 thẳng khốn! [túng káwn] you damned bastard!
 thang máy [tang máy] lift, elevator; escalator
 tháng Mười [táng moo-ùh-i] October
 tháng Mười Hai [táng moo-ùh-i hai] December
 tháng Mười Một [táng moo-ùh-i mậwd] November

tháng Năm [táng num] May
 tháng Sáu [táng sá-oo] June
 tháng Tám [táng tám] August
 tháng Tư [táng dồ] April
 thẳng thừng [túng tòng] direct; down-to-earth
 thành [tàng] citadel
 thành lũy [tàng lữ-i] citadel
 Thành Nội [tàng nọy] Royal Citadel
 thành phần ingredients
 thành phần thuốc medicinal composition
 thành phố [tàng fáv] city
 Thành phố Hồ Chí Minh [tàng fáv hàu jí ming] Ho Chi Minh City
 thành quách [tàng gwáj] citadel
 tháp [táp] tower; pagoda
 thấp [túhp] low
 thật [tựhđ] true; really
 thật vậy hả? [tựhđ vậy-i hả] is that so?
 thật vậy sao? [tựhđ vậy-i sao] really?
 thất lạc [túhđ lạp] missing
 thất nghiệp [túhđ ngi-ayp] unemployed
 thật nhiều hơn nữa [tựhđ n- yàyo hurn nồ-a] a lot more
 thật tởm lợm! [tựhđ dửm lợm] it's disgusting!
 thật tuyệt! [tựhđ dwee-ayd] splendid!
 thất vọng [túhđ vạng] disappointed
 thấy [táy-i] see
 thay vì ... [tay vì] instead of ...

thẻ [tẻh] credit card
thế [táy] so; cushion word
thế [táy] cushion word
thẻ chứng minh nhân dân [tẻh
jờng ming n-yuhn yuhn] ID card
thể dục [táy yợc] gym
thế đấy [táy dáy-i] that's it
thẻ điện thoại [tẻh di-ayn twại]
phonecard
thế giới [táy yúh-i] world
thẻ lên máy bay [tẻh layn máy
bay] boarding pass
thế nào [táy nào] what?; what
about?; how?
thẻ tín dụng [tẻh đín yợc]
credit card; charge card
thể thao [táy tao] sport
thế thôi [táy toy] no more,
that's it
thêm một cái nữa [taym mawd
gái nỡ-a] another one (thing)
thêm một người nữa [taym
mawd ngoo-úh-i nỡ-a] another
one (person)
theo [teh-ao] follow
theo Công giáo [teh-ao gawng
yáo] Catholic (adj)
theo Phật giáo [teh-ao fựh yáo]
Buddhist (adj)
thì [tì] grammatical word
used in conditions and to
express effect
thì giờ [tì yừ] time
... thì sao? [tì sao] what
about ...?, how about ...?
thì sao nào? [tì sao nào] so
what?
thị thực [tì tợc] visa
thị thực nhập cảnh/xuất cảnh

entry/exit visa
thị trấn [tì júhn] town
thị xã [tì sả] town
thìa (N) [tia] spoon
thìa cà phê (N) [tia gà fay]
teaspoon
thích [tì] like; enjoy
thích nhất [tì n-yúhd] favourite
thiếc [ti-áyg] tin
thiên nhiên [ti-ayn n-yi-ayn]
natural
thiệp [ti-áy] card
thiệp [tiayp] card
thiết bị [ti-áyđ bị] equipment
thiếu [ti-áyoo] missing
thiếu niên [ti-áyoo ni-ayn]
teenager
thính giả [tìng yả] audience
thình lình [tìng lìng] suddenly
thỉnh thoảng [tìng twǎng]
sometimes
thờ cúng ông/bà [từ góong
awng/bà] ancestor worship
thợ điện [tự di-ayn] electrician
thợ may [tự may] tailor
thợ máy [tự máy] mechanic
thợ ống cống [tự áwng gáwng]
plumber
thợ sửa giày [tự sốo-a yà] shoe
repairer
thờ tổ tiên [từ dǎw di-ayn]
ancestor worship
thoa bóp [twa bốp] massage
thỏa thuận [tỏa twǎn]
agreement; deal
thoải mái [twǎi mái] comfortable
thôi [toy] no longer
thời gian [tùh-i yan] time

thời gian biểu [tùh-i yan bi-áyoo] timetable
thời kỳ [tùh-i gì] period (of time)
thời tiết [tùh-i di-áy] weather
thời trang [tùh-i jang] fashionable
thông báo notice
thông báo hướng dẫn du lịch tourist information
thông dịch [tawng yij] translator; interpreter
thông minh [tawng ming] clever, intelligent
thông ngôn [tawng ngawn] interpreter
thông tin [tawng din] information
thông thường [tawng tồ-ừng] usual
thư [tồ] letter
thứ [tồ] day; type
thứ [tồ] try; try on
thứ Ba [tồ ba] Tuesday
thư bảo đảm [tồ bảo đảm] registered letter
thứ Bảy [tồ bảy] Saturday
thủ công [tồ gawng] handicrafts
thu gom [tồ gom] collect
thư gửi đường hàng không [tồ gồ-i dồ-ừng hàng kawng] sent by airmail
thứ Hai [tồ hai] Monday
thứ hai [tồ hai] second (adj)
thứ Năm [tồ num] Thursday
thư phát nhanh [tồ fát n-yang] express letter
thứ Sáu [tồ sá-oo] Friday
thứ Tư [tồ dồ] Wednesday

thư từ [tồ dồ] post, mail
thủ tướng [tồ dồ-ừng] prime minister
thú vị [tồ vị] enjoyable; interesting (day, film)
thư viện [tồ vi-ayn] library
thưa [tồ-a] polite word used when addressing people
thực [tồ] true
thức ăn [tồg un] food
thực sự [rúhđ tồg sồ] real
thuê [tweh] rent, hire
thuế [twéh] tax
thuế quan [twéh gwan] Customs
thung lũng [toong lống] valley
Thung lũng sông Hồng [toong lống sawng hàwng] Red River Valley
thùng rác [tồng rág] dustbin, bin
thùng thư [tồng tồ] postbox, letterbox
thùng xe [tồng seh] boot (of car)
thuốc [twáwg] medicine; cigarette
thuộc [tồ-áwg] belonging to
thuốc dán [twáwg yán] plasters
thuốc ho [twáwg ho] cough medicine
thuốc lá [twáwg lá] tobacco; cigarette
thuốc men [twáwg men] drug
thuốc mỡ [twáwg mữ] ointment
thuốc ngừa sâu bọ cắn [twáwg ngồ-a soh bọ gún] insect

repellent

thuộc phía bắc [twəwŋ fía búg]

northern

thuốc sát trùng [twáwŋ sád

jòòng] antiseptic

thuốc trị đau [twáwŋ ji da-oo]

painkillers

thuốc viên ngừa thai [twáwŋ

vi-ayn ngừ-a tai] pill

thường [tò-ùrng] usual;

usually; often

thương vong [tò-urng vong]

casualty

thường xuyên [tò-ùrng swee-

ayn] frequent; often

thủy tinh [twéé dīng] glass

thủy triều [twéé ji-àyo] tide

thuyền [twee-àyn] small boat

thuyền buồm [twee-àyn bwàwm]

sailing boat

thuyền chèo [twee-àyn jèh-ao]

rowing boat

thuyền máy [twee-àyn máy]

motorboat

thuyền thể thao [twee-àyn tây

tao] yacht

TR

trả giá [jả yá] bargaining

trả lại [jả lại] give back; refund

(noun)

trả lời [jả lùh-i] answer, reply

trả tiền [jả di-àyn] pay;

payment

trả tiền mặt [jả di-àyn mựt] cash

payment; pay cash

trả thêm [jả taym] supplement

(extra charge)

trại bệnh [jại báyng] ward

trạm [jạm] station; terminus

trạm đổ xăng [jạm dáu sung]

garage (for fuel)

trạm sửa chữa [jạm sốo-a jổo-a]

service station

trầm trọng [jùhm jọng] serious

(illness)

trạm xăng [jạm sung] service

station; petrol station

trạm xe buýt [jạm seh bwééd]

bus stop

trạm y tế địa phương [jạm i dáy

địa fòu-urng] local health

unit

trận đấu [jùhn dóh] match

(football etc)

trăng [jung] moon

trắng [júng] white

tranh cãi [jang gãi] argument;

argue

tránh ra! [jáng ra] get out of

the way!

trâu [joh] water buffalo

tr. CN B.C.

tre [jeh] bamboo

trẻ [jèh] young

trễ (S) [jây] late; delay

trẻ con [jèh gon] children

trẻ em [jèh em] children

trên [jayn] on; above; up

trên đây [jayn day-i] above

trên đó [jayn dó] up there

trên kia [jayn gia] up there

trên lầu [jayn lòh] upstairs

triển lãm [ji-àyn lãm] exhibition

trò chơi [jò juh-i] game

trở lại [jủr lại] back; return

trở về [jủr vầy] go back
 Trời [jủh-i] God
 trời [jủh-i] sky
 trời đất! [jủh-i dúhđ] good heavens!
 trời ơi! [jủh-i uh-i] oh my God!
 trộm [jawm] steal
 trong [jong] in; among; clear
 trống [jávng] vacant
 trong [jávng] (in tooth)
 trông đợi [jávng dụh-i] expect
 trong khi [jong ki] during; while
 trống không [jávng kawng] empty (adj)
 trong nước [jong nồ-úrg] domestic
 trong nhà [jong n-yà] indoors
 trong số [jong sáv] among
 trong thời gian [jong tũh-i yan] during
 trừ [jỏ] except
 trừ phi [jỏ fi] except
 trúc [jóóg] bamboo
 trực tiếp [jỏg di-áyp] direct
 trung [joong] average; mid; centre
 trưng bày [jỏng bày] display
 trung bình [jỏng bình] on average; medium, average
 Trung Quốc [joong gwáwng] Chinese (adj); China
 trung tâm [jỏng duhm] centre
 trung tâm thành phố [jỏng duhm tầg fáv] city centre
 trung tâm thị xã [jỏng duhm tị

sá] town centre
 trung ương [joong ồ-urng] central
 trước [jỏ-úrg] before; in front of; in advance; ahead of; first; denotes past tense
 trước đây [jỏ-úrg day-i] ago; before, previously
 trước hết [jỏ-úrg háyd] above all; first of all
 trước khi [jỏ-úrg ki] before
 trường cao đẳng [jỏ-úrg gao đũng] college
 trường đại học [jỏ-úrg đại họg] university
 trường học [jỏ-úrg họg] school
 trượt nước [jỏ-ýrd nồ-úrg] waterskiing
 truyền thống [jwee-àyn táwng] traditional

U

UBND People's Committee
 uống [wávng] drink (verb)
 uống (dùng) ngày ba lần to be taken three times a day
 uống (dùng) trước/sau bữa ăn to be taken before/after meals
 uống thuốc [wávng twáwng] to take medicine
 ướt [ồ-úrd] wet
 Ủy Ban Nhân Dân People's Committee

V

và and
vác [vág] carry
vai shoulder
vài several; some
vải cloth, material, fabric
vải băng bó [vải bung bó] bandage
va-li suitcase, case, bag
ván game, match
vẫn [vũhn] still
vẫn còn [vũhn còn] still
vấn đề [vũhn dề] problem
vặn nút để mở unscrew to open
văn phòng [vun fông] office
văn phòng du lịch [vun fông yoo lij] travel agent's
vấn tắt [vun tắ] brief
vàng gold
vâng (N) [vuhng] yes
vàng hoe [vàng hwêh] blond (adj)
vào entry; on (days)
vào các ngày chủ Nhật on Sundays
vào miễn phí admission free
vào thứ Bảy on Saturday
vật dụng điện khí [vũhd yọng di-ayn kị] electrical appliances
vật kỷ niệm [vũhd gỷ ni-aym] souvenir
vật liệu [vũhd li-ayoo] material
vay borrow
váy skirt
vậy [vậy-i] so; therefore
vậy à? [vậy-i à] really?

vậy đấy [vậy-i đấy-i] that's it
váy dài [váy yài] dress (noun)
vậy thì [vậy-i thì] then
vậy thì sao? [vậy-i thì sao] so what?
vé [vêh] ticket
vẻ [vêh] seem; appear to
vẽ [vêh] drawing
về [vày] about; go back
vé du lịch [vêh yoo lij] tourist fare
vé đã bán hết sold out
vé khứ hồi [vêh khứ hòy] return ticket
về lại [vày lại] go back; come back; get back (return)
vé tập thể [vêh dộhp tắ] group/party ticket
về trước [vày joo-úrg] ago, before
về việc [vày vi-ayg] about
vé xe [vêh seh] fare
vết bỏng [váyđ bỏng] scald
vết cắt [váyđ gú] cut (noun)
vết cháy [váyđ jáy] burn
ví [ví] purse
vi [vi] because; as, since
ví dụ [ví yoo] example
vị khách [vị kắ] guest; visitor
vi sao? [vi sao] why?
vi vậy [vi vậy-i] so; therefore
vía hè [vía hêh] pavement
việc [vi-ayg] work; word placed before verbs to make them into the corresponding nouns
việc gì đã xảy ra thế? [vi-ayg gì đã xảy ra tắ] what has happened?

việc gì đang xảy ra thế?

[vi-ayg yi đang xảy ra táy] **what's happening?**

có việc gì vậy? [gó vi-ayg yi vậy-i] **what's up?**

việc làm [vi-ayg làm] **job**

viện bảo tàng [vi-ayn bảo tàng] **museum**

viết [vi-áy] **write**

vịnh [vịng] **bay**

Vịnh Bắc Bộ [vịng Búg Bạv] **Gulf of Tonkin**

Vịnh Hạ Long [vịng Hạ Long] **Ha Long Bay**

Vịnh Thái Lan [vịng tái lan] **Gulf of Thailand**

V.N.P.T Vietnam Post and Telecommunications

vớ [vư] **sock**

vỡ [vư] **break**

vợ: tôi có vợ [doy gó vư] **I have a wife**

vô cùng [vaw gòong] **extremely**

vợ chưa cưới [vư joo-a goo-úh-i] **fiancée**

vở kịch [vư gij] **play** (noun: in theatre)

vô lễ [vaw lây] **rude**

vỡ nát [vư nát] **smashed**

vô phận sự cấm vào **no unauthorized entry**

Vô tuyến truyền hình Việt Nam **Vietnam Television**

vỡ vụn [vư vụn] **broken, in pieces**

vỏ xe [vỏ seh] **tyre**

vòi [vòi] **tap**

vội [voy] **hurry**

với [vúh-i] **with; cushion**

word

vòi hoa sen [vòi hwa sen] **shower**

với một phòng tắm riêng [vúh-i mawd fòng dùm ri-ayng] **with a private bathroom**

với nhau [vúh-i nya-oo] **together**

vòi tắm [vòi dùm] **shower**

vòng cung [vòng goong] **circle**

vòng đeo tay [vòng deh-ao day] **bracelet**

vòng ngực [vòng ngợg] **bust; chest**

VTV Vietnam Television

vú [vó] **breast**

vũ dân tộc [vũ yuhn dăwng] **folk dance**

vụ gặt (lúa) [vọ gưd (lố-a)] **rice harvest**

vụ làm ăn [vọ làm un] **deal; transaction**

vừa [vồ-a] **just, only; medium** (adj: size)

vừa đủ [vồ-a dó] **just right**

vừa mới [vồ-a múh-i] **just, only just**

vui [voo-i] **enjoyable; happy**

vui nhộn [voo-i n-yawn] **lively**

vui vẻ [voo-i vểh] **happy; enjoy oneself**

vùng [vòong] **area; region**

vườn [vồ-urn] **garden**

vườn bách thảo [vồ-urn bách tảo] **botanical garden**

vườn bách thú [vồ-urn bách tó] **zoo**

vườn hoa [vồ-urn hwa] **garden**

Vườn Quốc gia Cúc Phương
Cuc Phuong National Park
vườn thú [voo-ừn too] **zoo**
Vương Quốc Anh [voo-urng
 gwáwg ang] **UK**
vượt quá [voo-ừd gwá] **beyond**;
go past

X

xa [sa] **far**
xà bông [sà bawng] **soap**
xa hơn [sa hum] **further**
xà phòng [sà fong] **soap**
xa xỉ phẩm [sa xỉ fủhm] **luxury**
goods
xắc tay [súg day] **bag** (handbag)
xách [sá] **carry**
xài [sài] **spend**
xăng [sung] **petrol**, (US) **gas**
xăng-ti-mét [sung-di-mét]
centimetre
xấu [sốh] **bad**
xấu đi [sốh di] **worsen**
xấu nhất [sốh n-yúhd] **worst**
xấu quá [sốh gwá] **terrible**
xấu xí [sốh xỉ] **ugly**
xảy ra [sảy ra] **happen**
xe buýt [seh bwééd] **bus**
xe buýt nội thành [seh bwééd
 nọy tàng] **city bus**
xe ca [seh ga] **coach**
xe ca buýt [seh ga bwééd] **bus**
xe cộ [seh gaw] **traffic**;
vehicles
xe cứu thương [seh gér-oo too-
 urng] **ambulance**
xe chở hành lý [seh jữr hàng lí]
luggage van
xe đạp [seh đạp] **bicycle**, **bike**
xe đẩy [seh đẩy-i] **trolley**
xe đẩy hành lý [seh đẩy-i hàng lí]
luggage trolley
xe điện [seh di-ayn] **tram**
xe điện bánh hơi [seh di-ayn
 báng huh-i] **trolleybus**
xe đồ (S) [seh đồ] **coach**
xe gắn máy [seh gún máy]
moped; **bike**, **motorbike**
xe hơi [seh huh-i] **car**
xe honda [seh honda] **bike**,
motorbike
xe hư [seh hoo] **break down**
xe khách [seh ká] **coach**
xe lam **lambretta** (popular form
 of three-wheeled transport for short
 distances)
xe lửa [seh lỏ-a] **train**
xe mô tô [seh maw daw]
motorbike
xe scuto [seh sgoodur] **scooter**
xe tắc xi [seh dúg xỉ] **taxi**
xe tải [seh dái] **van**
xe thuê [seh tweh] **rented car**
xe vận tải [seh vuhn dái] **lorry**
xe vét-pa [seh vét-pa] **scooter**,
vespa
xem [sem] **look at**; **see**
xem này! [sem này] **look!**
xếp hàng [sáyp hàng] **queue**
xích lô [sij-law] **cyclo** (popular
 form of three-wheeled transport for
 short distances)
xiếc [si-áyg] **circus**
xiếc nhào lộn [si-áyg n-yào lạpn]
acrobat
xi-gà [si-gà] **cigar**

Xi

xin [sin] please; beg
xin cảm ơn ông/bà [sin gám urn awng/bà] please, thank you
xin cho tôi ... được không? [sin jo doy ... dōo-ưg kawng] could I have ...?
xin ông/bà thứ lỗi [sin awng/bà tồ lố] excuse me; forgive me
xin phép ông/bà [sin fép awng/bà] excuse me (asking for the way)
xin chúc mừng ông/bà! [sin jóóg mōong awng/bà] congratulations!
xin đừng ... please do not ...
xin đừng nói chuyện với lái xe do not speak to the driver
xin kính chào quý vị ... [sin gíng jào gwí vị] welcome to ...
xin lỗi [sin lố] sorry; excuse me; apologize
xin lỗi ông/bà nói gì đó? [sin lố awng/bà nố yì dố] pardon (me)?
xin ngồi yên cho đến khi xe dừng hẳn please remain seated until vehicle comes to a complete stop
xin ngồi yên trong khi xe đang chạy please hold on while vehicle is in motion
xin thắt dây an toàn fasten your seat belts
xi-nê [si-nay] cinema, movie theater
xi-nê-ma [si-nay-ma] cinema, movie theater
xinh đẹp [sing dẹp] pretty (beautiful)

xô [saw] push
xoa bóp [swa bóp] massage
xong [song] finish
xuất phát [swáwd fát] depart
xú-chiêng [sốó ji-ayng] bra
xung quanh [soong gwang] around
xuống [swáwng] go down; get down; come down; get off
xương [sōo-urng] bone
xưởng chế tạo [sōo-urng jáy đạo] factory
xuồng hơi [swáwng huh-i] dinghy
xuồng máy [swáwng máy] motorboat
xuồng phao [swáwng fao] dinghy
xuồng tàu [swáwng dòh] embark
xuống xe [swáwng seh] get out; get off (of car etc)

Y

ý [í] meaning
ý ông muốn nói gì? [í awng mwáwn nố yì] what do you mean?
ý kiến [í gi-áyn] opinion; idea
y tá [í dá] nurse
yên nào! [i-ayn nào] quiet!
yên tĩnh [yayn đíng] silence; quiet
yêu love (verb)
yếu [yáyoo] bad; weak
yêu cầu [yayoo gòh] request

The page features a solid blue background. On the left and right edges, there are decorative elements consisting of a series of vertical white bars of varying heights, creating a striped effect.

Menu Reader: Food

Contents

Essential Terms	198
Beef.....	199
Bread.....	199
Chicken.....	199
Cooking Methods.....	200
Desserts and Cakes	201
Duck	201
Egg Dishes.....	202
Fish and Seafood	202
Frogs	205
Fruit.....	205
Herbs, Spices and Seasonings	206
Meat.....	207
Miscellaneous	208
Mushrooms.....	209
Noodles.....	209
Offal.....	210
Pigeon	210
Pork and Ham.....	210
Rabbit	211
Rice	211
Salads	212
Sauces.....	212
Snacks	212
Snails.....	213
Soups.....	213
Spring Rolls.....	214
Vegetables and Vegetable Dishes	214

Essential Terms

- bowl chén [jén]
- chopsticks đũa [dỗ-a]
- cup chén (N) [jén], ly (S) [li]
- dessert đồ tráng miệng [dầu tráng mi-ayng]
- fish cá [gá]
- fork cái nĩa [gái nĩa]
- glass (tumbler) cốc vại [gáwg vai]
(wine glass) ly đựng rượu [li đựng rồ-ựroo]
- knife con dao [gon yao]
- meat thịt [tịt]
- menu thực đơn [tồg durn]
- noodles bún [bón]
- pepper hạt tiêu [hạt di-yoh]
- plate đĩa [đĩa]
- rice (cooked) cơm [gurm]
- salt muối [mwóy]
- set menu thực đơn cố định [tồg durn gáw dịnh]
- soup xúp [sốóp], canh [gang]
- spoon muỗng (S) [mwăwng], thìa (N) [tia]
- table cái bàn [gái bàn]

Beef

bò [bò] beef

**bò bít tết khoai rán [bò bíd
dáyđ kwai rán] steak and chips/
French fries**

**bò hầm khoai tây [bò hùhm
kwai day-i] beef stewed with
potatoes**

**bò nấu đông [bò nóch dawng]
roast beef served chilled**

**bò nấu sốt vang [bò nóch sáwd
vang] beef in wine sauce**

**bò nướng xả ớt [bò nư-úrng
sả úrd] grilled beef seasoned
with chilli and lemon grass**

**bò tái nhúng dấm [bò tái n-
yóng yúhm] rare beef sliced
and served in carambola or
tamarind sour soup**

**bò tái thính [bò tái tĩng] rare
beef served with a special
herb dressing**

**bò xào cần tây [bò xào gùhn day-
i] stir-fried beef with celery**

**bò xào giá [bò xào yá] stir-fried
beef with bean sprouts**

**bò xào hành tây [bò xào hàng
day-i] stir-fried beef with
spring onions**

**bò xào rau [bò xào ra-oo] stir-
fried beef with vegetables**

**bò xào tỏi tây [bò xào dõy day-i]
sliced beef fried with leeks**

**bò xiên nướng [bò si-ayn nư-
úrng] barbecued beef**

**bún bò Huế đặc biệt [bóon bò
hweh dụg biayđ] Hue-style beef
and noodles with seasoning**

**miến xào thịt bò [mi-áy n sào
tịđ bò] beef stir-fried with
vermicelli**

**nộm thịt bò [nawm tịđ bò] rare
beef with finely chopped
vegetables, fruit and ground
sesame seeds or peanuts**

**thịt bò kho [tịđ bò ko] beef
casserole with ginger**

Bread

bánh mì [báng mì] bread

**bánh mì bơ [báng mì bur] bread
and butter**

**bánh mì kẹp thịt hun khói
[báng mì gẹp tịđ hoon kóy] ham
sandwich**

**bánh mì kẹp trứng [báng mì gẹp
jờng] bread with a fried egg**

Chicken

**cánh gà chiên bơ [gáng gà ji-ayn
bur] fried chicken wings with
butter**

**cánh gà chiên dầu [gáng gà ji-
ayn yòh] fried chicken wings**

**chân gà rút xương xào với
hành tây và nấm [juhn gà
róóđ sô-úrng xào vùh-i hàng day-i
và núhm] boneless chicken
leg fried with onion and
mushrooms**

gà [gà] chicken

**gà etcalop, khoai rán [gà
edgalop kwai rán] chicken
escalope with French fries**

gà hầm khoai tây, cà rốt và cà chua [gà hùhm kwai day-i gà ráwd và gà jwaw] **chicken stew with potatoes, carrots and tomatoes**

gà hấp [gà húhp] **steamed chicken**

gà lăn trứng rán phủ dầu trứng (mayonnaise) [gà lun jǝng rán fǝd yǝh jǝng] **fried chicken with mayonnaise**

gà luộc lá chanh [gà lwǝwg lá jang] **boiled chicken with lime leaves**

gà nấu đông [gà nǝh dawng] **roast chicken served chilled**

gà nấu măng [gà nǝh mung] **chicken with bamboo shoots**

gà nấu nước cốt dừa [gà nǝh nǝ-úrg gǝwd yǝ-a] **chicken cooked in coconut milk**

gà nhồi thịt, miến, nấm hấp cách thủy [gà n-yǝy tǝd, mi-áyn, núhm húhp gǝj tǝd-i] **steamed chicken stuffed with pork, noodles and mushrooms**

gà quay khoai rán [gà gway kwai rán] **roast chicken and chips/French fries**

gà quay sốt nấm [gà gway sǝwd núhm] **roast chicken with mushroom sauce**

gà quay tẩm gia vị [gà gway dǝhm ya vị] **roast chicken with seasoning**

gà rán tẩm gia vị [gà rán dǝhm ya vị] **fried chicken with spices**

gà rang với gừng, cary [gà

rang vuh-i gǝng, gari] **fried chicken with ginger and curry**

gà rim lá chanh [gà rim lá jang] **casseroled chicken with lime leaves**

gà tẩm bột rán [gà dǝhm bǝwd rán] **fried chicken in batter**

gà tần sen nấm [gà dǝhm sen núhm] **chicken stewed with lotus kernels and mushrooms**

gà tần thuốc bắc [gà dǝhm twǝwg búg] **chicken stewed in medicinal herbs**

gà xào dừa [gà sǝo yǝo-a] **fried chicken with pineapple**

gà xào giá [gà sǝo yá] **fried chicken with bean sprouts**

gà xào hành tây [gà sǝo hàng day-i] **fried chicken with onions**

gà xào nấm [gà sǝo núhm] **fried chicken with mushrooms**

gà xào ngô non và nấm [gà sǝo ngaw non và núhm] **fried chicken with baby sweetcorn and mushrooms**

gà xào xả ớt [gà sǝo sǝ úrd] **fried chicken with fresh hot chillies**

gà xiên nướng lá chanh [gà si-ayn nǝ-úrg lá jang] **grilled sliced chicken with lemon leaves**

Cooking Methods

chiên (S) [ji-ayn] **fry**

hầm [huhm] **reheat**

hầm [hùhm] stew/casserole
hấp [húhp] steam
kho [ko] slow cooking with brine
luộc [lwəwg] boil
nấu [nóh] cook
nướng [nôo-úrng] barbecue/grill
quay [gway] roast
rán (N) fry
rang stir-fry without liquid
tần [dùhn] steam in a sealed pot
trần [jùhn] poach
xào [sào] stir-fry

Desserts and Cakes

bánh dừa [báng yôo-a] coconut cake
bánh gatô [báng gadaw] gâteau
bánh gatô coffee [báng gadaw] coffee and walnut gâteau
bánh gatô trứng [báng gadaw jông] gâteau made with eggs
bánh kem dừa, sôcôla [báng gem yôo-a, sawgawla] coconut cake with cream and chocolate
bánh ngọt [báng ngôđ] cakes and pastries
bánh ngọt các loại [báng ngôđ gág lwai] assorted sweet pastries and cakes
bánh quế cuộn kem [báng

gwáy gwawn gem] ice cream in a cone
bánh sôcôla [báng sawgawla] chocolate cake
bánh su bơ [báng soo bur] cake with butter cream
bánh su kem [báng soo gem] cream cake
kem [gem] cream; ice cream
kem caramen [gem garamen] crème caramel
sữa chua có đường [sôo-a jwaw gô dôo-úrng] natural yoghurt with sugar
sữa chua không đường [sôo-a jwaw kawng dôo-úrng] natural yoghurt without sugar
sữa chua với mật ong [sôo-a jwaw vuh-i mậđ ong] yoghurt with honey

Duck

vịt [vịđ] duck
vịt áp chảo với dừa [vịđ áp jảo vuh-i yôo-a] stir-fried duck and pineapple
vịt luộc [vịđ lwəwg] plain boiled duck, served with a dipping sauce
vịt nấu nước cốt dừa [vịđ nóh nôo-úrng gáwd yôo-a] duck cooked in coconut milk
vịt nướng [vịđ nôo-úrng] barbecued duck with garlic
vịt nướng lá chanh [vịđ nôo-úrng lá jang] grilled duck with lime leaves

vịt nhồi thịt tần cách thủy [vịt n-yòt tịd dũhn gáí tồ-i] **stewed duck stuffed with minced pork**

vịt quay tẩm gia vị [vịt gway dũhn ya vị] **roast duck with spices**

vịt sáo măng [vịt sáo mung] **duck stewed with bamboo shoots**

vịt tần sen nấm [vịt dũhn sen núm] **duck stewed with lotus kernels and mushrooms**

vịt xào cần tây [vịt sào gũhn day-i] **stir-fried duck with celery**

vịt xào hành tây [vịt sào hàng day-i] **stir-fried duck with onions**

vịt xào nấm [vịt sào núm] **stir-fried duck with mushrooms**

vịt xào ngô non, hành [vịt sào ngaw non, hàng] **stir-fried duck with baby sweetcorn and onions**

vịt xào tỏi tây [vịt sào dôi day-i] **stir-fried duck with leeks**

Egg Dishes

hột vịt lộn [hawd vịt lawn] **duckling egg (be warned! duck foetus with hair and all, eaten with herbs and peppered salt)**

trứng gà luộc [jông gà lwawg] **boiled egg**

trứng gà ốp-lếp [jông gà áwp-láyp] **omelette**

trứng gà rán [jông gà rán] **fried egg**

trứng vịt luộc [jông vịt lwawg] **boiled duck egg**

trứng vịt rán [jông vịt rán] **fried duck egg**

Fish and Seafood

ba ba **fresh water tortoise**

bánh tôm bột lọc Huế [báng dawm bawd lóg hwé] **steamed shrimp cake**

bào ngư [bào ngaw] **abalone**

cá [gá] **fish**

cá chiên (S) [gá ji-ayn] **fried fish, served with fresh lime**

cá chiên ăn chanh (S) [gá ji-ayn un jang] **fried fish, served with fresh lime**

cá kho tộ [gá ko dậ] **fish cooked in a clay pot over an open fire**

cá lóc (S) [gá lóg] **mud-fish, freshwater fish with soft white firm flesh**

cá quả (N) [gá gwá] **mud-fish, freshwater fish with soft white firm flesh**

cá quả hấp [gá gwá húhp] **steamed mud-fish**

cá quả luộc bia [gá gwá lwawg bia] **mud-fish boiled in beer**

cá quả nướng bơ [gá gwá nơ-úng bur] **fried mud-fish with butter**

cá quả xào hành nấm [gá gwá sào hàng núm] **mud-fish**

sautéed with onions and mushrooms

cá rán (N) [gá rán] fried fish, served with fresh lime

cá rán ăn chanh (N) [gá rán un jang] fried fish, served with fresh lime

cá sốt cà-ri [gá sáwd gá-ri] fried fish with curry sauce

cá sốt chua cay [gá sáwd jwaw gay] fried fish with sauce made from chilli and spices

cá sốt nấm [gá sáwd núhm] fried fish with mushroom sauce

cá sốt ngũ liễu [gá sáwd ngōō li-âyoo] fried fish sautéed with five spices

canh cá chua [gang gá jwaw] hot and sour fish soup with fresh herbs and vegetables

canh cua với cà chua, hành [gang gwaw vuh-i gá jwaw hàng] crab soup with tomatoes and spring onions

canh cua với rau [gang gwaw vuh-i ra-oo] crab soup with vegetables

cua [gwaw] crab

cua sấy rang muối [gwaw báy-i rang mwóy] dry stir-fried soft-shell crab with salt, chillies and spices

cua luộc [gwaw báy lwəwg] plain boiled crab

cua đồng [gwaw dāwng] freshwater crab

cua hấp gừng hành [gwaw húhp gōng hàng] steamed crab with

onion and ginger

cua phá xí [gwaw fá sí] crab shell filled with fried crabmeat

cua rang muối [gwaw rang mwóy] dry stir-fried crab with salt, chillies and spices

chả cá [jǎ gá] fried fish cake

cháo cá quả [jáo gá gwǎ] mud-fish cooked in rice porridge

đồi mồi [dòy mòy] turtle

hến [háyn] mussel

lẩu cá [lǒh gá] fish with fresh herbs served boiling in a special pot over a charcoal burner

lẩu cá quả – mì trần [lǒh gá gwǎ – mì jùhn] mud-fish served boiling in a special pot with noodles

lẩu lươn/lẩu lươn-mì trần [lǒh lǔ-urn/lǒh lǔ-urn-mì jùhn] eel with fresh herbs served boiling in a special pot over a charcoal burner

lẩu tôm, mực, cá [lǒh dawm, mǒq, gá] prawn, cuttlefish and fish served boiling in a special pot

lươn [lǔ-urn] eel

lươn cuộn thịt nấm rán [lǔ-urn gwəwn tịd núhm rán] fried eel stuffed with meat and mushrooms

lươn nấu rượu vang [lǔ-urn nǒh rǔ-uroo vang] eel cooked in red wine

lươn nướng xả ớt [lɔ̌-urn
nɔ̌-urng sá ứ́r] **grilled eel**
seasoned with chilli and
lemon grass

lươn tẩm bột rán [lɔ̌-urn dṹhm
bawd rán] **fried eel in batter**

lươn xào xả ớt [lɔ̌-urn sào sá
ứ́r] **fried eel with chilli and**
lemon grass

mực [mɔ̌g] **squid; cuttlefish**

mực chiên bơ [mɔ̌g ji-ayn bur]
fried squid with butter

mực chiên sốt chua ngọt
[mɔ̌g ji-ayn sáwd jwaw ngót]
fried cuttlefish with sweet
and sour sauce

mực khô nướng [mɔ̌g kaw nɔ̌-
urng] **grilled squid**

mực luộc [mɔ̌g lwawg] **boiled**
squid

mực nhồi thịt lợn [mɔ̌g n-yòy tíđ
lúrn] **squid stuffed with pork**

mực tẩm bột rán [mɔ̌g dṹhm
bawd rán] **fried squid in**
batter

mực xào cần tây [mɔ̌g sào gùhn
day-i] **fried cuttlefish with**
celery

mực xào dứa [mɔ̌g sào yó-
a] **fried cuttlefish with**
pineapple

mực xào hành tây [mɔ̌g sào
hàng day-i] **fried cuttlefish**
with spring onions

mực xào nấm, gà [mɔ̌g sào
núhm, gà] **fried cuttlefish with**
chicken and mushrooms

mực xào nấm, hành [mɔ̌g sào
núhm, hàng] **fried cuttlefish**

with mushrooms and onions
mực xào tỏi tây [mɔ̌g sào dôi
day-i] **fried cuttlefish with**
leeks

ngao [ngao] **large mussel**
rùa [rò-a] **tortoise**

sò [sò] **like oyster but smaller**

tôm [dawm] **shrimp; prawn**

tôm bao mía [dawm bao mía]

fried sticks of sugarcane
coated in minced shrimps

tôm he [dawm heh] **similar to**
crayfish, with wide, flat tail
and no claws

tôm he luộc [dawm heh lwawg]
boiled crayfish

tôm he nướng sốt dầu trứng
(mayonnaise) [dawm heh
nɔ̌-urng sáwd yòh jǝ́ng] **grilled**
crayfish with mayonnaise

tôm hùm [dawm hòom] **lobster**

tôm hùm hấp bia [dawm hòom
húhp bia] **steamed lobster with**
beer

tôm hùm nướng [dawm hòom
nɔ̌-urng] **grilled lobster**

tôm hùm sốt nấm [dawm
hòom sáwd núhm] **lobster and**
mushroom sauce

tôm rang [dawm rang] **fried**
shrimps with spices

tôm sốt cà chua [dawm sáwd
gá jwaw] **king prawns and**
tomato sauce

tôm sốt chua ngọt [dawm sáwd
jwaw ngót] **fried shrimps with**
sweet and sour sauce

tôm tẩm bột rán [dawm dṹhm
bawd rán] **fried shrimps in**

batter

tôm tẩm trứng rán [dawm dũhm jǝŋg rán] fried shrimps with eggs

tôm viên Tuyết hoa [dawm vi-ayn dwee-áy d hwa] Tuet Hoa prawn balls

tôm xào hành nấm [dawm sào hàng núhm] fried shrimps with onions and mushrooms

thịt cá [tít gá] fish

trai [jai] oyster

Frogs

đùi ếch chiên bơ [dòò-i áy jì-ayn bur] frogs' legs fried in butter

đùi ếch rán lá chanh [dòò-i áy rán lá jang] frogs' legs fried with lime leaves

đùi ếch rán sốt chua ngọt [dòò-i áy rán sáwd jwaw ngọt] fried frogs' legs with sweet and sour sauce

đùi ếch rút xương nhồi thịt, nấm [dòò-i áy ród sǝ-urng n-yò tít, núhm] boneless frogs' legs stuffed with pork and mushrooms

đùi ếch tẩm bột rán [dòò-i áy dũhm bǝwd rán] frogs' legs fried in batter

ếch [áy] frog

ếch rán bơ, tỏi [áy rán bur, dôi] frog fried with butter and garlic

Fruit

bưởi [bǝ-ũh-i] pomelo (like large green orange)

cam [gam] orange (green!)

chà là [jà là] date

chanh [jang] lemon; lime

chôm chôm [jawm jawm] rambutan

chùm ruột [jòom rwǝwd] very sour, light green berry

chuối [jwóy] banana

chuối xanh [jwóy sang] type of sweet, green banana

dâu tây [yoh day-i] strawberry

đưa [yoo-a] melon

đưa (N) [yǝ-a] pineapple

đưa [yǝ-a] coconut

đưa đỏ (S) [yoo-a dǝ] water melon

đưa gang [yoo-a gang] type of large cucumber with yellow stripes, eaten as a fruit

đưa hấu [yoo-a hóh] water melon

đưa lê [yoo-a lay] round, yellowish/ivory, fragrant, crunchy, sweet melon

đào [dǝo] peach

đào lộn hột [dǝo lǝwn hǝwd] cashew fruit – bell-shaped, red or yellow, very juicy (juice stains clothing!)

đu đủ [doo dǝo] papaya

khế [kǝy] star fruit

lê [lay] pear

mận [mǝhn] pink or white, pear shape and size, hollow with seeds

mận (tây) [muhn (day-i)] plum
mãng cầu (N) [mãng gòh]
 custard apple

mãng cầu tây [mãng gòh day-i]
 shiny, green spiky fruit
 about the size of a melon;
 has white, juicy flesh, is
 deliciously sweet with an
 edge, often found in drinks

mãng cụt [mung gòd]
 mangosteen; like small,
 round, purplish apple with
 a hard skin, delicious white
 flesh in segments.

mít [mít] jack fruit (similar to
 durian but can be a lot
 bigger and not so strong-
 smelling)

mơ [mur] apricot

nhãn [n-yân] longan ('dragon
 eyes' – similar to lychee but
 smaller and sweeter)

nho [n-yo] grapes

ổi [ôy] guava

quả bơ [gwả bur] avocado

quả cóc [gwả gáwg] sour fruit
 soaked in salty water, sold in
 the street, on a stick

quả dâu [gwả yoh] mulberry

quả hồng [gwả hãwg] sharon
 fruit

quả na (S) [gwả na] custard
 apple

quả trứng gà [gwả jông gà]
 looks like goose egg, green
 shiny skin, bright yellow and
 powdery flesh, large stone in
 middle

quít [gwít] tangerine (green)

sầu riêng [sòh ri-ayng] durian
 – very pungent!

soài [swài] mango

táo [áo] jujube (size of a
 big marble, yellow or red,
 fragrant, large stone)

táo tây [áo day-i] apple

táo Thái Lan [áo tái lan] 'Thai
 apple' (looks and tastes like a
 small Granny Smith)

thạch lựu [tạj lự]
 pomegranate

thanh long [tang long] dragon
 fruit – large, oval, bright
 pink, soft flesh with tiny
 black seeds looking like
 sesame seeds

thơm (S) [turm] pineapple

vải [vải] lychee

vú sữa [vóo sữa] mamey
 apple – purplish or light
 green, round, deliciously
 sweet milky juice

Herbs, Spices and Seasonings

bột ngọt [bawd ngọt]
 monosodium glutamate
 (MSG)

cải chua [gải jwaw] preserved
 sour vegetable

củ hành [gổo hãng] shallot

đấm [yúhm] vinegar

dầu mè [yòh mèh] sesame oil

đậu xị [dộh xỉ] preserved black
 beans

đường [doo-ừng] sugar

gừng [gồŋg] ginger
hành [hàng] spring onion
hành tây [hàng day-i] onion
hạt hồi [hạđ hòi] star anise
hẹ [hệ] similar to spring onion but flat leaves (like small garlic leaves), known as garlic chives
mắm cái [múm gáí] fish paste (strong smell)
mắm ruốc [múm rwág] shrimp paste (strong smell)
mắm tôm [múm dawm] prawn paste (strong smell)
me [meh] turmeric
muối [mwóy] salt
nước màu [nô-úrg mào] caramel (used in savoury dishes)
nghe [ngay] tamarind
ngò (S) [ngò] coriander
ngũ vị hương [ngô vị hoo-urng] five spices (powder)
ớt [úrd] hot chilli
quế [gwáy] cinnamon
rau é [ra-oo éh] a kind of basil – smells like star anise, widely used in salad and dipping sauce, known as sweet basil
rau húng [ra-oo hóŋg] common name for a variety of herb in the mint family
rau mùi (N) [ra-oo mò-i] coriander
rau ngổ [ra-oo ngắ] a herb grown in water, leaves grow in threes, often used in fish soup

rau răm [ra-oo rum] persicaria – a kind of basil, slightly peppery green variegated leaves, widely used in salad
rau thơm [ra-oo turm] herbs
riềng [ri-âyng] wild ginger
tía tô [día daw] melissa – mint family, deep red, jagged leaves with tiny hairs
tiêu [di-yoh] pepper
tỏi [dôi] garlic
xả [sả] lemon grass

Meat

bít tết [bít dáyđ] steak (beef)
kì nhông [gi n-yawng] a kind of lizard
sườn [sôo-ừm] spare ribs
thịt ba chỉ [tịđ ba chỉ] belly (pork)
thịt bò [tịđ bò] beef
thịt cày [tịđ gày] dog
thịt chim [tịđ jim] pigeon
thịt chó [tịđ jó] dog
thịt dê [tịđ yay] goat
thịt ếch [tịđ áy] frog (the whole frog apart from head is eaten)
thịt gà [tịđ gà] chicken
thịt gà tây [tịđ gà day-i] turkey
thịt heo (S) [tịđ heh-ao] pork
thịt heo rừng [tịđ heh-ao rồŋg] boar
thịt lợn (N) [tịđ lựn] pork
thịt mỡ [tịđ mứ] fatty meat
thịt nạc [tịđ nạc] lean meat
thịt nai [tịđ nai] deer
thịt ngỗng [tịđ ngắŋg] goose

thịt rừng [tìd rông] game
thịt thỏ [tìd tở] rabbit
thịt vịt [tìd vít] duck

Miscellaneous

bánh cuốn [báng gwawn] steamed pancakes usually filled with minced meat and prawns, served with a dipping sauce

bánh chưng [báng jông] made of sticky rice, filling made of green beans and meat or sugar, wrapped in leaves, square, boiled for a long time, popular at Tết (New Year)

bánh dày [báng yày] a solid sweetmeat made of rice flour mixed with brown sugar and water, steamed for a long time, popular at Tết (New Year)

bánh đúc [báng dóóg] rice flour mixed with water, steamed layer by layer with savoury filling in each layer

bánh tét [báng déd] Southerners' version of bánh chưng but cylindrical

bơ [bur] butter

cà chua nhồi thịt [gà jwaw n-yòy tìd] tomatoes stuffed with minced pork and spices

cà rốt, dưa chuột dầm dấm [gà ráwd, yoo-a jwawd yùhm yúhm] shredded raw carrot and

cucumber in sweet and sour fish sauce

chả (N) [jả] meat, fish or prawns sliced, crushed or pounded, marinated then fried or cooked over open fire

chè [jèh] kind of sweet pudding made from dried beans or rice flour, often with coconut milk

chè ba màu [jèh ba mà-oo] three-coloured chè – usually consists of dried beans, tapioca and a root vegetable such as yam or sweet potato

chè đậu xanh [jèh dọh sang] green bean chè

chè sen [jèh sen] lotus seed chè

củ dong [gổo yong] arrowroot

củ đậu [gổo dọh] yam bean – shaped like garlic bulb, yellowish, white crisp flesh, sweetish and refreshing, very easy to peel by pulling from the top, eaten raw

củ từ [gổo đờ] yam

dầu cha quậy [yòh ja gwùh-i] unsweetened doughnut – long, light, hollow, reddish brown stick – for dipping into hot soya drink or diluted condensed milk as part of breakfast

đậu phụ nhồi thịt [dọh fọp n-yòy tìd] beancurd stuffed with minced pork and spices

món chính [món jing] main courses

mứt [mʊd] jam

mứt nhừ [mʊd n-yʊ] marmalade

nem pounded fermented raw pork and pig skin (boiled and sliced thinly), mixed with (fried) rice flour. Also a short name for nem chua

nem chua marinated fermented minced meat

ởbánh canh cua Ỡ (Sài gòn)

(S) [báng gang gwaw (sài gòn)] pieces of rice pasta with prawns, crab or meat in soup

phó mát [fó mát] cheese

sữa dê [sũ-a yay] goat's milk

Mushrooms

cà pháo [gà fáo] morel (often served pickled)

mộc nhĩ (N) [mawg n-yĩ] wood ears

nấm [núhm] mushroom

nấm hương [núhm hũ-urŋ] winter mushroom

nấm mèo (S) [núhm mèò] wood ears

nấm rơm [núhm rurm] mushroom

Noodles

bún [bón] round rice noodles

bún bò [bón bò] flat noodles stir-fried with beef and beansprouts

bún chả [bón jả] noodles with roast meat and salad

bún riêu [bón ri-yoh] noodles in soup made from crab or fish and sour ingredients, e.g. star fruit or turmeric

bún tàu [bón dả-oo] bean threads (dry noodles made of green beans)

bún thang [bón tang] noodles, shredded chicken, thinly sliced giò (see **Snacks**) and fried egg, scattered with finely ground dried prawns

hủ tiếu (N) [hũ di-áyoo] flat rice noodles

mì [mì] noodles

mì xào bơ [mì sào bur] noodles stir-fried with butter

mì xào gà, nấm, ngô non [mì sào gà, núhm, ngaw non] fried noodles with chicken, mushroom and baby sweetcorn

mì xào tim bầu dục [mì sào tim bõh yõg] fried noodles with pig's heart and kidneys

mì xào thân lợn [mì sào tun lữn] noodles stir-fried with pork

mì xào thịt bò [mì sào tịd bò] noodles stir-fried with beef

mì xào thịt gà [mì sào tịd gà] noodles stir-fried with chicken

miến [mi-áyŋ] vermicelli (dry)

miến xào thịt gà [mi-áyŋ sào tịd gà] vermicelli stir-fried with chicken

phở (N) [fủ] flat rice noodles

phở bò chín [fủ bò jín] rice noodles with beef

phở bò tái [fủ bò tái] rice noodles with medium-rare beef soup

phở gà [fủ gà] rice noodles with chicken

phở xào tim bầu dục [fủ xào đim bôh yợợ] rice noodles stir-fried with pig's heart and kidneys

phở xào thịt bò [fủ xào tịd bô] rice noodles stir-fried with beef

phở xào thịt gà [fủ xào tịd gà] rice noodles stir-fried with chicken

Offal

bầu dục trần [bôh yợợ jũhn] poached kidneys

bầu dục xào [bôh yợợ sào] fried kidneys

gan [gan] liver

ruột [rwawd] intestine

tim [dim] heart

thận [tũhn] kidney

Pigeon

chim [jim] pigeon

chim nướng lá chanh [jim nư-ớợợ lá jang] grilled pigeon with lime leaves

chim om nậm, hạt sen [jim om nuhm, hạt sen] stewed pigeon

with mushrooms and lotus kernels

chim quay [jim gway] roast pigeon

chim quay sốt nấm [jim gway sáwd núhm] roast pigeon with mushroom sauce

chim rán bơ sa lát [jim rán bur sa lát] fried pigeon with butter and salad

Pork and Ham

chả chìa [jả jĩa] spare ribs, chopped into short pieces, fried then cooked with a sweet sauce

chả giò/lụa (S) [jả yợợ-lợợ-a] lean pork pounded very smooth, wrapped in leaves and boiled

chả quế [jả gway] lean pork finely pounded with ingredients, smeared onto bamboo stick, barbecued

chân giò lợn nấu măng [juhn yợợ lợợ nớh mung] leg of pork stewed with bamboo shoots

chân giò rút xương nhồi thịt, nậm [juhn yợợ rớợợ sớợợ n-yợợ tịd, núhm] stuffed boneless leg of pork

giò lụa (N) [yợợ lợợ-a] lean pork pounded very smooth, wrapped in leaves and boiled

heo (S) [heh-ao] pork

lợn (N) [lợợ] pork

lợn kho tàu [lợợ ko dà-oo] Chinese-style gammon

lợn luộc [lợn lɔwəŋ] boiled pork

lợn nấu đông [lợn nóch dawŋ] roast pork served chilled

lợn nấu khoai tây, cà rốt [lợn nóch kwai day-i, gà ráwɔ] pork with potatoes and carrots

lợn quay [lợn gway] roast pork

lợn quay sốt nấm [lợn gway sáwɔ núhm] roast pork with mushroom sauce

lợn rán [lợn rán] fried pork with spices

lợn rang với hạt tiêu [lợn rang vuh-i hạt di-yoh] slices of pork with pepper

lợn tẩm bột rán [lợn dũhm bəwɔd rán] fried pork in batter

lợn xiên nướng [lợn si-ayn nɔɔ-úŋg] grilled pork slice

sườn xào chua ngọt [sɔɔ-úŋn sàwɔ jaw ngɔɔ] pork spare ribs with sweet and sour sauce

thân lợn tẩm trứng rán [tun lưn dũhm jɔŋg rán] gammon dipped in egg and fried

thân lợn tẩm vừng rán [tun lưn dũhm vɔŋg rán] gammon coated with sesame seeds and fried

thịt lợn hun khói [tít lưn hoon kóy] ham

thịt lợn sốt cà chua [tít lưn sáwɔd gà jawɔ] pork fried with tomatoes

thịt lợn xào giá [tít lưn sàwɔ yá] pork fried with beansprouts

thịt lợn xào hành tây [tít lưn sàwɔ hàng day-i] pork fried with

onions

thịt lợn xào nấm [tít lưn sàwɔ núhm] pork fried with mushrooms

Rabbit

thỏ [tỏ] rabbit

thỏ chiên tẩm gia vị [tỏ ji-ayn dũhm ya vị] fried rabbit with spices

thỏ nấu nấm rưỡ vang [tỏ nóch núhm rɔɔ-úroo vang] rabbit stewed in mushrooms and red wine

thỏ nướng xả ớt [tỏ nɔɔ-úŋg sả úrd] grilled rabbit seasoned with chilli and lemon grass

thỏ quay sốt nấm [tỏ gway sáwɔd núhm] roast rabbit with mushroom sauce

thỏ tẩm bột rán [tỏ dũhm bəwɔd rán] fried rabbit in batter

thỏ tẩm trứng rán [tỏ dũhm jɔŋg rán] fried rabbit with egg

thỏ xiên nướng lá chanh [tỏ si-ayn nɔɔ-úŋg lá jang] barbecued rabbit with lemon leaves

Rice

cơm [gurm] cooked rice

cơm chiên (S) [gurm ji-ayn] fried rice

cơm nếp (S) [gurm náyɔ] glutinous cooked rice

cơm rang (N) [gurm rang] fried rice

cơm rang Quảng đông [gurm rang gwǎng dawŋ]

Guangdong-style fried rice with barbecued pork, shrimps and sometimes chicken

cơm rang thập cẩm [gurm rang tɕhəp gǔhm] Cantonese-style fried rice with barbecued pork, shrimps and sometimes chicken

cơm trắng [gurm jǔng] boiled rice

cháo [jǎo] rice porridge

xôi (N) [soy] glutinous cooked rice

Salads

gà xé phay [gà sɛh fay] sweet and sour chicken salad

nộm rau với thịt lợn [nawm ra-oo vǔh-i tǐt lɔ̌n] mixed salad with pork

sa lát cà chua [sa lát gà jwaw] tomato salad

sa lát cà chua dưa chuột [sa lát gà jwaw yoo-a jwawd]

cucumber and tomato salad

sa lát hành tây, cà rốt, dưa chuột [sa lát hàng day-i, gà ráwd, yoo-a jwawd] onion, carrot and cucumber salad

sa lát rau thập cẩm trộn gia vị [sa lát ra-oo tɕhəp gǔhm jawn ya vị] mixed salad with dressing

sa lát rau trứng [sa lát ra-oo jǔng] vegetable and egg salad

sa lát rau xanh các loại [sa lát ra-oo sang gág lwai] green salad, usually includes herbs

Sauces

dầu hào [yòh hào] oyster sauce

ma-gi [ma-yi] Maggi®

nước chấm [nǔ-úrg jǔhm] thin dipping sauce

nước mắm [nǔ-úrg mǔm] fish sauce

xì dầu [sì yòh] Chinese soy sauce

Snacks

bánh bao [bǎng bao] light steamed dumpling with a variety of fillings but often with finely shredded coconut and sugar

bánh đa [bǎng đa] like huge poppadum but translucent with black sesame seeds – sold as a snack in the street

bánh phồng tôm [bǎng fǎwng dawm] prawn crackers

bánh tráng [bǎng jǎng] pancake

bánh xèo [bǎng sèo] eggy rice pancake cooked on the spot, stuffed with shrimps and beansprouts and served with salad, fresh herbs and dipping sauce

chả (S) [jǎ] thinly sliced or pounded meat, tightly wrapped in leaves and boiled

đậu hũ (S) [doh hũ] soya bean 'junket' – served hot or cold

đậu phụ [doh fọ] beancurd

giò (N) [yò] thinly sliced or pounded meat, tightly wrapped in leaves and boiled

nem chua [nem jaw] sour nem (see Miscellaneous)

tào phớ (N) [dào fớ] soya bean 'junket' – served hot or cold

Snails

ốc [áwg] snails

ốc hấp lá gừng [áwg húhp lá gờng] steamed snails with ginger leaves

ốc luộc [áwg lwạwg] boiled snails

ốc nấu chuối [áwg nớh jwóy] snails cooked with spices and banana

ốc nhồi thịt hấp lá gừng [áwg n-yòy tịd húhp lá gờng] steamed snails stuffed with minced pork

ốc xào chua cay [áwg sào jaw gay] stir-fried snails wrapped in ginger leaves and served with hot and sour sauce

Soups

canh [gang] soup

lẩu [lỏh] filling soup of fish, spices, herbs and vegetables

lẩu nhúng-mỹ trần [lỏh n-yóong-mi juhn] fish, eel or beef

selected by the customer and placed in a pot of boiling stock, often eaten with a dipping sauce or salad

lẩu thập cẩm-mỹ trần [lỏh tậhp gũhm-mi juhn] mixed fish or meat with noodles, served boiling in a special pot

mì bò [mì bò] beef noodle soup

mì gà [mì gà] chicken noodle soup

mì heo (S) [mì heh-ao] pork noodle soup

mì lợn (N) [mì lụn] pork noodle soup

miến bò chín [mi-áy n bò jín] beef soup with vermicelli

miến bò tái [mi-áy n bò tái] rare beef soup with vermicelli

miến cua [mi-áy n gwaw] crab soup with vermicelli

miến gà [mi-áy n gà] chicken soup with vermicelli

miến lươn [mi-áy n lỏ-urn] eel soup with vermicelli

súp [sóp] soup

súp cua bể [sóp gwaw bể] crab soup

súp gà cua bể [sóp gà gwaw bể] chicken and crab soup

súp gà nấm [sóp gà núhm] chicken soup with mushrooms

súp hành [sóp hàng] French-style onion soup

súp kem gà [sóp gem gà] chicken soup with cream

súp lươn ngũ vị [sóp lỏ-urn ngũ vị] eel soup

súp ngô non [sóóp ngaw non]
baby sweetcorn soup
súp rau [sóóp ra-oo] vegetable
soup
súp thập cẩm [sóóp thập
gũhm] mixed soup of meat,
vegetables and seafood

Spring Rolls

chả nem (S) [jả nem] spring roll
nem spring roll
nem cua bể [nem gwaw bẫy]
crab spring roll
nem cuốn tôm [nem gwáwn
dawm] shrimp spring roll
nem cuốn thịt bò [nem gwáwn
tịt bò] beef spring roll
nem cuốn thịt gà [nem gwáwn
tịt gà] chicken spring roll
nem cuốn thịt lợn [nem gwáwn
tịt lợn] pork spring roll
nem chay [nem jay] vegetable
spring roll
nem gà cua bể [nem gà gwaw
bẫy] crab and chicken spring
roll
nem rán Vietnamese spring
roll
nem Sài gòn Saigon spring
roll

Vegetables and Vegetable Dishes

bạc hà [bạc hà] looks like
rhubarb, used extensively in
hot and sour fish soup

bầu [bòh] bottleneck gourd
bắp (S) [búp] sweetcorn
bí pumpkin
bí đao [bí đao] winter melon –
dark green skin, white flesh,
enormous, often in soup
bông cải/súp lơ [bawng gải/sóóp
lur] cauliflower
cà chua [gà jwaw] tomato
cà rốt [gà ráwd] carrot
cà tím [gà dím] aubergine
cải bắp [gải búp] cabbage
cải bẻ trắng [gải bẻh júng]
Chinese leaf
cải củ [gải gổ] mooli
cải cúc [gải góóg] chrysocome
– leafy vegetable, looks like
chrysanthemum, often found
in soup or eaten raw
cải làn [gải làn] a green
vegetable, similar taste to
broccoli
cải thìa [gải tia] Chinese white
cabbage
cải xanh [gải sang] mustard
cabbage – leafy green
vegetable
củ ấu [gổ óh] water chestnuts
củ sen [gổ sen] lotus roots
đậu [dộh] beans
đậu đũa [dộh đũa] long beans
– literally ‘chopstick beans’
đậu Hòa Lan [dộh hòa lan]
mange-tout, (US) snow peas
dưa chuột (N) [yoo-a jwawd]
type of short, fat cucumber
dưa leo (S) [yoo-a leh-ao] type
of short, fat cucumber
giá [yá] beansprouts

giá đậu nành [yá dọh nàng] soya
beansprouts

giá muối [yá mwóy]
beansprouts soaked in salt
and water

giá sống [yá sáwng] uncooked
beansprouts

giá trần [yá jùhn] poached
beansprouts

hành [hàng] spring onions

hành trần [hàng jùhn] poached
onions

khổ qua (S) [kǎw gwa] bitter
melon

khoai lang [kwai lang] sweet
potato

khoai mì (S) [kwai mì] cassava

khoai môn [kwai mawn] taro

khoai sắn (N) [kwai sún] cassava

khoai tây [kwai day-i] potato

khoai tây rán [kwai day-i rán]
chips/French fries

măng [mung] bamboo shoots

mướp [moo-úr] loofah

mướp đắng [moo-úr dúng]
loofah

ngô (N) [ngaw] sweetcorn

rau các loại [ra-oo gág lwai]
vegetables

rau cần [ra-oo gùhn] celery

rau củ [ra-oo gố] vegetables

rau dền/giền [ra-oo yàyn/yàyn] a
kind of spinach – colourful
and much smaller leaves

rau luộc các loại [ra-oo lwạwng
gág lwai] boiled vegetables

rau muống [ra-oo mwáng] water
spinach – similar to spinach
but with long hollow stalks

rau sống [ra-oo sáwng] raw
vegetables

rau xào các loại [ra-oo sào gág
lwai] stir-fried vegetables

su hào [soo hào] kohlrabi

su su [soo soo] chayote – pear-
shaped, green or spiny skin,
white sweet flesh, often
found in soup

xà lách [sà láj] salad

xà lách xoong [sà láj soong]
watercress

The page features a solid blue background. On the left and right edges, there are decorative elements consisting of a series of vertical white bars of varying heights, creating a striped effect.

Menu Reader: Drink

Essential Terms

beer **bia**

bottle **chai** [jai]

coconut milk **nước dừa** [noo-úrg yòo-a]

coffee **cà-phê** [gà-fay]

cup **chén** (N) [jén], ly (S) [li]

fruit juice **nước trái cây** [noo-úrg jái gay-i]

gin ‘gin’

glass (tumbler) **cốc vại** [gáwg vai]

(wine glass) **ly đựng rượu** [li dộng rêu-ưou]

milk **sữa** [sôo-a]

mineral water **nước khoáng** [noo-úrg kwáng]

red wine **rượu vang đỏ** [rêu-úroo vang đỏ]

soda (water) **nước sô da** [noo-úrg saw da]

soft drink **nước ngọt** [noo-úrg ngọt]

sugar **đường** [doo-ùrng]

tea **trà** [jà] tea

tonic water **nước ‘tonic’** [noo-úrg]

water **nước** [noo-úrg]

whisky **rượu uýt-ki** [rêu-úroo wít-gi]

white wine **rượu vang trắng** [rêu-úroo vang júng]

wine list **bảng rượu** [bảng rêu-ưou]

a cup of ..., please **làm ơn cho một chén/ly** [làm urn jo mawd jén/li]

bia beer

bia Hơi [bia hu-i] draught lager served in pints

cà phê [gà fay] coffee

cà phê đen [gà fay đen] black coffee

cà phê đen đá [gà fay đen đá] iced black coffee

cà phê sữa [gà fay sữa-a] hot coffee with milk

cà phê sữa đá [gà fay sữa-a đá] iced milky coffee

đồ uống [dầu wáwng] drinks

nước cam [nồ-úrg gam] fresh orange juice

nước cam đá [nồ-úrg gam đá] orange juice with ice

nước cam nóng [nồ-úrg gam nóng] hot orange juice

nước chanh [nồ-úrg jang] fresh lime juice with sugar and water

nước chanh đá [nồ-úrg jang đá] fresh lime juice with water, sugar and ice

nước chanh nóng [nồ-úrg jang nóng] hot lemon juice

nước dừa [nồ-úrg yô-a] coconut milk

nước khoáng [nồ-úrg kwárg] mineral water

nước mía [nồ-úrg mía] sugar cane juice with fresh lime

nước ngọt cà chua [nồ-úrg ngọt gà jwaw] tomato juice

nước ngọt Côca [nồ-úrg ngọt gawga] Coca-Cola®

nước ngọt Hara-côla [nồ-úrg ngọt hara-gawla] Hara-Cola®

nước rau má [nồ-úrg ra-oo má] refreshing and cooling drink made from dark green leaves – often seen turning vigorously in a glass box in the street

nước sô-da [nồ-úrg saw da] soda water

nước táo [nồ-úrg táo] apple juice

nước tonic [nồ-úrg] tonic water

nước trà [nồ-úrg trà] tea without milk

nước trái cây [nồ-úrg trái gay-i] fruit juice

nước xoài [nồ-úrg swài] mango juice

rượu cô-nhắc [rồ-úroo gaw-n-yúg] brandy

rượu sâm-panh [rồ-úroo suhmpang] champagne

rượu uýt-ki [rồ-úroo wít-gi] whisky

rượu vang đỏ [rồ-úroo vang đỏ] red wine

rượu vang trắng [rồ-úroo vang júng] white wine

sinh tố [sing dáu] fresh fruit purée, texture like milkshake

sữa ca cao nóng [sổ-a ga gao nóng] cocoa

sữa đậu nành [sổ-a dộh nàng] soya drink – served

hot or cold, often with unsweetened doughnut

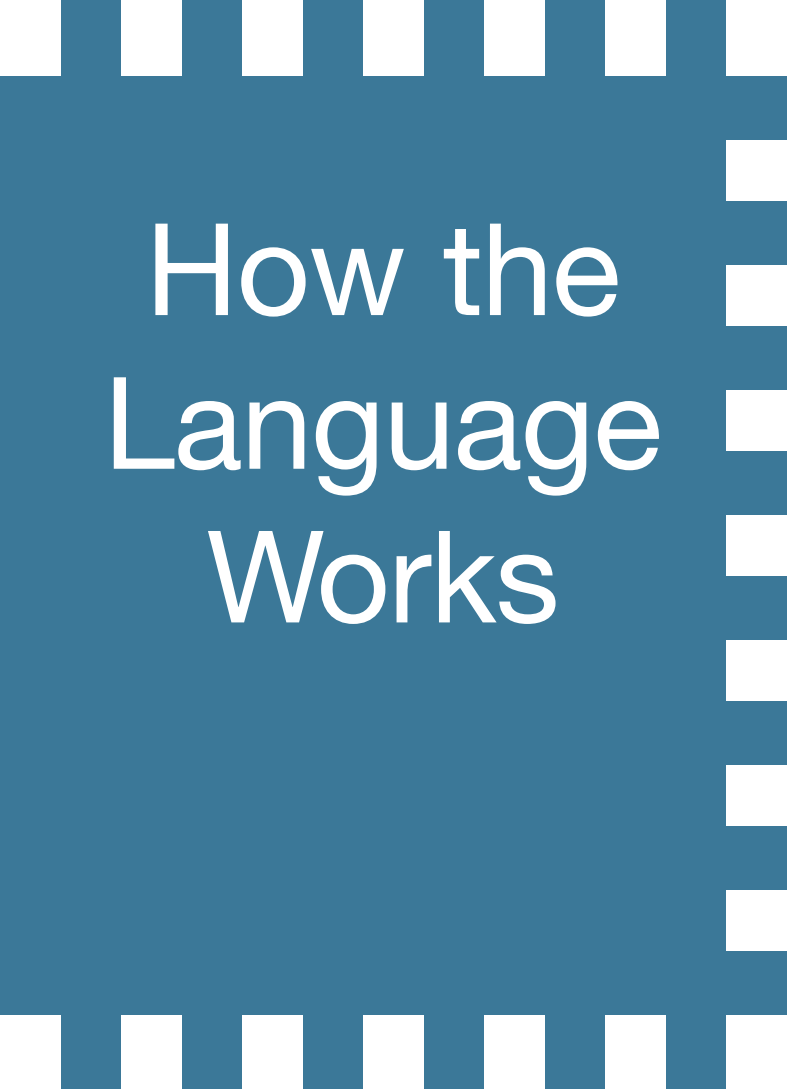
sữa nóng [sổ-a nóng] hot milk (condensed milk diluted with water)

sữa tươi [sũ-a doo-uh-i] fresh
milk

sữa tươi sô-cô-la [sũ-a doo-uh-
i saw-gaw-la] chocolate milk

trà [jà] tea

trà sữa [jà sũ-a] tea with milk



How the Language Works

Pronunciation

In this phrasebook, the Vietnamese has been written in a system of imitated pronunciation so that it can be read as though it were English, bearing in mind the notes on pronunciation given below.

a	as in f ather
ai	as in Th ai
ao	as in M ao
ay	as in p ay
aw	as in a we
e or eh	like the 'e' in b ed
ew	as in f ew
g	as in g oat
i	as in -i ng
n-y	as in c anyon
o	as in h ot
oh	as in o h
oo	as in bo o
ø	closest to French 'u'
u	as in h ut (slight 'u', like unstressed English 'a')
uh	as above only longer
ur	as in f ur
y	as in y oung

Vietnamese Vowels

a	'a' as in f ather
ă	'u' as in h ut (slight 'u' as in unstressed English 'a')
â	'uh' sound as above only longer
e	'e' as in b ed
ê	'ay' as in p ay
i	'i' as in -i ng
o	'o' as in h ot
ô	'aw' as in a we
ơ	'ur' as in f ur
u	'oo' as in bo o
ư	'ø' closest to French 'u'
y	'i' as in -i ng

Vietnamese Consonants

c	‘g’
ch	‘j’ as in jar
d	‘y’ as in young ; in Northern Vietnam sounds more like a ‘z’
đ	‘d’
g, gh	‘g’ as in goat , but a throatier sound, something like the ‘ch’ in the Scottish pronunciation of loch
gi	‘y’ as in young ; in Northern Vietnam sounds more like a ‘z’
k	‘g’ as in goat
kh	‘k’ as in keep
ng, ngh	‘ng’ as in sing
nh	‘n-y’ as in canyon ; ‘ng’ at the end of a word
ph	‘f’
qu	‘gu’ as in Guatemala
t	‘d’ as in day
th	‘t’
tr	‘j’ as in jar
x	‘s’

Vietnamese Vowel Combinations

ai	‘ai’ as in Thai
ao	‘ao’ as in Mao
au	‘a-oo’
âu	‘oh’
ay	‘ay’ as in hay
ây	‘ay-i’ (as in ‘ay’ above but longer)
eo	‘eh-ao’
êu	‘ay-oo’
iu	‘ew’ as in few
iêu	‘i-yoh’, ‘yayoo’
oa	‘wa’
oe	‘weh’
ôi	‘oy’
ơi	‘uh-i’
ua	‘waw’
uê	‘weh’
uô	‘waw’

uy	‘wee’
ưa	‘oo-a’
ưu	‘er-oo’
ươ	‘oo-uh-i’

Vietnamese has three main dialects: Northern, Central and Southern. The difference is mainly phonetic. For example, the Northern dialect has six tones while the Southern has five tones. Some consonants, such as ‘r’, ‘s’ and ‘tr’, are pronounced less strongly in North Vietnam.

Tones

Vietnamese is a tonal language which means that the pitch at which a word is pronounced determines its meaning. The tone is as important a part of the word as the consonant and vowel sounds. The same combination of consonants and vowels pronounced with different tones will produce different meanings. In standard Vietnamese, there are six tones:

- mid-level tone (no marker)
- low falling tone (à)
- low rising tone (ã)
- high broken tone (ã̃)
- high rising tone (á)
- low broken tone (ạ)

For example:

ta	we, us	tã	be worn out
tà	flap	tá	dozen
tả	describe	tạ	100kg

To help you get a clearer idea of how the tones sound, ask a Vietnamese speaker to read the words for you so that you can hear the tonal differences.

Mid-level tone (no marker): the voice begins at about the middle of normal speaking range. This tone is thought to be

slightly higher than normal voice pitch:

ba three
ma ghost
tai ear



Low falling tone (**à**): this starts lower than the mid-level tone and falls off gradually:

bà grandmother
mà but; then
tài talent; gift



Low rising tone (**á**): this starts at the same level as the low falling tone, dips a bit and finishes at the height of the starting level:

bá poisoned food
mǎ tomb
tǎi carry



High broken tone (**ǎ**): this starts a bit higher than the low falling tone, dips slightly, rises abruptly, and finishes higher than the starting level:

bǎ waste
mǎ code
tǎi spread thin



High rising tone (**á**): this starts a bit lower than the mid-level tone and rises sharply:

bá aunt
má cheek
tái half-done

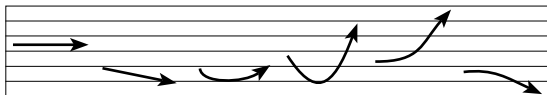


Low broken tone (**ǎ**): this starts at the height of the low falling tone and falls immediately to finish at a lower level:

bà any
mà rice seedling
tài at; in



Below is a graphical comparison of the six tones in Vietnamese:



mid-level
tone

low falling
tone

low rising
tone

high broken
tone

high rising
tone

low broken
tone

Notes

If two forms are given in phrases e.g. **ông/bà**, the first is said to a man and the second to a woman.

There are two words for 'yes': **vâng** is used in North Vietnam and **đạ** is used in South Vietnam.

If an English word is used in Vietnamese and pronounced as in English, it is given in single quotes.

In this dictionary we have generally ordered words according to English alphabetical order so as to make reference more user-friendly, whereas in other Vietnamese dictionaries you will find vowels ordered by tone mark and accent. However, we follow Vietnamese practice in grouping the following letters separately:

ch (after c); đ (after d); gi (after g); kh (after k); ng (after n); nh (after ng); ph (after p); th (after t); tr (after t).

Abbreviations

adj adjective
lit literally
pol polite

N North Vietnamese usage
S South Vietnamese usage

General

Vietnamese words do not change their form to express their grammatical relationships in a sentence. There are no articles (a/the). Since verbs do not conjugate, time references and word order play an important role in the grammar.

However, the word order in Vietnamese is often similar to that in English:

subject + verb + object

tôi gặp Anne hôm qua

doy gup – hawm gwa

I met Anne yesterday

Nouns

Unlike most European languages, nouns in Vietnamese have no number, gender, or case. Instead there are a multitude of markers and classifiers, as can be seen below.

Plurals

The following are some of the plural markers used in Vietnamese:

những n-yǝŋg some, a certain number of	các gág all, every
vài vài several	mọi mọi every

To form a plural in Vietnamese, all that is required is the insertion of an appropriate marker before the noun. The noun itself does not change. Sometimes these markers can be translated directly into English, sometimes they cannot:

bạn
bạn
friend

những bạn
n-yõõng bạn
friends

các bạn
gálg bạn
(all) friends

vài bạn
vài bạn
several friends

người
ngoo-ùh-i
person

mọi người
mọi ngoo-ùh-i
every person, everyone

Numbers can be used directly with nouns without any marker:

ba cốc bia
ba gáwg bia
three glasses of beer
(lit: three glass beer)

hai chai rượu
hai jai rồo-ựoo
two bottles of wine
(lit: two bottle wine)

Classifiers

To distinguish between objects/persons in general and an object/person in particular Vietnamese uses classifiers.

A classifier is used when reference is made to something or someone specific. When a reference is general, the classifier is not used. For example:

tôi thích ăn cam
doy tij un gam
I like eating oranges
(no classifier used)

xin cho tôi một quả cam
sin jo doy mawd gwá gam
please give me an orange
(classifier **quả** [gwá] used)

What classifier to use depends on the characteristic of the noun that it is being talked about. Here are some common classifiers in Vietnamese, listed according to the type of noun they are used with.

For human beings in general the classifier is **người** (which means ‘person’):

người bạn
ngoo-ùh-i bạn
friend
(lit: person friend)

anh ấy là người Anh
ang áy-i là ngoo-ùh-i ang
he is English
(lit: he is person English)

To refer to a senior man, respectfully, use the classifier **ông** [awng]:

ông giám đốc
awng yám dǎwng
director

To refer to a senior woman, respectfully, use **bà**:

bà chủ tịch
bà jǎo dǐj
chairwoman

For a young man use **anh**:

anh công nhân
ang gawng n-yuhn
worker

For a young woman use **chị**:

chị thư ký
jǐ tǎo gí
secretary

Cái is the classifier used for inanimate objects:

cái bàn
gái bàn
table

cái ghế
gái gáy
chair

cái ô tô
gái aw daw
car

Con is normally used for animals:

con mèogon mèo
cat**con chó**gon chó
dog**con bò**gon bò
cow

Bức and **tấm** are classifiers for objects that have flat surfaces:

bức tranhbốg jang
picture**bức thư**bốg too
letter**tấm bản đồ**dúhm bản dàu
map**tấm thảm**dúhm tằm
carpet

Cuốn or **quyển** are used for printed materials:

cuốn/quyển từ điểngwáwn/gwi-áyn dờ di-áyn
dictionary**cuốn/quyển tạp chí**gwáwn/gwi-áyn dạp chí
magazine**cuốn/quyển sách**gwáwn/gwi-áyn sáj
book

Tờ is used for sheets of paper:

tờ báodừ báo
newspaper**tờ giấy**dừ yáy-i
piece of paper

Quả or **trái** are used for fruits:

quả/trái camgwá/jái gam
orange**quả/trái táo**gwá/jái dào
apple**quả/trái cà chua**gwá/jái gà jwaw
tomato

Cây is used for trees or plants:

cây camgay-i gam
orange tree**cây táo**gay-i dào
apple tree**cây cà chua**gay-i gà jwaw
tomato plant



For uncountable nouns the classifier is the word for the container or the unit of measurement:

một bát phở
mạwd bắđ fủr
a bowl of rice
noodle soup

một đĩa phở xào
mạwd đũa fủr sào
a plate of fried
rice noodles

năm kilô gạo
num gílav gạo
five kilograms
of rice

Adjectives and Adverbs

Adjectives

In Vietnamese adjectives are always placed after the nouns they describe:

một bức tranh đẹp
mạwd bắđ ǵang đẹđ
a beautiful picture
(lit: a [classifier] picture beautiful)

một người bạn tốt
mạwd ngoo-ủh-i bạn đắwd
a good friend
(lit: a [classifier] friend good)

Adjectives can function like verbs in the following structure:

subject + adjective
subject + to be + adjective

bức tranh này đẹp
bắđ ǵang này đẹđ
this picture is beautiful
(lit: [classifier] picture this beautiful)

Comparatives

To form the comparative in Vietnamese, simply put the word **hơn** after the adjective:

đẹp hơn
đẹđ hủn
more beautiful

tốt hơn
đắwd hủn
better

rẻ hơn
rẻh hủn
cheaper

The word **như** (comparable to 'as ... as' in English) is placed after the adjective:

đẹp như
 đẹp n-yoo
 as beautiful as

tốt như
 dǎwd n-yoo
 as good as

rẻ như
 rẻh n-yoo
 as cheap as

Superlatives

The word **nhất** (the most) is placed after the adjectives to form the superlative:

đẹp nhất
 đẹp n-yúhd
 the most beautiful

tốt nhất
 dǎwd n-yúhd
 the best

rẻ nhất
 rẻh n-yúhd
 the cheapest

Adverbs

Adverbs in Vietnamese have the same form as adjectives.

hay
 interesting, well

đây là một cuốn sách hay
 day-i là mǎwd gwáwn sǎj hay
 this is an interesting book
 (lit: this is an [classifier] interesting book)

cô ấy hát hay
 gaw áy-i hád hay
 she sang beautifully

Adverbs of degree often accompany adjectives or some modal verbs.

Rất [rúhd] (very) comes before adjectives and some modal verbs:

rất đẹp
 rúhd đẹp
 very beautiful

rất rẻ
 rúhd rẻh
 very cheap

rất thích
 rúhd tịj
 like very much

tôi rất thích món này
 doy rúhd tịj món này
 I like this dish very much

Lắm and **quá** (very, too, so) are placed after adjectives:

đẹp lắm/quá

đẹp lắm/gwá

too beautiful

rẻ lắm/quá

rẻ lắm/gwá

too cheap

thích lắm/quá

tij lắm/gwá

like very much

bãi biển này đẹp quá!

bãi bi-ây-này đẹp gwá

this beach is so beautiful!

đồ thủ công ở đây rẻ lắm

dào tổ gawng ở day-i rẻ lắm

handicrafts are very cheap here

The words **hơn**, **bằng** and **nhất** are also used to form the comparative and superlative of adverbs:

rõ ràng hơn

rõ ràng hurn

more clearly

rõ ràng bằng

rõ ràng bùng

as clearly as

rõ ràng nhất

rõ ràng n-yúhd

most clearly

Demonstrative adjectives

Demonstrative adjectives are:

này [này] this, these

kia, đó, ấy [gia, đó, úhi] that, those

They always follow the noun:

bức tranh này

bồg jang này

this picture

(lit: [classifier] picture this)

cái bàn kia

gái bàn gia

that table

(lit: [classifier] table that)

When a number word is used in a sentence, the word order is:

number + classifier + noun + demonstrative adjective

hai cái bàn này

hai gái bàn này

these two tables

(lit: two [classifier] table these)

Pronouns

Personal pronouns

Personal pronouns in Vietnamese vary depending on the age, gender and social position of their subject. (In fact, personal pronouns in Vietnamese are kin terms, so sometimes you can guess the family connection between the speakers just by the pronouns they use when speaking to each other.)

For the pronoun ‘you’, the choice of pronoun will depend on the age and seniority (social status etc) of the person with respect to you. Generally, in a formal situation, **ông** is used for a man who is older/more senior than you, and **bà** is used for an older/more senior woman. They both express considerable politeness and respect. **Anh** and **chị**, on the other hand, can be used both formally and informally when the person addressed is of approximately the same age as you: **anh** for a man, **chị** for a woman. The word **cô** is a more formal word, and would, amongst other uses, be used by a man speaking to a young woman he doesn’t know well.

If you know a person’s given name, it is polite to use it after the appropriate Vietnamese word for ‘you’ when addressing or referring to them; in which case **ông** etc would be spelt with a capital letter (see **name** on page 88). Therefore a man about the same age as you whose given name is ‘**Chi**’ would be addressed as follows:

Anh Chi có làm gì tối nay không?

ang ji gó làm gì dóy nay kawng

what are you doing tonight?

Note that there is no distinction between subject pronouns and object pronouns. ‘He’ and ‘him’, for example, are both expressed by the same word.

Singular Pronouns

first person

tôi [doy] I/me

second person

ông [awng] you

(formal word used when speaking to an older or more senior man)

bà you

(formal word used when speaking to an older or more senior woman)

anh [ang] you

(friendly, less formal word used when speaking to a youngish man or one about the same age as yourself)

chị [ji] you

(friendly, less formal word used when speaking to a youngish woman or one about the same age as yourself)

cô [gaw] you

(formal word, amongst other uses, spoken by a man to a young woman he doesn't know well)

em you

(informal word, used when speaking to a much younger person or child of either sex)

third person

ông ấy [awng áy-i] or

ổng (South Vietnam) [áwng] he/him

(when referring respectfully to an older or more senior man)

anh ấy [ang áy-i] he/him

(when referring to a youngish man or one about the same age as yourself)

bà ấy [bà áy-i] or **bà** (South Vietnam) she/her

(when referring respectfully to an older or more senior woman)

chị ấy [ji áy-i] **she/her**

(when referring to a youngish woman or one about the same age as yourself)

nó **he/him, she/her, it**

(used when referring to a much younger person or child)

Plural Pronouns

first person

chúng tôi [jóong doy] **we/us**

(referring to self only)

chúng ta [jóong da] **we/us**

(including both speaker and listeners)

To form the second and third person plural, put the word **các** before the singular pronouns.

second person

các anh [gág ang], **các chị** [gág ji], etc **you**

(the same distinctions are made as for the singular use)

third person

các anh ấy [gág ang áy-i], **các ông ấy** [gág awng áy-i], etc **they/them**

(the same distinctions are made as for the singular use)

The third person singular pronoun **nó** (he/she/it) refers to a child or a person younger than you in a friendly way. But **nó** is also used to express anger or disapproval of the person, so be careful of your intonation when using it.

Demonstrative pronouns

đây [day-i] **this (here)**

kia, đấy, đó [gia, day-i, đó] **that (over there)**

đây là anh Hùng

day-i là ang Hòong

this is Mr Hung

kia là chị Hoa

gia là jì Hwa

that is Mrs Hoa

Myself/himself/herself/themselves

These are all expressed by the word **tự**, which should be placed before the verb in Vietnamese:

tự mặc áo quần

đắp mựg áo gwùhn

dress oneself

tôi tự làm việc này

doy đắp làm vi-ayg này

I do it myself

Possessive Adjectives and Possessive Pronouns

To form possessive adjectives and possessive pronouns, simply place **của** before the personal pronouns:

của tôi [gỏo-a doy]

my/mine

của anh, của chị, của ông, của bà [gỏo-a ang, gỏo-a jì, gỏo-a awng, gỏo-a bà]

your/yours

của anh ấy, của chị ấy, của ông ấy, của bà ấy [gỏo-a ang áy-i, gỏo-a jì áy-i, gỏo-a awng áy-i, gỏo-a bà áy-i]

his, her/hers, its

của chúng tôi, của chúng ta [gỏo-a jóóng doy, gỏo-a jóóng da]

our/ours

của các anh, của các chị, của các ông, của các bà [gỏo-a gág ang, gỏo-a gág jì, gỏo-a gág awng, gỏo-a gág bà]

your/yours

của họ, của các anh ấy, của các chị ấy [gỏo-a họ, gỏo-a gág ang áy-i, gỏo-a gág jì áy-i]

their/theirs

For example:

cuốn sách của tôi mới

gwáwn sáj gồ-a doy múh-i

my book is new

cuốn sách này là của tôi

gwáwn sáj này là gồ-a doy

this book is mine

Sometimes the word **của** [gồ-a] can be omitted:

mẹ của tôi

mẹh gồ-a doy

my mother

mẹ tôi

mẹh doy

my mother

Verbs

Unlike English, verbs in Vietnamese do not change their form according to person or tense. Normally, tenses in Vietnamese are distinguished by an adverb of time, a time-marker or by the context.

Time-markers are always placed before the verb.

Đã refers to an action in the past:

tôi đã gặp Lisa hôm qua

doy đã gặp Lisa hawm gwa

I met Lisa yesterday

Đang refers to an action that is continuing:

anh ấy đang nói chuyện với bạn

ang áy-i đang nói jwee-ayn vuh-i bạn

he is talking with his friend

Sẽ refers to an action in the future:

họ sẽ đi Việt Nam

họ sẽh di vi-ayd nam

they will go to Vietnam

Sắp refers to an action that will happen in the near future:

họ sắp đến

họ sắp đến

they are about to arrive

However, the time-marker can be omitted when the meaning of a sentence is clearly indicated by an adverb of time:

tôi đã học tiếng Việt năm ngoái

tôi đã học tiếng Việt năm ngoái

I studied Vietnamese last year

tôi học tiếng Việt năm ngoái

tôi học tiếng Việt năm ngoái

I studied Vietnamese last year

Modal verbs

As in English, modal verbs in Vietnamese are combined with other verbs to express the attitude or desire of the speaker. Modal verbs are always placed before the main verbs.

muốn (want)**tôi muốn mua vài thứ đồ lưu niệm**

tôi muốn mua vài thứ đồ lưu niệm

I want to buy some souvenirs

có thể (can, may)**chuyến tàu 10 giờ sáng có thể đến muộn**

chuyến tàu 10 giờ sáng có thể đến muộn

the 10 a.m. train may be late

cần, cần phải (need)**chúng ta có cần phải đi ngay không?**

chúng ta có cần phải đi ngay không?

do we need to go right away?

nên (should, ought to)

anh nên đi thăm vịnh Hạ Long

ang nayn di tum vịnh hạ long

you should visit Halong Bay

phải (must, have to)

anh phải mua vé trước hai ngày

ang phải mwaw véh joo-úrg hai ngày

you have to buy the ticket two days beforehand

The Verb 'To Be'

Unlike 'to be' in English, the verb **là** is used with nouns and noun phrases only:

tôi là James Taylor

doy là James Taylor

I am James Taylor

anh ấy là người Anh

ang ấy-i là ngoo-ùh-i ang

he is English

(lit: he is person English)

họ là giáo viên

họ là yáo vi-ayn

they are teachers

Where English uses the verb 'to be' before an adjective, Vietnamese just uses an adjective. For example:

khách sạn ấy tốt

kách sạn ấy-i dăwd

that hotel is good

(lit: hotel that good)

Negatives

To form the negative, the phrase **không phải** (not; lit: not right) is added before the verb **là**. The word **không** (not) can also be used before other verbs.

tôi không phải là James

doy kawng phải là James

I am not James

(lit: I not am James)

anh ấy không phải là người Anh

ang áy-i kawng fải là ngoo-ùh-i ang

he is not English

(lit: he not is person English)

tôi không học tiếng Pháp năm ngoái

doy kawng hợc di-áyng fáp num ngwái

I did not study French last year

tôi không biết đường đến đó

doy kawng bi-áyđ dồ-ừng đáyđ đó

I don't know how to get there

(lit: I not know way to get there)

anh không phải giữ chỗ trước

ang kawng fải yữ jăw jồ-úg

you don't have to book in advance

Imperatives

Hãy and **đi** are used to give an order in Vietnamese.

Hãy is placed before the verb:

hãy nhìn kia!

hãy n-yìn gia

look over there!

Đi is placed after the verb:

chạy đi!

jạy di

run!

ăn đi!

un di

please eat!

Negative commands are formed by adding the word **đừng** (do not) before the verb:

đừng ăn!

dờng un

don't eat!

đừng lo!

dờng lo

don't be worried!

dừng dẫm lên cỏ!

đồng yũhm layn gỏ

don't walk on the grass!

When you want to ask somebody to do something for you, the phrase **làm ơn** (please) is used to express politeness:

làm ơn chỉ cho tôi đường đến Ga Hà nội

làm urn jĩ jo doy đơ-ừng đảyn ga hà nộ

please, show me the way to Hanoi Station

làm ơn đưa cho tôi quyển sách kia

làm urn doo-a jo doy gwi-ảyn sáđ gia

pass me that book, please

Questions and Answers

... **phải không?** (don't you?/aren't you?/doesn't it?/aren't they? etc)

To form a question tag in Vietnamese you only have to put the phrase **phải không** at the end of the statement.

Answers are **vâng** (North Vietnam), **ạ** (South Vietnam) (yes) and **không** (no; not).

anh ấy là giáo viên

ang áy-i là yáo vi-ayn

he is a teacher

anh ấy là giáo viên phải không?

ang áy-i là yáo vi-ayn fải kawng

he is a teacher, isn't he?

vâng, anh ấy là giáo viên

vuhng ang áy-i là yáo vi-ayn

yes, he is a teacher

không, anh ấy không phải là giáo viên

kawng ang áy-i kawng fải là yáo vi-ayn

no, he is not a teacher

chị đã gặp Lisa

jì đã gúp Lisa

you met Lisa

chị đã gặp Lisa phải không?

jì đã gúp Lisa phải kawang

you met Lisa, didn't you?

vâng, tôi đã gặp Lisa

vuhng doy đã gúp Lisa

yes, I met Lisa

không, tôi không gặp Lisa

kawang doy kawng gúp Lisa

no, I did not meet Lisa

Another way of forming questions is by using:

... có ... không?

chị ấy có học Tiếng Việt không?

jì ấy-i gó họg Tiáyng Viáyđ kawng

did she study Vietnamese?

When using this question form, to answer 'yes' say **có** instead of **vâng** or **dạ**:

có, chị ấy có học tiếng Việt

gó jì ấy-i gó họg di-áyng vi-áyđ

yes, she studied Vietnamese

For 'no' say **không**:

không, chị ấy không học tiếng Việt

kawang jì ấy-i kawng họg di-áyng vi-áyđ

no, she did not study Vietnamese

Below are examples of the use of other interrogatives in Vietnamese. Note that the word order of the questions and answers does not change:

ai? who?

ai là giáo viên?

ai là yáo vi-ayn

who is a teacher?

anh ấy là giáo viên

ang ấy-i là yáo vi-ayn

he is a teacher

gì? what?

kia là cái gì?

gia là gái gì

what is that?

kia là rạp xiếc

gia là rạp si-áyg

that is the circus building

nào? which?

người nào?

ngoo-ùh-i nào

which person?

người này

ngoo-ùh-i này

this person

cái nào?

gái nào

which one?

cái này

gái này

this one

đâu? [doh] where?

bà đi đâu?

bà đi doh

where are you going?

tôi đi chợ

doy đi jư

I am going to the market

sao?/vì sao?/tại sao? [sao/vì sao/dại sao] why?

sao chị đến muộn?

sao jì dáyw mwawn

why did you arrive late?

vì xe tôi bị hỏng

vì seh doy bị hỏng

because my bicycle wasn't working

thế nào? bằng cách nào? làm sao? [táy nào/bùng gái nào làm sao]
how?

chị đến đây bằng cách nào?

jì dáyñ day-i búng gáí nào

how did you get here?

tôi đến đây bằng tàu hoả

doy dáyñ day-i búng dà-oo hwa

I came here by train

bao giờ? lúc nào? khi nào? [bao yừ lóóg nào kí nào] **when?**

If **bao giờ** (when) is placed at the end of a question, it implies that the action has already taken place; if **bao giờ** is placed at the beginning of a question, it implies that the action will take place in the future:

chị đến đây bao giờ?

jì dáyñ day-i bao yừ

when did you arrive?

tôi đến đây hôm qua

doy dáyñ day-i hawm gwa

I arrived here yesterday

bao giờ anh ấy đến đây?

bao yừ ang áy-i dáyñ day-i

when will he arrive?

ngày mai

ngày mai

tomorrow

mấy?, bao nhiêu? [má-y, bao nyi-yoh] **how much?/how many?**

Mấy is used for amounts less than ten. **Bao nhiêu** is used for amounts over ten. If you're not sure, **bao nhiêu** can always be used.

chị có mấy anh em trai?

jì gó má-y ang em jai

how many brothers do you have?

(lit: you have how many brother)

có bao nhiêu viện bảo tàng ở Hà nội?

gó bao nyi-yoh vi-ayn bảo tàng ở hà nọy

how many museums are there in Hanoi?

cái hộp sơn mài này giá bao nhiêu?

gái hạp sơn mài này yá bao nưi-yoh

how much does this lacquer box cost?

(**Bao nhiêu** is used because the price is going to be more than 10 dong).

Dates

Dates in Vietnamese are expressed in the following order:

thứ – ngày – tháng – năm

tổ – ngày – táng – num

day – date – month – year

thứ Hai ngày 30 tháng 12 năm 1996

thứ hai ngày 30 táng 12 num 1996

Monday 30th December 1996

hôm nay là ngày mấy?

hawm nay là ngày máy-i

what date is it today?

ngày 25 tháng 7 năm 1997

ngày 25 táng 7 num 1997

25th July 1997

or simply: 25/7/97

Days

Monday **thứ Hai** [tổ hai]

Tuesday **thứ Ba** [tổ ba]

Wednesday **thứ Tư** [tổ tư]

Thursday **thứ Năm** [tổ sum]

Friday **thứ Sáu** [tổ sá-oo]

Saturday **thứ Bảy** [tổ bảy]

Sunday **chủ Nhật** [jổ n-yuhd]

Months

January tháng Giêng [táng gi-ayng]

February tháng Hai [táng hai]

March tháng Ba [táng ba]

April tháng Tư [táng too]

May tháng Năm [táng num]

June tháng Sáu [táng sá-oo]

July tháng Bảy [táng bảy]

August tháng Tám [táng tám]

September tháng Chín [táng chín]

October tháng Mười [táng moo-ùh-i]

November tháng Mười Một [táng moo-ùh-i mawd]

December tháng Mười Hai, tháng Chạp [táng moo-ùh-i hai, táng chạp]

Time

a.m. sáng

p.m. (noon to sunset) chiều [jiàyo]

p.m. (sunset to midnight) tối [dóy]

noon buổi trưa [bwóy joo-a]

midnight nửa đêm [nờ-a daym]

what time is it? bây giờ là mấy giờ? [bay-i yùr là máy-i yùr] (lit: now is how many hour)

it's 10 a.m. bây giờ là mười giờ sáng [bay-i yùr là moo-ùh-i yùr sáng]

it's 3 p.m. bây giờ là ba giờ chiều [bay-i yùr là ba yùr ji-àyo]

it's 8 p.m. bây giờ là tám giờ tối [bay-i yùr là tám yùr dóy]

The word **kém** (less) corresponds to English 'to':

five to one một giờ kém năm [mawd yùr gém num]

ten to two hai giờ kém mười [hai yùr gém moo-ùh-i]

There is no Vietnamese equivalent to 'past'. Vietnamese uses the formula 'hour + minutes' as in 'five twenty-five' or 'hour + **rưỡi** (half)':

ten past two, two ten hai giờ mười [hai yùr moo-ùh-i]

a quarter past three, three fifteen hai giờ mười lăm [hai yùr moo-ùh-i lum]

two thirty hai giờ ba mươi [hai yùr ba moo-uh-i]

half past two (lit: two hour half) hai giờ rưỡi [hai yùr r̥oo-ùh-i]

two forty-five hai giờ bốn mươi năm [hai yùr báwn moo-uh-i n-yum]

ten to three ba giờ kém mười [ba yùr gém moo-ùh-i]

Numbers

- 0 không [kawng]
- 1 một [mạwd]
- 2 hai
- 3 ba
- 4 bốn [báwn]
- 5 năm [num]
- 6 sáu [sá-oo]
- 7 bảy
- 8 tám [dám]
- 9 chín [jín]
- 10 mười [moo-ùh-i]
- 11 mười một [moo-ùh-i mạwd]
- 12 mười hai [moo-ùh-i hai]
- 13 mười ba [moo-ùh-i ba]
- 14 mười bốn [moo-ùh-i báwn]
- 15 mười lăm/năm [moo-uh-i lum/n-yum]
- 16 mười sáu [moo-ùh-i sá-oo]
- 17 mười bảy [moo-ùh-i bảy]
- 18 mười tám [moo-ùh-i tám]
- 19 mười chín [moo-ùh-i jín]
- 20 hai mươi [hai moo-uh-i]
- 21 hai mươi mốt [hai moo-uh-i máwd]
- 22 hai mươi hai [hai moo-uh-i hai]
- 23 hai mươi ba [hai moo-uh-i ba]
- 24 hai mươi bốn [hai moo-uh-i báwn]
- 25 hai mươi lăm/năm [hai moo-uh-i lum/n-yum]
- 30 ba mươi [ba moo-uh-i]
- 31 ba mươi mốt [ba moo-uh-i máwd]
- 34 ba mươi bốn [ba moo-uh-i báwn]
- 35 ba mươi năm/lăm [ba moo-uh-i n-yum/lum]
- 40 bốn mươi [báwn moo-uh-i]
- 50 năm mươi [num moo-uh-i]

90	chín mươi [jín moo-uh-i]
100	một trăm [mawd jum]
101	một trăm linh/lẻ một [mawd jum ling/lẻ mawd]
102	một trăm linh/lẻ hai [mawd jum ling/lẻ hai]
191	một trăm chín mươi mốt [mawd jum jín moo-uh-i mawd]
200	hai trăm [hai jum]
300	ba trăm [ba jum]
1,000	một ngàn, một nghìn [mawd ngàn, mawd ngìn]
10,000	mười ngàn [moo-ùh-i ngàn]
100,000	một trăm ngàn [mawd jum ngàn]
1,000,000	một triệu [mawd ji-ayoo]
2,000,000	hai triệu [hai ji-ayoo]
one billion	một tỷ [mawd dĩ] (1,000,000,000)
two billion	hai tỷ [hai dĩ]

In spoken Vietnamese, for numbers ending in 5 (from 15 onwards), **lăm** [lum] is used in North Vietnam and **nhăm** [n-yum] is used in the South; in written Vietnamese, the correct spelling is **năm** [num].

Another word for 10 when used in units of 10 (20, 30, 40 etc) is **chục** [jooq]:

10	một chục [mawd jooq]
20	hai chục [hai jooq]
30	ba chục [ba jooq]

Ordinal numbers

To form ordinal numbers in Vietnamese, the word **thứ** [tổ] is placed before the cardinal numbers.

1st	thứ nhất [tổ n-yúhd]
2nd	thứ nhì, thứ hai [tổ n-yì, tổ hai]
3rd	thứ ba [tổ ba]
4th	thứ tư [tổ đoo]
5th	thứ năm [tổ num]
6th	thứ sáu [tổ sá-oo]
7th	thứ bảy [tổ bảy]
8th	thứ tám [tổ dám]
9th	thứ chín [tổ jín]



10th	thứ mười [tồ moo-ùh-i]
11th	thứ mười một [tồ moo-ùh-i mawd]
15th	thứ mười lăm/năm [tồ moo-ùh-i lum/n-yum]
20th	thứ hai mươi [tồ hai moo-uh-i]

Conversion Tables

1 centimetre = 0.39 inches

1 inch = 2.54 cm

1 metre = 39.37 inches = 1.09 yards

1 foot = 30.48 cm

1 kilometre = 0.62 miles = 5/8 mile

1 yard = 0.91 m

1 mile = 1.61 km

km	1	2	3	4	5	10	20	30	40	50	100
miles	0.6	1.2	1.9	2.5	3.1	6.2	12.4	18.6	24.8	31.0	62.1

miles	1	2	3	4	5	10	20	30	40	50	100
km	1.6	3.2	4.8	6.4	8.0	16.1	32.2	48.3	64.4	80.5	161

1 gram = 0.035 ounces

1 kilo = 1000 g = 2.2 pounds

g 100 250 500

1 oz = 28.35 g

oz 3.5 8.75 17.5

1 lb = 0.45 kg

kg	0.5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
lb	1.1	2.2	4.4	6.6	8.8	11.0	13.2	15.4	17.6	19.8	22.0

kg	20	30	40	50	60	70	80	90	100
lb	44	66	88	110	132	154	176	198	220

lb	0.5	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	20
kg	0.2	0.5	0.9	1.4	1.8	2.3	2.7	3.2	3.6	4.1	4.5	9.0

1 litre = 1.75 UK pints / 2.13 US pints

1 UK pint = 0.57 litre

1 UK gallon = 4.55 litre

1 US pint = 0.47 litre

1 US gallon = 3.79 litre

centigrade / Celsius

$^{\circ}\text{C} = (^{\circ}\text{F} - 32) \times 5/9$

$^{\circ}\text{C}$	-5	0	5	10	15	18	20	25	30	36.8	38
$^{\circ}\text{F}$	23	32	41	50	59	64	68	77	86	98.4	100.4

Fahrenheit

$^{\circ}\text{F} = (^{\circ}\text{C} \times 9/5) + 32$

$^{\circ}\text{F}$	23	32	40	50	60	65	70	80	85	98.4	101
$^{\circ}\text{C}$	-5	0	4	10	16	18	21	27	29	36.8	38.3

No need to pack.

The fastest way to learn a language - guaranteed is also available online.

10%
OFF!

Learn
Vietnamese
on the move
online!



*Also available
in 28 other
languages from
around the world*

Whatever part of the world you're visiting, there's no quicker or more enjoyable way of learning the language than with an interactive language course from Rosetta Stone – The World's No.1 Language Learning Program and now available in the UK.

Successfully used by millions across the globe, our unique Dynamic Immersion Method takes you inside a new language from the very beginning. You'll learn to speak, write and understand quicker than you ever thought possible.

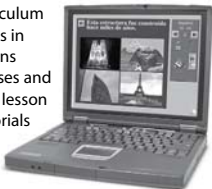
Available online as well as on CD-ROM means you can also carry on learning wherever your travels might take you.

Try before you buy! Get your first lesson FREE online NOW!

www.TheRosettaStone.co.uk/rgh006

Each fully interactive course includes:

- A CD-ROM curriculum with 20 activities in each of 92 lessons
- Previews, exercises and testing for each lesson
- Automated tutorials that "learn" where you need extra help
- Curriculum Text and 45 page User's Guide



Level 1 CD-ROM Course Price £139

Level 2 CD-ROM Course Price £159

Get 10% off - Best Value!

Level 1&2 Normally £229 **NOW £206.10**

Online language learning solutions for organisations also available.

Call today or buy online for a 10% discount.

TheRosettaStone.co.uk/rgh006

Call 0800 310 1829

Use promotional code RGH006 when ordering.

RosettaStone®
Language Learning Success

Rough Guide Phrasebooks – Talk Sense

Find words and phrases quickly and pronounce them correctly

Select food and drink from any menu

Learn the basics of Vietnamese grammar in no time

Rely on the user-friendly situation dialogues

It's like having a local friend wherever you go

Have a good trip – chúc đi chơi vui vẻ!

Download easy audiofiles of each conversation from www.roughguides.com/phrasebooks

